BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**NGUYỄN THỊ THÁI AN**

# KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, Năm 2018**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**NGUYỄN THỊ THÁI AN**

# KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN**
**MÃ SỐ: 62.34.03.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:**
**1. PGS,TS. Đỗ Minh Thành**
**2. TS. Nguyễn Tuấn Duy**

**Hà Nội, Năm 2018**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn khoa học. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào. Tất cả các nội dung nghiên cứu được kế thừa, tham khảo từ các nguồn tài liệu khác đều được tác giả trích dẫn đầy đủ và ghi nguồn cụ thể trong danh mục các tài liệu tham khảo.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

Nguyễn Thị Thái An

# LỜI CẢM ƠN

*Tác giả luận án xin chân thành cảm ơn Tập thể lãnh đạo, thầy cô giáo Khoa Sau đại học, Khoa Kế toán - Kiểm toán trường Đại học Thương mại đã tạo điều kiện để tác giả học tập, nghiên cứu trong suốt thời gian qua.*

*Đặc biệt, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tập thể cán bộ hướng dẫn khoa học PGS,TS. Đỗ Minh Thành và TS. Nguyễn Tuấn Duy đã nhiệt tình giúp đỡ và động viên tác giả hoàn thành luận án.*

*Tác giả xin chân thành cảm ơn lãnh đạo, nhân viên tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ GTVT đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho tác giả trong quá trình thu thập dữ liệu, nghiên cứu và hoàn thành luận án.*

*Tác giả xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và những người thân trong gia đình đã tạo điều kiện, chia sẻ khó khăn và luôn động viên tác giả trong quá trình học tập và thực hiện luận án.*

Tác giả

Nguyễn Thị Thái An

# MỤC LỤC

**LỜI CAM ĐOAN** ..... **i**
**LỜI CẢM ƠN** ..... **ii**
**DANH MỤC VIẾT TẮT** ..... **vi**
**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU** ..... **viii**
**PHẦN MỞ ĐẦU** ..... **1**
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu ..... 1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu kế toán quản trị chi phí xây lắp ..... 2
3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu ..... 10
4. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án ..... 10
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu ..... 11
6. Phương pháp nghiên cứu của luận án ..... 12
7. Những đóng góp của luận án ..... 16
8. Kết cấu của luận án ..... 16
**CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP** ..... **17**
1.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí ..... 17
1.2. Chi phí xây lắp và yêu cầu quản lý chi phí tại các doanh nghiệp xây lắp 20
1.2.1. Khái niệm, bản chất và ý nghĩa của chi phí xây lắp ..... 20
1.2.2. Yêu cầu quản lý chi phí xây lắp ..... 21
1.3. Kế toán quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp ..... 22
1.3.1. Bản chất và vai trò của kế toán quản trị chi phí xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp ..... 22
1.3.2. Nội dung của kế toán quản trị chi phí xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp ..... 27

1.4. Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam ..... 51
1.4.1. Kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới 51
1.4.2. Bài học kinh nghiệm về kế toán quản trị chi phí để nghiên cứu vận dụng trong kế toán quản trị chi phí xây lắp tại doanh nghiệp xây lắp Việt Nam ..... 53
**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 ..... 54**
**CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ..... 55**
2.1. Tổng quan về các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông ..... 55
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông ..... 55
2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại các tổng công ty xây dựng công trình giao thông ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí xây lắp ..... 59
2.1.2.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại các TCTXDCTG ..... 68
2.2. Thực trạng kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông ..... 71
2.2.1. Thực trạng nhận diện và phân loại chi phí xây lắp cầu, đường tại các TCTXDCTGT ..... 71
2.2.2. Thực trạng xây dựng hệ thống định mức và lập dự toán chi phí xây lắp tại các TCTXDCTGT ..... 77
2.2.3. Thực trạng thu thập thông tin thực hiện về chi phí xây lắp phục vụ yêu cầu quản trị ..... 81
2.2.4. Thực trạng phân tích thông tin chi phí xây lắp phục vụ quản trị ..... 89
2.3. Đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông ..... 90
2.3.1. Những kết quả đã đạt được ..... 90

2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân ..... 92
**KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 ..... 97**
**CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI ..... 98**
3.1. Định hướng và chiến lược phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải ..... 98
3.2. Yêu cầu hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ..... 102
3.3. Các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông ..... 103
3.3.1. Hoàn thiện việc nhận diện và phân loại chi phí xây lắp ..... 103
3.3.2. Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí xây lắp cầu, đường ..... 108
3.3.3. Hoàn thiện thu thập thông tin chi phí xây lắp cầu đường phục vụ yêu cầu quản trị. ..... 115
3.3.4. Hoàn thiện phân tích thông tin chi phí phục vụ quản trị chi phí xây lắp cầu, đường ..... 135
3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp để hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các TCTXDCTGT ..... 142
3.4.1. Đối với Nhà nước và các cơ quan chức năng ..... 142
3.4.2. Đối với các Tổng công xây dựng công trình giao thông ..... 142
**KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 ..... 144**
**KẾT LUẬN ..... 145**
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÔNG BỐ**
**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**
**PHỤ LỤC**

# DANH MỤC VIẾT TẮT

| Chữ viết tắt | Diễn giải |
|---|---|
| ABC | Activity-Based Costing |
| BP | Biến phí |
| CP | Chi phí |
| CPNVLTT | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp |
| CPNCTT | Chi phí nhân công trực tiếp |
| CPMTC | Chi phí máy thi công |
| CPSXC | Chi phí sản xuất chung |
| CPXL | Chi phí xây lắp |
| CPH | Cổ phần hóa |
| CT/HMCT | Công trình, hạng mục công trình |
| DTCP | Dự toán chi phí |
| ĐP | Định phí |
| ĐMCP | Định mức chi phí |
| DN | Doanh nghiệp |
| DNXL | Doanh nghiệp xây lắp |
| GTVT | Giao thông vận tải |
| KTCP | Kế toán chi phí |
| KTQTCPXL | Kế toán quản trị chi phí xây lắp |
| KTQT | Kế toán quản trị |
| KTQTCP | Kế toán quản trị chi phí |
| KTTC | Kế toán tài chính |
| KSCP | Kiểm soát chi phí |
| KMCP | Khoản mục chi phí |
| KLCVXD | Khối lượng công việc xây lắp |
| QLDN | Quản lý doanh nghiệp |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |

| | |
|---|---|
| SPXL | Sản phẩm xây lắp |
| TC | Target costing |
| TCTXDCTGT | Tổng công ty xây dựng công trình giao thông |
| TCTC | Tổ chức thi công |
| TTCP | Trung tâm chi phí |
| XDGT | Xây dựng giao thông |
| XDCB | Xây dựng cơ bản |

# DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

## SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Chu kỳ thực hiện các chức năng quản lý ..... 26
Sơ đồ 1.2. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo công việc. ..... 35
Sơ đồ 1.3. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo quá trình xây lắp ..... 36
Sơ đồ 1.4. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo CP tiêu chuẩn. ..... 38
Sơ đồ 1.5. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo CP thực tế kết hợp với CP ước tính ..... 40
Sơ đồ 1.6: Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo ABC ..... 42
Sơ đồ 2.1. Quá trình tổ chức xây dựng công trình giao thông. ..... 60
Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công đường ô tô. ..... 61
Sơ đồ 2.3: Quy trình thi công cầu. ..... 62
Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức của các TCTXDCTGT. ..... 65
Sơ đồ 2.5: Tổ chức bộ máy kế toán tại các TCTXDCTGT theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán. ..... 69
Sơ đồ 2.6: Tổ chức bộ máy kế toán tại các TCTXDCTGT theo mô hình tập trung. .69
Sơ đồ 2.7: Trình tự lập DTCP xây dựng tại các TCTXDCTGT. ..... 81
Sơ đồ 3.1: Các TTCP thuộc khối sản xuất. ..... 122
Sơ đồ 3.2 : Các TTCP thuộc khối quản lý. ..... 123
Sơ đồ 3.3: Tổ chức bộ máy kết hợp giữa KTTC và KTQTCP ..... 143

## BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại CPXL tại các DNXL ..... 27
Bảng 2.1: Cơ cấu doanh thu sau cổ phần hóa tại các TCTXDCTGT. ..... 57
Bảng 2.2: Doanh thu các năm 2014-2016 của TCTXDCTGT 4. ..... 58
Bảng 2.3: Doanh thu các năm 2014-2016 của TCTXDCTGT 1. ..... 58
Bảng 2.4: Tiêu thức phân loại CPXL tại các TCTXDCTGT. ..... 74

Bảng 2.5: Bảng tổng kết quả điều tra về định mức CPXL ..... 77
Bảng 2.6: Bảng định mức CPXL. ..... 79
Bảng 2.7: Bảng tổng kết quả điều tra về các loại báo cáo KTQTCPXL. ..... 89
Bảng 3.1: Hiện trạng mạnh lưới đường bộ Việt nam năm 2015..... 100
Bảng 3.2: Danh sách các tuyến đường bộ cao tốc quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030..... 100
Bảng 3.3: Bảng phân loại CPXL theo mức độ hoạt động..... 104
Bảng 3.4. Phân loại CPXL theo quyền KSCP. ..... 107
Bảng 3.5. Bảng tổng hợp ĐMCP xây lắp công việc. ..... 112
Bảng 3.6. Dự toán theo cách ứng xử của CPXL. ..... 115
Bảng 3.7: Bảng tổng hợp chi phí dự thầu ..... 118
Bảng 3.8. CPXL mục tiêu công trình đường. ..... 119
Bảng 3.9. Phiếu theo dõi CPNVLTT. ..... 125
Bảng 3.10. Phiếu theo dõi CPMTC..... 126
Bảng 3.11. Phiếu theo dõi CPSXC. ..... 127
Bảng 3.12. Nội dung các tài khoản kế toán. ..... 128
Bảng 3.13. Số kế toán chi tiết CPNVLTT. ..... 130
Bảng 3.14. Bảng tổng hợp theo dõi CPXL. ..... 131

**BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2.1: Sản lượng thực hiện của các TCTXDCTGT. ..... 59
Biểu đồ 2.2: Các phương thức giao khoán được áp dụng tại các TCTXDCTGT....63
Biểu đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán. ..... 68
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ thực tế của từng KMCP trên tổng CPXL..... 73
cầu, đường. ..... 73

# PHẦN MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông (CSHT-GT) được coi là giải pháp chiến lược đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế và an ninh - quốc phòng của mỗi quốc gia.

Trong giai đoạn 2010-2015, CSHT-GT ở Việt Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ và mang tính đột phá như mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng. Các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy nội địa đã được đầu tư nâng cấp đáp ứng tốc độ tăng trưởng vận tải bình quân tăng trên 10%/năm. Diễn đàn Kinh tế thế giới công bố báo cáo về "Chỉ số cạnh tranh của CSHT-GT giai đoạn 2015-2016" Việt Nam đứng ở vị trí 67 trên 139 nước. So với năm 2010 thì chỉ số cạnh tranh của CSHT-GT Việt Nam đã tăng 36 (năm 2010 là 103/139). Theo Ngân hàng Thế giới, sự phát triển nhanh về CSHT-GT đã thúc đẩy thị trường Logistics ở Việt Nam tăng trưởng liên tục ở mức 16%-20%/năm.

Đóng góp vào sự phát triển CSHT-GT của đất nước, không thể thiếu vai trò của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông (TCTXDCTGT) thuộc Bộ Giao thông Vận tải (GTVT). Đây là những doanh nghiệp (DN) hàng đầu ở Việt Nam về xây dựng CSHT-GT. Đã có hàng nghìn Km đường giao thông, hàng trăm cây cầu lớn nhỏ nối liền các miền của tổ quốc được xây dựng hình thành bởi bàn tay, khối óc của những kỹ sư, người lao động thuộc các TCTXDCTGT góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Có thể kể đến những công trình giao thông độc đáo, kỷ lục như đường cao tốc Hà Nội-Lao Cai; Cầu Nhật Tân; Hầm Hải Vân…

Thực hiện Nghị định 59/2011/NĐ-CP và Nghị định 189/2013/NĐ-CP của Chính phủ, từ năm 2013 đến nay các TCTXDCTGT đã thực hiện cổ phần hóa (CPH) DN. Như vậy, bên cạnh những cơ hội thì còn nhiều thách thức đặt ra cho các TCTXDCTGT. Để tăng năng lực cạnh tranh, các TCTXDCTGT cần phải đưa ra các giải pháp đầu tư đổi mới công nghệ và tư duy quản lý

nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Câu hỏi đặt ra làm thế nào để sử dụng hiệu quả các công cụ quản lý kinh tế luôn là yêu cầu quan trọng hàng đầu và nhiệm vụ thường xuyên đối với các nhà quản trị DN. Do đó, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán quản trị chi phí xây lắp (KTQTCPXL) nói riêng là một trong những nhiệm vụ không thể thiếu nhằm cung cấp thông tin kinh tế cần thiết cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định kinh doanh. Nhiệm vụ chính của KTQTCPXL là thu nhận, xử lý thông tin về chi phí xây lắp (CPXL); kiểm tra, giám sát các định mức chi phí (ĐMCP), lập dự toán chi phí (DTCP); cung cấp và phân tích thông tin về CPXL cho yêu cầu lập kế hoạch và ra quyết định của nhà quản trị.

Lĩnh vực kinh doanh chính của các TCTXDCTGT là xây dựng những tuyến đường, những cây cầu có quy mô lớn, kết cấu phức tạp thời gian thi công kéo dài và chịu sự chi phối bởi yếu tố thời tiết. Mỗi công trình giao thông trên phải tuân thủ quy trình và tiêu chuẩn kỹ thuật do Nhà nước ban hành. Giá bán được xác định trước khi tổ chức sản xuất do đó để có lãi các DNXL cần phải áp dụng các phương pháp tổ chức thi công (TCTC) tiên tiến và thích hợp giúp kiểm soát tốt các yếu tố CPXL nhằm hạ giá thành.

Qua thực tiễn, KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT nghiên cứu sinh chọn đề tài: ***"Kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải"*** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình, để đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT trong trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu kế toán quản trị chi phí xây lắp

### 2.1. Các nghiên cứu trong và ngoài nước

***Thứ nhất, các nghiên cứu về kế toán quản trị***

Nghiên cứu về kế toán quản trị (KTQT) đã được các nhà khoa học trên thế giới bắt đầu thực hiện vào những năm đầu thế kỷ 19, những công trình

nghiên cứu về chức năng, vai trò và nội dung KTQT. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

- Các tác giả Kaplan, Robert S., Alkinson, Anthony (2015*), "Advanced management accounting"*, Prentice Hall, New Jersey[55], đã nghiên cứu sự hình thành và phát triển KTQT, trình bày các nội dung cơ bản của KTQT: Vai trò của KTQT; phân loại chi phí (CP) theo mức độ hoạt động; phương pháp xác định CP theo hoạt động (ABC); các trung tâm trách nhiệm; thẻ điểm cân bằng.

- Nghiên cứu của Kamilah Ahmad (2012) *"The use of management accounting practices in Malaysia SMES"*[56], trình bày nội dung của KTQT như phân loại chi phí; lập dự toán; đánh giá hiệu quả hoạt động; công cụ phân tích hỗ trợ ra quyết định áp dụng cho các DN nhỏ và vừa tại Malaysia.

Vào đầu những năm 1990 là khoảng thời gian mà các nhà khoa học trong nước bắt đầu nghiên cứu về KTQT. Nguyễn Việt (1995) nghiên cứu về "*Vấn đề hoàn thiện kế toán Việt Nam*"[38], Phạm Văn Dược (1997) "*Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam*"[9]. Phạm Quang (2002) "*Phương hướng xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị và tổ chức vận dụng vào các DN Việt Nam*"[27]. Đây là những công trình nghiên cứu mang tính định hướng ban đầu cho việc áp dụng hệ thống KTQT trong các DN Việt Nam. Các tác giả đã chỉ ra sự khác biệt giữa KTQT với kế toán tài chính (KTTC); phân tích vai trò, chức năng, nội dung của KTQT và việc vận dụng các nội dung của KTQT vào các DN Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của các công trình này đã đóng góp cho cơ sở lý luận và thực tiễn làm tiền đề cho sự phát triển của KTQT nói chung và KTQTCP sau này.

Giai đoạn từ năm 2005 trở lại đây, có nhiều nhà khoa học nghiên cứu về những vấn đề của KTQT trong DN nói chung và tại các DN đặc thù.

Huỳnh Lợi (2008) *"Xây dựng kế toán quản trị trong DN sản xuất ở Việt Nam"[21],* tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề cơ bản về KTQT như vai trò của KTQT trong DN, mô hình và điều kiện áp dụng mô hình KTQT trong mọi loại hình DN sản xuất ở Việt Nam với quy mô khác nhau.

Đỗ Thị Thu Hằng (2016) nghiên cứu về *"Hoàn thiện kế toán quản trị trong các Tổng công ty ngành xây dựng thuộc Bộ Quốc Phòng"[15],* tác giả đã trình bày một cách toàn diện những vấn đề lý luận chung về KTQT tại DNXL bao gồm các yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình thi công, KTQTCP trong DNXL, kế toán trách nhiệm… Đồng thời đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện về KTQTCP trong đó đề xuất vận dụng phương pháp xác định CP hiện đại.

Như vậy, các nghiên cứu này đã góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về KTQT. Đồng thời khẳng định KTQT là một bộ phận kế toán cung cấp thông tin cho nhà quản lý DN. Các nghiên cứu này đã bước đầu giúp cho nhà quản lý và người làm kế toán nhận thức được chức năng, vai trò của KTQT. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên đây mới chỉ manh tính định hướng chung cho các DN thuộc các lĩnh vực SXKD.

Bên cạnh các nghiên cứu về KTQT áp dụng chung cho DN, còn một số nghiên cứu KTQT áp dụng cho từng ngành cụ thể. Dương Thị Mai Hà Trâm (2004) Ngành dệt may; Ngụy Thu Hiền (2012) ngành Bưu chính Viễn thông. Các công trình trên đã tập trung nghiên cứu về những nội dung cụ thể của KTQT áp dụng riêng cho các DN đặc thù. Các công trình nghiên cứu đều nhận định KTQT chưa phát huy hết vai trò cung cấp thông tin cho nhà quản lý ra quyết định. Đồng thời, thông tin do KTQT cung cấp chưa được các nhà quản lý coi trọng và đầu tư đúng mức. Các tác giả đều chỉ ra vai trò và chức năng của KTQT đối với việc cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị.

***Thứ hai, các nghiên cứu về KTQTCP tại các DN nói chung.***

Nghiên cứu về KTQTCP được phân chia thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1 trước thế kỷ 20, giai đoạn này hình thành KTQT. KTQT sử dụng các phương pháp phân tích các tỷ lệ, các chỉ tiêu tài chính để giúp nhà quản trị quản lý  hoạt động SXKD của DN.

Giai đoạn 2 đầu thế kỷ 20 đến trước năm 1970, KTQT đã hình thành thêm các phương pháp xác định điểm hòa vốn, phân tích CP để KSCP.

Giai đoạn 3 những năm 1970, KTQT dựa trên các thông tin định lượng để phân tích thông tin và ứng xử của CP từ đó xác định lợi nhuận mong muốn giúp nhà quản lý  KSCP và ra quyết định.

Giai đoạn 4 những năm 1980 đến nay, kết hợp giữa KTQT với quản trị chiến lược hình thành các phương pháp quản trị như chi phí mục tiêu, quản trị chi phí dựa theo mức độ hoạt động, thẻ điểm cân bằng.

Quá trình hình thành, phát triển của KTQT và KTQTCP được chia thành bốn giai đoạn khác nhau. Có thể thấy KTQTCP bắt đầu manh nha hình thành ở giai đoạn thứ hai và phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn thứ 4 gắn với các phương pháp quản trị hiện đại. KTQTCP là sự giao thoa giữa KTTC và KTQT.

Đã có nhiều học giả nước ngoài nghiên cứu về KTQTCP trong DN, điển hình như:

- Sarah Moll (2005) nghiên cứu về *"Activity Based costing in New Zealand"[58]*, tác giả đã phân tích các thông tin và tính ưu việt của phương pháp ABC chỉ ra sự khác nhau giữa những DN áp dụng phương pháp ABC và các DN không áp dụng ABC trong mối quan hệ với những lợi thế của ABC.

- Amir H.Khataie (2011) nghiên cứu về *"Activity-Based costing in supply chain cost management decision support systems"[41]*, tác giả đã phân tích về phương pháp quản trị CP theo mức độ hoạt động. Theo phương pháp này, CP được kiểm soát và phân tích trong quy trình thực hiện từng đơn đặt hàng.

- Barfield, Raiborn & Kinney (1998) nghiên cứu về "*Cost Accounting: Traditions and Innovations"[43]*, đã phân biệt sự khác nhau giữa phương pháp xác định CP truyền thống và CP hiện đại. Trong đó nhấn mạnh ưu điểm

của phương pháp ABC là sử dụng nhiều tiêu thức phân bổ CP để biến CP gián tiếp thành CP trực tiếp.

- Hanson & Moowen (1997) nghiên cứu về *"Cost mamagement: Accounting and Control*"[49], các tác giả đã phân tích vai trò kế toán trách nhiệm và chỉ ra các điều kiện để hình thành các trung tâm trách nhiệm trong DN như phân cấp quản lý; đánh giá trách nhiệm của các bộ phận thông qua các chỉ tiêu; Xác định trách nhiệm báo cáo của từng trung tâm trách nhiệm và Trao phần thưởng.

- Bài báo "*The role* of Cost *Accounting in the* Management of the activity center", Ruse Elena (2013), đăng trên tạp chí Susmaschi Georgiana, "Oridius" University Annals, Economic Sciences series Volume XIII, Issiue 1/2013[60]. Trong bài báo này tác giả đã làm rõ vai trò của kế toán chi phí (KTCP) trong quản lý hoạt động, phân tích mối quan hệ C-P-V với việc ra quyết định kinh doanh.

- Bài báo "*Japanese Cost Accounting Systems - analysis of the cost accounting systems of the Japanese cost accounting standard",* Winter Peter (2009), đăng trên tạp chí MPRA Paper No. 17117, posted T. September 2009 15:28 UTC [63]. Nghiên cứu về nội dung hệ thống KTCP của Nhật Bản, phân tích các hệ thống KTCP theo chuẩn mực kế toán và so sánh với các hệ thống kế toán Đức và Hoa Kỳ.

Từ năm 2005 đến nay đã có nhiều tác giả trong nước nghiên cứu về KTQTCP, cụ thể:

- Phạm Thị Thuỷ (2007) nghiên cứu về *"Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất dược phẩm Việt Nam"[30]*, đã nghiên cứu vận dụng lý thuyết cơ bản của KTQTCP vào việc xây dựng mô hình KTQTCP cho các DN Dược ở Việt Nam nhằm tăng cường KSCP thông

qua việc phân loại CP, lập DTCP, xác định mô hình hợp lý cho từng nhóm sản phẩm, đánh giá hiệu quả hoạt động cho mỗi phân xưởng và các chi nhánh tiêu thụ.

- Vũ Thị Kim Anh (2012) nghiên cứu về *"Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí vận tải tại các doanh nghiệp vận tải đường sắt Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"[1]*, đã làm rõ thêm lý luận cơ bản và thực trạng về KTQTCP của các DN vận tải đường sắt Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Đề xuất các nội dung hoàn thiện KTQTCP cho các DN vận tải đường sắt Việt Nam gồm xây dựng hệ thống tiêu chuẩn KSCP; phân loại CP vận tải; ĐMCP, lập DTCP; phương pháp xác định CP; phân tích thông tin thực hiện về CP phục vụ kiểm soát đồng thời đánh giá trách nhiệm của các cấp quản lý trong DN vận tải đường sắt.

Nội dung KTQTCP tiếp tục được làm rõ hơn trong từng ngành đặc thù như ngành nhựa của tác giả Nguyễn Thị Mai Anh (2014); ngành sản xuất thép của tác giả Đào Thúy Hà (2015); ngành sản xuất xi măng của tác giả Trần Thị Thu Hường (2014); ngành sản xuất mía đường của tác giả Lê Thị Minh Huệ (2016); ngành y tế của tác giả Vũ Thị Thanh Thủy (2017); ngành chế biến thức ăn chăn nuôi của tác giả Hoàng Khánh Vân (2018).

Các nghiên cứu này đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng KTQTCP tại các DN thuộc mọi lĩnh vực kinh doanh và đưa ra các giải pháp hoàn thiện KTQTCP cho các DN.

**Thứ ba, các nghiên cứu về KTQTCPXL trong các DNXL.**

Nghiên cứu về KTQTCPXL trong các DNXL những năm gần đây đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu, cụ thể:

Jouni Keisala (2009) nghiên cứu về *"Cost accounting methods for construction projects in North- West Russia"[54]*, tác giả đã nghiên cứu tính ưu việt của phương pháp ABC. Tác giả cho rằng áp dụng phương pháp ABC

trong ngành xây dựng của Nga đạt hiệu quả cao hơn. Do phân bổ CP gián tiếp theo mức độ hoạt động đã giúp DN tính toán đúng đắn giá thành sản phẩm.

Luận án tiến sĩ *"A costing system for the construction industry in Southern Africa"*, của tác giả Evans Mushonga, University of South Africa (2015) [47]. Luận án đã nghiên cứu phân tích những hạn chế của hệ thống phương pháp xác định CP truyền thống trong việc tính giá thành SPXL của ngành xây dựng ở Nam Phi, tác giả cho rằng việc sử dụng phương pháp ABC sẽ giúp cho DN xác định đúng các CP gián tiếp hình thành nên giá thành SPXL. Việc xác định CP theo phương pháp ABC sẽ giúp DN kiểm soát chi phí. Tác giả cũng đề xuất các DN nên sử dụng đồng thời xác định CP theo cả hai phương pháp truyền thống và ABC.

- Nguyễn La Soa (2016) nghiên cứu về *"Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí cho tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8"[36]*, tác giả đã làm sáng những vấn đề lý luận cơ bản về KTQTCP trong các DNXL. Luận án đã phân tích đặc điểm hoạt động SXKD ảnh hưởng đến KTQTCP tại các DNXL. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCP cho TCTXDCTGT 8 về các nội dung như: Nhận diện và phân loại chi phí; hệ thống định mức và DTCP; đề xuất áp dụng phương pháp xác định CP mục tiêu và Kazien; KSCP thông qua trung tâm trách nhiệm phục vụ chức năng kiểm soát, chức năng ra quyết định".

Lê Thị Hương (2017) nghiên cứu về *"Kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần xây lắp trên địa bàn Hà Nội"[17],* đã hệ thống hóa đầy đủ cơ sở luận; phân tích làm rõ thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện KTQTCP như: Phân loại chi phí, xây dựng ĐMCP và lập dự toán; vận dụng phương pháp xác định CP mục tiêu cho các công ty xây lắp trên địa bàn Hà Nội.

**2.2. Khoảng trống nghiên cứu**

Như vậy, trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu của các nhà khoa học trong và ngoài nước liên quan đến đề tài cho thấy, có nhiều công trình nghiên cứu đã công bố về KTQT và KTQTCP trong DN.

Những nghiên cứu của các nhà khoa học nước ngoài thường liên quan đến nội dung cụ thể riêng lẻ về KTQT, KTQTCP như phân loại chi phí; phương pháp xác định chi phí hiện đại vào DN như phương pháp ABC, chi phí mục tiêu, phương pháp Kaizen, các trung tâm trách nhiệm, sử dụng các công cụ như thẻ điểm cân bằng để phân tích thông tin kinh tế tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

Còn các nhà khoa học trong nước thì tập trung nghiên cứu về nội dung KTQT và KTQTCP áp dụng chung cho các DN và riêng cho các loại hình DN. Các nghiên cứu này đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQT và KTQTCP trong DN nhưng tập trung giải quyết về lý luận mà chưa gắn với thực tế tổ chức, đặc điểm hoạt động của các DN.

Những công trình nghiên cứu về KTQTCP trong DNXL, đã làm rõ được cơ sở lý luận, thực trạng và đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCP cho từng DNXL như hoàn thiện về phân loại chi phí, xây dựng ĐMCP và lập dự toán; vận dụng các phương pháp xác định CP hiện đại,… Tuy nhiên, các giải pháp này không phù hợp với các cơ chế khoán trong các DNXL hiện nay. Chẳng hạn, giải pháp xây dựng ĐMCP chưa đưa ra cơ sở lý luận trong việc xây dựng ĐMCP cũng nhưng chưa chỉ ra vai trò của KTQTCP trong việc xây dựng ĐMCP. Các công trình nghiên cứu chưa chỉ ra điều kiện vận dụng các phương pháp xác định CP hiện đại tại các DNXL hiện nay.

Theo tác giả đây là những "khoảng trống" cần nghiên cứu về KTQTCPXL để đáp ứng nhu cầu về thông tin của nhà quản trị trong việc đưa ra quyết định. Từ những lý do trên, luận án xác định những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục kế thừa các kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước để bổ sung làm rõ những vấn đề lý luận về KTQTCPXL trong các DNXL như đặc điểm hoạt động SXKD ảnh hưởng đến KTQTCPXL; bản chất, vai trò và nội dung của KTQTCPXL.

*Thứ hai*, phân tích đánh giá thực trạng công tác KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

*Thứ ba,* nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

**3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

**Mục tiêu nghiên cứu**: Nghiên cứu và đề xuất giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

**Nhiệm vụ nghiên cứu:**

Để thực hiện mục tiêu trên, luận án phải thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

+ Hệ thống hóa, phân tích làm sáng tỏ những lý luận cơ bản về KTQTCPXL trong các DNXL;

+ Nghiên cứu, phân tích những kinh nghiệm KTQTCP trong DN của các nước phát triển trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm áp dụng cho các DNXL nói chung và các TCTXDCTGT nói riêng;

+ Phân tích, đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT, từ đó rút ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế;

+ Đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

**4. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án**

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án tập trung phân tích các vấn đề liên quan KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT nhằm trả lời các câu hỏi sau:

- Cơ sở lý luận về kế toán quản trị chi phí xây lắp trong DNXL là gì?

- Đặc điểm hoạt động SXKD ảnh hưởng như thế nào đến KTQTCPXL trong các DNXL?

- Thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT hiện nay đã thực hiện như thế nào còn những bất cập gì cần phải giải quyết?

- Cần hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT như thế nào để phù hợp với đặc điểm HĐKD và phục vụ nhu cầu thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản trị trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay?

**5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**5.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án**

Luận án nghiên cứu các vấn đề lý thuyết và thực tiễn KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

**5.2. Phạm vi nghiên cứu**

*Về nội dung:* Luận án nghiên cứu KTQTCPXL cầu, đường trên góc độ các TCTXDCTGT là nhà thầu thi công xây dựng CSHT-GT. Cụ thể: (1) Tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý luận về KTQTCPXL; (2) Phân tích đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT; (3) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

*Về không gian*: Luận án thực hiện nghiên cứu tại 6 TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT đó là: TCTXDCTGT 1; TCTXDCTGT 4; Tổng công ty xây dựng cầu Thăng Long; TCTXDCTGT 5; TCTXDCTGT 6; TCTXDCTGT 8. (bao gồm Văn phòng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các công ty con thuộc các TCTXDCTGT).

*Về thời gian:* Luận án đã thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp về kế KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT từ năm 2016 đến nay.

## 6. Phương pháp nghiên cứu của luận án

### 6.1. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp tiếp cận

*Về phương pháp luận*: Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phép duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, xem xét nghiên cứu về mối quan hệ biện chứng giữa các hoạt động trong DN.

*Phương pháp tiếp* cận:

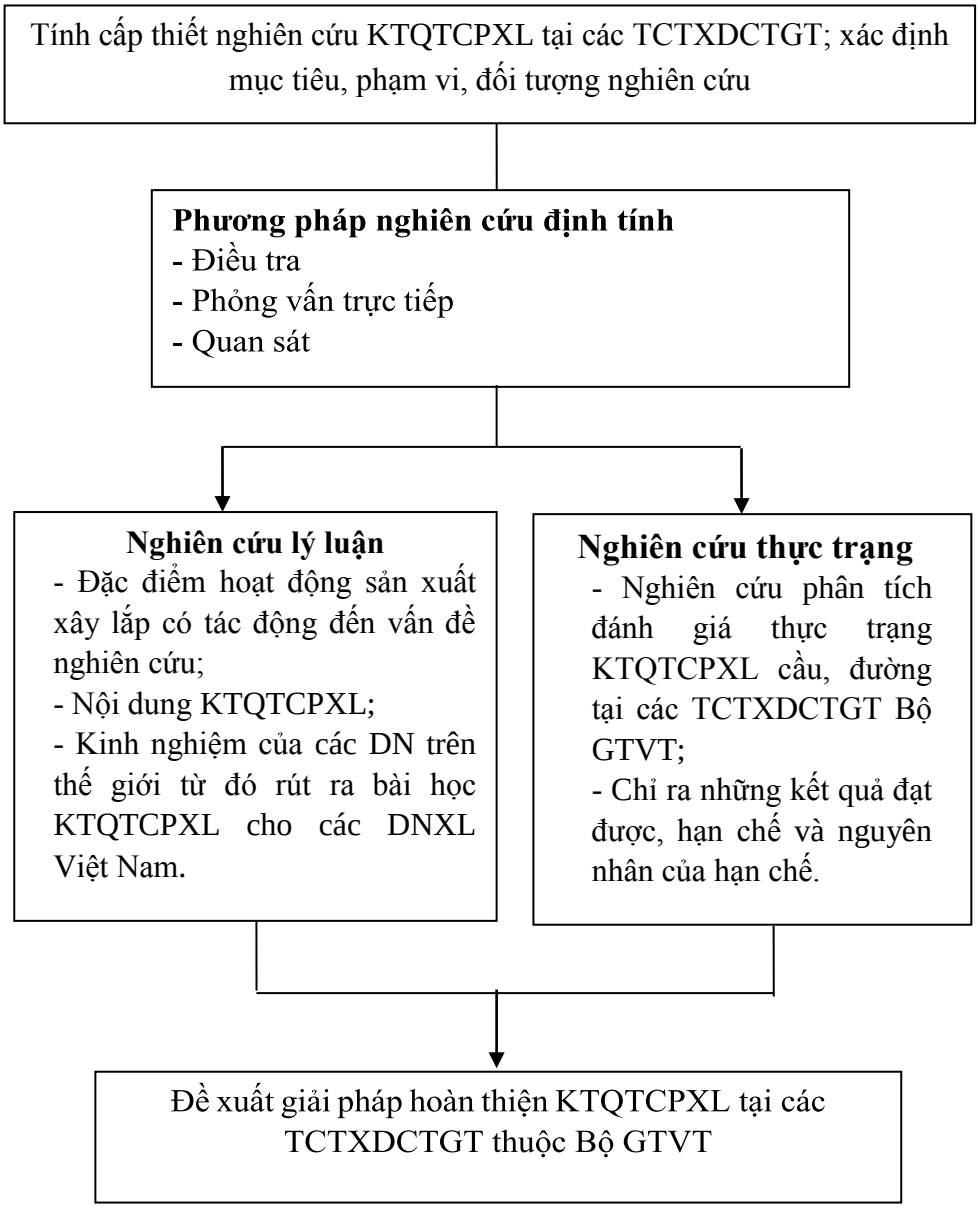


***Sơ đồ i.1. Quy trình nghiên cứu đề tài luận án***

**6.2. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu đề tài, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính cụ thể như diễn giải, quy nạp, so sánh điều tra thực tế để phân tích, đánh giá rút ra kết luận hợp lý. Phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau:

**Phương pháp thu thập thông tin**

***Phương pháp thu thập số liệu, dữ liệu sơ cấp:*** Thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua phương pháp khảo sát, phỏng vấn, quan sát.

(1) Phương pháp khảo sát (điều tra): Là phương pháp thu thập thông tin và dữ liệu được sử dụng phổ biến nhất trong nghiên cứu kinh tế. Phương pháp khảo sát được sử dụng để thu thập thông tin thực tế về thực trạng KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT, nghiên cứu điển hình một số công ty của các TCTXDCTGT 1, 4, 8, 5, 6 và TCT Xây dựng cầu Thăng Long ***(Phụ lục i1).***

Để thu thập thông tin về KTQTCPXL, tác giả đã tiến hành khảo sát các nhân viên kế toán (đối tượng cung cấp thông tin KTQTCPXL) tại các TCTXDCTGT. Phương pháp điều tra được thực hiện theo các bước sau:

+ Chọn mẫu điều tra: Mẫu điều tra được lựa chọn trên cơ sở khảo sát thực tế tại các TCTXDCTGT.

+ Thiết lập bảng các câu hỏi trên phiếu điều tra nhằm tìm hiểu về thực trạng KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT ***(Phụ lục i2).*** Bảng câu hỏi được tác giả thiết kế đảm bảo yêu cầu rõ ràng, đơn giản, đáp ứng yêu cầu thu thập thông tin đầy đủ, chính xác. Bảng các câu hỏi được thiết kế gồm 6 nội dung:

Phần I: Thông tin về công tác kế toán, tác giả sử dụng 8 câu hỏi để tìm hiểu về công tác kế toán của các TCTXDCTGT.

Phần II: Thông tin về nhận diện chi phí, tác giả sử dụng 3 câu hỏi để khảo sát thực trạng về nhận diện, phân loại CPXL cầu, đường, phương pháp phân tích CPXL hỗn hợp.

Phần III: Thông tin về công tác xây dựng định mức và dự toán CPXL cầu, đường gồm 10 câu hỏi về thực trạng phương pháp và trách nhiệm xây dựng các định mức, dự toán CPXL nội bộ.

Phần IV: Thông tin về phương pháp xác định chi phí. Ở phần này tác giả sử dụng 16 câu hỏi để khảo sát về thực trạng đối tượng và phương pháp xác định CPXL tại các TCTXDCTGT, đồng thời khảo sát về thực trạng thu thập thông tin thực hiện về CPXL cầu, đường phục vụ yêu cầu quản trị.

Phần V: Thông tin về lập báo cáo kế toán quản trị CPXL cầu, đường gồm 4 câu hỏi giúp tác giả đánh giá thực trạng về các loại báo cáo KTQTCPXL.

Phần VI: Thông tin về phân tích CPXL cầu, đường ở phần này tác giả sử dụng 5 câu hỏi để khảo sát về tình hình phân tích thông tin CPXL cầu, đường phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

+ Phiếu điều tra được tác giả đến các TCTXDCTGT có trụ sở ở Hà Nội phát trực tiếp cho các nhân viên kế toán (thời gian phát phiếu điều tra từ tháng 11/2016). Đối với các TCTXDCTGT ở xa, tác giả gửi email và phỏng vấn qua điện thoại. Tổng số phiếu phát ra 60 phiếu, số phiếu trả lời thu về là 45 phiếu đạt tỷ lệ 75%, nội dung kết quả điều tra khảo sát được tổng hợp trên phần mềm thống kê Excel ***(Phụ lục 2.1)*** nhằm đánh giá thực trạng KTQTCPXL.

(2) Phương pháp phỏng vấn

Dựa vào danh mục câu hỏi đã được chuẩn bị trước ***(Phụ lục i3)***, tác giả đã tiến hành phỏng vấn các nhà quản lý và chuyên gia.

+ Đối với nhà quản lý tại các TCTXDCTGT: Tác giả đã phỏng vấn các cấp quản trị tại tổng công ty bao gồm tổng giám đốc, giám đốc, trưởng một số phòng ban, đội trưởng đội công trình. Nội dung phỏng vấn và trao đổi gồm:

- Bên cạnh việc điều tra, khảo sát thực tế về KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT, tác giả thực hiện trao đổi với nhà quản lý DN để tìm hiểu nhu cầu thông tin về KTQTCP của nhà quản trị hiện nay.

- Mức độ cung cấp thông tin về CPXL của KTQTCPXL cho nhà quản trị tại các TCTXDCTGT như thế nào.

+ Đối với các chuyên gia: Tác giả thực hiện phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng giao thông (XDGT). Kết quả phỏng vấn giúp tác giả thu thập được các thông tin về lĩnh vực XDGT và định hướng phát triển về CSHT-GT trong thời gian tới.

Tác giả thực hiện các cuộc phỏng vấn các đối tượng trên trực tiếp tại đơn vị làm việc hoặc gián tiếp qua điện thoại. Các cuộc phỏng vấn đều được ghi chép lại dưới sự đồng ý của người trả lời phỏng vấn.

(3) Phương pháp quan sát

Tác giả áp dụng phương pháp này tại một số TCTXDCTGT để thu thập các thông tin ban đầu về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán và thực trạng thu thập thông tin CPXL cầu, đường từ thu nhận chứng từ, xử lý ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán và phân tích các thông tin kế toán.

***Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu thứ cấp***

Tác giả sử dụng nguồn dữ liệu thu thập trực tiếp tại các phòng (ban) của các DN khảo sát như Phòng kế toán tài chính; Phòng Kinh doanh thị trường; Phòng Kỹ thuật,… Các trang điện tử của các TCTXDCTGT và Bộ GTVT. Ngoài ra, tác giả cũng tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan như giáo trình KTQT; KTCP; các luận án; các bài báo khoa học trong và ngoài nước để tổng hợp kiến thức lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu, hình thành nội dung KTQTCPXL.

***Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu***

Các thông tin, dữ liệu thu thập đã được lựa chọn, xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel của Microsoft 2010 theo mục tiêu nghiên cứu của luận án. Để phân tích dữ liệu, luận án đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả được trình bày dưới dạng bảng biểu, sơ đồ, đồ thị để rút ra các kết luận về thực trạng và những hạn chế của KTQTCPXL tại các TCTXDGTGT thuộc Bộ GTVT cũng như đánh giá nhu cầu thông tin KTQTCPXL của các nhà quản lý hiện nay.

**7. Những đóng góp của luận án**

*Về mặt lý luận*: Luận án đã phân tích đánh giá đặc điểm hoạt động SXKD của các DN xây lắp ảnh hưởng đến KTQTCPXL; làm rõ những vấn đề lý luận về KTQTCPXL trong DNXL.

*Về mặt thực tiễn:*

+ Nghiên cứu đặc điểm hoạt động SXKD của các TCTXDCTGT ảnh hưởng đến KTQTCPXL cầu, đường.

+ Luận án đã khảo sát và phân tích đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT. Sử dụng công cụ đo lường định tính để đánh giá và phản ánh thực trạng KTQTCPXL tại các tổng công ty, từ đó chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân hạn chế.

+ Dựa trên định hướng và chiến lược phát triển của ngành GTVT, các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT, luận án xác lập các yêu cầu mang tính nguyên tắc và đề xuất những giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT như:

- Nhận diện và phân loại CPXL;
- Xây dựng hệ thống định mức và dự toán CPXL cầu, đường;
- Phương pháp xác định CPXL, thu thập thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị từ chứng từ, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo KTQTCPXL;
- Phân tích thông tin CPXL cầu, đường phục vụ cho việc quản trị DN.

**8. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp.

Chương 2: Thực trạng kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải.

Chương 3: Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải.

# CHƯƠNG 1
# LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

## 1.1. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí

Xây dựng cơ bản (XDCB) là ngành sản xuất vật chất độc lập và đặc biệt, có chức năng tái sản xuất mở rộng tài sản cho nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình phát triển XDCB được phân chia thành các chuyên ngành bao gồm xây dựng các công trình dân dụng, công trình giao thông,... Trong đó, XDGT có chức năng: Xây dựng mới những chiếc cầu, tuyến đường ô tô mà trước đến nay chưa có trên mạng lưới giao thông quốc gia; Trang bị lại kỹ thuật cho các công trình giao thông hiện hành là việc thực hiện một tổ hợp các biện pháp kỹ thuật phù hợp nhằm đưa trình độ kỹ thuật của công trình hiện có lên ngang tầm với đòi hỏi mới; Mở rộng, phục hồi,sửa chữa các công trình giao thông để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách ngày càng tăng của nền kinh tế quốc gia.

Như vậy, trong quá trình thực hiện chức năng của mình xây dựng công trình giao thông đã góp phần tạo nên những sản phẩm mới cho nền kinh tế quốc dân. Sản phẩm của XDGT là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật của nền kinh tế quốc dân.

XDGT được thực hiện bởi các DNXL, các DN tạo nên những sản phẩm vật chất cụ thể được kết tinh bởi 3 yếu tố cần trong quá trình sản xuất. Quá trình sản xuất thi công cũng trải qua ba giai đoạn như trong ngành sản xuất công nghiệp. Như vậy, XDGT là một chuyên ngành của XDCB nên nó mang đầy đủ những tính chất của ngành XDCB.

Đặc điểm hoạt động SXKD của các DNXL ảnh hưởng đến công tác KTQTCPXL như sau:

***Thứ nhất, đặc điểm SPXL ảnh hưởng đến KTQTCPXL***

+ SPXL có tính chất đơn chiếc được sản xuất ra tại nơi tiêu thụ nó, chịu ảnh hưởng bởi điều kiện địa lý, tự nhiên, kinh tế xã hội của nơi tiêu thụ. CPXL khác biệt theo từng công trình, hạng mục công trình (CT/HMCT).

Khác với sản phẩm công nghiệp, sản phẩm XDGT sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng, địa điểm, điều kiện sản xuất và CP cũng khác nhau. Khả năng trùng lặp về kỹ thuật, công nghệ, CPXL, môi trường... rất ít. Sản phẩm XDGT được sử dụng tại chỗ, do đó công tác TCTC luôn thay đổi theo địa bàn thi công. Vì vậy, DN phải nghiên cứu các điều kiện kinh tế, địa chất và thủy văn gắn liền với các yếu tố phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội cũng như phong tục tập quán địa phương để lựa chọn phương pháp TCTC phù hợp.

Đồng thời, phải nhận diện các loại CPXL, ĐMCP, đối tượng chịu CP đúng đắn để từ đó lựa chọn phương pháp xác định CP phù hợp. Bên cạnh đó, sản phẩm XDGT được tổ chức xây dựng ở nhiều địa điểm khác nhau nên DNXL cần phải lập kế hoạch kiểm soát chặt chẽ về CP cũng như chất lượng của từng công trình.

+ SPXL có giá trị, khối lượng lớn, thời gian thi công tương đối dài, trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao và có thời gian sử dụng dài.

Các công trình XDCB thường có giá trị và khối lượng công việc lớn, thời gian thi công kéo dài thậm chí hàng năm mới hoàn thành. Khi nhận thi công những công trình này, các DNXL phải cần cân nhắc kỹ vốn, máy móc, thiết bị và lao động, phải quản lý chặt chẽ quy trình TCTC ở từng giai đoạn đảm bảo sử dụng vốn tiết kiệm, đảm bảo chất lượng công trình. Do thời gian thi công dài nên kỳ tính giá thành thường được xác định khi CT/HMCT hoàn thành hay thực hiện bàn giao thanh toán theo giai đoạn quy ước. Do đó, KTQTCPXL phải xác định chính xác đối tượng tính giá thành sẽ giúp cho việc KSCP và sử dụng vốn có hiệu quả.

Theo quy định, các nhà thầu thi công phải chịu trách nhiệm bảo hành công trình, thời gian bảo hành công trình được xác định theo loại và cấp công trình. Trong khi đó các sản phẩm XDGT thường chịu tác động của các phương tiện vận tải, điều kiện thiên nhiên, thời tiết...nên ảnh hưởng đến CP bảo hành SPXL. Do đó, trong quá trình TCTC, DNXL cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng công trình để tiết kiệm CP sửa chữa và bảo hành CT/HMCT.

+ Quá trình TCTC thường diễn ra ngoài trời chịu tác động trực tiếp bởi điều kiện môi trường, thiên nhiên, thời tiết nên TCTC cũng thường mang tính chất thời vụ. DNXL cần tổ chức quản lý lao động, vật tư, máy móc thiết bị chặt chẽ để đảm bảo xây dựng kịp thời khi điều kiện thời tiết thuận lợi để tiết kiệm CP. Vì vậy, KTQTCPXL phải lựa chọn phương pháp xác định CP phù hợp để KSCP tốt nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận.

***Thứ hai, đặc điểm phương thức hoạt động sản xuất xây lắp***

Hoạt động sản xuất của DNXL được thực hiện khi có đơn đặt hàng của người sản phẩm. Tức là sản xuất xây dựng chỉ tiến hành khi chủ đầu tư đã phê duyệt và ký "Hợp đồng xây dựng". SPXL hoàn thành đã xác định được người mua và quá trình thi công xây dựng luôn có sự giám sát kỹ thuật của người mua. Do SPXL gắn liền với nơi tiêu thụ nên địa điểm sản xuất luôn di động, hệ số biến động lớn, thời gian thi công trình kéo dài, sản xuất tiến hành ngoài trời, kỹ thuật thi công phức tạp, trang bị kỹ thuật tốn kém nên DNXL phải lựa chọn phương pháp TCTC hợp lý cho từng công trình để tránh lãnh phí về lao động, vật tư và máy móc.

Với đặc điểm này cho thấy các DNXL đã dự kiến được lợi nhuận của từng SPXL. Do đó, KTQTCPXL phải lựa chọn phương pháp xác định CPXL phù hợp giúp KSCP để hạ giá thành thực tế nhằm đạt được lợi nhuận mong muốn.

***Thứ ba, đặc điểm về phương thức quản lý hoạt động sản xuất***

Cơ chế khoán đang được áp dụng phổ biến trong các DNXL hiện nay, phương thức này đã phân định rõ trách nhiệm của từng đơn vị nhận khoán. DNXL thường áp dụng các hình thức khoán như sau:

+ Khoán gọn công trình: DN sẽ giao khoán toàn bộ CPXL của CT/HMCT cho đơn vị nhận khoán và chỉ giữ lại một phần CP quản lý, phần nộp cho Nhà nước.

+ Khoán theo khoản mục chi phí (KMCP): DN sẽ khoán từng KMCP cho đơn vị nhận khoán như chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung... Trong trường hợp này, đơn vị nhận khoán chỉ chịu trách nhiệm về các KMCP đã nhận khoán.

Cơ sở để xác định giá khoán là dựa vào hệ thống ĐMCP. Như vậy, ngoài hệ thống ĐMCP do Nhà nước ban hành, các DNXL nên xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ để làm căn cứ tính giá giao khoán.

Áp dụng cơ chế khoán sẽ làm cho các đơn vị nhận khoán phải quan tâm và KSCP chặt chẽ hơn để đạt được lợi nhuận mong muốn.

Mỗi CT/HMCT có kết cấu kỹ thuật, giá bán, điều kiện TCTC riêng nên việc quyết định lựa chọn SXKD theo hình thức nào hiệu quả nhất là một vấn đề được các nhà quản trị hết sức quan tâm. Đặc điểm này đòi hỏi KTQTCPXL cần phải tiến hành tổ chức phân tích các thông tin CPXL thích hợp giúp nhà quản trị lựa chọn phương án tối ưu nhất.

## 1.2. Chi phí xây lắp và yêu cầu quản lý chi phí tại các doanh nghiệp xây lắp

### 1.2.1. Khái niệm, bản chất và ý nghĩa của chi phí xây lắp

Để thực hiện hoạt động sản xuất, DNXL phải bỏ ra các CP (nguồn lực) đó là lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Các CP này cấu thành nên SPXL để bán nhằm bù đắp các CPXL đã chi ra để tiếp tục tái sản xuất. Có nhiều định nghĩa, quan điểm về CP ở các phạm vi và góc độ khác nhau.

Theo quan điểm chung nhất thì CP được hiểu: “Mọi sự tiêu phí tính bằng tiền của một xí nghiệp gọi là chi phí”[10]. Theo Hanson & Moowen định nghĩa: “Chi phí là sự hao phí liên quan đến việc tạo ra sản phẩm”[49]. Còn theo Whoehe, G cho rằng: “Chi phí là sự hao phí giá trị các nguồn lực để

tạo ra sản phẩm tiêu thụ giúp duy trì năng lực cần thiết cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đó"[65].

Như vậy, CP gắn với hoạt động SXKD của DNXL trong một khoảng thời gian nhất định. Để hiểu rõ hơn bản chất của CP cần phân biệt chi tiêu với CP. Chi tiêu là sự giảm đi các nguồn lực trong DNXL còn CP là hao phí các nguồn lực và được bù đắp từ thu nhập của một kỳ kinh doanh nhất định gắn liền với hoạt động SXKD. Giữa chi tiêu và CP có một mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó chi tiêu là cơ sở cho CP, không có chi tiêu thì không có CP.

Theo quan điểm của KTTC thì: "Chi phí là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà DN bỏ ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một kỳ nhất định"[6]. Như vậy, các khoản CP thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất phải dựa trên bằng chứng tài liệu đáng tin cậy.

Theo quan điểm KTQT, chi phí là những khoản phí tổn thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD hoặc có thể coi là những khoản phí tổn ước tính hoặc dự kiến trước của một hoạt động SXKD.

Từ sự phân tích trên, ta rút ra bản chất của CP là:

- Sự hao tổn về các nguồn lực gắn liền với hoạt động SXKD của DNXL và được đo lường bằng thước đo giá trị trong một khoảng thời gian nhất định.

- CP luôn có tính cá biệt bao gồm cả những khoản CP mà DNXL phải chi ra để tồn tại và phục vụ cho hoạt động SXKD do đó CP phải gắn liền với mục đích sử dụng CP.

### 1.2.2. Yêu cầu quản lý chi phí xây lắp

CP phát sinh ở tất cả các quá trình SXKD và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của DNXL nên KSCP là mối quan tâm hàng đầu đối với các nhà quản lý. KSCP chặt chẽ sẽ giúp các DNXL tiết kiệm CP hạ giá thành SPXL. Vì vậy, việc quản lý CPXL phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải quản lý CPXL theo từng đối tượng chịu chi phí, từng bộ phận kinh doanh của DNXL. Do vậy, cần phải tiến hành phân loại CPXL một cách khoa học, thống nhất theo những tiêu thức nhất định. Đây là một trong những yêu cầu quan trọng trong công tác quản lý CPXL. Tùy theo yêu cầu của công tác quản lý mà có nhiều cách phân loại khác nhau. Thực tế hiện nay, công tác kế toán tại các DNXL ở Việt Nam chủ yếu chú trọng đến KTTC nên việc phân loại CPXL chủ yếu phục vụ cho việc tính giá thành thực tế. Vì vậy, cần phải nhận diện và hiểu cách ứng xử của từng loại CPXL như thế nào để có thể kiểm soát tốt CPXL nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định.

- Giá trị của SPXL được xác định trên cơ sở thiết kế kỹ thuật và ĐMCP cho từng công việc xây dựng. Do vậy, các DNXL phải xây dựng được ĐMCP khoa học hợp lý cho từng loại CPXL cấu thành nên giá trị SPXL để quản lý tốt CPXL.

- SPXL là những CT/HMCT có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính riêng lẻ, mỗi SPXL có quy trình và phương pháp TCTC khác nhau nên CPXL phát sinh cũng khác nhau. Từ đặc điểm này nên cần phải quản lý CPXL theo từng CT/HMCT.

- Các đội, xí nghiệp xâp lắp (XNXL) sẽ là những đơn vị trực tiếp thi công các CT/HMCT. Do vậy, phải quản lý CPXL theo từng đơn vị thi công đó để đánh giá trách nhiệm và hiệu quả của từng đơn vị.

- Phải thường xuyên phân tích đánh giá các KMCP xây lắp để làm căn cứ đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành SPXL.

## 1.3. Kế toán quản trị chi phí xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp

### 1.3.1. Bản chất và vai trò của kế toán quản trị chi phí xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp

*1.3.1.1. Bản chất của kế toán quản trị chi phí xây lắp*

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế, DNXL phải đối mặt với ba thử thách lớn đó là: Phải hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường để

xác định lợi thế mà DN đang có; Các nhà quản lý phải đặt ra một kế hoạch dài hạn để đạt được mục tiêu của DN; Phải thiết lập các hệ thống thông tin quản trị nhằm điều hành các hoạt động SXKD phù hợp với mục tiêu đặt ra. Hệ thống thông tin quản trị được tổ chức thành các hệ thống thông tin như thị trường, sản xuất, tài chính, nhân sự, kế toán. Các hệ thống này luôn hỗ trợ cho nhau và có mối quan hệ qua lại với hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống kế toán được chia thành KTTC, KTQT và KTCP. Để hiểu bản chất KTQTCP trước hết chúng ta cần nghiên cứu chức năng, vai trò của KTQT nhằm thể hiện bản chất của KTQT trong DN.

Theo IFCA định nghĩa "Kế toán quản trị được xem như là một quy trình định dạng, kiểm soát, đo lường, tổng hợp, phân tích, trình bày, giải thích và truyền đạt thông tin tài chính, thông tin phi tài chính liên quan đến hoạt động của tổ chức cho các nhà quản trị thực hiện hoạch định, đánh giá, kiểm soát, điều hành hoạt động tổ chức nhằm đảm bảo sử dụng có trách nhiệm, hiệu quả nguồn lực kinh tế của tổ chức" [51].

Theo IMA định nghĩa: "Kế toán quản trị là công việc có sự kết hợp của việc ra quyết định, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và cung cấp các thông tin chuyên sâu về báo cáo tài chính nhằm giúp các nhà quản trị điều hành và thực hiện các chiến lược kinh doanh" [52].

Ở Việt Nam, KTQT bắt đầu được đưa vào nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học kinh tế từ những năm 1990 nhưng đến năm 2003, thuật ngữ "Kế toán quản trị" chính thức được đưa vào Luật Kế toán năm 2003. Nhằm giúp các vận dụng KTQT trong DN, năm 2006 BTC đã ban hành Thông tư số 53/2006/TT-BTC hướng dẫn áp dụng KTQT trong DN. Theo thông tư này: "Kế toán quản trị nhằm cung cấp các thông tin về hoạt động nội bộ của doanh nghiệp, Nhà nước chỉ hướng dẫn các nguyên tắc, cách thức tổ chức và các nội dung, phương pháp kế toán quản trị chủ yếu tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện"[3].

Tại điều 3, Luật Kế toán Việt Nam (năm 2015): "Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán"[25].

Theo Hội các nhà KTQT (IMA), KTCP được định nghĩa: "Kế toán chi phí là kỹ thuật hay phương pháp để xác định chi phí cho một dự án, một quá trình hoặc một sản phẩm,… được xác định bằng việc đo lường trực tiếp, kết chuyển tùy ý, hoặc phân bổ một cách có hệ thống và hợp lý"[51] .

Theo Charles.T.Hongren và các cộng sự cho rằng "Kế toán chi phí được xác định bằng việc đo lường phân tích và báo cáo thông tin tài chính và thông tin phi tài chính liên quan đến các yếu tố đầu vào và việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp"[44].

Theo Colin Drury cho rằng "Kế toán chi phí trong hệ thống kế toán có nhiệm vụ cung cấp thông tin về chi phí phục vụ cho lập báo cáo tài chính và cho nhà quản trị doanh nghiệp"[45].

Như vậy, KTCP không phải là một bộ phận độc lập, một phân hệ của hệ thống kế toán trong đó KTCP vừa là một bộ phận của KTTC, vừa là một bộ phận của KTQT. Thông qua quá trình hình thành phát triển của KTQT thì KTQTCP là kế toán chi phí. KTCP được sử dụng để tính giá sản phẩm nhằm KSCP còn KTQT cung cấp thông tin bao gồm cả quá khứ và tương lai về CP cho nhà quản trị ra quyết định.

Theo Barfield, Raiborn&Kinney (1998) thì có quan điểm cho rằng nên đồng nhất KTQT và KTCP vì thực tế hiện nay cho thấy nhu cầu về thông tin CP cho mục đích quản trị DN ngày càng cao quyết định đến sự tồn tại và phát triển của DN và gọi là KTQTCP. Nếu thông tin do KTCP cung cấp là những thông tin đã xảy ra và được cung cấp thông qua hệ thống báo cáo KTCP thì thông tin do KTQTCP cung cấp cho các nhà quản trị mang tính chất linh hoạt

hơn và hướng tới tương lai, thông tin có tính dự báo thông qua việc lập dự toán chi phí.

Tuy nhiên, đến nay chưa có khái niệm chính thức nào về KTQTCP. Một số tác giả trong nước đã nghiên cứu về KTQTCP cho rằng chức năng của KTQTCP là cung cấp thông tin CP cho nhà quản trị. Theo Phạm Thị Thủy (2007): "Kế toán quản trị chi phí là một bộ phận của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin chi phí để mỗi tổ chức thực hiện chức năng quản trị các yếu tố nguồn lực tiêu dùng cho các hoạt động, nhằm xây dựng kế hoạch, kiểm soát, đánh giá hoạt động và ra quyết định hợp lý"[30]. Theo Trần Thị Thu Hường (2014) thì "Kế toán quản trị chi phí là quá trình thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin chi phí phát sinh từ các hoạt động theo yêu cầu quản trị nội bộ của các đơn vị kế toán"[16]. Tác giả Đào Thúy Hà (2015) cho rằng "Kế toán quản trị chi phí là một phân hệ của hệ thống kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin chi phí phục vụ quản trị tổ chức"[11]. Các tác giả đã chỉ ra vai trò và chức năng của KTQTCP trong hệ thống thông tin quản trị DN.

Qua phân tích các quan điểm trên, theo tác giả: ***"Kế toán quản trị chi phí xây lắp là một bộ phận của kế toán quản trị nhằm thu nhận, xử lý, cung cấp, phân tích các thông tin chi phí xây lắp về quá khứ, tương lai nhằm phục vụ nhà quản trị xây dựng kế hoạch, kiểm soát, đánh giá hoạt động và ra quyết định"***.

*1.3.1.2. Vai trò của kế toán quản trị chi phí xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp*

Để điều hành các hoạt động SXKD trong DNXL, nhà quản trị phải sử dụng các chức năng quản lý bao gồm chức năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, kiểm tra, đánh giá và ra quyết định. Các chức năng cơ bản của nhà quản trị giúp họ điều hành hoạt động của DNXL để đạt được mục tiêu đã đề ra, có thể khái quát các chức năng quản lý bằng sơ đồ sau:

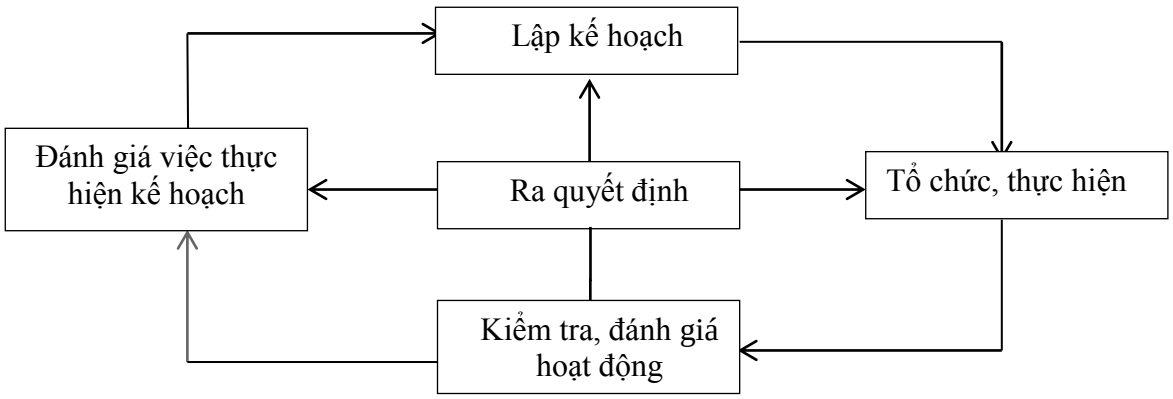


**Sơ đồ 1.1. Chu kỳ thực hiện các chức năng quản lý**

*(Nguồn: Đặng Thị Hòa, 2006)*

Để ra quyết định kinh doanh, nhà quản trị phải sử dụng một lượng thông tin rất lớn liên quan đến hoạt động SXKD của DN. Thông tin giúp nhà quản trị ra quyết định được cung cấp bởi nhiều nguồn khác nhau trong đó có thông tin do KTQTCPXL cung cấp. KTQTCPXL có vai trò cung cấp thông tin quan trọng cho nhà quản trị ở tất cả các khâu của chu kỳ ra quyết định. Vai trò của KTQTCPXL được thể hiện trong từng chức năng quản lý như sau:

Để cung cấp thông tin CPXL cho nhà quản trị lập kế hoạch, KTQTCPXL phải tiến hành xây dựng các ĐMCP làm cơ sở cho việc lập DTCP chi tiết cho từng KMCP.

Với chức năng tổ chức thực hiện, KTQTCPXL phản ánh thông tin về CPXL thực tế phát sinh ở các bộ phận đồng thời phân tích so sánh với kế hoạch từ đó giúp nhà quản trị kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh nhằm KSCP chặt chẽ

Như vậy, KTQTCPXL có vai trò cung cấp các thông tin CPXL giúp nhà quản trị thực hiện tốt chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch.

Với chức năng kiểm tra, đánh giá hoạt động, KTQTCPXL cung cấp thông tin để giúp nhà quản trị KSCP. Thông tin CPXL được cung cấp thông

qua các báo cáo KTQT qua đó có thể phân tích so sánh số liệu thực hiện với số liệu dự toán để giúp nhà quản trị đánh giá hiệu quả của các bộ phận.

Với chức năng ra quyết định đòi hỏi nhà quản trị phải cân nhắc lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất. KTQTCPXL cần phải nắm được các loại quyết định ở từng cấp quản trị trong DNXL để có thể cung cấp các loại thông tin thích hợp. Chẳng hạn, đối với quyết định chiến lược của nhà quản trị cấp cao, KTQTCPXL cung cấp các thông tin có tính chất chiến lược như: Khả năng sinh lời của DN, từng bộ phận, nhu cầu về vốn, thiết bị,... . KTQTCPXL cần phải nắm được các loại quyết định ở từng cấp quản trị trong DN để có thể cung cấp các loại thông tin thích hợp.

### 1.3.2. Nội dung của kế toán quản trị chi phí xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp

*1.3.2.1. Nhận diện và phân loại chi phí xây lắp*

Nhận diện và hiểu cách ứng xử của từng loại CPXL là rất quan trọng trong việc KSCP. Có nhiều cách để phân loại CP trong DNXL, mỗi cách phân loại có mục đích khác nhau trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản lý để ra quyết định. Luận án đưa ra một số tiêu chí phân loại CP trong DNXL như sau:

**Bảng 1.1: Phân loại CPXL tại các DNXL**

| Tiêu thức phân loại | Các loại chi phí |
|---|---|
| Theo chức năng hoạt động | + Chi phí sản xuất<br>- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT)<br>- Chi phí nhân công trực tiếp (CPNCTT)<br>- Chi phí máy thi công (CPMTC)<br>- Chi phí sản xuất chung (CPSXC)<br>+ Chi phí ngoài sản xuất: Chi phí quản lý doanh nghiệp |

| | |
|---|---|
| Theo nội dung kinh tế | + Chi phí nguyên nhiên vật liệu<br>+ Chi phí nhân công<br>+ Chi phí công cụ dụng cụ<br>+ Chi phí khấu hao TSCĐ<br>+ Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| Theo phương pháp quy nạp | + Chi phí trực tiếp<br>- CPNVLTT<br>- CPNCTT<br>- CPMTC<br>+ Chi phí gián tiếp:<br>- CPSXC<br>- CP quản lý doanh nghiệp |
| Theo mức độ hoạt động | Biến phí (BP)<br>Định phí (ĐP)<br>Chi phí hỗn hợp |
| Theo yêu cầu sử dụng chi phí trong việc ra quyết định | Chi phí chênh lệch<br>Chi phí chìm<br>Chi phí cơ hội |
| Theo phạm vi kiểm soát của nhà quản trị | Chi phí kiểm soát được<br>Chi phí không kiểm soát được |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Như vậy, mỗi cách phân loại CP đều đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhà quản trị ở các mức độ khác nhau để phục vụ cho việc ra quyết định.

+ Phân loại CPXL theo chức năng hoạt động giúp nhà quản trị nhận thức được vai trò, vị trí của chi phí đối với từng hoạt động SXKD khác nhau trong DN. Cách phân loại này có ý nghĩa trong việc xác định giá thành thực tế và giá thành toàn bộ của SPXL, là cơ sở xác định giá trị hàng tồn kho, giá vốn và lợi nhuận.

+ Phân loại CPXL theo nội dung kinh tế cho biết tổng CP phát sinh ban đầu để làm căn cứ lập kế hoạch và KSCP theo từng nguồn lực dùng trong quá trình SXKD từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng từng nguồn lực để có quyết định điều chỉnh kịp thời.

+ Phân loại CPXL theo phương pháp quy nạp có ý nghĩa đối với kỹ thuật hạch toán tác động đến việc lựa chọn phương pháp xác định CP và phân bổ CP thích hợp. Mức độ chính xác của việc phân bổ CP gián tiếp cho từng đối tượng phụ thuộc vào tiêu thức phân bổ CP mà DN lựa chọn có hợp lý không.

+ Phân loại CPXL theo mức độ hoạt động giúp nhà quản lý biết được ứng xử của từng loại CP khi mức độ hoạt động thay đổi, giúp cho việc lập kế hoạch, KSCP khi có sự thay đổi về mức độ hoạt động. CPXL được phân thành gồm biến phí, định phí và CP hỗn hợp.

***Biến phí*** là các CP mà tổng của nó có quan hệ tỷ lệ thuận với sự thay đổi của mức độ hoạt động. BP là các khoản CP gắn liền với hoạt động SXKD gồm CPNVLTT; CPNCTT... Khi mức độ hoạt động của DN gia tăng thì những CP này cũng gia tăng tỷ lệ thuận và ngược lại. Mức độ hoạt động có thể khối lượng công việc xây lắp (KLCVXD) hoàn thành, số ca máy thi công. Nếu xét về tổng số, BP thay đổi tỷ lệ với mức mức độ hoạt động nhưng nếu xét trên một đơn vị mức độ hoạt động BP là một hằng số. BP được biểu diễn bằng phương trình sau:

$$Y = bx$$

Trong đó:

y là BP;

b là BP cho một đơn vị hoạt động;

x là mức độ hoạt động.

Ta có đường biểu diễn của BP như sau:

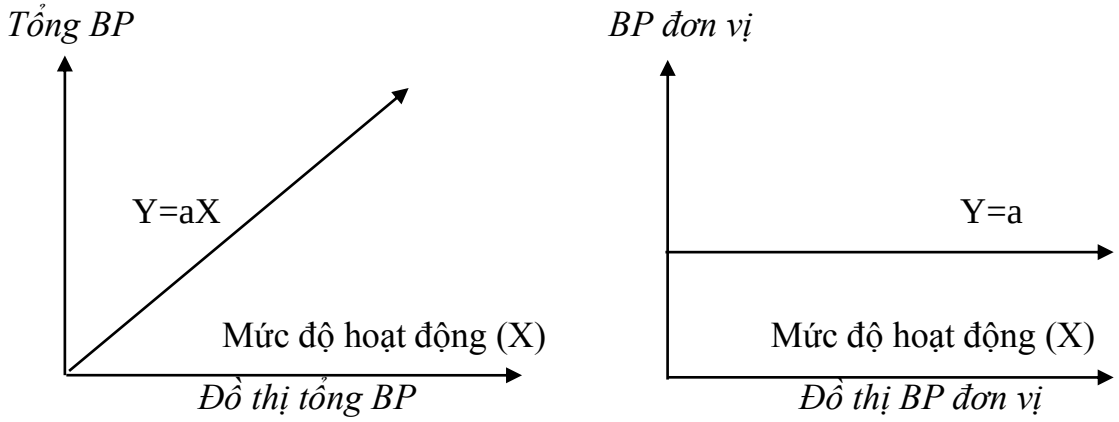


***Định phí*** là những CP không thay đổi khi KLCVXD trong phạm vi phù hợp. Tổng ĐP không thay đổi khi KLCVXD thay đổi trong phạm vi phù hợp. ĐP một đơn vị thay đổi khi số lượng thay đổi.

ĐP được biểu diễn bằng phương trình:

Y = A (hằng số)

Trong đó : Y là ĐP ; A là giá trị của ĐP.

Ta có đường biểu diễn của ĐP như sau:

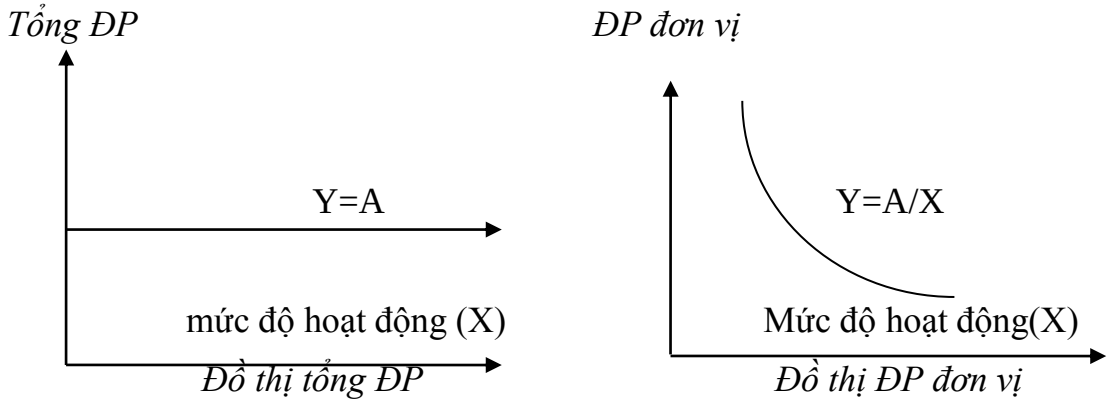


***CP hỗn hợp*** là những CP mà bản thân nó gồm cả các yếu tố BP và ĐP. Phương trình của CP hỗn hợp có dạng sau:

Y= A+bx

Trong đó :

Y: là CP hỗn hợp

A: là yếu tố ĐP

b: là BP đơn vị

x: là mức độ hoạt động

Để KSCP cần phải tách riêng CP hỗn hợp thành BP và ĐP. Có thể áp dụng phương pháp cực đại- cực tiểu; Phương pháp bình phương bé nhất hay phương pháp đồ thị phân tán để tách CP hỗn hợp.

+ Phân loại CPXL nhằm mục đích lựa chọn những thông tin thích hợp, loại bỏ những thông tin không thích hợp để đưa ra quyết định kinh doanh.

+ Phân loại CPXL theo phạm vi kiểm soát giúp nhà quản lý hoạch định được nguồn lực chính xác hơn tránh bị động về vốn. Đồng thời đánh giá năng lực quản lý, trách nhiệm của từng bộ phận.

*1.3.2.2. Xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí xây lắp.*

*a. Xây dựng hệ thống định mức CPXL.*

Hệ thống ĐMCP là một công cụ giúp DNXL quản lý CP. ĐMCP là việc xác định CP cần thiết để sản xuất hoàn thành một đơn vị KLCVXD. DTCP là việc xác định tổng CPXL cần thiết để hoàn thành KLCVXD nhất định.

ĐMCP và DTCP có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, ĐMCP xác định CP cần thiết để hoàn thành một KLCVXD, còn DTCP là xác định CP cần thiết để hoàn thành toàn bộ KLCVXD. ĐMCP là cơ sở để lập DTCP.

Việc xây dựng ĐMCP ở DNXL là công việc phức tạp và khó khăn, đòi hỏi người xây dựng ĐMCP phải có kiến thức chuyên ngành và kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực xây lắp. ĐMCP thường được xây dựng theo các phương pháp sau:

Phương pháp phân tích nghiên cứu là phương pháp mà định mức tiêu hao vật liệu, lao động, máy móc được xác định dựa trên cơ sở quan sát trực tiếp tại nơi sản xuất bằng cách đo lường và ghi chép KLCVXD đã hoàn thành.

Phương pháp thống kê kinh nghiệm là phương pháp mà định mức được xác định dựa trên kết quả SXKD của nhiều kỳ đã qua để xác định mức CP trung bình.

Phương pháp phân tích tính toán là phương pháp mà các ĐMCP được xác định bằng cách tính toán lý thuyết, trên cơ sở nghiên cứu kết cấu xây dựng được định mức có tính đến đặc điểm của quy trình công nghệ thuộc quá trình xây dựng tương ứng.

Định mức chi phí trong DNXL bao gồm định mức CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC và CPSXC.

+ Định mức CPNVLTT là sự tiêu hao của CPNVLTT để sản xuất một đơn vị KLCVXD thông qua định mức lượng và định mức giá.

- Định mức lượng là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị KLCVXD.

- Định mức giá là đơn giá bình quân tính cho một đơn vị nguyên vật liệu sử dụng bao gồm giá mua, CP vận chuyển, hao hụt...

+ Định mức CPNCTT là sự tiêu hao về thời gian lao động để thực hiện một đơn vị KLCVXD bao gồm định mức lượng thời gian lao động và định mức giá.

- Định mức lượng là thời gian mà người công nhân thực hiện hoàn thành một đơn vị KLCVXD.

- Định mức giá là số tiền phải trả cho một đơn vị thời gian để hoàn thành một đơn vị KLCVXD như giờ, ngày công.

+ CPMTC bao gồm nhiều yếu tố CP khác nhau liên quan đến quá trình vận hành máy móc thi công của các DNXL. CPMTC là loại CP hỗn hợp nên xét theo mô hình ứng xử của CP được chia thành BP và ĐP. Cho nên việc xây dựng ĐMCP máy thi công được thực hiện cho từng loại BP và ĐP.

Định mức BP máy thi công là CP để thực hiện một đơn vị KLCVXD bao gồm định mức lượng và định mức giá.

Định mức ĐP máy thi công là CP để thực hiện một đơn vị KLCVXD bao gồm định mức lượng và định mức giá.

- CPSXC là CP hỗn hợp bao gồm nhiều yếu tố CP tạo thành mang tính chất biến đổi và cố định. Vì vậy, khi xây dựng định mức CPSXC cần xây dựng theo BP và ĐP sản xuất chung.

*b. Dự toán CPXL.*

Dự toán CPXL là CP cần thiết để hoàn thành CT/HMCT theo khối lượng công tác xây lắp được đề ra trong thiết kế bản vẽ thi công. Dự toán CPXL được tính dựa trên cơ sở ĐMCP nội bộ và KLCVXD phải hoàn thành. Dự toán CPXL dùng để quản lý CP trong quá trình thi công. Do đó, dự toán CPXL là cơ sở để kiểm soát các yếu tố CPXL cũng như ra quyết định trong DN.

*Phương pháp lập dự toán CPXL*

Dự toán CPXL bao gồm dự toán CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC và dự toán CPSXC. Căn cứ vào KLCVXD được xác định theo bản vẽ thi công và ĐMCP nội bộ. Trình tự lập dự toán CPXL như sau:

- *Dự toán CPNVLTT*

Căn cứ để xây dựng dự toán CPNVLTT là dự toán KLCVXD hoàn thành và định mức CPNVLTT.

$$\text{Dự toán CPNVLTT} = \text{Dự toán KLCVXD hoàn thành} \times \text{Định mức CPNVLTT}$$

- *Dự toán CPNCTT*

Dự toán CPNCTT được tính dựa trên cơ sở dự toán KLCVXD hoàn thành và định mức CPNCTT.

$$\text{Dự toán CPNCTT} = \text{Dự toán KLCVXD hoàn thành} \times \text{Định mức CPNCTT}$$

- *Dự toán CPMTC*

Dự toán CPMTC được tính dựa trên cơ sở dự toán KLCVXD hoàn thành và định mức CPMTC.

$$\text{Dự toán CPMTC} = \text{Dự toán KLCVXD hoàn thành} \times \text{Định mức CPMTC}$$

*- Dự toán CPSXC*

Dự toán CPSXC được tính dựa trên cơ sở dự toán KLCVXD hoàn thành và định mức CPSXC.

$$\text{Dự toán CPSXC} = \text{Dự toán KLCVXD hoàn thành} \times \text{Định mức CPSXC}$$

*1.3.2.3. Thu thập thông tin thực hiện về chi phí xây lắp phục vụ yêu cầu kế toán quản trị chi phí*

*a. Các phương pháp xác định CPXL cho đối tượng chịu chi phí*

Xác định CPXL cho các đối tượng chịu CP là quá trình xác định các CPXL có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến đối tượng chịu CP nhằm mục đích tính giá thành SPXL. Xác định đúng CPXL cho từng đối tượng chịu CP giúp nhà quản trị điều hành hoạt động SXKD như KSCP, ra quyết định... Trong DNXL, đối tượng chịu CP là từng giai đoạn thi công, từng CT/HMCT, địa bàn thi công.

**** Xác định CPXL theo công việc/ đơn đặt hàng***

Phương pháp này áp dụng ở DNXL sản xuất theo đơn đặt hàng. Sản phẩm sản xuất đơn chiếc độc nhất, có giá trị cao, khối lượng lớn và được khách hàng đặt mua trước. Nội dung của phương pháp này gồm: Xác định công việc là đối tượng tập hợp CP; Xác định CP trực tiếp của công việc đó; Xác định CP gián tiếp và chọn tiêu thức phân bổ CP gián tiếp cho công việc; Tổng hợp CP bằng cách cộng tất cả các CP trực tiếp và gián tiếp lại với nhau.

Theo phương pháp này, đối tượng được tập hợp CPXL theo công việc là các CT/HMCT mà chủ đầu tư đặt hàng thi công. Đặc trưng của phương pháp này là các CPXL được tính lũy kế theo công việc giúp nhà quản trị biết được giá thành thực tế từng công việc so với giá thành dự toán từ đó KSCP kịp thời và đưa ra biện pháp điều chỉnh hợp lý. Các CPXL bao gồm CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC và CPSXC.

Quá trình tập hợp CPXL theo công việc được mô tả qua sơ đồ sau đây:

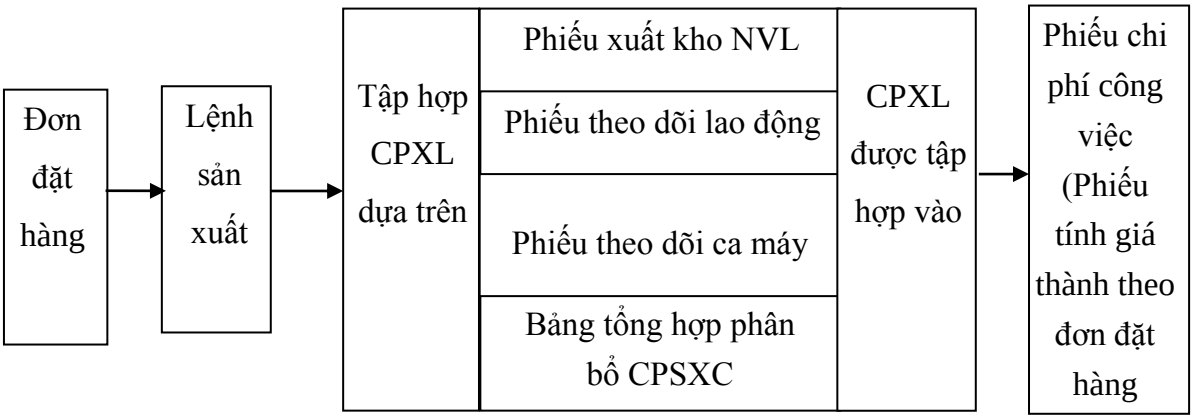


***Sơ đồ 1.2. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo công việc.***

*(Nguồn: Đặng Thị Hòa, 2006)*

Kế toán lập cho mỗi CT/HMCT một "Phiếu chi phí công việc" để tổng hợp các CPXL phát sinh. Cơ sở để ghi chép vào "Phiếu chi phí công việc" là các chứng từ kế toán như: "Phiếu xuất kho vật liệu", "Phiếu theo dõi lao động", "Phiếu theo dõi ca máy",.... Đối với CPMTC và CPSXC nếu liên quan đến nhiều công việc được ước tính, phân bổ theo tiêu thức đã lựa chọn và theo dõi trên "Bảng tổng hợp phân bổ CP" sau đó tất cả được tập hợp vào "Phiếu chi phí công việc". Khi CT/HMCT hoàn thành, các CPXL đã tập hợp được trên "Phiếu chi phí công việc" là căn cứ để tính tổng giá thành thực tế của CT/HMCT.

Phương pháp này sẽ giúp cho DN xác định và KSCP phát sinh liên quan đến mỗi công việc/đơn đặt hàng ngay khi CP phát sinh. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là tập trung vào công việc/ đơn đặt hàng chứ không phải quá trình sản xuất.

**** Xác định CPXL theo quá trình xây lắp***

Phương pháp này tập hợp CP sản xuất theo từng công đoạn hoặc theo từng bộ phận sản xuất khác nhau của DN. Phương pháp này được áp dụng cho các DNXL thi công những CT/HMCT nhiều hạng mục công việc nối tiếp nhau, thời gian thi công kéo dài. Đối tượng tập hợp CPXL được xác định là từng giai đoạn thi công.

Khác với phương pháp tập hợp CPXL theo công việc, phương pháp này kế toán không sử dụng "Phiếu chi phí công việc" do CPXL phát sinh gắn liền với quá trình TCTC liên tục từ hạng mục công việc này tiếp đến hạng mục công việc khác. Thay vào đó, sẽ sử dụng "Báo cáo sản xuất" cho từng đội công trình để cung cấp thông tin CP cho nhà quản lý về KLCVXD hoàn thành. Quá trình tập hợp CPXL được mô tả qua sơ đồ sau:

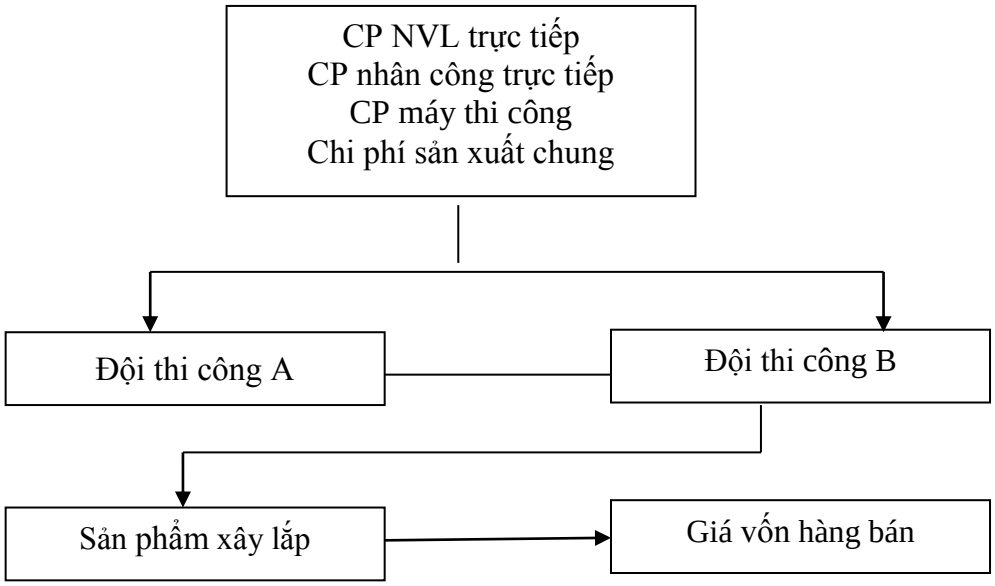


***Sơ đồ 1.3. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo quá trình xây lắp***

***<u>Các phương pháp xác định CPXL</u>***

Có nhiều phương pháp để xác định CPXL cũng như phân chia CPXL cho từng CT/HMCT. KTQTCP truyền thống có ba phương pháp để đo lường CP đó là phương pháp chi phí thực tế, phương pháp chi phí tiêu chuẩn và phương pháp CP thực tế kết hợp với định mức. Nền kinh tế thế giới ngày càng phát triển thì hoạt động SXKD của các DN cũng thay đổi phong phú và phức tạp hơn. Do đó, KTQTCP hiện đại phát triển thêm các phương pháp xác định CP mới như phương pháp xác định chi phí theo hoạt động, theo chi phí mục tiêu và phương pháp Kaizen. Việc lựa chọn phương pháp nào là phụ thuộc vào điều kiện SXKD và năng lực quản lý của mỗi DN.

*** Các phương pháp xác định CP truyền thống**

**+ *Phương pháp chi phí thực tế (***Actual Cost Method)

Theo phương pháp này, CPXL bao gồm CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC và CPSXC. Trong đó CPNVLTT, CPNCTT được tập hợp trực tiếp cho các CT/HMCT còn CPMTC và CPSXC nếu liên quan đến nhiều CT/HMCT thì tập hợp chung đến cuối kỳ phân bổ theo tiêu thức lựa chọn. Như vậy, theo phương pháp này các CP tính cho các CT/HMCT là những CP có thể xác định ngay tại thời điểm thực tế đã phát sinh như CPNVLTT, CPNCTT còn CPMTC, CPSXC thì đến cuối kỳ mới tính toán phân bổ cho các CT/HMCT và tính giá thành SPXL. Điều này đã làm ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin giá thành cho việc ra quyết định vì không đảm bảo tính kịp thời của thông tin.

***+ Phương pháp xác định chi phí tiêu chuẩn (Standard cost)***

Chi phí tiêu chuẩn hay còn gọi là CP định mức là CP được xây dựng để làm tiêu chuẩn cho từng yếu tố CP căn cứ trên giá và lượng tiêu chuẩn về nguồn lực. Phương pháp này có thể áp dụng cho những DN sản xuất theo đơn đặt hàng hay theo quy trình sản xuất.  Kế toán CPXL theo chi phí tiêu chuẩn được tiến hành theo các nội dung sau:

+ Xác định nội dung kinh tế và kết cấu giá thành sản phẩm;

+ Chọn đối tượng tập hợp CP;

+ Phân loại và tập hợp CP;

+ Tổng hợp chi phí định mức để tính giá thành theo CP tiêu chuẩn khi có nhu cầu cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định;

+ Tổng hợp CP thực tế để đối chiếu với CP tiêu chuẩn để xác định biến động CP của từng KMCP trong kỳ;

+ Phân bổ chênh lệch CP để điều chỉnh sản phẩm dở dang, thành phẩm, giá vốn, lợi nhuận…

Quá trình tổng hợp và phân tích chênh lệch CP được thực hiện trên "Báo cáo chi phí sản xuất" và "Bảng phân tích biến động chi phí sản xuất" trong đó có phân tích chi tiết theo từng KMCP về chênh lệch lượng và giá.

Phương pháp xác định chi phí tiêu chuẩn cung cấp thông tin phục vụ cho việc KSCP tốt hơn so với xác định chi phí thực tế. Do phương pháp này ghi nhận các chênh lệch giữa CP thực tế với định mức chi tiết cho từng KMCP.

CP tiêu chuẩn được dùng cho hai mục đích: Thứ nhất đánh giá hàng tồn kho và CPXL cho mục đích kế toán; Thứ hai là CP tiêu chuẩn như một công cụ kiểm tra thông qua việc xây dựng các ĐMCP để so sánh chúng với thực tế. Bên cạnh đó, CP tiêu chuẩn còn giúp dự tính CP trong tương lai, sử dụng trong các trường hợp ra quyết định, cung cấp cách thức để cải tiến năng suất.

Quá trình tập hợp CPXL theo CP tiêu chuẩn được mô tả qua sơ đồ sau:

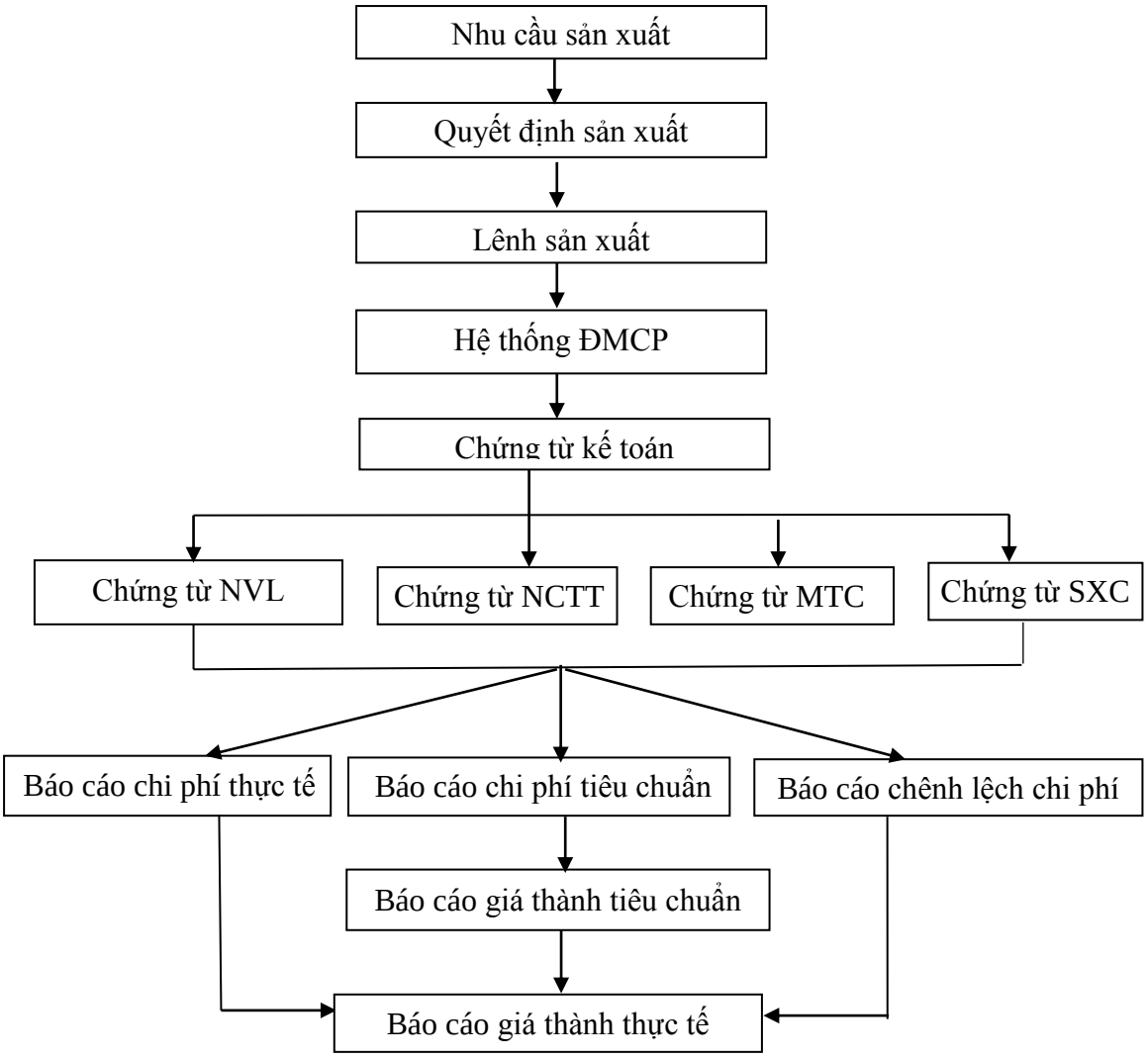


***Sơ đồ 1.4. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo CP tiêu chuẩn.***

*(Nguồn: Huỳnh Lợi, 2009)*

+ ***Phương pháp CP thực tế kết hợp với định mức .***

Phương pháp này áp dụng ở các DNXL sản xuất theo đơn đặt hàng, SPXL có yêu cầu về kỹ thuật cao và giá trị lớn. Theo phương pháp này, các chi phí thời kỳ phát sinh thu nhận được ngay chứng từ như CPNVLTT, CPNCTT được tổng hợp theo CP thực tế phát sinh những CP khó có thể thu nhận ngay chứng từ CPMTC, CPSXC thì tổng hợp theo số ước tính. Các CP này sẽ được phân bổ cho các CT/HMCT theo tiêu thức phẩn bổ được lựa chọn.

Tại thời điểm trước khi TCTC, kế toán sẽ tính tổng CPMTC, CPSXC ước tính cho cả kỳ và xác định tiêu thức phân bổ ước tính để xác định tỷ lệ CPMTC, CPSXC ước tính. Trong kỳ, tiến hành phân bổ các CP ước tính theo công thức:

$$\text{CPMTC (SXC) ước tính phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí} = \frac{\text{Tổng CPMTC (SXC) ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ ước tính}} \times \text{Số tiêu thức phân bổ thực thế cho sản phẩm}$$

Sử dụng phương pháp này sẽ dẫn đến phát sinh sự chênh lệch giữa CPMTC và CPSXC ước tính đã phân bổ cho SPXL với CPMTC và CPSXC thực tế phát sinh. Số chênh lệch CP này, cuối kỳ kế toán tiến hành đối chiếu và xử lý để điều chỉnh giá thành sản phẩm, giá vốn từ ước tính về giá thực tế cho phù hợp với yêu cầu của KTTC. Phương pháp này cung cấp kịp thời thông tin về giá thành SPXL.

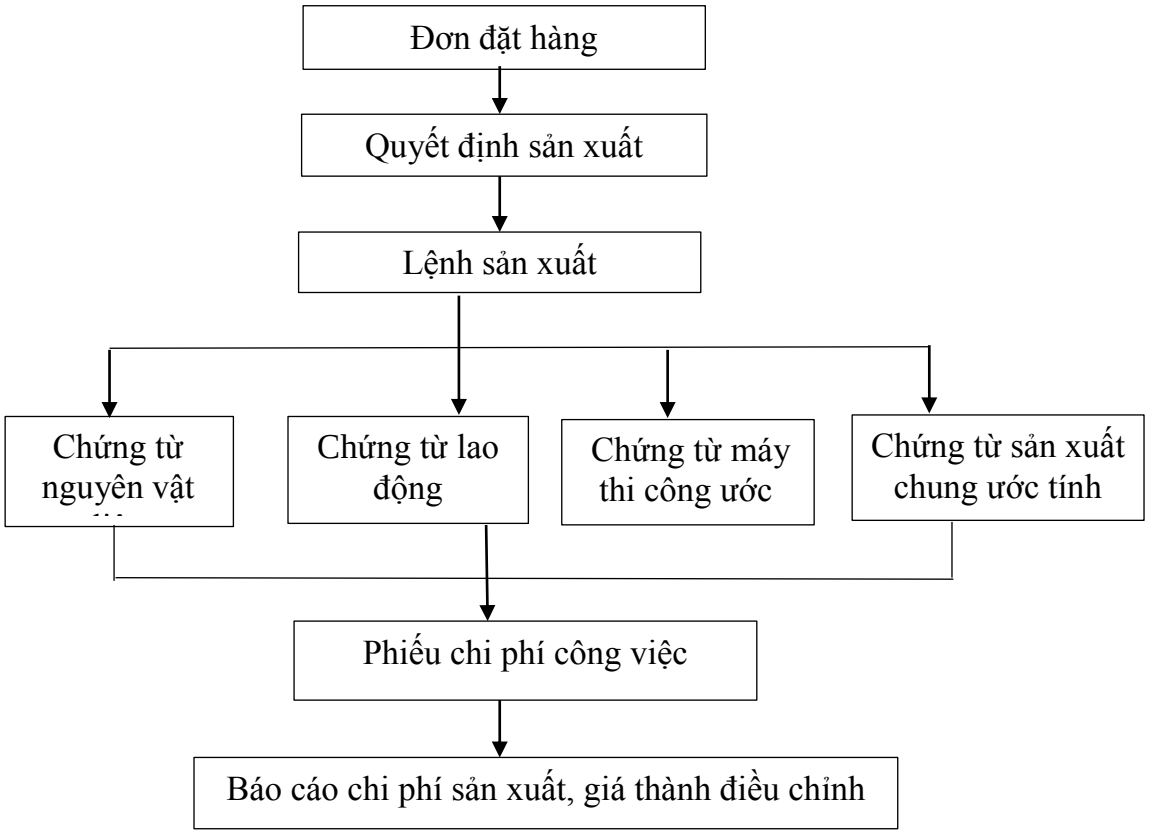


***Sơ đồ 1.5. Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo CP thực tế kết hợp với CP ước tính***

*(Nguồn: Huỳnh Lợi, 2009)*

***Những hạn chế khi áp dụng các phương pháp xác định CP truyền thống:***

Phương pháp xác định CP truyền thống còn có nhiều hạn chế dẫn đến việc xác định CP cho các đối tượng chịu CP chưa chính xác gây ảnh hưởng đến quyết định của nhà quản trị cho hoạt động SXKD.

*Thứ nhất, về lựa chọn đối tượng tập hợp CP*

Đối tượng tập hợp CP chủ yếu là các đơn đặt hàng hoặc theo quá trình sản xuất, kế toán chỉ mới quan tâm đến CP cấu thành nên SPXL mà không chỉ ra mối quan hệ giữa các bộ phận chức năng khác. Trên thực tế, CP gia tăng của bất kỳ bộ phận nào luôn được các nhà quản lý quan tâm và yêu cầu làm rõ nguyên nhân để từ đó có biện pháp cắt giảm CP. Trong DNXL, CP gián tiếp

phát sinh ở nhiều bộ phận SXKD nhưng lại tập hợp chung nên không thể kiểm soát được. Do đó, mục tiêu KSCP trong môi trường cạnh tranh hiện tại chưa được đáp ứng.

*Thứ hai, về số lượng và nội dung tiêu thức phân bổ CP gián tiếp.*

Phương pháp truyền thống thường sử dụng một tiêu thức để phân bổ CP gián tiếp. Thực tế CP gián tiếp là CP được hình thành từ nhiều loại CP có tính chất và nguồn gốc phát sinh khác nhau. Nếu chỉ sử dụng một tiêu thức để phân bổ sẽ không chính xác. Việc phân bổ CP gián tiếp theo một tiêu thức đồng nghĩa với tất cả CP gián tiếp phát sinh đều liên quan đến khối lượng các CT/HMCT. Trên thực tế có những khoản CP gián tiếp ảnh hưởng đến các CT/HMCT này nhưng không ảnh hưởng đến CT/HMCT khác nếu sử dụng một tiêu thức phân bổ CP dẫn đến giá thành thực tế không chính xác.

**** Các phương pháp xác định CPXL hiện đại.***

***+ Phương pháp xác định CPXL theo mức độ hoạt động (Activity-Based Costing-ABC).***

Theo Cooper R, Kaplan RS (1998) *"Một phương pháp tính chi phí được sử dụng để phát hiện ra nguồn gốc các chi phí chung một cách trực tiếp tới các đối tượng chịu chi phí như các sản phẩm, dịch vụ, các quá trình hay các khách hàng nhằm giúp nhà quản trị ra các quyết định phù hợp"[45]*. Theo Cooper R, Kaplan thì CPXL xác định dựa trên mức độ hoạt động để từ đó xác định tiêu thức phân bổ CP gián tiếp hợp lý. Tiêu thức phân bổ CP cho đối tượng chịu CP là các nguồn phát sinh CP liên quan tới các hoạt động trong quá trình sản xuất. Trình tự, kế toán xác định CPXL theo phương pháp ABC như sau:

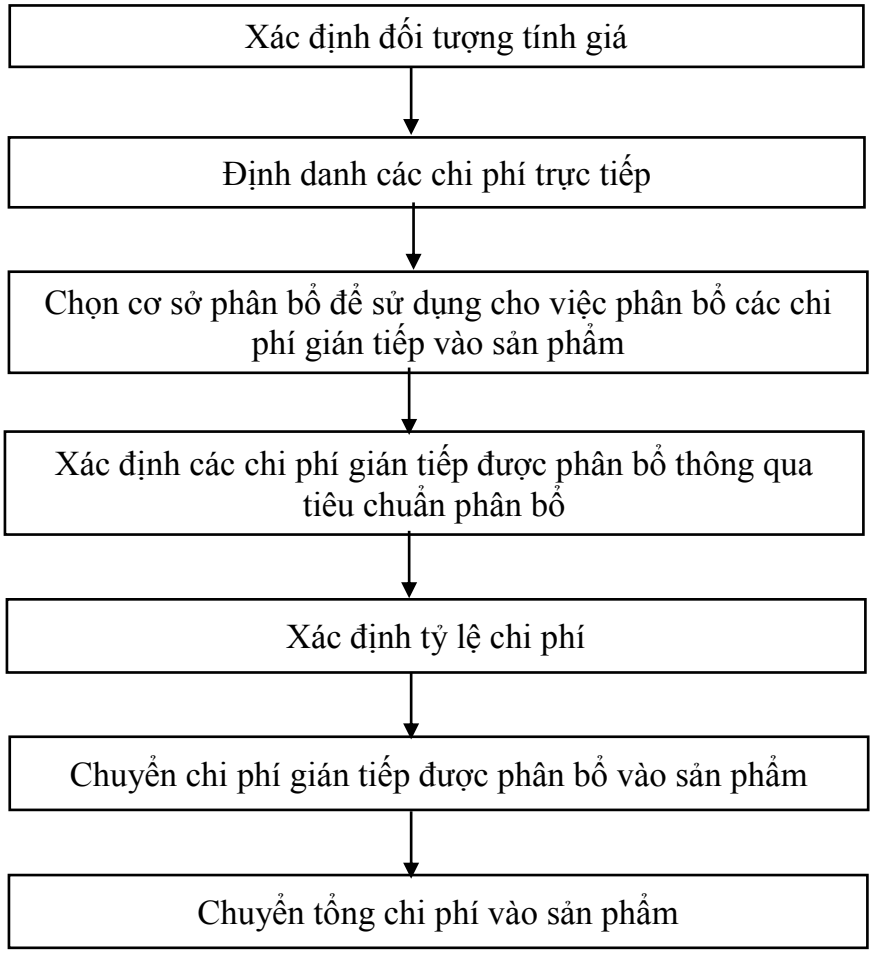


***Sơ đồ 1.6: Quá trình kế toán tập hợp CPXL theo ABC***

Theo phương pháp ABC, ngoại trừ các CP trực tiếp được tính thẳng cho các CT/HMCT còn những CP gián tiếp không tính thẳng cho các CT/HMCT được thì sẽ phân bổ theo mức độ hoạt động sử dụng CP.

Như vậy, ABC đã khắc phục được các hạn chế của phương pháp xác định CP truyền thống. ABC đã biến một CP gián tiếp thành một CP trực tiếp nên giá thành SPXL được tính chính xác. ABC giúp nhà quản trị hiểu được nguồn phát sinh CP từ đó đưa ra các quyết định điều chỉnh kịp thời. Bên cạnh đó, việc định danh các CP trực tiếp và xác định được tiêu thức phân bổ phù hợp nên giúp cho nhà quản trị lập được kế hoạch và KSCP tốt hơn. Tuy nhiên, hạn chế của ABC là tốn kém CP và thời gian. Việc phân bổ CP trong

ABC có thể chưa có sự chính xác do kết quả phân bổ chịu ảnh hưởng bởi ý kiến chủ quan từ kết quả khảo sát, phỏng vấn các bộ phận có liên quan về mức độ hoạt động. Dẫn đến việc định CP không chính xác cho các đối tượng chịu CP, có thể gây ra sai lầm trong định giá bán sản phẩm.

ABC áp dụng phù hợp với những DNXL chưa trang bị đầy đủ máy móc công nghệ trong thi công công trình.

**+ Phương pháp xác định chi phí mục tiêu:** (Target Costing)

Phương pháp chi phí mục tiêu (TC) là một công cụ quản lý CP nhằm giảm tổng CP để đạt được lợi nhuận mục tiêu đã xác định. Phương pháp này đã được áp dụng thành công tại các DN ở Nhật Bản. Theo Sakurai: "Phương pháp chi phí mục tiêu là một công cụ quản trị cho phép cắt giảm tổng chi phí sản xuất và đạt được mục tiêu lợi nhuận nhờ sự hỗ trợ của các bộ phận sản xuất, chế tạo, nghiên cứu, thiết kế, marketing và kế toán"[58].

Phương pháp TC áp dụng trong các giai đoạn của quá trình SXKD của DN, mỗi giai đoạn sản xuất phương pháp TC được thực hiện với nội dung khác nhau nhằm đạt được lợi nhuận mục tiêu. Trong DNXL, giá bán của SPXL được xác định trước khi tổ chức sản xuất thi công. Bên cạnh đó SPXL thường có KLCVXD lớn, thời gian thi công tương đối dài và chia thành nhiều giai đoạn với nhiều hạng mục xây lắp. Đối với những DNXL đã đầu tư thiết bị máy móc hiện đại trong TCTC thì vận dụng phương pháp TC là phù hợp giúp nhà quản trị kiểm soát được CPXL ở từng giai đoạn từ đó có biện pháp cắt giảm CP hợp lý để đạt được lợi nhuận mục tiêu.

Công việc xác định CP mục tiêu được tiến hành theo các bước sau:

***Bước 1: Xác định CP mục tiêu.***

Đặc thù của SPXL là giá bán được xác định trước khi tổ chức sản xuất thi công. Vì vậy, để đạt được lợi nhuận mục tiêu cần phải cắt giảm CP trong

từng giai đoạn TCTC các CT/HMCT. Do vậy, KTQTCPXL phải xác định CP mục tiêu cho từng hạng mục công việc xây lắp.

Để xác định được CP mục tiêu, KTQTCPXL cần phải xem xét các yêu cầu thiết kế kỹ thuật của SPXL, điều kiện thi công, trang thiết bị máy móc...

***Bước 2: Xác định biện pháp tổ chức thi công để thực hiện các mục tiêu CP đã xác định.***

Trong các giai đoạn TCTC, CPXL vẫn liên tục được kiểm soát chặt chẽ nhằm phát hiện những KLCVXD có CP quá cao so với CP mục tiêu. Từ đó, nhà quản trị kịp thời đánh giá và biện pháp điều chỉnh lại phương pháp TCTC để quản lý chặt chẽ hạ thấp CPXL.

***Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện.***

Khi thực hiện mục tiêu cắt giảm CP, nếu thấy CP thực tế chưa đạt đến CP trần (CP dự thầu) nhưng đạt đến CP mục tiêu thì cần xem xét lại bước 1 và bước 2, đặc biệt là phương pháp TCTC đã hợp lý chưa. Phương pháp TC được xem là công cụ quản trị CP mà nhà quản trị sử dụng trong các giai đoạn thi công của các CT/HMCT để giảm CPXL trong tương lai. DNXL phải KSCP chặt chẽ ở tất cả các giai đoạn thi công từ khâu đấu thầu, TCTC đến nghiệm thu bàn giao quyết toán với chủ đầu tư làm sao cho CPXL thực tế không vượt quá CP mục tiêu nhằm đạt lợi nhuận mục tiêu.

Sự khác biệt giữa phương pháp TC và các phương pháp xác định CP truyền thống là việc xác lập CP mục tiêu không chỉ quan tâm đến điều kiện TCTC mà còn chú ý đến cả lợi nhuận mục tiêu. Phương pháp TC được coi là giới hạn CP để đạt được hiệu quả sản xuất mong muốn. Điều này đòi hỏi các nhà quản trị ở các cấp phải KSCP chặt chẽ ở tất cả các giai đoạn TCTC nhằm không ngừng cắt giảm CPXL để đạt lợi nhuận mục tiêu.

Như vậy, mỗi phương pháp xác định CP trên có ưu, nhược điểm và điều kiện áp dụng riêng. DNXL có thể lựa chọn phương pháp xác định CP phù hợp giúp nhà quản trị có cách nhìn nhận đúng về CP để đưa ra quyết định.

*b. Phương pháp thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị*

** Thu thập thông tin chi phí qua hệ thống chứng từ kế toán.*

Thu thập thông tin kế toán là công việc ban đầu của toàn bộ quy trình kế toán có ý nghĩa quan trọng đảm bảo cung cấp các thông tin kinh tế thích hợp và đáng tin cậy. DNXL cần thiết lập hệ thống chứng từ kế toán theo hướng dẫn của nhà nước, bổ sung thêm các chỉ tiêu phù hợp nhằm thu thập thông tin CPXL theo các góc độ khác nhau. Chứng từ kế toán có thể lập ở nhiều bộ phận liên quan. DNXL cần phải xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ kế toán khoa học, hợp lý nhằm thu nhận kiểm soát một cách kịp thời, đầy đủ thông tin và phải quy định rõ về trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận có liên quan đến CP.

**Hệ thống tài khoản kế toán chi phí.*

DNXL cần thiết lập hệ thống tài khoản kế toán để thu nhận và hệ thống hóa thông tin CP đảm bảo cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà quản trị. Trên cơ sở yêu cầu quản trị cụ thể về CPXL phải xây dựng hệ thống tài khoản kế toán chi tiết theo từng đối tượng và phải mã hóa để thuận lợi trong việc ghi chép hạch toán CPXL, tính giá thành đồng thời phục vụ cho việc kiểm tra, KSCP.

** Hệ thống sổ kế toán chi phí.*

Sổ kế toán là phương tiện để thu nhận, ghi chép, tổng hợp thông tin lập báo cáo kế toán nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin. Do vậy, DNXL cần phải xây dựng hệ thống sổ kế toán chi tiết về CP phù hợp với hệ thống tài khoản kế toán chi tiết đã được xây dựng. Hệ thống sổ kế toán chi tiết cần được thiết kế cụ thể chi tiết với số lượng sổ, kết cấu mẫu sổ và các chỉ tiêu cần phản ánh phù hợp với yêu cầu quản trị CPXL và trình độ trang thiết bị công nghệ xử lý thông tin tại DN. Các sổ kế toán chi tiết cần phản ánh theo nhiều chỉ tiêu để có thông tin hữu ích sử dụng lập báo cáo kế toán QTCPXL.

** Hệ thống báo cáo kế toán quản trị CPXL.*

Báo cáo KTQTCP là loại báo cáo kế toán phản ánh chi tiết cụ thể tình hình SXKD của DN theo yêu cầu quản lý cụ thể của các cấp quản trị khác nhau trong DN. Báo cáo KTQTCPXL cung cấp thông tin giúp nhà quản trị phân tích, đánh giá, dự đoán và ra quyết định kinh doanh.

Báo cáo KTQTCPXL phải thể hiện số liệu dự toán đồng thời thể hiện số thực tế bằng thước đo hiện vật và giá trị để cung cấp kịp thời thông tin kinh tế cho nhà quản trị. Khi xây dựng hệ thống báo cáo KTQTCPXL cần bảo đảm các yêu cầu:

- Phải đảm bảo cung cấp thông tin hữu ích nhất.

- Phải thích hợp với từng mục tiêu hoạt động của DN.

Để thực hiện yêu cầu trên, hệ thống báo cáo KTQTCPXL trong DNXL cần lập theo nội dung: (1) "Báo cáo dự toán phục vụ cho chức năng hoạch định"; (2) "Báo cáo quản trị phục vụ cho KSCP"; (3) "Báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị".

Theo tác giả Võ Văn Nhị cho rằng *"Báo cáo dự toán phục vụ cho chức năng hoạch định* là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp những thông tin định hướng cho tương lai của doanh nghiệp như dự toán, phương án kinh doanh,... nhằm phục vụ cho các quyết định kinh doanh cũng như chuẩn bị các điều kiện đảm bảo trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp*"*[23]. Như vậy, hệ thống báo cáo này còn cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra các quyết định liên quan đến việc tìm kiếm các nguồn tài trợ, sở hữu và sử dụng nguồn tài trợ.

+ Cũng theo tác giả Võ Văn Nhị thì*"Báo cáo quản trị phục vụ cho kiểm soát chi phí* là hệ thống báo cáo nhằm cung cấp thông tin về tình hình sử dụng CPXL theo từng đối tượng, từng bộ phận sản xuất làm cơ sở để nhà quản trị kiểm soát và đánh giá tình hình sử dụng các loại chi phí đồng thời

cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch và đưa ra quyết định liên quan đến việc định giá sản phẩm*"* [23].

+ Báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định là báo cáo cung cấp thông tin thích hợp về doanh thu và CP giúp cho của nhà quản trị ra quyết định.

+ Báo cáo quản lý để ra quyết định là báo cáo cung cấp thông tin thích hợp về doanh thu và CP giúp người quản lý đưa ra quyết định kinh doanh tốt nhất.

*1.3.2.4. Phân tích thông tin chi phí phục vụ quản trị chi phí xây lắp*

*a. Phân tích biến động chi phí để kiểm soát CPXL*

Phân tích biến động CPXL là nhằm đánh giá mức chênh lệch giữa CPXL thực tế so với CPXL dự toán làm rõ nguyên nhân của sự chênh lệch. Phân tích biến động CPXL gồm: CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC và CPQLDN. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại CP để nhận diện là BP và ĐP mà có phương pháp phân tích CP thích hợp.

Đối với BP: Sự biến động phụ thuộc vào hai yếu tố: biến động về số lượng và biến động giá. Do đó, để phân tích BP, cần phải sắp xếp yếu tố về số lượng (Q) và yếu tố giá cả (P). Khi xem xét tác động của yếu tố này, cần cố định nhân tố còn lại ở kỳ gốc (kỳ kế hoạch).

Sự biến động nhân tố lượng

$\triangle Q = (Q_1 - Q_0) \times P_0$

Sự biến động của nhân tố giá

$\triangle P = Q_1 \times (P_1 - P_0)$

Trong đó: $Q_0$, $Q_1$ lần lượt là lượng kỳ kế hoạch và kỳ thực tế .

$P_0$, $P_1$ lần lượt là giá kỳ kế hoạch và kỳ thực tế .

Khi phân tích ĐP cần phải xem xét sự biến động của hai yếu tố trở lên có mối quan hệ tích số hoặc thương số thì thực hiện phân tích giống như BP. Trường hợp, ĐP ảnh hưởng đến một yếu tố hoặc nhiều yếu tố nhưng có mối quan hệ dạng tổng thì cần tiến hành phân tích sự biến động trực tiếp để xác định nguyên nhân của sự biến động.

- *Phân tích biến động  khoản mục CPNVLTT*

CPNVLTT thường chiếm 60% đến 70% trong tổng CPXL, vì vậy sự biến động tăng giảm của CPNVLTT đều ảnh hưởng tới giá thành SPXL. Biến động của CPNVLTT phụ thuộc vào các yếu tố như KLCVXD; mức tiêu hao vật liệu cho từng đơn vị KLCVXD; đơn giá vật liệu xuất dùng. Cho nên để phân tích khoản mục CPNVLTT cần phân tích sự thay đổi của các yếu tố này để thấy được nguyên nhân của sự biến động.

- *Phân tích biến động của khoản mục CPNCTT*

Biến động của CPNCTT phụ thuộc vào các yếu tố như KLCVXD, lượng lao động hao phí xác định theo ngày công để thực hiện một đơn vị KLCVXD và đơn giá ngày công bình quân. Phân tích các nhân tố này sẽ cho thấy nguyên nhân của sự tăng giảm CPNCTT.

- *Phân tích biến động CPMTC.*

Biến động của CPMTC phụ thuộc vào khối lượng thi công bằng máy từng loại công việc, số ca máy bình quân để hoàn thành một đơn vị KLCVXD và đơn giá ca máy.

- *Phân tích biến động CPSXC*

Do nội dung kinh tế của các khoản mục CPSXC trong giá thành SPXL phức tạp, nhiều loại khác nhau. Vì vậy, khi phân tích biến động của CPSXC căn cứ vào CP dự toán và thực tế của các khoản mục CPSXC.

*b. Phân tích thông tin CPXL phù hợp để ra quyết định ngắn hạn*

Khi phân tích thông tin CP thích hợp phải lựa chọn các thông tin hữu ích để giúp nhà quản trị đưa ra quyết định. Trình tự phân tích như sau:

+ Tập hợp tất cả các thông tin về các khoản thu nhập, CP liên quan đến phương án đang được xem xét;

+ Loại bỏ các thông tin không thích hợp như CP chìm, các khoản thu nhập, CP không chênh lệch ở các phương án;

+ Những khoản CP, thu nhập còn lại là những thông tin thích hợp cho việc ra các quyết định.

- Quyết định tự sản xuất hay mua ngoài thiết bị, vật tư dùng cho xây dựng công trình;

- Quyết định lựa chọn biện pháp thi công;

- Quyết định có đổi mới đầu tư công nghệ không...

*c. Phân tích, đánh giá trách nhiệm của trung tâm chi phí*.

Theo tác giả Nguyễn Ngọc Quang "Kế toán trách nhiệm gắn liền với sự phân cấp quản lý trong doanh nghiệp, các trung tâm trách nhiệm là một bộ phận phụ thuộc cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp và chia thành các thành bốn (04) bao gồm: Trung tâm chi phí; Trung tâm doanh thu; Trung tâm lợi nhuận và Trung tâm đầu tư*"* [26].

Các trung tâm trách nhiệm phát huy tác dụng khi trách nhiệm quản lý tài chính được phân cấp cụ thể cho từng bộ phận, nghĩa vụ và quyền lợi trong từng hoạt động. Cũng theo Nguyễn Ngọc Quang "Báo cáo kết quả của từng bộ phận gắn với trách nhiệm của từng nhà quản trị cụ thể có giá trị rất cao đối với hiệu quả của các hoạt động hiện tại và tương lai*"* [26]. Một tổ chức hoạt động phân cấp trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận gắn với cơ chế tài chính khen thưởng, xử phạt thích đáng sẽ là động lực quan trọng trong quá trình tổ chức các hoạt động đạt hiệu quả cao.

Trong phạm vi luận án, tác giả chỉ đề cập đến trung tâm chi phí (TTCP) để phân tích, đánh giá kết quả của TTCP.

TTCP gắn liền với bộ phận trực tiếp sản xuất tạo ra sản phẩm. Người quản lý ở các bộ phận này có quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm đối với CP phát sinh ở bộ phận mình.

TTCP có đặc điểm là đầu vào có thể lượng hóa, đo lường được theo đơn vị tiền tệ. Đầu ra thông thường được đo lường bằng đơn vị hiện vật hoặc

mục tiêu hoạt động. TTCP thường được chia làm hai dạng là TTCP tiêu chuẩn và TTCP dự toán.

- TTCP tiêu chuẩn (định mức): Là nơi mà các yếu tố CP và mức hao phí về nguồn lực để sản xuất một KLCVXD đều dựa vào các ĐMCP cụ thể. TTCP này thường gắn với cấp quản trị cơ sở có thể là đội, XNXL. Tại trung tâm này nhà quản trị có trách nhiệm KSCP thực tế phát sinh theo đúng ĐMCP đã xây dựng.

- TTCP dự toán: Là nơi mà ở đó các yếu tố CP và mức hao phí về nguồn lực sử dụng để sản xuất một KLCVXD dựa vào dự toán. Nhà quản trị có trách nhiệm KSCP thực tế phát sinh theo đúng CP dự toán.

Với phân cấp quản lý tại các DNXL hiện nay thì các đội, XNXL là nơi trực tiếp tạo ra SPXL sẽ là một TTCP. Nhà quản trị của các trung tâm này sẽ chịu trách nhiệm về CP của trung tâm mình. Khi đánh giá trách nhiệm của TTCP có thể căn cứ vào hai nội dung: KLCVXD được giao có hoàn thành hay không? CPXL thực tế phát sinh có vượt quá CPXL dự toán hay không? Sau đó tiến hành phân tích, xác định các biến động về lượng và biến động về giá.

$$\text{Chênh lệch CPXL} = \text{CPXL thực tế} - \text{CPXL dự toán}$$

$$\text{Biến động về lượng} = \left\{\text{Lượng thực tế tiêu hao} - \text{Lượng định mức}\right\} \times \text{Giá định mức}$$

$$\text{Biến động về giá} = \left\{\text{Giá thực tế} - \text{Giá định mức}\right\} \times \text{Lượng thực tế}$$

Khi tiến hành so sánh CPXL thực tế với CPXL dự toán, các nhà quản trị TTCP có thể biết được chênh lệch CP từ đó tìm nguyên nhân tác động từ đó có các giải pháp phù hợp để điều chỉnh CP một cách kịp thời.

## 1.4. Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam

### 1.4.1. Kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp ở một số nước trên thế giới

Hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại nhiều lợi ích và thách thức lớn cho các DNXL Việt Nam. Để giúp cho các DNXL phát triển bền vững cần phải có các công cụ quản lý hữu hiệu đó chính là KTQTCPXL. Việc nghiên cứu học tập kinh nghiệm của các DN áp dụng thành công KTQTCP trên thế giới là một nhu cầu tất yếu khách quan.

Ở các nước phát triển như Mỹ, Pháp, Nhật,… KTQTCP đã phát triển cả về lý luận và thực tiễn. Các tập đoàn kinh tế lớn của các quốc gia này đã áp dụng thành công KTQTCP trong quản lý. Việc nghiên cứu điển hình KTQTCP của các nước này giúp cho các DNXL Việt Nam "đi tắt, đón đầu" rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

*1.4.1.1. Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp của Mỹ*

KTQTCP đã hình thành và phát triển mạnh mẽ cả về lý thuyết và thực tiễn tại Mỹ. KTQTCP là một công cụ quản lý kinh tế không thể thiếu trong các DN ở Mỹ. Công tác kế toán tại các DN ở Mỹ bao gồm KTTC và KTQT. Công tác KTTC phải tuân thủ theo các chuẩn mực nguyên tắc kế toán quy định mang tính pháp lý. KTQT không phải tuân theo các quy định mang tính pháp lý mà chỉ là bộ phận tư vấn của nhà quản trị. Do vậy, các DN tại Mỹ đều áp dụng mô hình kết hợp giữa KTTC và KTQT hoặc áp dụng mô hình tách riêng KTTC và KTQT. Nội dung KTQTCP của Mỹ gồm:

- Về phân loại CP: DN Mỹ chủ yếu thực hiện phân loại CP theo cách ứng xử của CP để lập cung cấp thông tin CP phục vụ cho việc ra quyết định.
- Các DN ở Mỹ xác định CP theo phương pháp hiện đại như ABC.
- Xây dựng định mức và DTCP để kiểm soát các hoạt động trong DN.
- Phân tích thông tin CP theo mỗi quan hệ C-V-P.

- Hình thành kế toán trách nhiệm để đánh giá thành quả của từng bộ phận đối với các CP phát sinh.

*1.4.1.2. Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp của Pháp*

KTQTCP hình thành và áp dụng tại các DN ở Pháp phát triển chậm hơn so với Mỹ. KTQTCP ở Pháp có mối quan hệ mật thiết với KTTC, nhiệm vụ chính là cung cấp thông tin để kiểm soát nội bộ. Cho nên, KTQTCP của Pháp tham gia vào tất cả quá trình quản trị DN. KTQTCP ở Pháp coi trọng vào việc xác định và KSCP bằng cách hình thành các trung tâm trách nhiệm trong DN, tập trung vào việc xây dựng hệ thống định mức, dự toán CP, lập và phân tích hệ thống báo cáo trách nhiệm, phân tích điểm hòa vốn. KTQTCP phản ánh CP của từng hoạt động, từng sản phẩm. Hệ thống tài khoản KTQTCP được xây dựng riêng. Bộ phận KTQTCP ở Pháp được tổ chức thành một bộ phận thuộc kế toán, do kế toán đảm nhiệm với mục đích kiểm soát quá trình hoạt động của DN.

*1.4.1.3. Kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp của Nhật*

Để khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, Nhật Bản đã áp dụng các phương pháp quản trị hiện đại với mục tiêu là kiểm soát và định hướng phát triển DN. Nền kinh tế Nhật Bản đã khôi phục và phát triển mạnh mẽ trở thành một trong cường quốc kinh tế lớn trên thế giới. Đóng góp vào sự phát triển của các DN không thể thiếu vai trò của KTQTCP. KTQTCP ở Nhật Bản tách rời với KTTC và được đánh giá cao trong việc KSCP. CP được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau, công tác lập ĐMCP và dự toán được các DN hết sức quan tâm với mục đích là KSCP và cắt giảm CP. Các DN ở Nhật Bản áp dụng các phương pháp xác định CP truyền thống là chủ yếu. Các DN Nhật Bản rất quan tâm và áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu vì đặc trưng của phương pháp này là KSCP và cắt giảm CP ở mọi giai đoạn của quá trình SXKD. Như vậy, có thể thấy KTQTCP của Nhật Bản chịu ảnh

hưởng của các nước Âu- Mỹ, tập trung vào giảm thiểu việc sử dụng các nguồn lực trong hoạt động SXKD nhằm tối đa hóa lợi nhuận.

### 1.4.2. Bài học kinh nghiệm về kế toán quản trị chi phí để nghiên cứu vận dụng trong kế toán quản trị chi phí xây lắp tại doanh nghiệp xây lắp Việt Nam

Nghiên cứu KTQTCP của các quốc gia trên, có thể rút ra các bài học kinh nghiệm để vận dụng KTQTCPXL tại DNXL Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*: Các DNXL cần nhận diện và hiểu cách ứng xử của từng loại CP. Từ đó, lựa chọn cách phân loại CPXL thích hợp để giúp KSCP hiệu quả đồng thời là cơ sở cho việc xây dựng ĐMCP và dự toán.

*Thứ hai*: *X*ây dựng và hoàn thiện ĐMCP và dự toán CPXL để KSCP. Phân tích biến động của CPXL thực tế với dự toán.

*Thứ ba*: Vận dụng các phương pháp xác định CP để đạt mục tiêu tiết kiệm CP. Với đặc điểm hoạt động SXKD của DNXL hiện nay, có thể vận dụng các phương pháp xác định CP hiện đại phù hợp nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho nhà quản trị. Đối với những DNXL đã đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại phục vụ cho công tác thi công có thể nghiên cứu lựa chọn phương pháp xác định chi phí mục tiêu.

*Thứ tư*: Các DNXL Việt Nam thường áp dụng cơ chế khoán. Do đó, có thể học tập kinh nghiệm của các DN Mỹ, Pháp để hình thành các trung tâm trách nhiệm đặc biệt là TTCP nhằm KSCP và đánh giá trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động SXKD tại các TTCP.

*Thứ năm:* Nghiên cứu mô hình KTQTCP của các quốc gia, DNXL có thể vận dụng mô hình kết hợp KTQTCP và KTTC trong cùng một bộ máy kế toán như các DN Mỹ.

# KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã trình bày bổ sung hệ thống hóa những lý luận chung về KTQTCPXL tại DNXL về các vấn đề sau:

Phân tích đặc điểm hoạt động SXKD của các DNXL ảnh hưởng đến KTQTCPXL.

Trình bày bản chất, chức năng và vai trò của KTQTCPXL trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra các quyết định.

Hệ thống hóa các nội dung của KTQTCPXL trong DNXL: Nhận diện và phân loại CPXL; Xây dựng hệ thống ĐMCP và dự toán CPXL; Các phương pháp xác định CPXL; Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị; Phân tích thông tin CPXL phục vụ yêu cầu ra quyết định.

Luận án cũng đã nêu ra được kinh nghiệm vận dụng KTQTCP tại các DN của các nước phát triển trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm vận dụng KTQTCPXL cho các DNXL Việt Nam hiện nay.

Nghiên cứu lý luận về KTQTCPXL trong DNXL kết hợp với thực trạng KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT, là căn cứ đưa ra các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL.

# CHƯƠNG 2
# THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

## 2.1. Tổng quan về các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước, Bộ GTVT đã thành lập các Cục công trình và Ban xây dựng là tiền thân của các TCTXDCTGT hiện nay như Cục công trình II năm 1964 (TCTXDCTGT 1), Cục công trình I năm 1962 (TCTXDCTGT 4), Ban Xây dựng 67 năm 1967 (TCTXDCTGT 5), Ban xây dựng 64 năm 1964 (TCTXDCTGT 8). Các TCTXDCTGT được giao nhiệm vụ đảm bảo giao thông phục vụ chiến đấu mở các tuyến đường ngang, dọc Trường Sơn phục vụ vận tải chiến lược, chi viện cho chiến trường miền Nam, thực hiện công cuộc giải phóng đất nước. Trong giai đoạn hòa bình xây dựng đất nước, Bộ GTVT đã thành lập thêm các TCTXDCTGT 6 (1974), Tổng công ty xây dựng cầu Thăng Long (năm 1973).

Từ năm 1975 đến nay, các TCTXDCTGT đã tham gia xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hoàn thành và đưa vào sử dụng 67.700km đường dã chiến các loại; 6.800km đường trục dọc Bắc Nam; 5.000km đường trục ngang; hàng trăm đường vòng, đường tránh, qua sông, qua suối, qua cầu, qua trọng điểm. Nhiều cây cầu, tuyến đường "xương sống" của đất nước như Quốc lộ 1 từ Lạng Sơn đến Cần Thơ đã được các TCTXDCTGT tham gia xây dựng góp phần vào sự phát triển của kinh tế xã hội. Tiêu biểu như công trình Hầm đường bộ đèo Hải Vân, cầu Mỹ Thuận, tuyến đường Hồ Chí Minh kết nối

hơn 100 tuyến đường trong đó có các trục hành lang Đông - Tây, nối liền với QL 1A ở phía Đông, gắn với hệ thống cảng biển nước sâu dọc bờ biển miền Trung…

Các TCTXDCTGT là những đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng CSHT-GT và ngày càng khẳng định được trình độ và uy tín trong nước cũng như các nước trong khu vực. Các TCTXDCTGT đã liên tục đầu tư đổi mới về trang thiết bị máy móc thi công, nâng cao trình độ quản lý, cải thiện điều kiện làm việc nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường và đóng góp vào việc nâng cao vị thế của DNXL Việt Nam trên trường Quốc tế.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo một bước chuyển biến mạnh mẽ, tạo điều kiện cho các TCTXDCTGT phát triển, từng bước hội nhập vào thị trường XDGT trong khu vực và thế giới. Thực hiện Luật DN số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2006, quy định các DN Nhà nước chuyển đổi thành công ty TNHH hoặc công ty cổ phần hoạt động theo Luật DN. Năm 2014, các TCTXDCTGT đã tổ chức đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất và chính thức chuyển sang mô hình CTCP mẹ-con (TCTXDCTGT 1 ngày 29/4/2014; TCTXDCTGT 4 ngày 10/5/2014; Tổng công ty xây dựng cầu Thăng Long ngày 7/5/2014; TCTXDCTGT 6 ngày 18/6/2014; TCTXDCTGT 8 ngày 25/6/2014; TCTXDCTGT 5 ngày 6/2014).

Sau khi CPH các TCTXDCTGT đã bước đầu có sự thay đổi, từng bước khẳng định uy tín trong lĩnh vực xây dựng CSHT-GT được các tổ chức trong nước và quốc tế uy tín ghi nhận về thành tích và chất lượng các công trình CSHT-GT. Các TCTXDCTGT đã đầu tư vào công nghệ thi công mới, tiên tiến hiện đại, từng bước nâng cao năng lực thi công và chất lượng công trình. Điển hình như TCTXDCTGT 4 đã đầu tư "Công nghệ thi công hầm xuyên

núi", "Công nghệ thi công hầm trong thành phố", "Công nghệ cào bóc tái chế nguội tại chỗ mặt đường bê tông nhựa". TCTXDCTGT 1 đã đầu tư nghiên cứu và áp dụng thành công "Công nghệ lao lắp dầm dàn thép có khẩu độ lớn bằng hệ nội và thiết bị chuyên dụng" cho thi công cầu Ghềnh Đồng Nai… Tổng công ty cầu Thăng Long đã áp dụng "Công nghệ cọc vít NS Ecopile" để triển khai thi công công trình giao thông. Theo các chuyên gia giao thông thì "Đây là một công nghệ tiên tiến hàng đầu trên thế giới trong xây dựng các công trình giao thông hiện nay" giúp thi công nhanh, đảm bảo chất lượng và tiết kiệm được nhiều CPXL.

Bộ GTVT đã công bố bảng đánh giá và xếp hạng đối với các nhà thầu xây lắp tham gia dự án GTVT sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, căn cứ trên kết quả thực hiện năm 2013, 2014, 2015 của 475 Nhà thầu xây lắp. Kết quả cho thấy các TCTXDCTGT đều được đánh giá là "đáp ứng yêu cầu".

Như vậy, tính đến năm 2015, các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT đã thực hiện xong việc CPH và bước đầu đã đạt được những thành tựu rõ rệt.

**Bảng 2.1: Cơ cấu doanh thu sau cổ phần hóa tại các TCTXDCTGT.**

| TT | Doanh thu thuần | TCTXDCTGT 1 | | TCTXDCTGT 4 | | TCTXDCTGT 8 | | TCT cầu Thăng Long | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Doanh thu *(tỷ đồng)* | Tỷ trọng (%) | Doanh thu *(tỷ đồng)* | Tỷ trọng (%) | Doanh thu *tỷ đồng)* | Tỷ trọng (%) | Doanh thu *(tỷ đồng)* | Tỷ trọng (%) |
| 1 | Xây lắp | 3.381 | 97,97 | 5.149 | 83,77 | 67 | 39,46 | 2.123 | 99,04 |
| 2 | Thu phí | 56 | 1,64 | 212 | 3,47 | | | | |
| 3 | Thương mại và dịch vụ | 13 | 0,39 | 784 | 12,76 | 102 | 60,54 | 21 | 0,96 |
| | Tổng | 3.450 | 100 | 6.145 | 100 | 169 | 100 | 2.144 | 100 |

*(Tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra)*

**Bảng 2.2: Doanh thu các năm 2014-2016 của TCTXDCTGT 4.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Năm 2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh thu | Tỷ trọng (%) | Doanh thu | Tỷ trọng (%) | Doanh thu | Tỷ trọng (%) |
| Thi công xây dựng cầu, đường | 3.274.283 | 79,82% | 5.094.542 | 82,88% | 3.710.913 | 73,77% |
| Chuyển nhượng bất động sản | - | | 54.917 | 0.89% | - | |
| Dịch vụ khác | 827.939 | 20,18% | 997.447 | 16,23% | 1.319.424 | 26.23% |
| **Tổng cộng** | **4.120.222** | **100%** | **6.146.906** | **100%** | **5.030.337** | **100%** |

*(Nguồn: Báo cáo tài chính TCTXDCTGT 4)*

**Bảng 2.3: Doanh thu các năm 2014-2016 của TCTXDCTGT 1.**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | | Năm 2015 | | Năm 2016 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Doanh thu | Tỷ trọng (%) | Doanh thu | Tỷ trọng (%) | Doanh thu | Tỷ trọng (%) |
| Thi công xây dựng cầu, đường | 5.527.921 | 94,56% | 5.565.739 | 96.15% | 3.381.616 | 97,97% |
| Dịch vụ | 295.051 | 5,05% | 98.619 | 1,7% | 13.550 | 0,39% |
| Doanh thu khác | 22.897 | 0,39% | 124.579 | 2,15% | 56.392 | 1,64% |
| **Tổng cộng** | **5.845.869** | **100%** | **5.788.937** | **100%** | **3.451.558** | **100%** |

*(Nguồn: Báo cáo tài chính TCTXDCTGT 1)*

### 2.1.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại các tổng công ty xây dựng công trình giao thông ảnh hưởng đến kế toán quản trị chi phí xây lắp

*2.1.2.1. Đặc điểm tổ chức* hoạt *động sản xuất kinh doanh của các tổng công ty xây dựng công trình giao thông*

*a. Lĩnh vực kinh doanh của các TCTXDCTGT*

Là những DN hàng đầu về xây dựng CSHT-GT ở Việt Nam nên lĩnh vực kinh doanh các TCTXDCTGT gồm: Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư xây dựng; Khảo sát thiết kế; Giám sát thí nghiệm các công trình giao thông; Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sửa chữa xe máy thi công, gia công dầm cầu thép; Cung ứng xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng; Đầu tư công trình giao thông theo phương thức BOT, PPP…

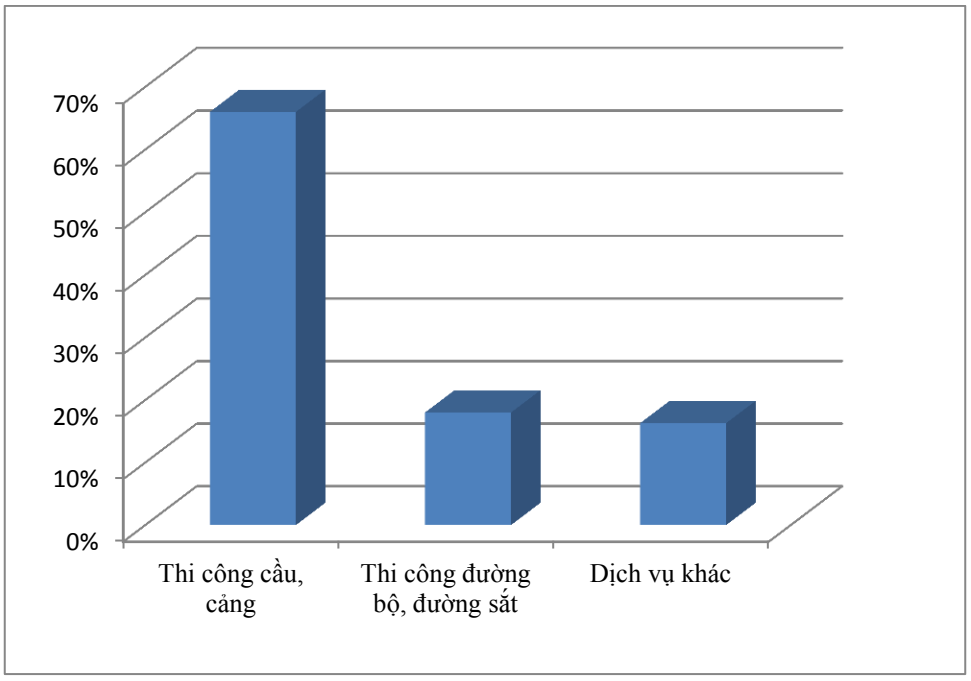


**Biểu đồ 2.1: Sản lượng thực hiện của các TCTXDCTGT.**

*(Nguồn tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra)*

Từ biểu đồ 2.1 cho thấy, sản lượng thi công cầu chiếm 66%, thi công đường bộ, đường sắt chiếm 18% còn lại là các dịch vụ khác. Như vậy, thế mạnh của các TCTXDCTGT là xây dựng các công trình giao thông.

*b. Đặc điểm sản phẩm và quy trình tổ chức thi công*

Sản phẩm XDGT là những chiếc cầu, tuyến đường ô tô trải dài trên khắp miền đất nước. Khác với sản phẩm xây dựng dân dụng, sản phẩm XDGT trải dài trên tuyến đóng vai trò là vật nâng đỡ, không có vai trò bao che như sản phẩm xây dựng dân dụng. Chủng loại vật tư, công việc ít nhưng khối lượng lớn, trong khi đó xây dựng dân dụng thì ngược lại. Thi công sản phẩm XDGT đòi hỏi phải có nhiều máy móc, thiết bị công nghệ. Sản phẩm XDGT phải đảm bảo về mặt an ninh quốc phòng, không đòi hỏi cao về tính mỹ thuật, còn sản phẩm xây dựng dân dụng thường đòi hỏi cao tính mỹ thuật cả về mặt kiến trúc nội và ngoại thất.

Do sản phẩm XDGT có tính đặc thù riêng nên mỗi công trình đều các biện pháp TCTC khác nhau. Có thể mô tả quy trình chung về tổ chức xây dựng công trình giao thông qua sơ đồ sau:

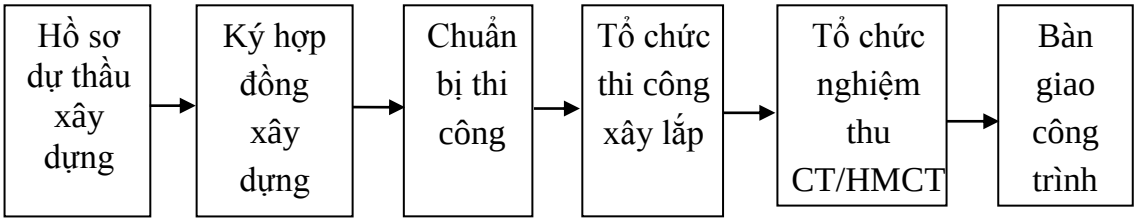


***Sơ đồ 2.1. Quá trình tổ chức xây dựng công trình giao thông.***

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Như vậy, quy trình chung về TCTC công trình giao thông gồm 6 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Khi Chủ đầu tư có kế hoạch thi công một dự án. Chủ đầu tư phát hành thư mời thầu trên báo đấu thầu (đối với đấu thầu rộng rãi). Nhà thầu sẽ đăng ký mua hồ sơ thầu (Bao gồm: bản vẽ thiết kế và hồ sơ mời thầu trong đó ghi rõ những yêu cầu của chủ đầu tư khi nhà thầu tham gia đấu thầu dự án). Nhà thầu lập dự toán đấu thầu.

Giai đoạn 2: Sau khi trúng thầu nhà thầu tiến hành ký hợp đồng với chủ đầu tư và triển khai thi công.

Giai đoạn 3: Giai đoạn chuẩn bị bao gồm chuẩn bị các loại vật liệu xây dựng, các loại bán thành phẩm, các loại cấu kiện đúc sẵn trong xây dựng

đường, xây dựng cầu; xây dựng lán trại tạm, vận chuyển điều động xe máy thi công, điều chuyển công nhân...

Giai đoạn 4: Thực hiện TCTC: Đây là giai đoạn thực hiện công tác xây lắp trực tiếp các hạng mục xây lắp.

Giai đoạn 5: Tổ chức nghiệm thu CT/HMCT: Giai đoạn này sẽ thực hiện các công việc như: Đánh giá về chất lượng của CT/HMCT XD hoàn thành so với nhiệm vụ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của HĐXD...

Giai đoạn 6: Bàn giao CT/HMCT cho chủ đầu tư:

Khi công trình hoặc tổ hợp hạng mục công trình hoàn thành đồng bộ được nghiệm thu kỹ thuật sẽ tổ chức bàn giao cho chủ đầu tư.

***Đặc điểm và quy trình tổ chức thi công công trình giao thông.***

*Thứ nhất, đặc điểm và quy trình TCTC của đối với xây dựng đường ô tô.*

Đường ô tô là một dải trong không gian gồm nhiều bộ phận, tổng hợp các công trình và các trang thiết bị nhằm phục vụ giao thông trên đường được nhanh chóng thuận tiện, an toàn. TCTC đường ô tô có đặc điểm phạm vi thi công hẹp, kéo dài, các tuyến đường phải thi công nằm cố định nên đơn vị phải thường xuyên di chuyển nơi làm việc nên KLCVXD phân bố không đều trên các tuyến. Bên cạnh đó quá trình TCTC chịu ảnh hưởng rất nhiều vào điều kiện  khí hậu thời tiết. Như vậy, quy mô và độ phức tạp của các công trình đường ô tô có thể khác nhau có những công trình quy mô lớn thời gian thi công dài nhưng có công trình quy mô nhỏ thời gian thi công ngắn.

Quy trình TCTC chung của đường ô tô gồm có nền đường, mặt đường và các công trình trên đường (như cầu, cống, tường chắn,...). Quy trình thi công đường ô tô như sau:

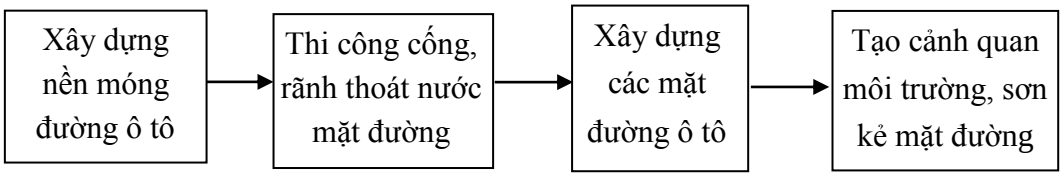


***Sơ đồ 2.2: Quy trình thi công đường ô tô.***

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

*Thứ hai, đặc điểm và quy trình TCTC của cầu.*

Cầu là một công trình kiến trúc có tầm vóc lớn, tuổi thọ hàng trăm năm, đầu tư ban đầu cao, chiếm một tỷ trọng lớn nguồn lực của một địa phương. Một cây cầu hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ làm thay đổi diện mạo của cả một vùng trong bức tranh phát triển kinh tế xã hội. Một công trình cầu có nhiều bộ phận kết cấu hợp thành và chia thành hai nhóm:

- Kết cấu phần dưới gồm có móng, mố, trụ cầu.

- Kết cấu phần trên bao gồm kết cấu nhịp, hệ mặt cầu và các chi tiết phục vụ khai thác trên cầu.

Công trình cầu được xây dựng trong điều kiện khó khăn: khối lượng vật liệu nhiều, phụ thuộc nhiều vào thời tiết, điều kiện thủy văn, khối lượng thi công ngập trong nước như kết cấu phần dưới gồm có móng, mố, trụ.

Quy trình TCTC chung của cầu gồm:

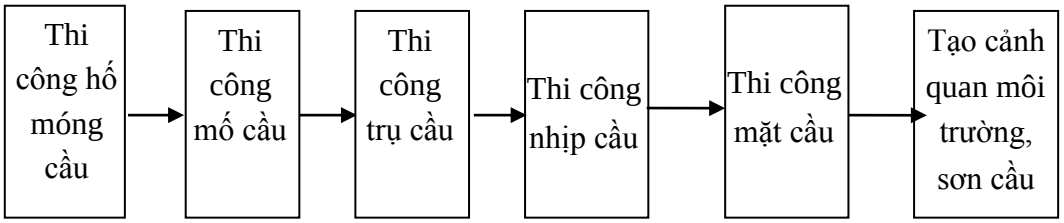


***Sơ đồ 2.3: Quy trình thi công cầu.***

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Tóm lại, quy trình TCTC của đường ô tô và cầu gồm nhiều giai đoạn, nhiều hạng mục công việc khác nhau. Tuy nhiên, CPXL những chiếc cầu, tuyến đường bao gồm: CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC. Do vậy, để KSCP nhằm hạ giá thành thì khi tiến hành TCTC các DN cần đảm bảo tính chuyên môn hóa, tính cân đối giữa máy móc thiết bị và nhân lực để hạn chế ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, khí hậu.

*c. Đặc điểm cơ chế giao khoán*

Kết quả khảo sát thực tế tại các TCTXDCTGT cho thấy, cơ chế giao khoán CT/HMCT cho các đội, XNXL hoặc nhà thầu phụ được các DN này áp

dụng. Phương thức khoán đã phân định rõ trách nhiệm của từng đội, XNXL gắn kết quả kinh doanh của DN với lợi ích của người lao động. Các đơn vị phải quan tâm đến khối lượng, chất lượng và tiến độ thi công CT. Hạch toán kinh doanh không chỉ thực hiện tại đơn vị giao khoán mà còn ngay tại các đơn vị nhận khoán. Các đơn vị nhận khoán phải quan tâm đến khối lượng, chất lượng và tiến độ thi công công trình.

Kết quả khảo sát cho thấy các TCTXDCTGT đang áp dụng các phương thức khoán như sau:

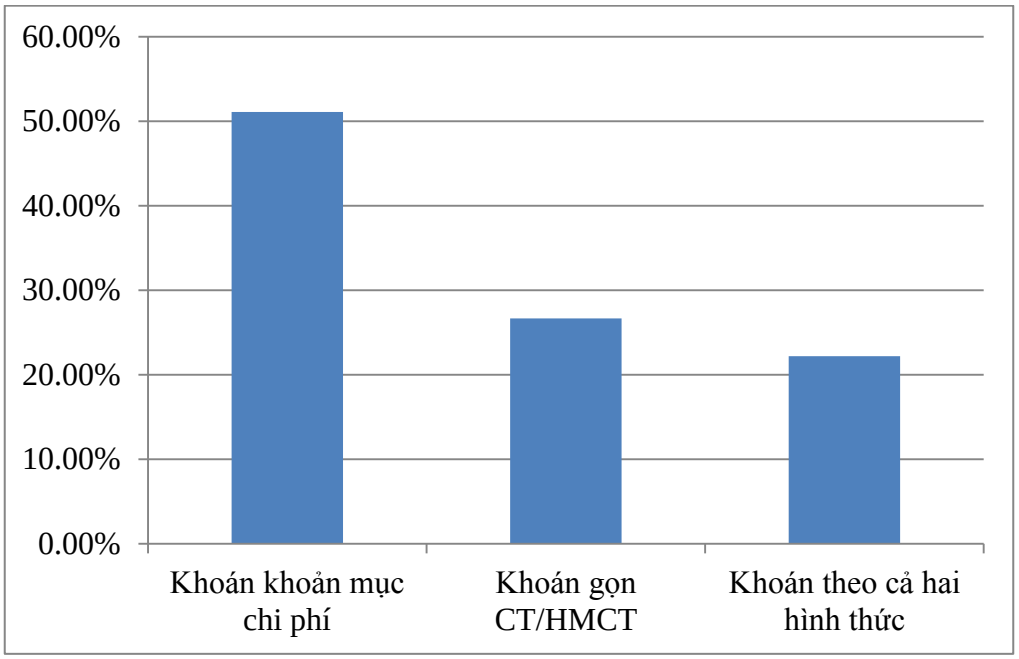


**Biểu đồ 2.2: Các phương thức giao khoán được áp dụng tại các TCTXDCTGT.**

*(Nguồn tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra)*

***Trường hợp tổ chức SXKD theo cơ chế khoán KMCP:***

Phương thức này đang được các TCTXDCTGT áp dụng phổ biến hiện nay (chiếm 51,11%) cho những CT/HMCT có thời gian thi công dài, cần nhiều vốn. Đơn vị giao khoán sẽ khoán cho các đội, XNXL thi công những KMCP nhất định khi thỏa thuận với bên nhận khoán như: CPNCTT, VLP và CPSXC.

Để thực hiện khoán các KMCP giữa đơn vị giao khoán và đơn vị nhận khoán ký kết một hợp đồng giao khoán trong đó nêu rõ KLCVXD cần hoàn

thành và đơn giá khoán tương ứng với KMCP. Việc thanh toán được thực hiện bằng tạm ứng theo quy chế chi tiêu tài chính nội bộ. Với những KMCP khoán thì các đội, XNXL sẽ tự chịu trách nhiệm trang trải, quản lý và KSCP.

Đối với những như chi phí vật liệu chính đơn vị giao khoán hạch toán và chịu trách nhiệm giám sát kỹ thuật, chất lượng công trình.

***Trường hợp tổ chức SXKD theo cơ chế khoán gọn CT/HMCT.***

Khi khảo sát về phương thức khoán gọn CT/HMCT (khoán toàn bộ CP) thì có 26,67% đơn vị áp dụng. Đơn vị giao khoán sẽ tiến hành khoán toàn bộ giá trị CT/HMCT cho các đội, XNXL đảm nhận việc TCTC. Các đội, XNXL sẽ tự trang trải toàn bộ các loại CP phục vụ cho thi công như CP vật liệu, nhân công, máy thi công... Khi CT/HMCT hoàn thành bàn giao quyết toán sẽ được thanh toán toàn bộ giá trị công trình theo giá nhận khoán. Như vậy, đơn vị giao khoán chỉ thực hiện nhiệm vụ giám sát, kiểm tra tiến độ và chất lượng của CT/HMCT.

Có 22,22% đơn vị áp dụng khoán theo cả hai phương thức là khoán gọn và khoán theo KMCP. Các nhà quản lý ở những đơn vị cho rằng đối với những CT/HMCT có giá trị nhỏ yêu cầu về kỹ thuật không cao, thời gian thi công ngắn thì họ áp dụng phương thức khoán gọn, còn ngược lại thì áp dụng phương thức khoán theo KMCP sẽ giúp cho đơn vị giao khoán kiểm soát được CP cũng như tiến độ thi công và chất lượng công trình.

Cơ chế khoán đã mở rộng quyền tự chủ kinh doanh cho các đơn vị tự lựa chọn phương pháp TCTC hợp lý, từ đó phát huy mọi khả năng của đơn vị để rút ngắn thời gian thi công, tiết kiệm CP, hạ giá thành. Tuy nhiên khi thực hiện cơ chế khoán, nếu đơn vị giao khoán quản lý, KSCP không chặt chẽ sẽ dẫn đến việc thất thoát vật tư, tiền vốn làm tăng CPXL tăng giá thành của các CT/HMCT.

Như vậy, cơ chế khoán tại các TCTXDCTGT hiện nay là cơ sở để áp dụng phương pháp xác định CP mục tiêu và từ đó hình thành các TTCP giúp

nhà quản trị đánh giá trách nhiệm của các đội, XNXL về việc sử dụng và kiểm soát CPXL.

*2.1.2.2. Đặc điểm tổ chức quản lý và cơ chế quản lý tài chính tại các TCTXDCTGT*

*a. Đặc điểm tổ chức quản lý tại các Tổng công ty XDCTGT*

Kết quả khảo sát tại các TCTXDCTGT: 100% các TCTXDCTGT tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng. Theo mô hình này bao gồm Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban chức năng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các công ty con và công ty liên kết.

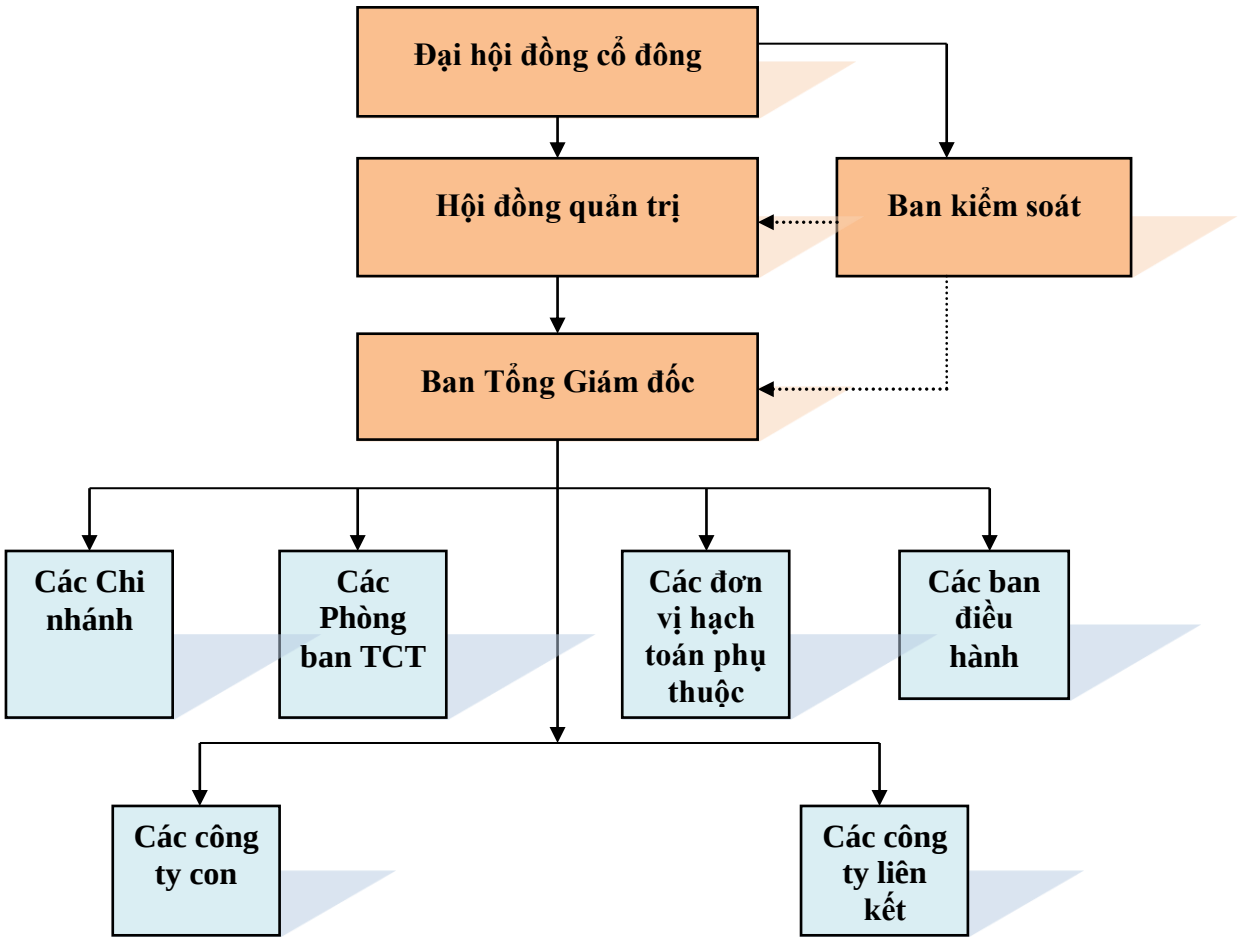


***Sơ đồ 2.4: Cơ cấu tổ chức của các TCTXDCTGT.***

*(Nguồn: Phòng Tổ chức cán bộ TCTXDCTGT 1)*

Các TCTXDCTGT đều tổ chức theo mô hình Công ty mẹ - con. Các đơn vị thành viên thuộc TCTXDCTGT thường được tổ chức dưới hình thức đơn vị hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập. Cơ cấu tổ chức của các TCTXDCTGT hiện nay gồm các khối:

+ Khối hạch toán phụ thuộc: Theo kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 26,67% đơn vị hạch toán phụ thuộc các TCTXDCTGT được thực hiện theo phương thức quản lý và điều hành trực tiếp, không có vốn và tài sản riêng. Các đơn vị này có quyền tự chủ trong SXKD một phần thông qua cơ chế phân cấp quản lý của các TCTXDCTGT. Báo cáo tài chính của các đơn vị này được tổng hợp với báo cáo tài chính của TCTXDCTGT.

+ Khối các công ty con: Theo kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 73,33% công ty con thuộc các TCTXDCTGT. Các công ty con là các công ty do các TCTXDCTGT đầu tư 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối trên 55% vốn điều lệ. Các công ty này được tổ chức dưới hình thức công ty con, công ty TNHH 1 thành viên có tư cách pháp nhân, có quyền tự chủ về tài chính và chịu sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ theo quy định của TCTXDCTGT. Các công ty con hạch toán độc lập, báo cáo tài chính sẽ được hợp nhất với TCTXDCTGT vào cuối niên độ kế toán.

Các công ty con do TCTXDCTGT nắm giữ 100% vốn điều lệ, đây là các công ty con mà TCTXDCTGT chi phối, quyết định chính sách tài chính thông qua việc kiểm soát toàn bộ vốn điều lệ, giao chỉ tiêu giám sát thực hiện. Hội đồng quản trị là đại diện chủ sở hữu quyết định mô hình tổ chức và hoạt động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định đầu tư,...

Các công ty con do TCTXDCTGT nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Đây là các công ty con mà TCTXDCTGT chi phối, quyết định các chính sách tài chính thông qua việc kiểm soát trên 50% vốn điều lệ. TCTXDCTGT điều hành thông qua người đại diện vốn. Người đại diện vốn có trách nhiệm định hướng những chỉ đạo của TCTXDCTGT trong kế hoạch SXKD.

Kết quả khảo sát tại các công ty thành viên thuộc các TCTXDCTGT về tổ chức bộ máy quản lý: 24,4% công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến và 75,6% tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng.

*b. Cơ chế tài chính tại các TCTXDCTGT*

Thực hiện Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ, tính đến năm 2016 các TCTXDCTGT đều thực hiện xong CPH. Điều này đã tạo tính tự chủ cao cho các TCTXDCTGT trong hoạt động SXKD. Nguồn vốn của các TCTXDCTGT được hình thành từ sự đóng góp của các cổ đông và bổ sung từ kết quả kinh doanh. Tại các TCTXDCTGT, cơ chế quản lý tài chính thực hiện theo Điều lệ hoạt động của DN và được Hội đồng cổ đồng thông qua.

Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của công ty trên các mặt: (1) Về quản lý và sử dụng vốn; (2) Về quản lý và sử dụng tài sản; (3) Chế độ thu chi tài chính; (4) LN và trích lập các quỹ; (5) Kế hoạch tài chính, chế độ KT, thống kê và kiểm toán.

+ Về quản lý và sử dụng vốn.

Các TCTXDCTGT thực hiện quản lý vốn theo quy định trong điều lệ của TCTXDCTGT và phù hợp với Luật DN. Các TCTXDCTGT đã ban hành quy định cụ thể việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận.

+ Quản lý doanh thu và chi phí

Tại các TCTXDCTGT có nhiều lĩnh vực hoạt động đem lại doanh thu như hoạt động xây lắp; hoạt động khai thác và SXKD vật liệu xây dựng; hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh doanh bất động sản,…nhưng trong đó hoạt động xây lắp hàng năm đem lại doanh thu khoảng 95% trong cơ cấu doanh thu và lợi nhuận. Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính trung thực của các khoản doanh thu. Toàn bộ doanh thu và CP phát

sinh trong quá trình hoạt động SXKD phải có đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định của pháp luật.

+ Phân phối lợi nhuận.

Sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế TNDN, Luật Chứng khoán và được hội đồng quản trị thông qua tiến hành trích lập các quỹ, nộp thuế TNDN, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định tại điều lệ hoạt động của các TCTXDCTGT.

*2.1.2.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại các TCTXDCTGT*

*a. Tổ chức bộ máy kế toán*

Theo kết quả khảo sát tổ chức bộ máy kế toán tại 45 công ty của 6 TCTXDCTGT, như sau: 13 công ty chiếm 28,9% công ty được khảo sát tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung và 32 công ty chiếm 71,1% tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình vừa tập trung, vừa phân tán. Cụ thể bộ máy kế toán của các TCTXDCTGT và các công ty con được tổ chức như sau:

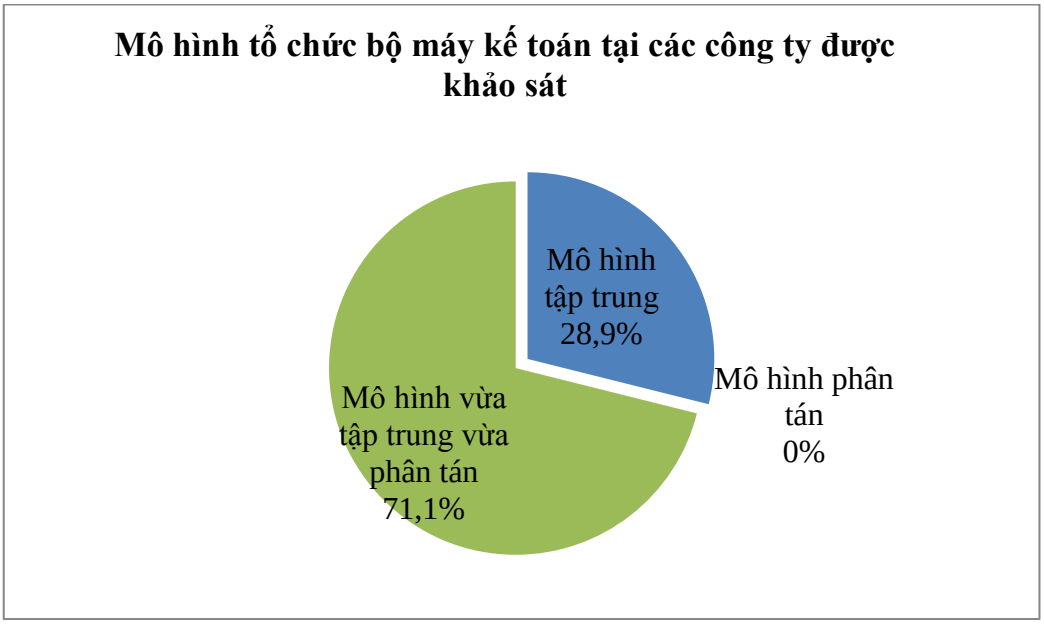


**Biểu đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán.**

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

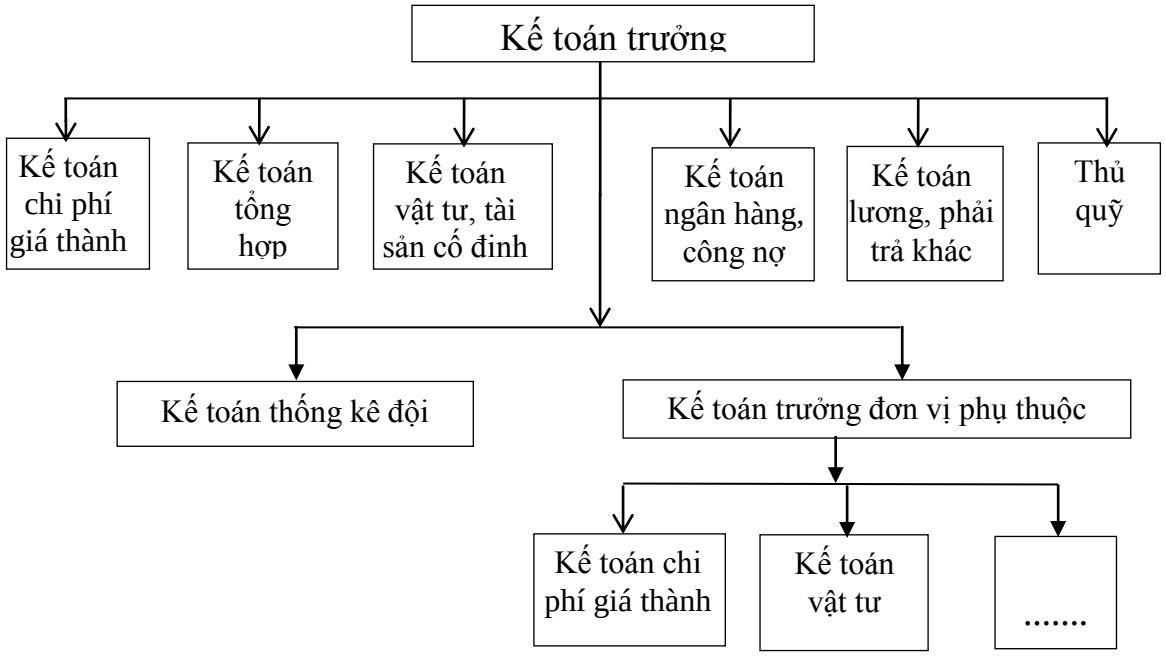


**Sơ đồ 2.5: Tổ chức bộ máy kế toán tại các TCTXDCTGT theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán.**

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

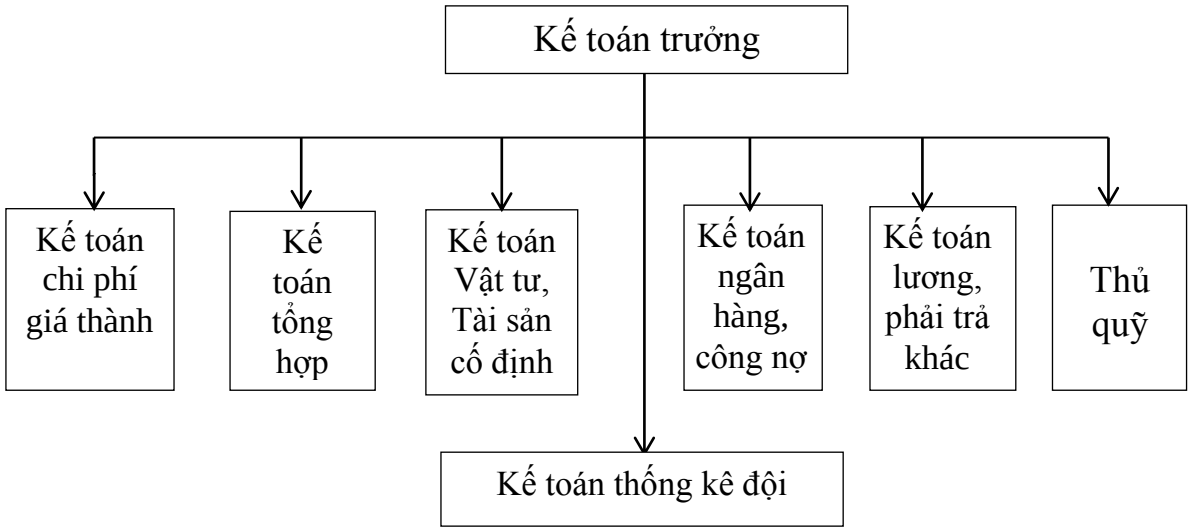


**Sơ đồ 2.6: Tổ chức bộ máy kế toán tại các TCTXDCTGT theo mô hình tập trung.**

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

*b. Chính sách kế toán tại các TCTXDCTGT*

Kết quả khảo sát về chính sách kế toán tại các TCTXDCTGT đang được áp dụng như sau:

+ Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 đến ngày 31/12 cùng năm; đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán là VNĐ.

+ 100% công ty áp dụng chế độ kế toán DN theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

+ 55,6% công ty ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung; 35,5% công ty ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ; 8,9% công ty ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

+ 100% các công ty sử dụng các phần mềm kế toán.

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc, 37,8% công ty áp dụng tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền; 35,5% áp dụng phương pháp giá thực tế đích danh; 26,7% tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

+ 100% công ty tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Khi phỏng vấn các nhà quản lý tại các TCTXDCTGT về thực trạng sử dụng thông tin của KTTC và thông tin của KTQTCPXL, các nhà quản trị đều cho rằng hiện tại họ chỉ sử dụng thông tin do KTTC cung cấp.

Các TCTXDCTGT đều không tổ chức bộ máy KTQT riêng cũng như tổ chức công tác KTQTCP. Hiện tại, kế toán chỉ mới thực hiện tập hợp CP và giá thành thực tế phát sinh nhưng chi tiết hơn thông tin KTTC với mục đích cung cấp thông tin phục vụ cho việc KSCP phát sinh trong nội bộ.

Khi phỏng vấn các nhà quản lý tại các TCTXDCTGT về việc có cần thiết phải tổ chức bộ máy KTQTCP: 15 công ty (chiếm 33,33%) cho rằng không cần thiết phải tổ chức bộ máy KTQT, 30 công ty (chiếm 66,67%) cho rằng cần thiết phải tổ chức bộ máy KTQTCP theo mô hình kết hợp.

Phỏng vấn về trình độ đội ngũ cán bộ KTQT, kết quả cho thấy phần lớn nhà quản trị mong muốn thông tin KTQTXL được cung cấp bởi đội ngũ cán bộ kế toán có kiến thức chuyên sâu về KTQTCPXL, số nhà quản trị còn lại không bày tỏ ý kiến.

Như vậy, với những đặc điểm tổ chức công tác kế toán ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT, cụ thể:

+ Lựa chọn mô hình tổ chức KTQT kết hợp với KTTC là hợp lý, đảm bảo cho việc kiểm tra, giám sát kịp thời xử lý và cung cấp thông tin cho nhà quản trị.

+ Thiết kế xây dựng hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ kế toán dùng cho KTQTCPXL.

+ Xây dựng hệ thống báo cáo KTQTCPXL.

+ Phân tích thông tin CP phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định.

## 2.2. Thực trạng kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

Để đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT, tác giả đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp nhà quản lý, kế toán trưởng, đội trưởng và khảo sát bằng phiếu điều tra cho đối tượng là nhân viên kế toán tại 45 công ty thuộc 6 TCTXDCTGT, Bộ GTVT. Tổng hợp kết quả phỏng vấn và điều tra khảo sát **(Phụ lục 2.1)** cho thấy thực trạng KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT như sau:

### 2.2.1. Thực trạng nhận diện và phân loại chi phí xây lắp cầu, đường tại các TCTXDCTGT

Kết hợp giữa phỏng vấn và kết quả điều tra khảo sát các nhà quản lý các cấp, nhân viên kế toán, các CPXL cầu, đường được nhận diện tại các TCTXDCTGT hiện nay là giống nhau. CPXL cầu, đường gồm:

CP NVLTT: CP này bao gồm toàn bộ nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho thi công các CT/HMCT như: Sắt, thép, cát, nhựa đường, xi măng, đá cấp phối các loại, sỏi, bê tông nhựa,… CP này chiếm 60% đến 70% trong tổng CP.

CPNCTT: Là khoản CP trả cho công nhân trực tiếp thi công CT/HMCT (cả công nhân trong danh sách và lao động thuê ngoài) bao gồm: tiền lương công nhân trực tiếp thi công, các khoản phụ cấp mang tính chất tiền lương trả cho công nhân trực tiếp xây lắp. CPNCTT thường chiếm từ 10% đến 12% trong tổng CP.

CPMTC bao gồm nhiều yếu tố CP khác nhau liên quan đến quá trình vận hành máy móc thi công của các DNXL ngoài công trường, gồm tiền lương của công nhân lái máy, nhiên liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao máy thi công, chi phí sửa chữa, điện nước, bảo hiểm xe máy,...liên quan đến hoạt động của xe máy. CPMTC thường chiếm từ 20% đến 25% trong tổng CP.

CPSXC là các chi phí phục vụ thi công, chi phí điều hành ở công trường. Kết quả khảo sát cho thấy, CPSXC chiếm 5% đến 10% trong tổng CP. CPSXC bao gồm các KMCP:

+ CP nhân viên quản lý đội: Gồm tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý đội công trình, công nhân trực tiếp thi công, công nhân lái máy thi công.

+ CP vật liệu: Gồm các khoản CP về vật liệu sử dụng cho mục đích quản lý và phục vụ  thi công CT/HMCT.

+ CP công cụ, dụng cụ: Cốp pha, máy hàn, máy cắt, xe rùa,… phục vụ và dùng cho đội thi công trình.

+ CP khấu hao TSCĐ: Gồm khấu hao của tất cả các tài sản sử dụng cho tổ, đội thi công.

+ CP mua ngoài phục vụ cho đội công trình như điện nước, điện thoại,…

+ CP dự phòng bảo hành công trình.

+ CP khác bằng tiền: Các khoản CP phát sinh phục vụ cho đội công trình như CP tiếp khách, …

CPQLDN gồm: CP tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên QLDN; vật liệu, công cụ dụng cụ; khấu hao TSCĐ; CP dịch vụ mua ngoài,…

Tỷ lệ của các CP trên trong tổng CPXL được thể hiện theo biểu đồ sau:

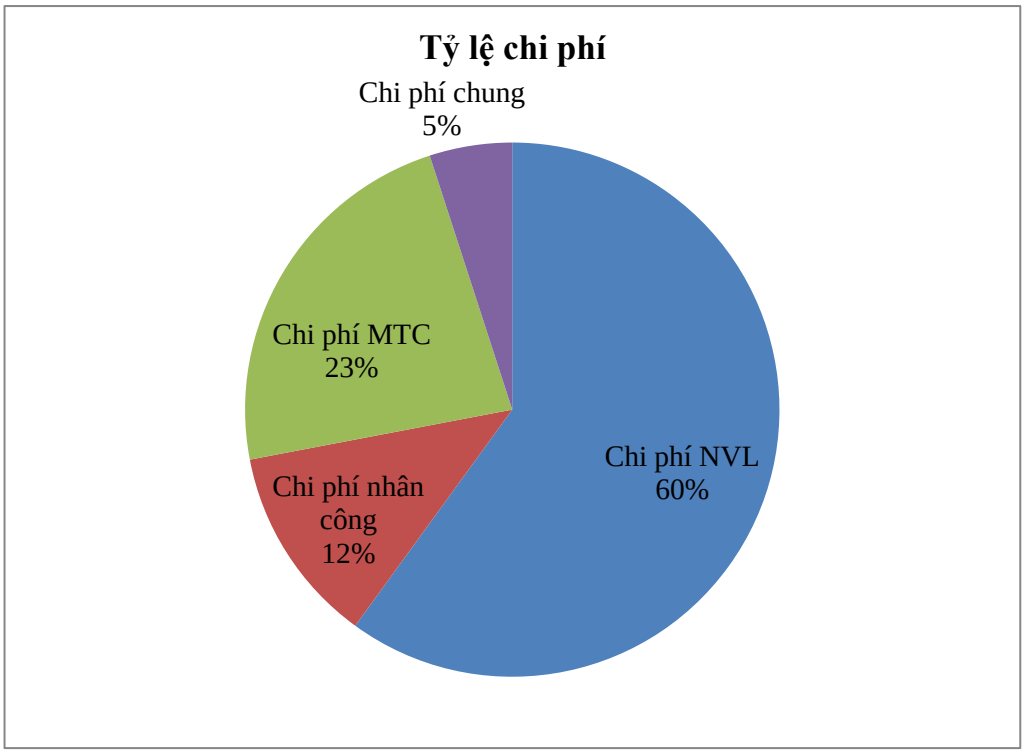


**Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ thực tế của từng KMCP trên tổng CPXL cầu, đường.**

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Để thu nhận các thông tin về chi phí, các TCTXDCTGT đã tổ chức nhận diện và phân loại CPXL như sau:

**Bảng 2.4: Tiêu thức phân loại CPXL tại các TCTXDCTGT.**

| TT | Tiêu thức phân loại chi phí | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Phân loại chi phí theo KMCP | 45/45 | 100 |
| 2. | Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế | 45/45 | 100 |
| 3 | Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động | 45/45 | 100 |
| 4 | Phân loại chi phí theo phương pháp quy nạp | 45/45 | 100 |
| 5 | Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí | 0/45 | 0 |
| 6 | Phân loại chi phí theo yêu cầu sử dụng chi phí trong việc ra quyết định | 0/45 | 0 |
| 7 | Phân loại chi phí theo phạm vi kiểm soát | 0/45 | 0 |

*(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát Tác giả)*

** Phân loại CPXL theo chức năng hoạt động.*

Việc phân loại theo tiêu thức này giúp cho việc kế toán ghi nhận và cung cấp thông tin CPXL phát sinh của từng CT/HMCT theo từng KMCP phục vụ cho việc tính giá thành các CT/HMCT. Theo cách phân loại này toàn bộ CP được chia thành CPXL và CP ngoài sản xuất.

CPXL bao gồm CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC và CPSXC.

Chi phí ngoài sản xuất là CPQLDN.

** Phân loại CPXL theo nội dung kinh tế.*

Cách phân loại theo tiêu thức này giúp cho việc ghi nhận, kiểm soát và cung cấp thông tin CPXL theo từng yếu tố chi phí.

Theo cách phân loại này, CPXL được phân thành các loại sau:

- *CP nguyên liệu, vật liệu:* Gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, chi tiết, bán thành phẩm, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, vật liệu xây dựng,… sử dụng trong xây lắp CT/HMCT cầu, đường như đá dăm, đá cấp các loại, cát, bê tông nhựa, nhựa đường,...

- *CP nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình xây lắp:* Gồm toàn bộ CP nhiên liệu sử dụng trong xây lắp CT/HMCT cầu, đường như dầu hỏa, dầu mazút, xăng, dầu diezel, điện, dầu DO.

- *CP nhân công*: Là toàn bộ tiền lương, tiền công và các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp xây dựng, công nhân lái máy và nhân viên quản lý đội thi công.

- *CP khấu hao tài sản cố định:* Là số tiền trích khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động SXKD như: Khấu hao các loại máy thi công như các loại máy ủi, xúc, ô tô vận chuyển đất đá, các máy trộn bê tông... Khấu hao các tài sản phục vụ cho đội, XNXL.

- *Các CP dịch vụ mua ngoài* : Bao gồm toàn bộ số tiền mà DN chi trả cho các loại dịch vụ mua từ bên ngoài phục vụ cho hoạt động SXKD.

- *CP dự phòng bảo hành công trình*: Bao gồm toàn bộ CP mà các TCTXDCTGT đã chi cho dự phòng bảo hành đối với các CT/HMCT hoàn thành, bàn giao trong kỳ.

- *CP khác bằng tiền*: Là các CP phát sinh khác đã chi bằng tiền dùng cho SXKD.

** Phân loại CPXL theo khoản mục chi phí.*

Theo cách phân loại này CPXL của các TCTXDCTGT được chia thành CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC và CPQLDN.

** Phân loại CPXL theo phương pháp quy nạp*

Theo cách phân loại này CPXL của các TCTXDCTGT được chia thành CP trực tiếp và CP gián tiếp.

- *CP trực tiếp: C*ó liên quan trực tiếp đến sự hình thành các kết cấu của CT/HMCT hoặc phục vụ trực tiếp cho việc hình thành công trình. CP trực tiếp bao gồm vật liệu, nhân công, CPMTC và CP trực tiếp khác như CP bơm nước, vét bùn, thí nghiệm vật liệu, di chuyển nhân lực và thiết bị thi công, an toàn lao động, bảo vệ môi trường cho người lao động...

Khi khảo sát về cách phân loại CPXL theo phương pháp quy nạp tại công ty cổ phần 407 thuộc TCTXDCTGT 4 và công ty cổ phần Cầu 75 thuộc TCTXDCTGT 8 về CPXL kết quả như sau:

CPXL công trình"Nút giao Thanh Trì" do Công ty cổ phần 407 thi công:

| **CP trực tiếp** | **Số tiền (đồng)** |
|---|---|
| CPNVL trực tiếp: | 30.689.146.519 |
| CPNC trực tiếp: | 3.681.065.581 |
| CPMTC: | 13.763.702.883 |
| **CP gián tiếp** | |
| CPSXC: | 6.802.053.846 |
| **Tổng cộng** | **54.935.968.829** |

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

CPXL công trình "Cầu Trại Mễ" do công ty cổ phần Cầu 75 thi công:

| **CP trực tiếp** | **Số tiền (đồng)** |
|---|---|
| CPNVL trực tiếp: | 98.343.883.745 |
| CPNC trực tiếp: | 28.208.460.713 |
| CPMTC: | 30.845.139.501 |
| **CP gián tiếp** | |
| CPSXC: | 1.448.921.426 |
| **Tổng cộng** | **158.846.405.385** |

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Phân loại theo tiêu thức này giúp cho việc tập hợp CP và tính giá thành các CT/HMCT.

Như vậy, việc phân loại CPXL như trên mới chỉ đáp ứng được thông tin cho hạch toán và lập báo cáo KTTC cuối kỳ chưa đáp ứng nhu cầu thông của nhà quản trị.

### 2.2.2. Thực trạng xây dựng hệ thống định mức và lập dự toán chi phí xây lắp tại các TCTXDCTGT

*2.2.2.1. Xây dựng định mức chi phí xây lắp tại các TCTXDCTGT*

Hiện nay, các TCTXDCTGT đều áp dụng cơ chế khoán, các phương thức khoán gồm khoán KMCP, khoán gọn công trình hoặc áp dụng cả hai hình thức khoán tùy vào giá trị và quy mô của CT/HMCT. Kết quả khảo sát về cơ sở tính giá giao khoán, cho thấy:

60% công ty cho biết đang thực hiện giao khoán theo tỷ lệ % thỏa thuận giữa công ty với đơn vị nhận khoán.

40% công ty cho biết đã xây dựng ĐMCP nội bộ để tính toán giá giao khoán cho đơn vị nhận khoán và cho biết hệ thống các loại ĐMCP nội bộ đã lập như sau:

**Bảng 2.5: Bảng tổng kết quả điều tra về định mức CPXL**

| TT | Các loại định mức CPXL | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | ĐMCP nguyên vật liệu | 18/18 | 100 |
| 2 | ĐMCP nhân công | 18/18 | 100 |
| 3 | ĐMBP máy thi công | 0/18 | 0 |
| 4 | ĐMĐP máy thi công | 0/18 | 0 |
| 5 | ĐMBP sản xuất chung | 0/18 | 0 |
| 6 | ĐMĐP sản xuất chung | 0/18 | 0 |

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Hiện nay tại các TCTXDCTGT, ĐMCP thường do phòng kế hoạch kết hợp với phòng kỹ thuật xây dựng. ĐMCP được các xây dựng trên cơ sở định mức lượng và định mức giá.

Khi xác định các định mức lượng: Các công ty này căn cứ vào quy định của Nhà nước (Quyết định số 1172/2012/QĐ-BXD ngày 26-12-2012 của Bộ

Xây Dựng về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình của Bộ Xây dựng; Văn bản số 1776/BXD - VB ngày 16/8/2007 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình Phần Xây dựng; Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 29-05-2014 của Bộ Xây Dựng về định mức dự toán xây dựng công trình của Bộ Xây dựng ) và của địa phương nơi công trình thi công để tham khảo xây dựng ĐMCP cho phù hợp **(Phụ lục 2.3a, 2.3b, 2.3c, 2.3d, 23e).**

Khi xác định định mức giá: Các TCTXDCTGT xác định cho từng loại giá như sau:

+ Đơn giá nhân công: Tham khảo các Quyết định của UBND tỉnh, thành phố về việc Công bố điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý CP đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, thành phố có công trình để xây dựng đơn giá nhân công phù hợp.

+ Đơn giá máy: Xác định trên cơ sở bảng giá ca máy và thiết bị thi công nội bộ được công ty ban hành.

+ Giá vật liệu: Theo đơn giá thực tế khảo sát trên địa bàn nơi công trường thi công (Giá này được phòng Vật tư, kinh doanh trực tiếp đi khảo sát).

Các ĐMCP nội bộ được điều chỉnh khi có sự thay đổi về chế độ chính sách hoặc trong quá trình đội thi công nhận thấy không còn phù hợp thì điều chỉnh. Để xây dựng ĐMCP các đơn vị áp dụng phương pháp phân tích kinh tế - kỹ thuật và phương pháp thống kê kinh nghiệm.

Ví dụ, tại CPXD&TM 423 thuộc TCTXDCTGT 4 đã xây dựng ĐMCP nội bộ kèm theo các quy chế liên quan đến công tác giao khoán của công ty để tính giá giao khoán. Cụ thể, đối với công trình "Nâng cấp mở rộng QL1A Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh". Công ty đã xây dựng định mức lượng và định mức giá để tính ra CPXL khoán của từng hạng mục công việc cho đơn vị nhận khoán như sau:

***Bảng 2.6: Bảng định mức CPXL.***

RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA CHẶT C19 DÀY 7CM

Dự án: "Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh"

*Thành phần công việc :*

Chuẩn bị mặt bằng, làm vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: $1m^2$

| Mã hiệu | Hạng mục | ĐVT | Định mức lượng | Định mức đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| **AD.11221** | ***a, Vật liệu*** | | | |
| | Bê tông nhựa hạt trung | tấn | 0,1662 | 1.239.125,7 |
| | Nhiên liệu máy thi công | | | |
| | Máy rải DYNAPAC | ca | 0,0002 | 2.052.272,7 |
| | Máy lu YZ14 | ca | 0,0010 | 547.272,7 |
| | Máy lu lốp 7409 | ca | 0,0005 | 684.090,9 |
| | ***b, Nhân công*** | | | |
| | Nhân công Bậc 4/7 | công | 0,0171 | 164.000,00 |
| | Nhân công sử dụng máy rải | ca | 0,0002 | 293.203,0 |
| | Nhân công sử dụng lu YZ14 | ca | 0,0010 | 154.167,0 |
| | Nhân công sử dụng lu lốp | ca | 0,0005 | 154.167,0 |
| | ***c, Máy*** | | | |
| | Máy rải DYNAPAC | ca | 0,0002 | 2.704.303,0 |
| | Máy lu YZ14 | ca | 0,0010 | 261.998,0 |
| | Máy lu lốp 7409 | ca | 0,0005 | 141.465,0 |
| | **Cộng CP trực tiếp** | | | |
| | Chi phí quản lý chung | | 1,50% | |

*(Nguồn: Trích định mức CPXL nội bộ của Công ty CPXD&TM 423)*

Tuy nhiên, kết quả khảo sát tại các công ty cho thấy không công ty nào xây dựng định mức cho từng khoản mục CPSXC mà chỉ tính theo tỷ lệ % định mức CPSXC trên tổng CP trực tiếp (Vật liệu, nhân công, máy thi công): Bao gồm tiền lương của bộ phận chỉ huy cấp đội và CP hoạt động hàng tháng của đội (Tiền thuê nhà, CP sinh hoạt, CP phục vụ sản xuất...). Đối với những CT/HMCT có giá trị lớn (thường áp dụng cho các công trình cầu lớn) thì CP tiền lương bộ phận chỉ huy đội (quản lý trực tiếp công trình) tính theo % tiền lương công nhân trực tiếp. Còn CP hoạt động hàng tháng có tính toán chi tiết trong bảng giao khoán. Các công ty cũng chưa xây dựng định mức chung cố định và định mức chung biến đổi.

*2.2.2.2. Lập dự toán chi phí xây lắp*

Kết khảo sát thực tế tại TCTXDCTGT đã xây dựng ĐMCP nội bộ, DTCP xây lắp được lập như sau:

***Cơ sở lập DTCP xây lắp:***

+ Các cơ sở pháp lý để lập dự toán như: Các văn bản Luật, Nghị định, Thông tư quy định, văn bản hướng dẫn về lập và quản lý chi phí xây dựng công trình;

+ Căn cứ vào Hồ sơ thiết kế kỹ thuật của CT/HMCT;

+ Biện pháp TCTC;

+ Hợp đồng giữa Chủ đầu tư và công ty (Giá dự toán trúng thầu);

+ Hệ thống ĐMCP nội bộ: Vật liệu, nhân công, máy thi công;

+ Giá thị trường: Giá thực tế khảo sát trên thị trường tại địa bàn công trình thi công.

***Phương pháp lập DTCP xây lắp:***

Trình tự lập dự toán CPXL:

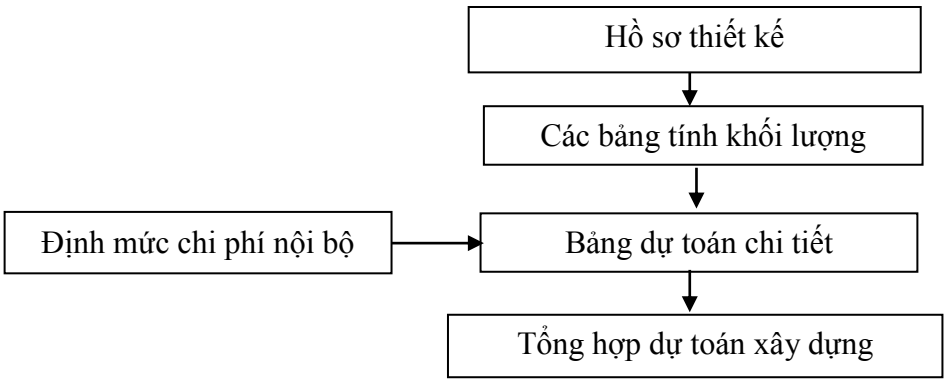


***Sơ đồ 2.7: Trình tự lập DTCP xây dựng tại các TCTXDCTGT.***

*( Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát)*

Việc tính dự toán CPXL để giao khoán như sau: **(Phụ lục 2.4 a, 2.4b, 2.4c).**

$$\text{Dự toán CPXL CT/HMCT} = \text{KLCVXD cần hoàn thành} \times \text{Định mức CPXL cho một đơn vị KLCVXD}$$

Do các công ty không xây dựng định cho CPSXC nên dự toán CPSXC được tính như sau:

**DTCP chung = Tổng CP trực tiếp x tỷ lệ %**

Tỷ lệ % này dựa vào quy định trong quy chế giao khoán của công ty và quy định của Nhà nước.

Ví dụ trong định mức CPXL của CPXD&TM 423, quy định tỷ lệ % CP chung đối với các hạng mục nền móng: 2,3%  Bê tông nhựa 1,5% ...

Từ đó xác định tổng dự toán CPXL công trình:

$$\text{Tổng DTCP xây lắp công trình} = \text{Dự toán CPVL của công trình} + \text{Dự toán CPNC của công trình} + \text{Dự toán CPMTC của công trình} + \text{DTCP chung}$$

### 2.2.3. Thực trạng thu thập thông tin thực hiện về chi phí xây lắp phục vụ yêu cầu quản trị

Kết quả khảo sát về phương pháp xác định phí cho thấy 100% công ty đều tập hợp CPXL theo CP thực tế và tập hợp theo CT/HMCT. Mỗi

CT/HMCT cầu, đường từ khi khởi công đến khi hoàn thành, bàn giao, thanh quyết toán đều do một hoặc nhiều đội, XNXL chịu trách nhiệm TCTC. Kế toán mở riêng một hệ thống sổ kế toán chi tiết CP để tập hợp các CPXL thực tế phát sinh cho từng CT/HMCT.

Quá trình thu thập thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị được thực hiện như sau:

* *Về hệ thống chứng từ kế toán*.

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy các TCTXDCTGT áp dụng Chế độ Chứng từ kế toán theo Chế độ kế toán DN hiện hành. (Từ năm 2015 trở về trước theo Chế độ kế toán DN theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC từ năm 2015 đến nay) gồm có các chứng từ sau:

+ *Chứng từ kế toán CPNVLTT*: Các chứng từ kế toán sử dụng để tập hợp CPNVLTT gồm: Phiếu Xuất kho, Hoá đơn các loại, Biên bản giao nhận vật tư, Bảng phân bổ CPCCDC (trong trường hợp phân bổ nhiều lần), Bảng phân bổ vật liệu – CCDC.

+ *Chứng từ kế toán CPNCTT*: Hợp đồng giao khoán và Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, Bảng phân bổ tiền lương.

+ *Chứng từ phản ánh CPTSCĐ*: Lệnh điều chuyển xe máy, Nhật trình xe máy, Bảng phân bổ khấu hao, Bảng kê CP sửa chữa MTC kèm theo các chứng từ liên quan (Biên bản nghiệm thu, Giấy đề nghị thanh toán...).

+ *Chứng từ phản ánh CP dịch vụ mua ngoài*: Hoá đơn các loại, Biên lai thu thuế, phí, lệ phí…

+ Chứng từ phản ánh các CP bằng tiền khác: Phiếu chi, Séc chuyển khoản, Giấy Báo Nợ.

Như vậy, hệ thống chứng từ kế toán của các TCTXDCTGT bao gồm cả chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn, những quy định, ghi chép, lập chứng từ kế toán theo đúng quy định của Luật Kế toán và Chế độ Kế toán hiện hành.

Kết quả khảo sát tại các TCTXDCTGT cho thấy, các TCTXDCTGT chỉ sử dụng các mẫu chứng từ theo quy định của chế độ kế toán để ghi nhận ban đầu về CP phát sinh của các CT/HMCT cầu, đường.

** Hệ thống tài khoản kế toán.*

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, các TCTXDCTGT đều áp dụng hệ thống tài khoản theo Chế độ kế toán hiện hành. Các tài khoản kế toán được mở chi tiết cho từng CT/HMCT cầu, đường để ghi chép, phản ánh thường xuyên liên tục tình hình và sự biến động của CPXL làm cơ sở cho hạch toán CPXL và tính giá thành SPXL. Tất cả các TCT đều sử dụng các tài khoản sau để phản ảnh các khoản chi phí:

TK 621- CP nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622- CP nhân công trực tiếp

TK 623- CP máy thi công

TK 627- Chi phí sản xuất chung

Tk 154- Chi phi sản xuất kinh doanh dở dang

Công ty cổ phần 407 (TCTXDCTGT 4), để theo dõi chi tiết các CT/HMCT, kế toán đã mã hóa cho các CT/HMCT, chẳng hạn công ty đang thi công Cầu Bình Hương thì công ty đặt mã là 46. Khi đó, tài khoản kế toán CP được mở chi tiết như sau:

+ TK 621.46 - Bình Hương

+ TK 622.46 - Bình Hương

+ TK 623.46 - Bình Hương

+ TK 627.46- Bình Hương

+ TK 154.46- Bình Hương

+ TK 632.46- Bình Hương

Tại công ty cổ phần cầu 75 (TCTXDCTGT 8), tài khoản kế toán chi tiết được mã hóa như sau: Với công trình cầu Trại Mễ mã hóa thành TRAIME và các tài khoản CP được mở chi tiết như sau:

+ TK 621 - TRAIME:

+ TK 622 - TRAIME

+ TK 623 - TRAIME

+ TK 627 - TRAIME

+TK 154 – TRAIME

+ TK 632- TRAIME

…

** Hệ thống sổ kế toán.*

Kết quả khảo sát thực tế tại các TCTXDCTGT cho thấy 100% công ty sử dụng các phần mềm kế toán để thực hiện công tác kế toán. Hình thức ghi sổ kế toán đang được các TCTXDCTGT áp dụng rất đa dạng bao gồm Nhật ký chung (55,6%); Chứng từ ghi sổ (35,5%); Nhật ký chứng từ (8,9%). Bên cạnh hệ thống sổ kế toán tổng hợp theo hình thức kế toán đã đăng ký, các TCTXDCTGT đã mở hệ thống sổ kế toán chi tiết trong đó có sổ kế toán chi tiết theo dõi CPXL theo từng KMCP cho từng CT/HMCT.

+ Kế toán CPNVLTT: Vật liệu để thi công cầu, đường bao gồm sắt, thép, cát, đá, sỏi, xi măng, nhựa đường,... và các loại vật liệu phụ cần thiết khác để cấu thành nên những cây cầu, những tuyến đường. Vật liệu mua về được tính theo giá thực tế bao gồm giá mua, CP vận chuyển bốc dỡ tới tận chân CT/HMCT, hao hụt định mức.

Toàn bộ CPNVLTT liên quan đến CT/HMCT được kế toán ghi vào sổ kế toán chi tiết TK 621 cho từng CT/HMC dựa trên các chứng từ kế toán **(Phụ lục 2.5 a, b, c).**

*Kế toán CPNCTT:* Kết quả điều tra cho thấy ngoài số lao động biên chế, các TCTXDCTGT thường sử dụng lao động thuê ngoài. Các TCTXDCTGT giao cho đội trưởng chủ động thuê lao động bên ngoài và quản lý lao động theo các hợp đồng thuê khoán **(Phụ lục 2.6)**. CPNCTT bao gồm tiền lương chính, tiền lương phụ và các khoản phụ cấp như phụ cấp làm đêm, thêm giờ, phụ cấp công trường, phụ cấp độc hại,... Hình thức trả lương cho bộ phận sản xuất trực tiếp chủ yếu là trả lương theo KLCVXD hoàn thành bàn giao.

Toàn bộ CPNCTT liên quan đến CT/HMCT được ghi vào sổ kế toán chi tiết TK 622- chi phí nhân công trực tiếp cho từng CT/HMC dựa trên các chứng từ kế toán phản ánh tiền lương phải trả cho công nhân **(Phụ lục 2.7 a, b, c).**

*Kế toán CPMTC:* Kết quả điều tra, khảo cho thấy, các TCTXDCTGT thường TCTC theo phương thức hỗn hợp tức là thi công bằng phương pháp thủ công kết hợp thi công bằng máy. Toàn bộ CPMTC được theo dõi và hạch toán chi tiết cho từng CT/HMCT. Việc hạch toán CPMTC được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Đối với trường hợp thuê ngoài: Căn cứ vào hợp đồng thuê máy **(Phụ lục 2.8a)** và khối lượng ca máy đã nghiệm thu hàng tháng. Các đội tập hợp chứng từ gốc và chứng từ liên quan gửi lên phòng kế toán tổng công ty, công ty để tập hợp xử lý.

- Đối với máy thi công thuộc sở hữu của TCTXDCTGT, kết quả điều tra khảo sát cho thấy các tổng công ty có tổ chức đội máy thi công nhưng không tổ chức hạch toán riêng. CPMTC bao gồm CP thường xuyên và CP tạm thời.

CP thường xuyên là những CP phát sinh trong quá trình sử dụng xe máy thi công được tính thẳng vào giá thành của ca máy như tiền lương, các khoản ăn ca của công nhân trực tiếp lái máy, phục vụ xe máy, nhiên liệu, khấu hao máy và sửa chữa thường xuyên máy thi công.

CP tạm thời là những khoản CP phát sinh một lần phải phân bổ dần trong thời gian sử dụng máy thi công như CP sửa chữa lớn, tháo dỡ, vận chuyển, chạy thử máy thi công khi di chuyển máy từ công trường này đến công trường khác,…

Mỗi loại CP cụ thể thuộc CPMTC phát sinh liên quan đến công trình nào thì tập hợp trực tiếp cho công trình đó. Đối với các máy thi công nằm chờ, hoặc cùng lúc thực hiện khối lượng xây lắp cho  nhiều CT/HMCT cầu, đường hoặc các CP tạm thời thì CPMTC được tập hợp chung đến cuối kỳ phân bổ cho các CT/HMCT theo tiêu thức phù hợp mà công ty lựa chọn. Ví dụ, đối với Công ty cổ phần 407 (TCTXDCTGT 4); Công ty cổ phần 120 (TCTXDCTGT 1); Công ty cổ phần cầu 1 Thăng Long; Công ty cổ phần cầu 75 (TCTXDCTGT 8) thường lựa chọn tiêu thức phân bổ là CPNCTT. Các công ty còn lại sử dụng tiêu thức phân bổ CPMTC là số giờ máy, số ca máy phục vụ cho từng CT/HMCT...

Để hạch toán CPMTC, hàng ngày các đội máy thi công thuộc các TCTXDCTGT lập "Nhật trình xe máy" **(Phụ lục 2.8b)** hoặc "Phiếu theo dõi hoạt động xe máy thi công". Định kỳ, kế toán thu hồi các chứng từ trên để lập "Bảng tổng hợp giờ máy và nhiên liệu thanh toán theo nhật trình" **(Phụ lục 2.8c),** sau đó tổng hợp CPMTC, cũng như kết quả thực hiện của từng loại máy, từng nhóm máy hoặc từng máy tính toán phân bổ CPMTC cho các CT/HMCT để tính giá thành. Kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán trên ghi vào sổ kế toán chi tiết cho TK 623 để tập hợp CPMTC của từng CT/HMCT **(Phụ lục 2.9 a, b, c).**

*Kế toán CPSXC:* Căn cứ vào các chứng từ kế toán phản ánh CPSXC, kế toán ghi vào SKT chi tiết TK 627 để tập hợp CPSXC của từng CT/HMCT cầu đường.

Các sổ kế toán chi tiết CPNVLTT, CPNCTT, CPSDMTC, CPSXC là cơ sở để tổng CPXL và tính giá thành cho các CT/HMCT cầu đường. Cuối kỳ, toàn bộ CPXL đều được kết chuyển vào sổ kế toán chi tiết cho TK 154 để tổng hợp CPXL tính giá thành cho từng CT/HMCT cầu đường (**Phụ lục 2.11 a, b, c), (Phụ lục 2.12 a, b, c).**

Theo kết quả khảo sát cho thấy, các TCTXDCTGT chủ yếu thực hiện cơ chế khoán trong SXKD, phương thức khoán đã phân định rõ trách nhiệm của từng tổ đội, XNXL. Các TCTXDCTGT giao khoán cho các tổ đội, XNXL thông qua hợp đồng giao khoán nội bộ **(Phụ lục 2.2)** hoặc phiếu giao nhiệm vụ giữa TCT, công ty với các tổ đội, XNXL.

Trình tự kế toán tập hợp CPXL như sau:

** Trường hợp khoán gọn CT/HMCT cho các đội, XNXL không tổ chức bộ máy kế toán riêng.*

+ Tại đơn vị nhận khoán: Nhân viên kế toán đội sẽ thu thập đầy đủ chứng từ kế toán liên quan đến KLCVXD thực tế, định kỳ chuyển về phòng kế toán TCT, công ty.

+ Tại đơn vị giao khoán: Kế toán sử dụng tài khoản tạm ứng để theo dõi quá trình thanh toán với đơn vị nhận khoán. Căn cứ vào các chứng từ kế toán và khối lượng xây lắp thực tế hoàn thành của đơn vị nhận khoán chuyển lên, kế toán tập hợp các khoản CPXL vào các sổ kế toán chi tiết tài khoản 621, 622, 623, 627, 154 để tính giá thành CT/HMCT cầu, đường hoàn thành.

** Trường hợp khoán gọn CT/HMCT cho các đội, XNXL có tổ chức bộ máy kế toán riêng.*

+ Tại đơn vị nhận khoán: Kế toán sẽ ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các TK 621, 622, 623, 627, 154 để tập hợp CPXL và tính giá thành CT/HMCT.

+ Tại đơn vị giao khoán không phải theo dõi hạch toán các khoản CPXL mà chỉ theo dõi các khoản đã ứng cho đơn vị nhận khoán trên TK phải thu nội bộ.

** Trường hợp khoán KMCP cho các đội, XNXL.*

Trường hợp này, các CPXL cũng được tập hợp trực tiếp cho từng CT/HMCT. Đối với khoản CPNCTT, CPMTC được theo dõi thông qua việc tạm ứng và thanh toán tạm ứng. Đơn vị giao khoán cấp nguyên vật liệu chính để thi công CT/HMCT, định kỳ đơn vị nhận khoán sẽ báo cáo tình hình sử dụng vật liệu chính và gửi về đơn vị giao khoán, phòng vật tư sẽ đối chiếu với dự toán đã lập. Căn cứ trên giá trị KLCVXD hoàn thành, khối lượng sản phẩm dở dang đã được chủ đầu tư nghiệm thu sẽ bóc tách và tiên lượng số vật liệu thực tế xuất dùng cho kỳ sau. Trình tự tập hợp CPXL như sau:

+ Nhân viên kế toán đơn vị nhận khoán sẽ thu thập đầy đủ chứng từ kế toán liên quan đến KMCP và định kỳ chuyển về phòng kế toán đơn vị giao khoán.

+ Căn cứ vào chứng từ kế toán phát sinh do các đơn vị nhận khoán tập hợp chuyển lên, kế toán đơn vị giao khoán sẽ ghi vào các sổ kế toán chi tiết của các tài khoản 621, 622, 623, 627, 154 để tập hợp CPXL và tính giá thành CT/HMCT cầu, đường hoàn thành.

Nhìn chung, các loại sổ sách kế toán sử dụng để ghi chép theo dõi CPXL tại các TCTXDCTGT tương đối phù hợp. Tuy nhiên, các mẫu sổ kế toán chi tiết chưa cung cấp thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị tại các TCTXDCTGT.

** Hệ thống báo cáo KTQTCPXL.*

Kết quả điều tra, khảo sát về hệ thống báo cáo KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT cho thấy:

***Bảng 2.7: Bảng tổng kết quả điều tra về các loại báo cáo KTQTCPXL.***

| TT | Các loại báo cáo | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Báo cáo chi tiết giá thành công trình | 45/45 | 100 |
| 2 | Báo cáo tình hình thực hiện | 45/45 | 100 |
| 3 | Báo cáo chi phí chênh lệch | 0/45 | 0 |
| 4 | Báo cáo cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định | 0/45 | 0 |
| 5 | Báo cáo phân tích thông tin thích hợp | 0/45 | 0 |

*(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát Tác giả)*

Các TCTXDCTGT đều lập "Báo cáo chi tiết giá thành công trình" và "Báo cáo tình hình thực hiện" nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý về giá thành thực tế của từng CT/HMCT **(Phụ lục 2.13, Phụ lục 2.14, Phụ lục 2.15, Phụ lục 2.16).**

Chưa có TCTXDCTGT nào lập các báo cáo KTQTCPXL để KSCP cũng như cung cấp các thông tin phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định.

### 2.2.4. Thực trạng phân tích thông tin chi phí xây lắp phục vụ quản trị

Kết quả khảo sát thực tế tại các TCTXDCTGT, tác giả nhận thấy thực trạng phân tích thông tin CP phục vụ quản trị CPXL tại các TCTXDCTGT như sau:

* *Phân tích biến động CP chênh lệch.*

100% các TCTXDCTGT đã phân tích biến động CP để KSCP. Tuy nhiên, mới tập trung vào phân tích biến động của CPNVLTT thực tế với dự toán. Còn khoản mục CPNCTT, CPMTC và CPSXC không phân tích so sánh giữa chi phí thực tế với kế hoạch và dự toán. Chưa có DN nào thực hiện phân tích để xác định nguyên nhân chênh lệch.

** Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định kinh doanh.*

Tại các TCTXDCTGT thường xuyên phải đứng trước các quyết định kinh doanh như các quyết định về giá bỏ thầu hay giá giao khoán; quyết định lựa chọn phương pháp TCTC; quyết định tiếp tục hay chấm dứt hoạt động của một bộ phận; quyết định đầu tư,... Tuy nhiên, khi tác giả tìm hiểu về các nguồn thông tin mà các nhà quản trị sử dụng để đưa ra quyết định lựa chọn thì cho thấy hầu hết các quyết định của nhà quản trị đều dựa trên sự phân tích sơ bộ giữa tổng doanh thu và CP để tính lợi nhuận có thể đạt được, đồng thời dựa trên kinh nghiệm quản lý của các nhà quản trị. Các DN chưa sử dụng công cụ phân tích thông tin thích hợp của KTQTCPXL để phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

** Phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm chi phí.*

Qua kết quả khảo sát cho thấy, 100% các TCTXDCTGT chưa thực hiện phân cấp quản lý theo các trung tâm trách nhiệm phục vụ cho KSCP. Hệ thống kế toán trách nhiệm chưa được áp dụng tại các TCTXDCTGT. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của trung tâm CP chưa được thực hiện.

## 2.3. Đánh giá thực trạng kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

Qua nghiên cứu thực trạng về KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT, cho thấy nội dung của KTQTCPXL bước đầu đã được thực hiện nhưng chưa toàn diện, chưa đầy đủ, có thể đánh giá như sau:

### 2.3.1. Những kết quả đã đạt được

****Về nhận diện và phân loại chi phí.***

Việc phân loại CP theo chức năng hoạt động, theo nội dung kinh tế, theo khoản mục và theo khả năng quy nạp để phục vụ cho công tác KTTC. Các cách phân loại CP này giúp cung cấp thông tin cho lập báo cáo tài như: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và thông tin về các yếu tố CP trên thuyết minh báo cáo tài chính.

**** Về xây dựng định mức và lập DTCP xây lắp.***

Đối với các công ty đã xây dựng ĐMCP nội bộ cho thấy, hệ thống ĐMCP được xây dựng trên cơ sở các định mức của Nhà nước và có điều chỉnh cho phù hợp để KSCP của từng CT/HMCT nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận của DN. Hệ thống ĐMCP đã giúp cho việc lập dự toán CPXL được dễ dàng, nhanh chóng.

**** Về phương pháp xác định CPXL cho các đối tượng chịu chi phí.***

Kết quả khảo sát cho thấy 100% các TCTXDCTGT áp dụng phương pháp xác định CP thực tế. Phương pháp này đơn giản, dễ áp dụng, CPXL được tập hợp cho từng CT/HMCT từ khi khởi công cho đến khi công trình hoàn thành bàn giao, thuận lợi cho tính giá thành thực tế trong KTTC.

****Về phương pháp thu thập thông tin kế toán CPXL cầu, đường trong các TCTXDCTGT.***

Các TCTXDCTGT đều vận dụng hệ thống chứng từ kế toán ban đầu theo đúng quy định trong Chế độ kế toán hiện hành. Hệ thống chứng từ kế toán đã thu nhận và cung cấp thông tin về các CP thực tế phát sinh cho công tác KTTC.

Hệ thống tài khoản kế toán được mở chi tiết để theo dõi thông tin về CP cho từng CT/HMCT cầu, đường nhằm thu nhận và báo cáo thông tin về CP.

Hệ thống sổ kế toán tổng hợp và chi tiết đã đáp ứng được quy định quản lý, kiểm tra, kiểm soát tiêu hao nguồn lực trong quá trình SXKD. Đồng thời cung cấp thông tin để tính giá thành CT/HMCT cầu, đường và lập BCTC.

**** Về báo cáo KTQTCPXL.***

Bên cạnh các BCTC phải lập theo quy định của Nhà nước, các TCTXDCTGT đã lập một số báo cáo KTQT như Báo cáo giá thành công trình - hạng mục công trình xây lắp nhằm phục vụ cho nhu cầu quản trị DN.

**** Về phân tích thông tin CPXL phục vụ quản trị.***

Các TCTXDCTGT đã nhận thức được tầm quan trọng của việc KSCP nên đã thực hiện so sánh, phân tích chênh lệch CP thực tế với dự toán trên tổng số. Các TCTXDCTGT đều thực hiện phân tích sự biến động của CPNVLTT thực tế phát sinh với dự toán để xác định mức chênh lệch.

**2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

*2.3.2.1. Những mặt hạn chế.*

**** Về phân loại CPXL***

Với các cách phân loại CP hiện nay tại các TCTXDCTGT mới chỉ phù hợp với KTTC chưa phục vụ cho việc quản trị CPXL trong DN. Chưa có TCTXDCTGT nào áp dụng cách phân loại CP theo mức độ hoạt động, theo yêu cầu KSCP của từng bộ phận.

**** Về hệ thống định mức và DTCP xây lắp***

Thực tế hiện nay, tại các TCTXDCTGT đã quan tâm đến việc xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ vào trong công tác quản lý CPXL. ĐMCP nội bộ là căn cứ để tính giá giao khoán cho đơn vị nhận khoán. Nhưng trong điều kiện tổ chức SXKD theo cơ chế khoán hiện nay thì hệ thống ĐMCP và dự toán CPXL vẫn còn nhiều hạn chế chủ yếu là để kiểm soát tiêu hao nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công. Do hệ thống ĐMCP nội bộ mới chỉ đáp ứng được mục tiêu KSCP nhưng chưa đáp ứng được mục tiêu đánh giá hiệu quả của các bộ phận trong DN.

Nếu dự toán được lập theo quan điểm của KTQT thì hệ thống ĐMCP và dự toán CPXL hiện nay của các DN chưa đầy đủ. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, việc xây dựng ĐMCP nội bộ ở các TCTXDCTGT là do phòng kinh doanh kết hợp với phòng kỹ thuật thực hiện mà chưa có sự tham gia của KTQTCPXL. Một số công ty thuộc các TCTXDCTGT như Công ty CPXD &TM 423; Công ty CPXD 407; Công ty CP cầu 75; Công ty cổ phần 120;

Công ty cổ phần cầu 1 Thăng Long; ... đã xây dựng các ĐMCP nội bộ gồm CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC để tiến hành lập dự toán CPXL từ đó làm căn cứ giao khoán CT/HMCT. Khoản mục CPSXC chưa xây dựng ĐMCP. Định mức lượng về nguyên vật liệu vẫn dựa vào định mức Nhà nước quy định để xây dựng tuy nhiên nhiều hạng mục công tác xây dựng trong định mức Nhà nước chưa phù hợp với thực tế dẫn đến không chuẩn xác trong xác định chi phí xây dựng. Định mức nhân công, máy thi công thì các TCTXDCTGT xây dựng chung và khi áp dụng thực tế thì có điều chỉnh cho phù hợp với từng CT/HMCT cầu, đường. Các TCTXDCTGT cũng không xây dựng định mức CPSXC mà áp dụng theo quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, hệ thống ĐMCP còn thiếu đồng bộ, đối với các CT/HMCT cầu đường đặc thù, các CT/HMCT xây lắp áp dụng công nghệ thi công mới thì các TCTXDCTGT chưa xây dựng được ĐMCP nội bộ.

Còn những công ty nào không xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ thì khi giao khoán CT/HMCT sẽ khoán bằng cách cắt giảm tỷ lệ phần trăm với tổng giá dự toán trúng thầu CT/HMCT.

**** Về phương pháp lập dự toán CPXL***

Các TCTXDCTGT mới chỉ xây dựng Bảng tổng hợp DTCP công trình và bảng tổng hợp DTCP xây dựng các hạng mục. Thực tế chưa có DN nào xây dựng hệ thống DTCP hoàn chỉnh như nội dung Chương 1 đã đề cập. Việc xác định dự toán CPXL cho CT/HMCT chủ yếu vẫn dựa vào đơn giá do các địa phương đã xây dựng chưa bám sát giá thị trường, chưa tính đến yếu tố trượt giá đặc biệt trong thời gian vừa qua, trong quá trình thi công nhiều CT/HMCT có thay đổi so với bản thiết kế dẫn đến DTCP cũng thay đổi theo.

**** Về phương pháp xác định CPXL cho các đối tượng chịu chi phí***

Việc áp dụng phương pháp xác định CPXL tại các TCTXDCTGT hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị.

Tất cả các TCTXDCTGT đều tính giá thành theo CP thực tế, trong đó CPMTC và CPSXC nếu liên quan đến nhiều CT/HMCT chủ yếu được phân bổ theo CPNCTT hoặc theo ca máy. Trong thực tế, hai KMCP này bao gồm nhiều loại CP và các CP khi tham gia vào quá trình SXKD sẽ ở các mức độ khác nhau. Do vậy, nếu phân bổ theo một tiêu thức nhất định thì việc tính giá thành các CT/HMCT không chính xác.

Bên cạnh đó, mục đích quản trị CP của các TCTXDCTGT mới chỉ dừng lại ở việc tính giá thành thực tế CT/HMCT chưa chú trọng vào việc KSCP phát sinh, đặc biệt là KSCP ở các giai đoạn của quá trình TCTC. Chưa có TCTXDCTGT nào áp dụng các phương pháp xác định CP hiện đại như phương pháp chi phí mục tiêu, phương pháp ABC.

***Về phương pháp thu thập thông tin kế toán CPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT.***

+ ***Về chứng từ kế toán:*** Hệ thống chứng từ kế toán hiện nay tại các TCTXDCTGT chưa được thiết kế bổ sung thêm các chỉ tiêu để thu thập thông tin đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin của KTQTCPXL nhằm tăng cường KSCP trong DN.

+ ***Về tài khoản kế toán:*** Các tài khoản kế toán chỉ được mở chi tiết cho từng CT/HMCT nên chưa thực sự giúp ích cho việc tập hợp thông tin CP cho quá trình ra quyết định. Đồng thời, tài khoản kế toán chưa phục vụ cho việc tập hợp CP theo BP, ĐP, CP hỗn hợp, chưa chi tiết theo cách phân loại CP theo phạm vi kiểm soát nên chưa phục vụ cho việc tính giá thành cũng như đáp ứng yêu cầu KSCP trong các TCTXDCTGT.

+ ***Về sổ kế toán:*** Hệ thống sổ KTQTCP chưa được quan tâm nên còn thiếu cả về số lượng và các chỉ tiêu trên sổ, không đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin CPXL cho nhà quản trị.

**** Về báo cáo KTQTCPXL***

Hệ thống báo cáo KTQTCPXL được lập đơn giản chỉ mang tính liệt kê, không phân tích số liệu và sự biến động tăng giảm các khoản CP kỳ này với kỳ trước, giữa CP thực tế với CP dự toán. Hơn nữa, các báo cáo này chưa được lập một cách thường xuyên, chưa đáp ứng được yêu cầu kịp thời của thông tin cần cung cấp cho nhà quản trị. Chưa có TCTXDCTGT nào lập báo cáo: Báo cáo phân tích sự biến động của CPXL; Báo cáo phân tích thông tin thích hợp; Báo cáo bộ phận phục vụ nhà quản trị ra quyết định.

**** Về phân tích CPXL phục vụ cho việc ra quyết định***

Kết quả khảo sát cho thấy, hầu hết các TCTXDCTGT đều chưa phân tích sự biến động về CPXL để giúp cho nhà quản trị KSCP. Ngoài việc phân tích biến động của CPNVLTT được thực hiện thường xuyên để KSCP nguyên vật liệu, các CP còn lại chưa được các DN theo dõi và phân tích biến động CP trong kỳ.

Việc phân tích CP mới chỉ dừng lại ở việc so sánh giữa giá nhận thầu với giá thành sản xuất thực tế để xác định lãi gộp của từng CT/HMCT. Có thể thấy việc phân tích CP tại các TCTXDCTGT chưa được thực hiện để phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị như đầu tư tài sản mới, mở rộng quy mô DN,…

Các TCTXDCTGT sử dụng các chỉ tiêu ROA, ROI, RI,... để đánh giá kết quả hoạt động SXKD toàn DN. Bên cạnh đó, các TCTXDCTGT chưa tổ chức kế toán trách nhiệm nên chưa có cơ sở để phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm đặc biệt là TTCP.

*2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế.*

Thứ nhất, trong Luật Kế toán năm 2003 và 2015 đã được đề cập KTQT. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, BTC mới chỉ ban hành một thông tư hướng dẫn thực hiện nhưng nội dung vẫn còn chung chung nên các DN khó

áp dụng. Các trường đào tạo kế toán chưa có chương trình đào tạo cử nhân KTQT nên chưa có nhân viên kế toán chuyên về KTQT.

Thứ hai, kết quả phỏng vấn trực tiếp những nhà quản trị của các TCTXDCTGT cho thấy KTQTCPXL chưa được quan tâm, nhận thức về vai trò và chức năng nhiệm vụ của KTQT. Bên cạnh đó, nhân viên kế toán tại các TCTXDCTGT còn hạn chế về chuyên môn KTQTCP công tác kế toán, chỉ chú trọng vào KTTC để hoàn thiện số liệu lập BCTC.

Thứ ba, do CP để đầu tư thiết kế hệ thống KTQTCPXL cao nên các nhà quản trị đều băn khoăn khi bỏ ra một số tiền lớn cho việc hoàn thiện KTQTCPXL.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương này, tác giả đã phân tích thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT theo các nội dung: Đặc điểm hoạt động SXKD, tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán ảnh hưởng đến KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

Tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT theo các nội dung: Nhận diện và phân loại CPXL; Xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ và lập DTCP xây lắp; Phương pháp xác định CPXL; Hệ thống báo cáo KTQTCPXL và phân tích thông tin CPXL phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị. Tác giả đánh giá những ưu điểm, hạn chế và phân tích nguyên nhân của hạn chế.

Kết quả nghiên cứu của chương 2 là cơ sở quan trọng để tác giả đưa ra các đề xuất hoàn thiện KTQTCPXL tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT trong chương 3.

# CHƯƠNG 3
# HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG TẠI CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

## 3.1. Định hướng và chiến lược phát triển của các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận tải

**** Định hướng và chiến lược phát triển của ngành GTVT***

Mạng lưới giao thông đường bộ trong những năm qua đã phát triển tuy nhiên so với các quốc gia trong khu vực như Thái Lan, Singapore,… Mạng lưới giao thông đường bộ của Việt Nam bị đánh giá là khá dày đặc tỷ lệ đường bộ yếu, công suất sử dụng thấp do hầu hết các tuyến đường chính này là đường hai làn xe.

Xuất phát từ những hạn chế trên, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2004". Kết quả thực hiện chiến lược bước đầu cho thấy hệ thống CSHT-GT đã có bước phát triển, chất lượng vận tải có tăng lên tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cấp cản trở sự phát triển như: hệ thống quốc lộ chưa được kết nối thông suốt, còn nhiều tuyến quốc lộ chưa được đầu tư nâng cấp, đã xuất hiện nhiều nút thắt trên các tuyến giao thông huyết mạch. Để giải quyết bất cấp trên ngày 03/03/2009 Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh Chiến lược phát triển GTVT và ban hành tại "Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày 03/03/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" một lần nữa đã khẳng định: "Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm trọng điểm, vừa có

bước đi phù hợp vừa có bước đột phá theo hướng hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, giữa đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn quốc. Coi trọng công tác bảo trì, áp dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động đảm bảo hiệu quả, bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng giao thông hiện có" [34].

Sau thời gian thực hiện chiến lược phát triển GTVT, Bộ GTVT đã có "Báo cáo tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" cho thấy "Hiện vẫn còn 6.000 km quốc lộ chưa được vào cấp; có tới 566 cầu yếu trên hệ thống quốc lộ; hiện nay đã và đang đầu tư xây dựng thay thế khoảng 146 cầu. Còn 111 cầu rất yếu cần đầu tư ngay, 45 cầu cần sửa chữa nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2012-2015 và 262 cầu cần sửa chữa, nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2016-2020.[4]"

Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về vận tải, ngày 25/02/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành "Quyết định số 356/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030". Theo đó điều chỉnh:

+ Đến năm 2020 đầu tư, nâng cấp hệ thống quốc lộ gồm trục dọc Bắc – Nam.

+ Từ nay đến năm 2020 còn 2.018,6 km đường bộ cao tốc cần phải xây dựng.

+ Phát triển hệ thống đường bộ ven biển, đường hành lang biên giới, đường tỉnh, giao thông đường bộ đô thị, giao thông nông thôn,…

Tính đến hết năm 2015, mạng lưới đường bộ của Việt Nam có tổng chiều dài hơn 292.014 km bao gồm các loại đường như sau:

***Bảng 3.1: Hiện trạng mạnh lưới đường bộ Việt nam năm 2015.***

| Thứ tự | Loại đường | Chiều dài (km) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| 1 | Quốc lộ, cao tốc | 21.109 | 7,22 |
| 2 | Đường tỉnh | 28.911 | 9,9 |
| 3 | Đường huyện | 58.437 | 20,01 |
| 4 | Đường xã | 144.670 | 49,54 |
| 5 | Đường đô thị | 26.953 | 9,23 |
| 6 | Đường chuyên dùng | 11.934 | 4,1 |

*Nguồn: Viện Chiến lược và Phát triển GTVT*

Như vậy, hệ thống quốc lộ gồm 104 tuyến quốc lộ, 5 đoạn tuyến cao tốc với tổng chiều dài 21.109 km. Mạng lưới giao thông đường bộ được phân phối tương đối hợp lý khắp cả nước và cải thiện rõ rệt trong những năm qua.

Ngày 01 tháng 03 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành "Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030" cho thấy đến năm 2030 phải xây dựng hoàn thành mạng lưới đường bộ cao tốc gồm 21 tuyến với tổng chiều dài 6.411 km cho các tuyến cao tốc Bắc - Nam, khu vực phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên, khu vực phía Nam, hệ thống đường vành đai cao tốc tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

***Bảng 3.2: Danh sách các tuyến đường bộ cao tốc quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.***

| TT | Tuyến đường | Chiều dài (km) | Quy mô (làn xe) | Tiến trình đầu tư (km) | | | Vốn đầu tư (tỷ đồng) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 2020 | 2030 | Sau 2030 | 2020 | 2030 | Sau 2030 |
| 1 | Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông | 1.814 | 6 | 1.149 | 665 | 0 | 176.369 | 166.400 | 154.938 |
| 2 | Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây | 1.269 | 4 | 347 | 848 | 74 | 16.680 | 108.500 | 123.380 |
| 3 | Khu vực phía Bắc | 1.368 | 4-6 | 918 | 171 | 279 | 55.472 | 40.800 | 138.009 |
| 4 | Khu vực miền Trung và Tây Nguyên | 264 | 4 | 0 | 264 | 0 | 0 | 93.100 | 0 |
| 5 | Khu vực phía Nam | 983 | 4-6 | 65 | 277 | 641 | 13.340 | 90.150 | 235.290 |
| 6 | Hệ thống đường vành đai Hà Nội | 426 | 4-6 | 137 | 274 | 15 | 56.264 | 93.966 | 24.054 |
| 7 | Hệ thống đường vành đai Hồ Chí Minh | 287 | 6-8 | 87 | 200 | 0 | 37.800 | 96.420 | 20.093 |

*Nguồn: Tổng cục đường bộ Việt Nam*

**** Định hướng và chiến lược phát triển của các TCTXDCTGT.***

Với định hướng và chiến lược phát triển của Ngành GTVT cho thấy nhu cầu phát triển CSHT-GT trong những năm tới rất cao đã mở ra thị trường phát triển trong tương lai cho các TCTXDCTGT. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội về việc làm thì các TCTXDCTGT cũng đứng trước những thách thức trong kinh doanh. Cụ thể, sự cạnh tranh gay gắt với các DN trong và ngoài nước, nguồn vốn đầu tư cho sản xuất. Do vậy, các TCTXDCTGT cần đưa ra định hướng và chiến lược phát triển cho những năm tới có thể khái quát như sau:

*+ Định hướng chung:*

Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khai thác mọi tiềm năng, lợi thế, tập trung đẩy mạnh SXKD, đạt hiệu quả cao, bảo toàn và phát triển vốn.

*+ Định hướng liên kết cổ đông chiến lược, đối tác chiến lược:*

Để tăng năng lực SXKD các TCTXDCTGT đẩy mạnh liên doanh, liên kết, tạo nguồn lực tổng hợp để có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả hơn.

*+ Định hướng ngành nghề và sản phẩm:*

Nghiên cứu triển khai và phát triển các lĩnh vực kinh doanh mới như: Xây dựng nhà ở đô thị, sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư dự án theo các hình thức BT và BOT …

*+ Về kỹ thuật, công nghệ*:

Tiếp tục đầu tư đổi mới công nghệ máy móc thi công hiện đại để tạo ra SPXL có chất lượng và mỹ thuật cao giúp rút ngắn thời gian thi công các CT/HMCT.

*+ Đổi mới sâu sắc quản trị DN:*

Sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động như đổi mới tổ chức, tăng cường và nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý; tạo dựng và phát triển thương hiệu, văn hóa DN.

### 3.2. Yêu cầu hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Để KTQTCPXL phát huy được vai trò của mình là một trong những công cụ quản lý tài chính và cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định. Do vậy, hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT phải đảm bảo các yêu cầu sau:

*Thứ nhất, hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường cần phải hướng đến các mục tiêu cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu quản trị trong bối cảnh hội nhập quốc tế.*

Trong bối cảnh ngày càng hội nhập sâu với kinh tế quốc tế và định hướng  phát triển của Ngành GTVT tới năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2030, đòi hỏi các TCTXDCTGT phải nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển biền vững. Một trong những công cụ quản lý kinh tế cần thiết phục vụ đắc lực cho DN là kế toán nói chung và KTQTCPXL nói riêng. Thông tin KTQTCPXL là công cụ điều hành, kiểm soát CPXL giúp hạ giá thành sản phẩm tăng lợi nhuận. Vì vậy, hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT cần phải hướng đến các mục tiêu: cung cấp thông tin và kiểm soát CPXL.

*Thứ hai, hoàn thiện KT*QTCPXL *cầu, đường phải phù hợp với đặc điểm tổ chức SXKD và tổ chức quản lí của DN.*

Các TCTXDCTGT tuy cùng hoạt động trong cùng một lĩnh vực XDGT nhưng với mỗi TCTXDCTGT có quy mô, đặc điểm tổ chức SXKD, tổ chức quản lý riêng. Bên cạnh đó, SPXL là kết quả của quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào như vật liệu, công nghệ máy thi công, lao động và các CP cần thiết sản xuất để tạo nên SPXL hoàn thành. Như vậy, đặc điểm hoạt động SXKD đã chi phối trực tiếp đến nội dung KTQTCPXL cầu, đường. Trên cơ sở lý luận về

KTQTCPXL trong DNXL, cần phải được hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT phù hợp với đặc điểm SXKD, tổ chức quản lý.

*Thứ ba, đáp ứng mục tiêu KSCP của các TCTXDCTGT.*

Đối với các TCTXDCTGT việc kiểm soát sự biến động về định mức CPNVLTT, CPMTC để có biện pháp kịp thời điều chỉnh là vô cùng quan trọng bởi vì hai CP này đều chiếm tỷ trọng cao trong tổng CPXL. KSCP tốt sẽ giúp cho DN đạt được mục tiêu lợi nhuận đã đề ra đồng thời đánh giá trách nhiệm của các bộ phận trong DN. Do vậy, hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT cần phải hướng đến mục tiêu KSCP.

*Thứ tư, hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường phải đảm bảo tính khả thi, tính hiệu quả.*

Do đặc thù hoạt động SXKD, khi hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường phải xem xét trong mối quan hệ giữa CP và chất lượng nhằm hướng tới đích cuối cùng là đảm bảo tính khả thi, tính hiệu quả.

## 3.3. Các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông

### 3.3.1. Hoàn thiện việc nhận diện và phân loại chi phí xây lắp

Vật liệu xây dựng sử dụng để thi công các công trình cầu, đường đa dạng, phong phú về chủng loại, chất lượng và chiếm tỷ trọng tương đối cao (60% đến 70%) trong tổng CP. Nhiều vật liệu xây dựng mua về được đưa vào sử dụng ngay không qua nhập kho. Quá trình thi công xây lắp thường sử dụng nhiều máy móc thiết bị CP phát sinh lớn (chiếm 20% đến 25%) gồm khấu hao máy, nhiên liệu cho máy, sửa chữa bảo dưỡng, nhân công điều khiển máy… Việc nhận diện và phân loại CPXL hiện nay tại các TCTXDCTGT chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thông tin phục vụ các cấp quản lý trong DN. Từ thực tế này, tác giả đề xuất *phân loại CPXL theo hai tiêu thức đó là theo mức độ hoạt động và theo phạm vi KSCP.*

*3.3.1.1 Phân loại chi phí xây lắp cầu đường theo mức độ hoạt động*

Phân loại CPXL theo mức độ hoạt động cho phép nhà quản lý của các TCT biết được CPXL sẽ biến động như thế nào khi mức độ hoạt động thay đổi. Cách phân loại này sẽ đáp ứng yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và chủ động điều tiết CPXL từ cấp đội, XNXL đến công ty, TCT.

Mức độ hoạt động là KLCVXD hoàn thành của CT/HMCT. Xét theo mối quan hệ giữa CP với mức độ hoạt động thì CPXL được phân thành BP, ĐP và CP hỗn hợp. Cụ thể:

***Bảng 3.3: Bảng phân loại CPXL theo mức độ hoạt động.***

| **KMCP** | **Biến phí** | **Định phí** | **CP hỗn hợp** | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|
| *1. CP nguyên vật liệu* | | | | |
| - Nguyên vật liệu chính (Cát vàng, cát đen, đá cấp phối các loại, xi măng, bê tông nhựa hạt thô, nhựa đường…) | x | | | |
| - Nguyên vật liệu phụ (đinh, dây buộc, phụ gia,..) | x | | | |
| - Nhiên liệu (than, củi, dầu hỏa…) | x | | | |
| - Vật kết cấu (bê tông đúc sẵn, vì kèo lắp sẵn…) | | | | |
| *2. CP nhân công trực tiếp* | | | | |
| - Lương chính của công nhân thi công (Tiền lương cho khối lượng công việc hoàn thành phải trả cho công nhân trực tiếp thi công) | x | | | |
| - Lương làm đêm thêm giờ | x | | | |
| - Lương phụ (Lương nghỉ tết, lễ, nghỉ phép) | x | | | |
| - Phụ cấp (tiền ăn ca, tiền bồi thường độc hại) | x | | | |
| *3. CP máy thi công* | | | | |
| - Nhiên liệu (Xăng, dầu) | x | | | |
| - CP sửa chữa lớn | | x | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - CP tiền lương công nhân điều khiển máy | x | | | |
| - Công cụ phục vụ máy thi công | | | x | |
| - Khấu hao máy thi công | | x | | |
| - CP thuê ngoài sửa chữa xe máy | | | x | |
| - CP bảo hiểm xe máy thi công | | | x | |
| - CP điện nước | | | x | |
| - CP bằng tiền khác | x | | | |
| *4. CP sản xuất chung* | | | | |
| - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng (Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý tổ, đội thi công như đội trưởng, kỹ sư, cán bộ hành chính tổ, đội…) | | x | | |
| - Các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp thi công, công nhân lái máy, nhân viên quản lý đội | x | | | |
| - CP khấu hao TSCĐ | | x | | |
| - Vật liệu (Xăng, dầu) | x | | | |
| - Dụng cụ sản xuất | | | x | |
| - CP dịch vụ thuê ngoài | | | x | |
| - CP bằng tiền khác | x | | | |

*Nguồn: Tác giả tự xây dựng*

Đối với những CP hỗn hợp, để phục vụ cho mục đích xây dựng ĐMCP và lập dự toán CPXL cần phải phân tách thành BP và ĐP, DN có thể sử dụng các phương pháp kỹ thuật (Phương pháp cực đại - cực tiểu; bình phương bé nhất; đồ thị phân tán). Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát ở chương 2, tỷ trọng BP trong tổng CPXL rất lớn (chiếm 85%-90%) như vậy ĐP phát sinh ít. Theo tác giả, các TCTXDCTGT có thể áp dụng phương pháp cực đại - cực tiểu để tách CP hỗn hợp thành BP và ĐP. Trình tự tính toán như sau:

Bước 1: Xác định mức chênh lệch CP ở mức độ hoạt động cao nhất và thấp nhất.

Bước 2: Xác định mức chênh lệch mức độ hoạt động ở hai điểm cao nhất và thấp nhất.

Bước 3: Lấy mức chênh lệch CP chia cho mức chênh lệch của mức độ hoạt động để xác định yếu tố BP.

Bước 4: Yếu tố ĐP được xác định bằng cách lấy tổng CP ở mức độ hoạt động cao nhất hoặc thấp nhất trừ đi tổng BP ở mức độ hoạt động tương ứng.

Sau đó, dựa vào phương trình của CP hỗn hợp: Y= A+bx để xác định BP, ĐP.

*3.3.1.2. Phân loại  chi phí xây lắp cầu đường theo phạm vi kiểm soát chi phí*

KSCP có vai trò quan trọng trong quá trình quản lý của DN. Đó là sự tác động của chủ thể quản lý nhằm nhận biết các nội dung CP giúp sử dụng hiệu quả nhất các khoản CP mà DN đã bỏ ra.

Để phục vụ cho việc thực hiện chức năng KSCP theo TTCP, tác giả đề xuất thực hiện phân loại CP theo quyền KSCP. Theo cách phân loại này thì các CP phát sinh tại các đội, XNXL, các phòng ban được chia thành CP kiểm soát được và CP không kiểm soát được với mục đích gắn trách nhiệm KSCP cho từng TTCP. CPXL phát sinh ở các đội, XNXL được phân loại theo thẩm quyền của đội trưởng hoặc giám đốc XNXL. Các CPXL phát sinh tại các phòng ban thì do các trưởng phòng chịu trách nhiệm. Đây là cơ sở vận dụng phương pháp xác định chi phí mục tiêu (Target Costing) nhằm cắt giảm CPXL tối đa trong quá trình TCTC các CT/HMCT để đạt được lợi nhuận mong muốn.

Với cơ chế khoán đang được các TCTXDCTGT áp dụng hiện nay thì CPXL phát sinh trong quá trình TCTC đều thuộc phạm vi kiểm soát của các đội, XNXL. Đội trưởng hoặc giám đốc xí nghiệp kiểm soát các CPXL dựa trên các ĐMCP đã được xây dựng.

**Bảng 3.4. Phân loại CPXL theo quyền KSCP.**

| Cấp quản lý | Chi phí kiểm soát được | Chi phí không kiểm soát được |
|---|---|---|
| Đội trưởng (hoặc) giám đốc xí nghiệp công trình số 1. | - CPNVLTT gồm xi măng, sắt, đá, bê tông…<br>- CPNCTT gồm tiền lương, tiền ăn ca<br>- CPMTC phát sinh ở đội gồm lương công nhân lái máy; xăng, dầu; khấu hao máy,…<br>- CP nhân viên quản lý<br>-CP điện nước, điện thoại,…mua ngoài<br>- CP khác bằng tiền như CP tiếp khách, hội họp,… | Các CP tại các bộ phận khác. |
| Đội trưởng (hoặc) giám đốc xí nghiệp công trình số 2. | - CPNVLTT gồm xi măng, sắt, đá, bê tông…<br>- CPNCTT gồm tiền lương, tiền ăn ca.<br>- CPMTC phát sinh ở đội gồm lương công nhân lái máy; xăng, dầu; khấu hao máy,…<br>- CP nhân viên quản lý.<br>-CP điện nước, điện thoại,…mua ngoài.<br>- CP khác bằng tiền như CP tiếp khách, hội họp,… | Các CP tại các bộ phận khác. |
| Trưởng các phòng ban. | - CP tiền lương nhân viên.<br>- CP văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng.<br>- CP khấu hao TSCĐ.<br>- CP khác phát sinh ở phòng ban. | Các CP tại các bộ phận khác. |

*Nguồn: Tác giả tự xây dựng*

### 3.3.2. Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống định mức và dự toán chi phí xây lắp cầu, đường

*3.3.2.1. Hoàn thiện việc xây dựng hệ thống định mức chi phí xây lắp cầu, đường*

Với cơ chế khoán đang được các TCTXDCTGT áp dụng phổ biến hiện nay tại các TCTXDCTGT thì vấn đề KSCP, thời gian thi công và chất lượng công trình cần phải được quan tâm. Các TCTXDCTGT cần phải xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ theo KTQTCPXL để phục vụ cho tính giá giao khoán cũng như là KSCP. Tác giả đề xuất hoàn thiện hệ thống định mức và dự toán CPXL như sau:

*Một là, hoàn thiện hệ thống ĐMCP xây lắp cầu, đường*

Thực tế, hiện nay một số TCTXDCTGT đã xây dựng hệ thống ĐMCP nội bộ để tính giá giao khoán cho đơn vị nhận khoán. Nhìn chung các TCTXDCTGT chỉ mới xây dựng được ĐMCP nội bộ cho CP vật liệu, nhân công và máy thi công còn CPSXC chưa xây dựng mà đang áp dụng theo quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, các TCTXDCTGT chưa xây dựng ĐMCP nội bộ theo BP và ĐP. Vì thế, tác giả đề xuất hoàn thiện việc xây dựng ĐMCP nội bộ như sau:

**** Cơ sở lập ĐMCP xây lắp***

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công từng hạng mục công trình, thiết kế kỹ thuật thi công, tiêu chuẩn kỹ thuật của từng CT/HMCT.

- Các định mức dự toán đã được công bố.

- Tham khảo định mức thi công (định mức vật tư, định mức lao động, định mức năng suất máy thi công) đã công bố.

- Giá thị trường: Giá thực tế khảo sát trên thị trường tại địa bàn công trình thi công.

**** Phương pháp xây dựng hệ thống ĐMCP***

Khi xây dựng ĐMCP cần có sự tham gia của bộ phận KTQTCP với bộ phận kinh doanh, kỹ thuật, sử dụng kết hợp phương pháp phân tích - nghiên

cứu kết hợp thống kê kinh nghiệm (tham khảo ĐMCP bình quân ngành) với phân tích kinh tế kỹ thuật.

*Thứ nhất, hoàn thiện xây dựng định mức về lượng.*

Bước 1: Xác định danh mục công việc xây lắp để xây dựng định mức.

Bước 2: Xác định thành phần công việc.

Thành phần công việc phải nêu rõ các bước công việc thực hiện của từng giai đoạn theo biện pháp TCTC.

Bước 3: Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công, các khoản CP chung cho một đơn vị KLCVXD.

*Hai là, hoàn thiện định mức giá.*

Định mức giá bao gồm giá vật liệu, nhân công, máy thi công và các giá các khoản CP chung tính cho một đơn vị KLCVXD hoặc kết cấu xây lắp.

+ CP vật liệu bao gồm giá mua các loại nguyên vật liệu, CP vận chuyển, xếp dỡ, bảo quản, hao hụt ở dọc đường và CP tại hiện trường. Các TCTXDCTGT cần phải xác định đúng đắn các yếu tố cấu thành giá CP vật liệu.

- Với giá mua các loại nguyên vật liệu trên thị trường thường xuyên biến động do đó các DN cần phải nghiên cứu việc thực hiện mua nguyên vật liệu theo hợp đồng tương lai để đảm bảo sự biến động về giá.

- Việc tính toán CP vận chuyển, bảo quản hao hụt ở dọc đường cần phải xác định nguồn cung cấp vật liệu, khoảng cách vận chuyển và phương tiện vận chuyển phù hợp để tiết kiệm được chi phí.

- CP tại hiện trường xây lắp là những CP vận chuyển vật liệu từ trên phương tiện vận chuyển vào nơi xây lắp bao gồm CP xếp dỡ, CP bảo quản và vận chuyển trong nội bộ công trường. Việc tổ chức khoa học hợp lý từ khâu vận chuyển bảo quản vật liệu tại hiện trường sẽ giúp giảm được CP vật liệu.

+ CPNCTT bao gồm tiền lương cấp bậc, phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất, khoản lương phụ và một số CP có thể khoán trực tiếp

cho người lao động. Các TCTXDCTGT cần phải thống nhất các nguyên tắc trong phương pháp tính lương và quản lý CPNCTT.

- CPMTC bao gồm khấu hao máy, sửa chữa, nhiên liệu, tiền lương của công nhân lái máy và CP khác của máy. Do vậy, cần xây dựng thống nhất bảng giá ca máy gốc để áp dụng cho các CT/HMCT.

- Cần phải xác định rõ nội dung các KMCP thuộc CPSXC như tiền lương nhân viên quản lý đội,... để xây dựng đúng ĐMCP. Đồng thời dựa vào cơ sở phân loại CP theo mức độ hoạt động để xây dựng định mức CPSXC theo BP, ĐP.

Theo tác giả, để KSCP theo các TTCP cần lập bổ sung ĐMCP quản lý DN. Định mức này sẽ là cơ sở để đánh giá và KSCP tại các phòng ban.

*Ba là, hoàn thiện việc xây dựng hệ thống ĐMCP cho từng công việc xây lắp cụ thể.*

Hệ thống ĐMCP cho từng công việc xây lắp được xây dựng dựa trên hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật và định mức giá. Hệ thống ĐMCP là căn cứ lập DTCP cho từng CT/HMCT và giúp KSCP phát sinh. Cụ thể:

- Đối với CPNVLTT và CPNCTT là CP biến đổi liên quan trực tiếp đến từng công việc xây lắp cụ thể nên được tính như sau:

$$\text{ĐMCP nguyên vật liệu (nhân công)} = \text{Định mức lượng} \times \text{Định mức giá}$$

CPMTC là những CP hỗn hợp nên khi xây dựng ĐMCP phải chia thành BP và ĐP.

Nếu biến phí MTC liên quan trực tiếp từng CT/HMCT thì xây dựng định mức giống như định mức CPNVLTT và CPNCTT.

Nếu biến phí MTC liên quan đến nhiều CT/HMCT phải chọn tiêu thức phân bổ hợp lý. Các tiêu thức được lựa chọn phân bổ là *định mức CPMTC, số ca máy thực tế phục vụ CT/HMCT, số lần di chuyển máy, số lần vận hành máy,...*

$$\text{Hệ số phân bổ biến phí MTC} = \frac{\text{Tổng biến phí MTC ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

$$\text{Định mức biến phí MTC} = \text{KLCVXD hoàn thành} \times \text{Hệ số phân bổ biến phí MTC}$$

Tương tự như vậy, định phí MTC sẽ được phân bổ như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ định phí MTC} = \frac{\text{Tổng định phí MTC ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

$$\text{Định mức định phí MTC} = \text{KLCVXD hoàn thành} \times \text{Hệ số phân bổ định phí MTC}$$

Sau khi xác định được CPMTC biến đổi và cố định, ta xác định được định mức CPMTC.

$$\text{Định mức CPMTC} = \text{Định mức biến phí MTC} + \text{Định mức định phí MTC}$$

- CPSXC là những CP hỗn hợp nên khi xây dựng ĐMCP thì phải chia thành định mức BP và ĐP.

Nếu biến phí SXC liên quan trực tiếp CT/HMCT thì xây dựng định mức biến phí SXC giống như định mức CPNVLTT và CPNCTT.

Nếu biến phí SXC liên quan đến nhiều CT/HMCT phải lựa chọn các tiêu thức phân bổ. Các tiêu thức được lựa chọn phân bổ là *định mức CPNCTT, CPNVLTT, chi phí trực tiếp dự toán; giá trị sản lượng thực tế,...*

$$\text{Hệ số phân bổ BPSXC} = \frac{\text{Tổng BPSXC ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

$$\text{Định mức biến phí SXC} = \text{Mức độ hoạt động} \times \text{Hệ số phân bổ BP SXC}$$

Định mức ĐPSXC thường không thay đổi với quy mô hoạt động như CP tiền lương của bộ phận chỉ huy cấp đội, XNXL,… Do đó cần phải xác định tổng mức độ hoạt động và các tiêu thức phân bổ như *định mức CPNCTT, CPNVLTT, chi phí trực tiếp dự toán; giá trị sản lượng thực tế,...*

$$\text{Hệ số phân bổ ĐP SXC} = \frac{\text{Tổng ĐPSXC ước tính}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}}$$

$$\text{Định mức ĐPSXC} = \text{Mức độ hoạt động} \times \text{Hệ số phân bổ ĐP SXC}$$

Khi xác định được định mức BPSXC và định mức ĐPSXC ta xác định được định mức CPSXC.

$$\text{Định mức CPSXC} = \text{Định mức BPSXC} + \text{Định mức ĐPSXC}$$

Tác giả đề xuất lập bảng tổng hợp ĐMCP cho từng công việc xây lắp như sau:

***Bảng 3.5. Bảng tổng hợp ĐMCP xây lắp công việc.***

| Thứ tự | KMCP | Định mức lượng | Định mức giá | ĐMCP |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3= 1x2 |
| 1 | CPNVLTT | | | |
| 2 | CPNCTT | | | |
| 3 | Biến phí MTC | | | |
| 4 | Biến phí SXC | | | |
| 5 | Định phí MTC | | | |
| 6 | Định phí SXC | | | |

*3.3.2.2. Hoàn thiện lập dự toán chi phí xây lắp cầu, đường*

*** Các yêu cầu khi lập dự toán CPXL cầu, đường**

Trên cơ sở ĐMCP nội bộ, các DNXL tiến hành lập dự toán CPXL. Dự toán CPXL là công cụ quan trọng giúp cho TCTXDCTGT kiểm soát tốt được CPXL trong quá TCTC. Do vậy, khi lập dự toán CPXL cần tuân thủ các yêu cầu:

- Đảm bảo tính thống nhất trong kỳ, DTCP được lập trên cơ sở giá trúng thầu và ĐMCP nội bộ.

- Nên quy định thống nhất phương pháp lập DTCP cho các CT/HMCT chủ yếu là phân tích đơn giá trên cở sở hồ sơ thiết kế, biện pháp TCTC, điều kiện thực tế thi công CT/HMCT.

- Tổ chức lập dự toán CPXL theo phương pháp phân tích giá bán làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu thầu, phân tích đơn giá dự thầu, xét thầu, chấm thầu đảm bảo khách quan, phù hợp. Đây cũng là phương pháp tiếp cận thông lệ quốc tế để có được những dự toán phù hợp giữa hồ sơ thiết kế và thực tế thi công.

Quá trình lập dự toán CPXL như sau:

**** Cơ sở lập dự toán CPXL cầu, đường:***

+ Căn cứ những thông tư, nghị định văn bản hướng dẫn của Nhà nước, của tỉnh, thành phố ban hành.

+ Khối lượng công tác: Khi lập DTCP cho CT/HMCT riêng biệt thì KLCVXD được xác định theo khối lượng trên thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế TCTC để nắm được tiến độ thi công, biện pháp TCTC các hạng mục công việc, các loại máy thi công.

+ Hợp đồng giữa chủ đầu tư và công ty (Giá dự toán trúng thầu);

+ ĐMCP nội bộ cho các KMCP:

**** Phương pháp lập DTCP xây lắp cầu đường:***

Dự toán CPXL = KLCVXD cần hoàn thành của CT/HMCT x ĐMCP tính cho một đơn vị KLCVXD

Đối với dự toán CPNVLTT:

Dự toán CPNVL = KLCVXD cần hoàn thành của CT/HMCT x Định mức CPNVLTT

Đối với DTCP nhân công:

Dự toán CP NCTT = KLCVXD cần hoàn thành của CT/HMCT x Định mức CPNCTT

Đối với dự toán CPMTC:

- Dự toán CPMTC biến đổi:

Dự toán CPMTC biến đổi = KLCVXD cần hoàn thành x Định mức CPMTC biến đổi

- Dự toán CPMTC cố định:

Dự toán CPMTC cố định = KLCVXD cần hoàn thành x Định mức CPMTC cố định

Đối với dự toán CPSXC:

- Dự toán CPSXC biến đổi:

Dự toán CPSXC biến đổi = KLCVXD hoàn thành x Định mức biến phí SXC

- Dự toán CP SXCcố định:

Dự toán CPSXC cố định = KLCVXD hoàn thành x Định mức SXC cố định

Để giúp cho các TCTXDCTGT có thể KSCP tốt, tác giả đề xuất lập dự toán CPXL linh hoạt theo khối lượng thực hiện và linh hoạt theo biến số về giá.

*Bảng 3.6. Dự toán theo cách ứng xử của CPXL.*

**DỰ TOÁN THEO CÁC ỨNG XỬ CPXL.**

**CT/HMCT: .....**

| Nội dung | Dự toán tĩnh | Dự toán linh hoạt | |
|---|---|---|---|
| | | Theo khối lượng thực hiện | Theo biến số về giá |
| Doanh thu CT/HMCT | | | |
| - Biến phí SX | | | |
| - CPNVLTT | | | |
| - CPNCTT | | | |
| - CPMTC | | | |
| - CPSXC | | | |
| - Biến phí QLDN | | | |
| Lãi trên biến phí | | | |
| Định phí | | | |
| Định phí SXC | | | |
| Định phí QLDN | | | |
| Lợi nhuận | | | |

### 3.3.3. Hoàn thiện thu thập thông tin chi phí xây lắp cầu đường phục vụ yêu cầu quản trị.

*3.3.3.1. Phương pháp xác định chi phí xây lắp.*

Kết quả khảo sát tại các TCTXDCTGT cho thấy: Các DN đều áp dụng phương pháp xác định CP thực tế phát sinh. Đối tượng tập hợp CP và đối tượng tính giá thành là các CT/HMCT.

Quá trình SXKD của các TCTXDCTGT thường thực hiện theo "Đơn đặt hàng", trên cơ sở "Hợp đồng xây dựng" đã ký kết với chủ đầu tư sau khi trúng thầu. Trong hợp đồng quy định về mức giá trúng thầu hay nói cách khác

thì các TCTXDCTGT đã xác định được doanh thu trước cho từng CT/HMCT cũng như lợi nhuận mục tiêu sẽ đạt được. Tuy nhiên, trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt hiện nay, nhiều TCTXDCTGT đã chấp nhận bỏ thầu với giá rất thấp. Với giá bán thấp như vậy muốn có lãi thì vấn đề đặt ra cho các TCTXDCTGT là phải làm thế nào để KSCP tốt nhằm hạ giá thành SPXL.

Một trong những biện pháp tiết kiệm CPXL là phương pháp TCTC. Trong thi công các công trình giao thông thì tổ chức xây dựng đường có các đặc điểm như diện tích thi công hẹp và kéo dài, nơi làm việc của đơn vị thi công thường xuyên thay đổi, KLCVXD phân bố không đều trên tuyến, chịu ảnh hưởng trực tiếp điều kiện khí hậu, thời tiết, thời gian thi công dài...

TCTC Cầu cũng giống như TCTC đường ô tô tuy nhiên công trình cầu thường có kết cấu phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật và độ bền vững cao, CP lớn, thời gian thi công kéo dài, điều kiện thi công khó khăn phức tạp,...

Các đặc điểm trên ảnh hưởng rất lớn đến công tác điều hành thi công chẳng hạn như việc TCTC cầu, đường đều phải triển khai và tiến hành ở ngoài trời vì thế các yếu tố khí hậu thời tiết đều ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình thi công.

Kết quả khảo sát thực tế về trang thiết bị máy móc công nghệ để thi công cho thấy hầu hết các TCTXDCTGT đã thực hiện cơ giới hóa.Nhiều TCTXDCTGT đã đầu tư máy móc hiện đại đáp ứng được nhu cầu thi công trong điều kiện khó khăn.

Xuất phát từ thực trạng đã trình bày ở trên, tác giả đề xuất trong thời gian tới các TCTXDCTGT nên vận dụng phương pháp CP mục tiêu (Target Costing) để xác định CPXL đáp ứng mục tiêu cung cấp thông tin CP cho nhà quản trị trong việc đưa ra các quyết định KSCP hạ giá thành SPXL.

Xác định CPXL cầu đường theo phương pháp chi phí mục tiêu có ưu điểm:

- Giúp cho các TCTXDCTGT cắt giảm và ứng xử với CP một cách linh động hơn do việc xem xét CPXL như một biến độc lập trong suốt quá trình TCTC các CT/HMCT.

- Các công trình xây dựng cầu, đường là nơi tập trung rất nhiều nhân lực, máy móc thiết bị, sử dụng nhiều vật liệu và tiền vốn. Muốn cắt giảm CP thì phải lựa chọn các biện pháp TCTC phù hợp để đảm bảo tiết kiệm tối đa CPXL.

- Phương pháp chi phí mục tiêu luôn quan tâm đến điều kiện và phương pháp TCTC để rút ngắn thời gian thi công nhằm cắt giảm CP. CP mục tiêu được xem là giới hạn để đạt hiệu quả sản xuất mong muốn.

Quá trình vận dụng phương pháp CP mục tiêu để xác định CPXL được thực hiện như sau:

**Bước 1: Xác định CPXL mục tiêu cho từng giai đoạn thi công**

CP mục tiêu được xác định cho từng hạng mục công việc để hình thành nên khối lượng SPXL hoàn thành. Việc xây dựng ĐMCP cho từng công việc xây dựng cần dựa trên việc đánh giá mức độ CP phát sinh trong từng giai đoạn. Từ đó xác định tỷ lệ CP cho từng giai đoạn và có thể điều chỉnh khi tổng CP không thay đổi.

Ví dụ: Đối với Dự án: "Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh", do công ty CPXD &TM 423 (TCTXDCTGT 4) thi công xây dựng mặt đường với các hạng mục công việc như: Thi công cấp phối đá dăm loại 1; Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 01kg/$m^2$; Thi công thảm bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm. Tổng CP nhận thầu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng ký với chủ đầu tư là 13.638.940.711 đồng.

***Bảng 3.7: Bảng tổng hợp chi phí dự thầu***

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ THẦU
Dự án: Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh
Chủ đầu tư Tổng công ty XDCTGT 4
Đơn vị thi công: Công ty cổ phần 423

| TT | Hạng mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Nền đường | Mặt đường | Hệ thống ATGT | Phụ trợ thi công | Cống rãnh các loại | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Chi phí trực tiếp** | | | | | | | | **-** |
| | Chi phí vật liệu | VL | ĐG chi tiết | | 9,986,118,790 | | | | 9,986,118,790 |
| | Chi phí nhân công | NC | ĐG chi tiết | | 243,876,359 | | | | 243,876,359 |
| | Chi phí máy thi công | MTC | ĐG chi tiết | | 640,002,737 | | | | 640,002,737 |
| | Trực tiếp phí khác | TT | 2%x(VL+NC+MTC) | | 217,399,958 | | | | 217,399,958 |
| **II** | **Cộng chi phí trực tiếp** | **T** | **T=(VL+NC+MTC+TT)** | | **11,087,397,845** | | | | **11,087,397,845** |
| | Chi phí chung | C | C=5,5%xT | | 609,806,881 | | | | **609,806,881** |
| **III** | **Giá thành dự toán xây lắp** | **Z** | **Z=(T+C)** | | **11,697,204,726** | | | | **11,697,204,726** |
| | Thu nhập chịu thuế tính trớc | TL | TL=Zx6% | | 701,832,284 | | | | 701,832,284 |
| **IV** | **Giá trị xây lắp trước thuế** | **$G_{TT}$** | **$G_{TT}$=Z+TL** | | **12,399,037,010** | | | | **12,399,037,010** |
| | Thuế giá trị gia tăng | VAT | 10%xG | | 1,239,903,701 | | | | 1,239,903,701 |
| | **Giá trị xây lắp sau thuế** | **$G_{ST}$** | **$G_{TT}$+VAT** | | **13,638,940,711** | | | | **13,638,940,711** |

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

Đối với dự án này lợi nhuận mục tiêu được xác định=12,399,037,010-11,697,204,726=701,832,284.

Việc xác định CP mục tiêu cho từng hạng mục công việc xây dựng mặt đường cần dựa trên vào phương pháp TCTC. Để hoàn thành thi công mặt đường với ba hạng mục công việc trên CPXL bao gồm CP vật liệu, nhân công và máy thi công, theo tác giả cần phải xây dựng CP mục tiêu cho từng hạng mục công việc.

Trước hết, căn cứ vào giá nhận thầu để xác định lợi nhuận mục tiêu từ đó xây dựng CP mục tiêu cho từng CT/HMCT.

Đối với hạng mục thi công cấp phối đá dăm loại 1 thành phần công việc gồm có: Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m. Tác giả xây dựng bảng CP mục tiêu cho hạng mục công việc như sau:

***Bảng 3.8. CPXL mục tiêu công trình đường.***

BẢNG CHI PHÍ MỤC TIÊU.

Công tác làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới với đường làm mới.

| STT | Hạng mục | ĐVT | Định mức kinh tế - kỹ thuật | | CP mục tiêu | | CP trần | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức nội bộ | Định mức 1776 | Đơn giá | Thành tiền | Đơn giá | Thành tiền |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4=1x3** | **5** | **6=2x5** |
| **1** | **Cấp phối đá dăm loại 1** | **m3** | | | | | | |
| | ***a, Vật liệu*** | | | | | ***251.727,23*** | | ***298.200,00*** |
| | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | 1,4200 | 1,4200 | 177.273 | 251.727,23 | 210.000 | 298.200,00 |
| | ***b, Nhân công*** | | | | | ***5.280,80*** | | ***8.445,36*** |
| | Nhân công bậc 4/7 | công | 0,0322 | 0,0440 | 164.000 | 5.280,80 | 191.940 | 8.445,36 |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***c, Máy thi công*** | | | | | ***18.060,52*** | | ***28.424,97*** |
| | Máy rải | ca | 0,0014 | 0,0021 | 5.049.779 | 7.069,69 | 3.922.139 | 8.236,49 |
| | Máy đầm rung 25T | ca | 0,0020 | 0,0021 | 1.001.830 | 2.003,66 | 3.177.178 | 6.672,07 |
| | Máy đầm hơi tự hành 16T | ca | 0,0040 | 0,0042 | 979.723 | 3.918,89 | 1.713.924 | 7.198,48 |
| | Máy đầm bánh thép tự hành 10T | ca | 0,0020 | 0,0021 | 1.292.188 | 2.584,38 | 1.196.888 | 2.513,46 |
| | Ô tô tưới nước 5m3 | ca | 0,0020 | 0,0021 | 1.241.954 | 2.483,91 | 1.167.090 | 2.450,89 |
| | Máy khác | % | - | 5% | 18.061 | - | 27.071 | 1.353,57 |
| | Cộng CP trực tiếp | | | | | **275.068,56** | | |
| | CP QLCĐ | | 2,3% | | | 6.326,58 | | |
| | ***Cộng*** | | | | | ***281.395,14*** | | ***335.070,33*** |

CP mục tiêu của hạng mục công việc: Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 01kg/$m^{2.}$ **(Phụ lục 3.1a).**

CP mục tiêu của hạng mục công việc: Thi công thảm bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm **(Phụ lục 3.1b).**

**Bước 2: Tổ chức thực hiện các mục tiêu cắt giảm CPXL đã xác định**

Đây là giai đoạn kết hợp kết quả thực tế của CPXL thực hiện ở từng giai đoạn sản xuất thi công để có thể điều chỉnh cho phù hợp với tầm quan trọng của từng giai đoạn. Với ba hạng mục thi công mặt đường nói trên, KTQTCTXL theo dõi và tập hợp chi tiết các loại CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC phát sinh của mỗi hạng mục công việc tại đội, XNXL và đối chiếu với CP mục tiêu đã xây dựng ở bước một. CP thực tế có thể tính cho tổng khối lượng hạng mục công việc, nếu CP thực tế lớn hơn so với CP mục tiêu, cần xem xét chi tiết các CP biến động ở từng hạng mục công việc, tìm ra nguyên nhân cụ thể để điều chỉnh nhằm cắt giảm bớt cho hợp lý. Sự điều chỉnh này giúp cho nhà quản trị KSCP tốt hơn để đạt được CP mục tiêu đã đề ra.

Muốn thực hiện được các mục tiêu cắt giảm CPXL cầu, đường đã xác định thì các TCTXDCTGT cần phải cải tiến công nghệ, máy móc, phương thức TCTC khoa học hợp lý.

**Bước 3: Đánh giá kết quả thực hiện cắt giảm CPXL cầu, đường**

Việc áp dụng phương pháp chi phí mục tiêu nhằm cắt giảm CPXL ước tính hoàn thành, KTQTCPXL cần đánh giá kết quả thực hiện. Thông qua việc so sánh mục tiêu cắt giảm CPXL ban đầu và tiến trình thực hiện cắt giảm CPXL thực tế. Nếu CPXL thực tế phát sinh nhỏ hơn CP mục tiêu thì đạt lợi nhuận mục tiêu và quá trình kiểm soát các CPXL đã đạt được kết quả tốt. Nếu CPXL thực tế phát sinh chưa đạt đến mức CPXL trần nhưng đạt đến CP mục tiêu thì các DN cần phải xem xét lại quy trình TCTC của tất cả các giai đoạn để cắt giảm CP một cách hợp lý. Đối với tình huống này việc vận dụng hài hòa các công cụ quản trị như kỹ thuật công nghệ trong thi công xây dựng công trình cầu, đường, sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong DN để đạt được mục tiêu cắt giảm CPXL phát sinh.

Để vận dụng phương pháp xác định CPXL cầu, đường theo phương pháp chi phí mục tiêu việc cắt giảm CP đồng thời gắn trách nhiệm KSCP cho các bộ phận trong DN. Tác giả đề xuất các TCTXDCTGT hình thành các trung tâm trách nhiệm trong đó TTCP sẽ tổ chức theo mô hình quản trị dạng trực tuyến chức năng trong DN.

Theo tác giả các TTCP sẽ xác định dựa trên cách phân loại CP chủ yếu theo chức năng và chi tiết theo từng bộ phận nhằm tạo cơ sở phục vụ cho công tác tính giá thành thực tế của SPXL. Người chịu trách nhiệm cao nhất đối với TTCP của TCT là phó tổng giám đốc điều hành. TTCP của TCT nên chia thành hai nhóm sau:

* Nhóm các TTCP thuộc khối sản xuất:

Đây là TTCP tiêu chuẩn bao gồm các CP phát sinh chung của các đội, XNXL. Người chịu trách nhiệm cao nhất đối với nhóm TTCP là Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất. CP phát sinh được chi tiết hóa đến từng tổ, đội tổ thi công, từng CT/HMCT. Theo đó, TTCP chuẩn của khối sản xuất sẽ được phân thành nhiều TTCP nhỏ hơn theo sơ đồ sau:

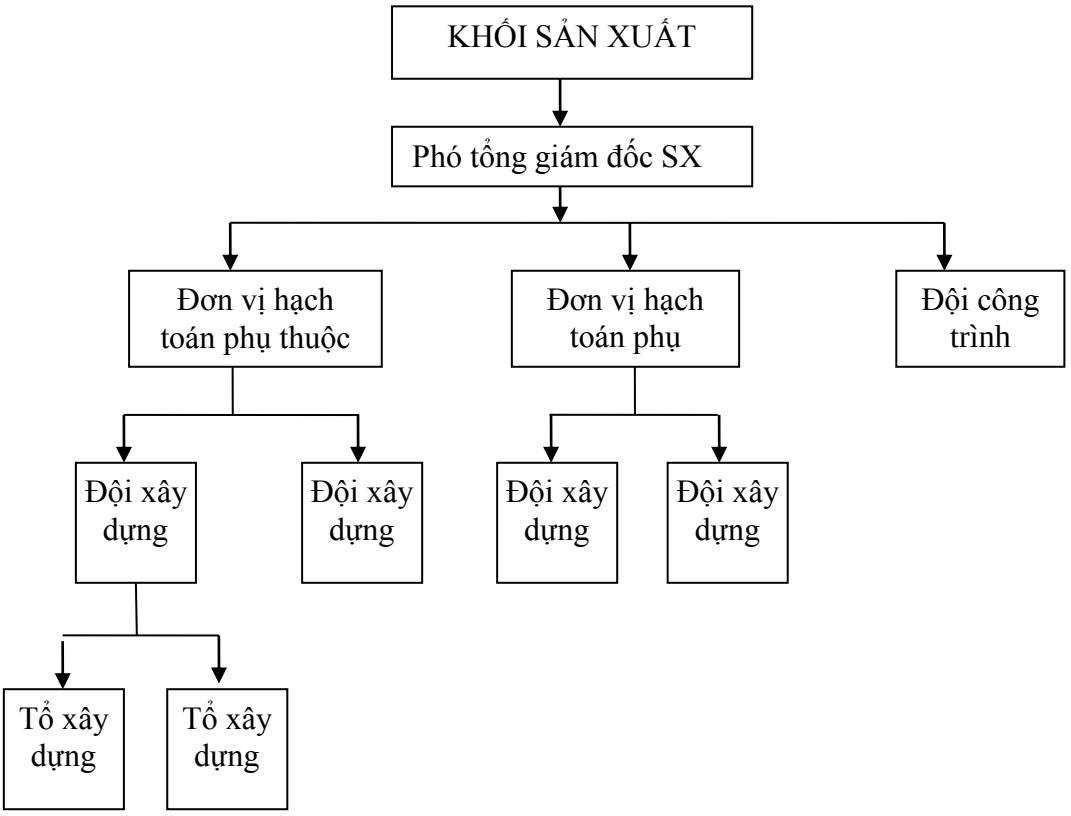


***Sơ đồ 3.1: Các TTCP thuộc khối sản xuất.***

Theo sơ đồ trên, các TTCP thuộc khối sản xuất được xây dựng trên hai cấp độ.

Cấp độ 1: Các TTCP được phân cấp chi tiết đến từng công ty phụ thuộc để kiểm soát được toàn bộ những CP phát sinh tại mỗi công ty. Trong đó các CP phát sinh của từng công ty mà dùng chung sẽ phân bổ đến từng đội công trình theo tiêu thức phù hợp. Giám đốc các công ty phụ thuộc sẽ chịu trách nhiệm cao nhất về kết quả sản xuất đối với phó tổng giám đốc sản xuất của

DN. Thực hiện TCTC các CT/HMCT theo dự toán CPXL, thi công đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng công trình.

Cấp độ 2: Các CPXL được xác định chi tiết đến từng đội trưởng đội thi công là người trực tiếp KSCP và chịu trách nhiệm cao nhất về những CP phát sinh.

* Nhóm các TTCP thuộc khối quản lý:

Đây là các TTCP dự toán bao gồm những CP gián tiếp. Các khoản CP phát sinh thuộc tất cả bộ phận quản lý của DN và người chịu trách nhiệm cao nhất là phó tổng giám đốc điều hành. Các bộ phận quản lý được phân cấp ở hai góc độ và được thể hiện qua sơ đồ sau:

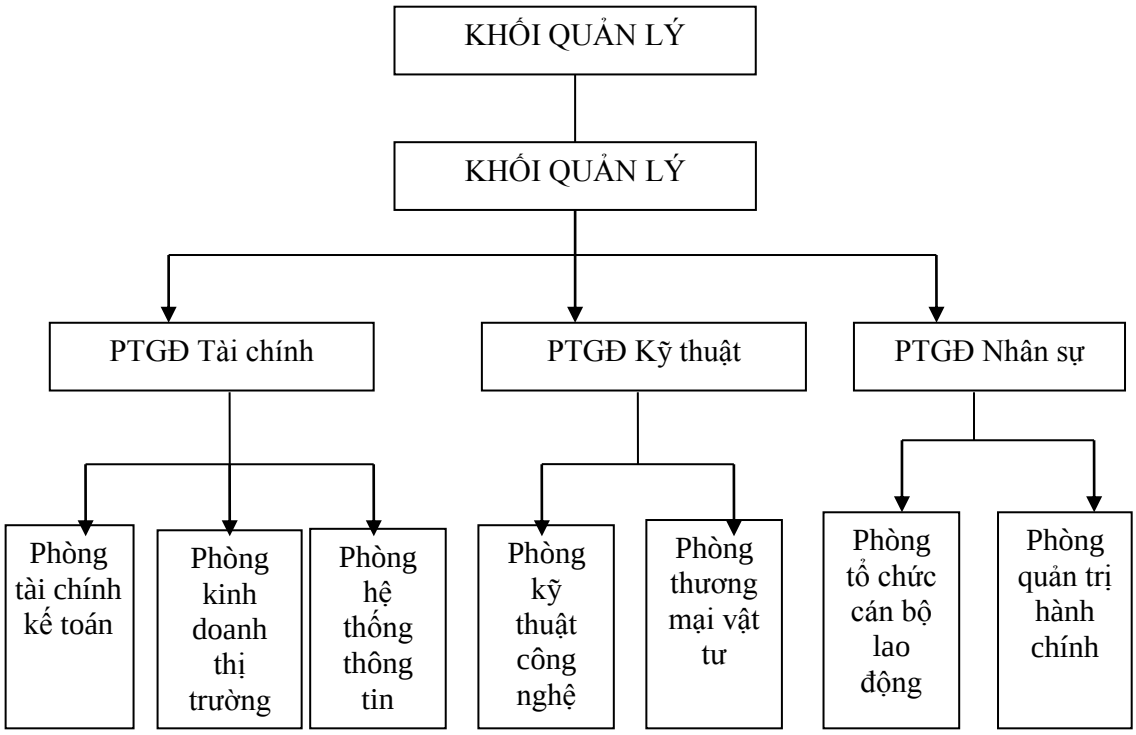


***Sơ đồ 3.2 : Các TTCP thuộc khối quản lý.***

TTCP của khối quản lý bao gồm các phòng ban gián tiếp như phòng KTTC; Thị trường; Kỹ thuật công nghệ;... CP phát sinh tại các bộ phận này không trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến năng suất của bộ phận sản xuất. Người quản lý hàng đầu của trung tâm là phó tổng giám đốc và chịu trách nhiệm quản lý chung.

Người chịu trách nhiệm tại TTCP khối quản lý là các trưởng phòng. CP phát sinh tại trung tâm này bao gồm hai phần, CP trực tiếp phát sinh bởi các phòng ban và một phần CP do quản lý cấp cao phân bổ.

*3.3.3.2. Hoàn thiện phương pháp thu thập thông tin thực hiện về chi phí xây lắp phục vụ yêu cầu quản trị*

***+ Hệ thống chứng từ kế toán để thu thập thông tin ban đầu về CPXL***

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, hệ thống chứng từ kế toán tại các TCTXDCTGT gồm hệ thống chứng từ bắt buộc và bổ sung. Hệ thống chứng từ bắt buộc tuân thủ theo mẫu quy định bởi chế độ kế toán hiện hành. Chứng từ kế toán bổ sung sử dụng trong nội bộ theo yêu cầu quản lý của mỗi DN. Tuy nhiên, hệ thống chứng từ kế toán bổ sung của các TCTXDCGT chưa đáp ứng nhu cầu thu nhận thông tin cho KTQTCPXL. Để phát huy chức năng của KTQTCPXL thì việc hoàn thiện hệ thống chứng từ KTCP là rất cần thiết. DN có thể bổ sung thêm các chỉ tiêu nhằm phục vụ cho việc thu thập và xử lý thông tin về KTQTCPXL. Thiết kế phân loại chi phí theo BP, ĐP,… ngay trên chứng từ. Chứng từ phải phản ánh đối tượng chịu CP nên bổ sung thêm chỉ tiêu KSCP và phục vụ cho việc tập hợp CP của từng CT/HMCT.

- Các chứng từ kế toán phản ánh CPNVLTT: Về cơ bản vẫn giống theo mẫu của chế độ kế toán hướng dẫn, để thu thập và xử lý thông tin về KTQTCPXL cần bổ sung thêm một số chỉ tiêu như sau:

*Bảng 3.9. Phiếu theo dõi CPNVLTT.*

**PHIẾU THEO DÕI CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP**

Công trình: .....

Hạng mục: .....

Hạng mục công việc:.....

ĐVT:

| Ngày tháng | Nội dung chi phí | Dự toán | | | Thực hiện | | | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | |
| | I. Kết cấu phần dưới | | | | | | | |
| | 1. Đào đất hố móng | | | | | | | |
| | - Đào móng công trình | | | | | | | |
| | - Đào móng băng | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | 2. Bê tông đệm | | | | | | | |
| | - Bê tông lót móng | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | II. Kết cấu phần trên | | | | | | | |
| | 1. Dầm bản | | | | | | | |
| | - Sản xuất lắp đặt cốt thép | | | | | | | |
| | 2. Bản mặt cầu | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

- Các chứng từ kế toán phản ánh CPNCTT:

Các chứng từ về lương mà các TCTXDCTGT áp dụng mới chỉ phản ánh được thời gian và kết quả lao động chung của người công nhân mà chưa phản ánh năng suất của người lao động. Tác giả đề xuất các TCTXDCTGT nên lập "Bảng chấm công" sử dụng nhân công cho từng CT/HMCT bổ sung thêm chỉ tiêu thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc sẽ giúp tăng cường sự kiểm soát chặt chẽ về thời gian lao động giúp tiết kiệm CP nhân công **(Phụ lục 3.2).** Bảng chấm công là căn cứ để tính CPNCTT phát sinh của từng CT/HMCT.

- Hoàn thiện chứng từ CPMTC và CPSXC, CPQLDN. Các CP này bao gồm cả BP, ĐP, CP hỗn hợp. Do vậy, khi lập các chứng từ kế toán nên bổ sung thêm yếu tố BP, ĐP. Đồng thời phải thiết kế chứng từ thu thập thông tin về các CP này cho từng CT/HMCT… để phân bổ CP cho phù hợp.

***Bảng 3.10. Phiếu theo dõi CPMTC.***

**PHIẾU THEO DÕI CHI PHÍ MÁY THI CÔNG**

Công trình: .....
Hạng mục: .....
Hạng mục công việc:.....

ĐVT:

| Ngày tháng | Nội dung chi phí | Ca máy | Dự toán | | Thực hiện | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Biến phí | | | | | |
| | CP nhiên liệu, năng lượng | | | | | |
| | … | | | | | |
| | Định phí | | | | | |
| | CP khấu hao máy | | | | | |
| | … | | | | | |
| | Tổng | | | | | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

*Bảng 3.11. Phiếu theo dõi CPSXC.*

**PHIẾU THEO DÕI CPSXC**

Công trình: .....

Hạng mục: .....

Hạng mục công việc:.....

ĐVT:

| Ngày tháng | Nội dung chi phí | Dự toán | Thực hiện | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|
| | Biến phí | | | |
| | CP vật liệu | | | |
| | CP công cụ | | | |
| | CP dịch vụ mua ngoài | | | |
| | … | | | |
| | Định phí | | | |
| | CP nhân viên | | | |
| | CP khấu hao TSCĐ | | | |
| | … | | | |
| | Tổng | | | |

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

***+ Hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán:***

Hiện nay, hệ thống tài khoản kế toán dùng để ghi nhận CPXL ở các TCTXDCTGT tuân thủ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và được mở chi tiết đến tài khoản cấp 2 hoặc cấp 3. Theo tác giả, tài khoản kế toán CP cần phải mở chi tiết để phục vụ cho KTTC và KTQTCPXL. Với tài khoản CP cần phải phân loại và mã hóa các tài khoản này theo cách ứng xử của CP với mức độ hoạt động giúp cho KTQTCPXL có thể theo dõi, bóc tách dữ liệu và cung cấp thông tin cho từng nhà quản lý ở các cấp độ khác nhau.

***Bảng 3.12. Nội dung các tài khoản kế toán.***

| Nội dung | | | | Nội dung |
|---|---|---|---|---|
| Tài khoản cấp 1 | Tài khoản cấp 2 theo CT/HMCT | Tài khoản cấp 3 theo công việc xây lắp | Tài khoản cấp 4 theo biến phí, định phí, CP hỗn hợp | |
| TK 621 | | | | CPNVLTT |
| | 6211 | | | CP NVLTT Công trình Đường |
| | | 62111 | | CPNVLTT nền đường |
| | | 62112 | | CPNVLTT mặt đường |
| | | ... | | |
| | 6212 | | | CP NVLTT Cầu |
| | | 62121 | | CPNVLTT Kết cấu phần dưới |
| | | 62122 | | CPNVLTT Kết cấu phần trên |
| | | ... | | |
| TK 622 | | | | CP nhân công trực tiếp |
| | 6221 | | | CP NC TT CT Đường |
| | | 62211 | | CPNCTT Nền đường |
| | | 62212 | | CPNCTT Mặt đường |
| | | ... | | |
| | 6222 | | | CPNCTT công trình Cầu |
| | | 62221 | | CPNCTT Kết cấu phần dưới |
| | | 62222 | | CPNCTT Kết cấu phần trên |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| TK 623 | | | | CP máy thi công |
| | 6231 | | | CP công nhân lái máy |
| | | 62311 | | CP công nhân lái máy thi công nền đường |
| | | | 623111 | Biến phí |
| | | | 623112 | Định phí |
| | ... | | | |
| TK 627 | | | | CPSXC |
| | 6271 | | | CP nhân viên phân xưởng |
| | | 62711 | | CP công nhân lái máy thi công nền đường |
| | | | 627111 | Biến phí |
| | | | 627112 | Định phí |
| | ... | | | |

Xuất phát từ nhu cầu thông tin CP của quản lý, KTQTCPXL phải thiết kế hệ thống sổ kế toán phù hợp theo đối tượng tập hợp CP. Khi thiết kế xây dựng hệ thống sổ kế toán phải đảm bảo cung cấp thông tin để lập báo cáo KTQTCPXL phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị. Bổ sung các thông tin về dự toán, thực tế, BP, ĐP trên các sổ này nhằm mục đích nhận diện CP và KSCP.

Đối với sổ kế toán CPNVLTT phải chi tiết theo từng loại vật liệu, từng đối tượng sử dụng theo dự toán và thực tế.

***Bảng 3.13. Sổ kế toán chi tiết CPNVLTT.***

SỔ KẾ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

- Tài khoản:.....
- Đội công trình:.....
- Công trình/ Hạng mục công trình:.....
- Loại công việc:.....

Tháng ...năm...

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Dự toán | | | Thực tế | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số | Ngày | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | Tiền | Tỷ trọng | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cộng | | | | | | | | | | |

Ngày ...tháng... năm...

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) |

Đối với sổ kế toán chi tiết CPNCTT, CPMTC cần mở thêm cột dự toán và thực tế và theo từng đối tượng sử dụng. Sổ kế toán chi tiết CPSXC bổ sung thêm chỉ tiêu phân bổ CP **(Phụ lục 3.3, 3.4, 3.5, 3.6).**

Để kiểm soát CPXL cho từng CT/HMCT, cuối kỳ KTQTCPXL lập bảng tổng hợp theo dõi CP cho từng CT/HMCT.

*Bảng 3.14. Bảng tổng hợp theo dõi CPXL.*

**BẢNG TỔNG HỢP THEO DÕI CHI PHÍ CÔNG TRÌNH**

**CT/HMCT: ...**

| Số thứ tự | Hạng mục | Nội dung chi phí | Dự toán | Thực hiện | Chênh lệch |
|---|---|---|---|---|---|
| | Hạng mục I | | | | |
| I | | Biến phí sản xuất | | | |
| 1 | | CPNVLTT | | | |
| 2 | | CPNCTT | | | |
| 3 | | BPCPMTC | | | |
| 4 | | BPSXC | | | |
| II | | Định phí sản xuất | | | |
| 1 | | ĐPCPMTC | | | |
| 2 | | ĐPCPSXC | | | |
| | | Cộng | | | |
| 4 | Hạng mục II | | | | |
| I | | Biến phí sản xuất | | | |
| 1 | | CPNVLTT | | | |
| 2 | | CPNCTT | | | |
| 3 | | BPCPMTC | | | |
| 4 | | BPSXC | | | |
| II | | Định phí sản xuất | | | |
| 1 | | ĐPCPMTC | | | |
| 2 | | ĐPCPSXC | | | |
| | | Cộng | | | |
| | | TỔNG CỘNG | | | |

Ngày ...tháng... năm...

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên |

*+ Hoàn thiện hệ thống báo cáo KTQTCPXL:*

Việc thiết kế hệ thống báo cáo KTQTCPXL cần xuất phát từ nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Hệ thống báo cáo KTQTCPXL phải phản ánh toàn bộ thông tin về CPXL của CT/HMCT, từng đội, XNXL hay toàn công ty. Thông qua hệ thống báo cáo KTQTCPXL, nhà quản trị có các thông tin thích hợp cho việc ra quyết định. Hệ thống báo cáo KTQTCPXL được thực hiện theo quy trình sau:

+ Xây dựng danh mục hệ thống báo cáo KTQTCPXL;

+ Thiết kế biểu mẫu báo cáo KTQTCPXL bao gồm: Tên báo cáo, mục đích báo cáo, nội dung, cơ sở số liệu, phương pháp lập báo cáo, người nhận báo cáo và thời gian báo cáo;

+ Xử lý nguồn thông tin và lập các báo cáo KTQTCPXL.

Tùy vào nhu cầu thông tin của các nhà quản trị để ra quyết định mà hệ thống báo cáo KTQTCPXL được xây dựng cho phù hợp. Căn cứ để lập hệ thống báo cáo KTQTCPXL chủ yếu là các sổ kế toán chi tiết, tổng hợp của CP theo từng khoản mục. Xuất phát từ vấn đề thực tiễn tại các TCTXDCTGT, tác giả đề xuất báo cáo KTQTCPXL theo hai hệ thống báo cáo: (1) Báo cáo bộ phận; (2) Báo cáo cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định.

**** Báo cáo bộ phận:***

Báo cáo bộ phận sẽ giúp các nhà quản lý có được một đánh giá toàn diện về từng khía cạnh của DN. Bằng cách đo lường hiệu suất của từng TTCP, nhà quản lý có thể có thông tin hữu ích để đánh giá và kiểm soát hoạt động của các bộ phận trong DN.

+ Báo cáo trách nhiệm của trung tâm chi phí ***(Phụ lục 3.7)***

Với đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý hiện nay tại các TCTXDCTGT, tác giả đề xuất các TCTXDCTGT nên hình thành các trung tâm trách nhiệm để gắn trách nhiệm cho các nhà quản trị ở từng trung tâm. Đối với TTCP bao

gồm 2 nhóm TTCP: TTCP thuộc khối sản xuất và khối quản lý, mỗi TTCP đều có đặc điểm và nhu cầu cung cấp thông tin khác nhau, nên sẽ lập Báo cáo CP của trung tâm của mình. CP được lập cho từng đội, XNXL nhằm phục vụ công tác KSCP và đánh giá trách nhiệm của từng đội, xí nghiệp.

Cơ sở để lập báo cáo trách nhiệm của TTCP là sổ kế toán chi tiết của các khoản mục CPXL**.**

+ Báo cáo phân tích chênh lệch CP tại các TTCP ***(Phụ lục 3.8).***

Báo cáo này được lập cho từng đội, XNXL theo từng CT/HMCT nhằm cung cấp thông tin về sự chênh lệch CP giữa thực tế và dự toán đồng thời chỉ ra nguyên nhân của sự biến động.

Cơ sở để lập báo cáo này là sổ kế toán chi tiết cho từng CT/HMCT.

**** Báo cáo KTQT cung cấp thông tin cho kiểm soát CPXL***

Các TCTXDCTGT đã phân tích chênh lệch CPXL, tuy nhiên việc phân tích mới chỉ dừng lại việc so sánh giữa CP (khối lượng) thực tế với CP (khối lượng) dự toán. Để thực hiện đầy đủ chức năng cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định, cần lập báo cáo phân tích về sự chênh lệch CP, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự chênh lệch đó.

*+Báo cáo phân tích biến động CPNVLTT*

Mục đích: Cung cấp thông tin về sự biến động các khoản CP thực tế phát sinh với CP dự toán, qua đó biết được sự biến động của các loại nguyên vật liệu và nguyên nhân của sự biến động ***(Phụ lục 3.9).***

Cơ sở lập: Căn cứ vào sổ CPNVLTT thực tế của từng công trình.

Phương pháp lập: Liệt kê các loại nguyên vật liệu sử dụng cho thi công công trình, sau đó căn cứ vào số liệu thực tế và dự toán trên sổ kế toán chi tiết CPNVLTT thực tế thi công công trình để tính sự biến động.

*Báo cáo phân tích biến động CPNCTT* ***(Phụ lục 3.10)***

Mục đích: Cung cấp thông tin về tình hình biến động khoản CPNCTT thực tế phát sinh với CP dự toán, qua đó biết được sự biến động của các

khoản CPNCTT và biết được sự biến động này do những nguyên nhân nào, từ đó có những giải pháp cụ thể để điều chỉnh cho phù hợp**.**

Cơ sở lập: Sổ kế toán chi tiết CPNCTT.

Phương pháp lập: Căn cứ Sổ kế toán chi tiết CPNCTT lập báo cáo và tính ra chênh lệch giữa CP thực tế với CP dự toán về số lượng từng loại công nhân, từng đơn giá nhân công.

*Báo cáo phân tích biến động CPMTC* ***(Phụ lục 3.11)***

Mục đích: Cung cấp thông tin để so sánh kết quả thực hiện giữa thực tế với dự toán về CPMTC, từ đó tìm ra mức chênh lệch giữa CPMTC thực tế với dự toán về số lượng ca máy, từng loại máy và đơn giá ca máy từng loại máy thi công CT/HMCT**.**

Cơ sở lập: Sổ kế toán chi tiết CPMTC

Phương pháp lập: Căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết CPMTC để tính ra chênh lệch giữa CP thực tế với dự toán.

** Báo cáo phân tích biến động CPSXC* ***(Phụ lục 3.12)***

Mục đích: Nhằm phân tích tình hình thực hiện CPSXC và phân tích các sai biệt về CPSXC cho thi công các CT/HMCT. Khi phân tích CPSXC có thể phân tích theo từng KMCP và chia thành BP và ĐP.

Cơ sở lập: Sổ chi tiết CPSXC, bảng tổng hợp CPSXC.

*+ Báo cáo phân tích chênh lệch CPXL của từng TTCP* ***(Phụ lục 3.13)***

Báo cáo này được lập cho từng đội, XNXL và các phòng ban theo cách ứng xử của CP nhằm phân tích tình hình thực hiện CPXL của từng TTCP để đánh giá kết quả và trách nhiệm quản lý của nhà quản lý TTCP đó.

Cơ sở để lập báo cáo là các sổ chi tiết CP và bảng tổng hợp theo dõi CP của từng CT/HMCT**.**

**** Báo cáo KTQT cung cấp thông tin CPXL cho quá trình ra quyết định***

*Báo cáo phân tích thông tin thích hợp* ***(Phụ lục 3.14)***

Mục đích: Cung cấp thông tin thích hợp cho nhà quản trị trong quá trình lựa chọn phương án. Báo cáo này được lập khi nhà quản trị mong muốn có thông tin khi lựa chọn các phương án đầu tư để so sánh giữa thu nhập và CP, lựa chọn phương án có lợi nhuận cao nhất và đó chính là phương án tối ưu.

Căn cứ vào tính chất thông tin mà tần suất lập của mỗi loại báo cáo này phụ thuộc vào nhu cầu của nhà quản trị. Các báo cáo này có thể lập định kỳ theo ngày, tháng, năm hoặc các báo cáo nhanh theo chỉ đạo trực tiếp của nhà quản trị.

### 3.3.4. Hoàn thiện phân tích thông tin chi phí phục vụ quản trị chi phí xây lắp cầu, đường

Phân tích thông tin CP phục vụ cho việc ra quyết định là hết sức cần thiết tại mỗi TCTXDCTGT. Tác giả đề xuất hoàn thiện phân tích thông tin CP theo các nội dung: Phân tích biến động CP để KSCP và phục vụ cho việc ra quyết định.

*3.3.4.1. Hoàn thiện phân tích biến động chi phí để kiểm soát chi phí xây lắp*

Hiện nay công tác phân tích biến động CP để kiểm soát CPXL tại các TCTXDCTGT hầu như chưa được thực hiện và nếu có thì mới chỉ dừng lại ở so sánh CPXL thực tế và dự toán ban đầu nên chưa giúp cho nhà quản trị có thể KSCP tốt. Để phân tích biến động CP dựa trên việc so sánh CP dự toán với CP thực tế phát sinh của từng CT/HMCT, theo tác giả cần phải phân tích cho từng KMCP như sau:

**** Phân tích biến động CPNVLTT***

Phân tích biến động CPNVLTT là phân tích sự chênh lệch CPNVLTT thực tế với dự toán. Dựa vào mối quan hệ của tổng CTNVLTT với KLCVXD hoàn thành, ta thấy CPNVLTT biến động do ảnh hưởng bởi các nhân tố: Khối

lượng công việc xây lắp (Q), định mức tiêu hao vật liệu cho một đơn vị KLCVXD(M), đơn giá vật liệu (P).

| CPNVL của một hạng mục công việc | = | Khối lượng công việc xây dựng | × | Định mức tiêu hao vật liệu cho một đơn vị công việc xây dựng | × | Đơn giá vật liệu xuất dùng |
|---|---|---|---|---|---|---|

Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến CPNVLTT, ta có thể sử dụng phương pháp so sánh hoặc phương pháp cân đối.

$$\Delta C_{VL} = C_{VLt} - C_{VLd}$$
$$= \sum_{j=1}^{n} Q_t \times M_{tj} \times P_{tj} - \sum_{j=1}^{n} Q_d \times M_{dj} \times P_{dj}$$

Trong đó:

$C_{vlt}$; $C_{vld}$: CPNVL thực tế, dự toán của một hạng mục công việc.

$Q_t$; $Q_d$: Khối lượng công việc xây dựng j thực tế và dự toán.

$M_{tj}$; $M_{dj}$: Định mức tiêu hao vật liệu j thực tế và dự toán cho một đơn vị KLCVXD.

$P_{tj}$; $P_{dj}$: Đơn giá vật liệu j thực tế, dự toán xuất dùng.

n: Tổng khối lượng công việc xây dựng.

Qua phân tích biến động CPNVTT thì nhà quản trị sẽ đánh giá được sự biến động tăng giảm của CPNVTT do nguyên nhân nào.

+ Biến động về khối lượng công việc xây dựng có thể:

- Do thay đổi thiết kế được duyệt bởi chủ đầu tư dẫn đến khối lượng xây dựng tăng thêm làm cho khối lượng nguyên vật liệu tăng thêm;

- Do thiệt hại vì công trình phá đi làm lại, đây là nguyên nhân chủ quan nên cần phải đánh giá nguyên nhân gây ra.

+ Biến động về giá:

- Do biến động giá thị trường nguyên vật liệu xây dựng;

- Do có sự kê khai nâng giá nguyên vật liệu.

** Phân tích biến động CPNCTT*

Sự biến động của CPNCTT chịu ảnh hưởng của ba yếu tố: KLCVXD, mức hao phí lao động để thực hiện 1 đơn vị KLCVXD; mức đơn giá tiền lương theo ngày công lao động.

CPNCTT của một hạng mục công việc = Khối lượng công việc xây dựng × Định mức hao phí lao động cho một đơn vị công việc xây dựng × Đơn giá lao động

Để phân tích mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến CPNCTT, ta có thể sử dụng phương pháp so sánh hoặc phương pháp cân đối.

$$\Delta C_N = C_{Nt} - C_{Nd}$$
$$= \sum_{j=1}^{n} Q_t \times M_{tj} \times P_{tj} - \sum_{j=1}^{n} Q_d \times M_{dj} \times P_{dj}$$

Trong đó:

$C_{Nt}$; $C_{Nd}$: CPNTT thực tế, dự toán của một hạng mục công việc.

$Q_t$; $Q_d$: Khối lượng công việc xây dựng thực tế và dự toán

$M_{tj}$; $M_{dj}$: Định mức hao phí lao động j thực tế và dự toán cho một đơn vị KLCVXD

$P_{tj}$; $P_{dj}$: Đơn giá lao động j thực tế, dự toán xuất dùng

Biến động về mức hao phí lao động cho một đơn vị KLCVXD chính là năng suất lao động, sự biến động này có thể do người lao động được khuyến khích và đào tạo tốt hoặc ngược lại. Hoặc do DN kiểm soát tốt quá trình TCTC.

Biến động về giá lao động do sử dụng người lao động có tay nghề cao, giá thị trường lao động tăng.

** Phân tích CPMTC*

CPMTC là toàn bộ các CP liên quan đến máy thi công bao gồm CP nguyên vật liệu, tiền lương, bảo dưỡng, sửa chữa máy thi công, khấu hao máy…

CPMTC của một hạng mục công việc = Khối lượng công việc xây dựng × Định mức số ca máy thi công phục vụ cho một đơn vị công việc xây dựng × Đơn giá lao động ca máy thi công

Như vậy, sự thay đổi của khoản mục CPMTC trong giá thành chịu ảnh hưởng của ba yếu tố: KLCVXD thực hiện bằng máy móc thiết bị, thời gian để thực hiện 1 đơn vị KLCVXD; đơn giá ca máy thi công.

Để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến CPMTC, ta có thể sử dụng phương pháp so sánh hoặc phương pháp cân đối.

$$\Delta C_M = C_{Mt} - C_{Md}$$
$$= \sum_{j=1}^{n} Q_t \times M_{tj} \times P_{tj} - \sum_{j=1}^{n} Q_d \times M_{dj} \times P_{dj}$$

Trong đó:

$C_{Mt}$; $C_{Md}$: CPMTC thực tế, dự toán của một hạng mục công việc.

$Q_t$; $Q_d$: Khối lượng công việc xây dựng thực tế và dự toán

$M_{tj}$; $M_{dj}$: Định mức số ca máy thi công j thực tế và dự toán cho một đơn vị công việc xây dựng

$P_{tj}$; $P_{dj}$: Đơn giá máy thi công j thực tế, dự toán xuất dùng

** Phân tích biến động CPSXC*

Khi phân tích biến động CPSXC cần phân tích theo BP, ĐP.

+ Phân tích biến động BP sản xuất chung: BP sản xuất chung bao gồm những CP gián tiếp phục vụ chung ở các đội, XNXL. Nếu DN xây dựng được ĐMCP chi tiết cho từng KMCP chung như CPNVLTT, CPNCTT thì phân tích biến động CP giống như CPNVLTT, CPNCTT.

Nếu BP sản xuất chung được xây dựng một mức giá chung theo mức độ hoạt động thì BP sản xuất chung được phân tích như sau:

$$\text{BPSXC do giá} = \left\{ \begin{array}{c} \text{Đơn giá BP sản} \\ \text{xuất chung thực} \\ \text{tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Đơn giá BP sản} \\ \text{xuất chung dự} \\ \text{toán} \end{array} \right\} \times \begin{array}{c} \text{Mức độ hoạt} \\ \text{động thực tế} \end{array}$$

BP sản xuất chung biến động phụ thuộc vào đơn giá của các KMCP. Đơn giá thay đổi do giá mua vật liệu, nhân công,…

Biến động BP sản xuất chung do mức độ hoạt động

$$\text{BP sản xuất chung do mức độ hoạt động} = \left\{ \text{Mức độ hoạt động thực tế} - \text{Mức độ hoạt động dự toán} \right\} \times \text{Đơn giá BP sản xuất chung định mức}$$

BP sản xuất chung biến động phụ thuộc vào mức độ hoạt động thay đổi do KLCVXD thay đổi, điều kiện thi công…

+ Phân tích biến động ĐP sản xuất chung : ĐP sản xuất chung bao gồm những CP liên quan đến phục vụ cho các đội, XNXL không thay đổi khi KLCVXD thay đổi như lán trại, khấu hao TSCĐ, lương quản lý,… Biến động của ĐP sản xuất chung thường gắn với biến động về dự toán và KLCVXD.

Biến động ĐP sản xuất chung do dự toán.

$$\text{Biến động ĐP sản xuất chung do dự toán} = \text{ĐPSXC thực tế} - \text{ĐPSXC dự toán}$$

Trong đó

$$\text{ĐP sản xuất chung dự toán} = \text{Đơn giá ĐPSXC dự toán} \times \text{KLCVXD dự toán}$$

Biến động ĐP sản xuất chung do KLCVXD

$$\text{Biến động ĐP sản xuất chung do KLCVXD} = \text{ĐPSXC thực tế} - \text{ĐPSXC dự toán}$$

Trong đó

$$\text{Biến động ĐP sản xuất chung do KLCVXD} = \left[ \text{KLCVXD thực tế} \times \text{Đơn giá ĐP sản xuất chung thực tế} \right] - \left[ \text{KLCVXD dự toán} \times \text{Đơn giá ĐP sản xuất chung dự toán} \right]$$

*3.3.4.2. Phân tích các chỉ tiêu đánh giá trách nhiệm của trung tâm chi phí*

TTCP là nơi phát sinh CP để tạo nên SPXL. Thành quả của TTCP được thể hiện trên các báo cáo CP. Đánh giá trách nhiệm của TTCP là nhằm phát

huy điểm mạnh và khắc phục hạn chế của TTCP này trong việc thực hiện mục tiêu cắt giảm CPXL, hạ giá thành.

Các chỉ tiêu đo lường đánh giá thành quả hoạt động của các TTCP:

$$\Delta C = C_t - C_d$$

Trong đó: $\Delta C$: là Chênh lệch CP

$C_t$; $C_d$: CPXL thực tế và dự toán.

Ví dụ: Gói thầu thi công nền đường, mặt đường huyện Đồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp do công ty cổ phần 407 thực hiện chênh lệch CPthực tế và CPdự toán như sau:

Chênh lệch CP= 46.330.577.280 – 51.187.733.706 =(4.857.176.426)

Hai chỉ tiêu trên sẽ giúp cho nhà quản trị đánh giá trách nhiệm của các TTCP dựa vào các nội dung sau:

+ Mức độ hoàn thành ĐMCP và DTCP;

+ Khả năng KSCP trong mối quan hệ với doanh thu ước tính;

+ Khả năng kiểm soát các nhân tố làm gia tăng CP;

+ Số lượng và chất lượng của dịch vụ tạo ra so với mức tiêu hao CP bỏ ra.

Như vậy, TTCP phải KSCP với mục tiêu tiết kiệm CP nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng công trình. Do vậy, để đánh giá thành quả của TTCP có thể sử dụng các chỉ tiêu đo lường CP như: CPNVLTT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC, giá vốn hàng bán, CPQLDN. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của TTCP là khoản chênh lệch giữa CPXL thực tế so với dự toán.

Đối với TTCP quản lý phải KSCP với mục tiêu tối thiểu hóa CP của các phòng ban. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của TTCP quản lý là chênh lệch giữa CP quản lý chung thực tế với dự toán.

*3.3.4.3. Phân tích thông tin chi phí xây lắp để ra quyết định*

Để ra quyết định, nhà quản trị cần phải sử dụng một lượng thông tin rất lớn từ nhiều nguồn khác nhau trong đó có thông tin do KTQTCPXL cung

cấp. Tổng hợp các nguồn thông tin này sẽ giúp cho nhà quản trị có được cách nhìn toàn diện và tổng thể để lựa chọn thông tin thích hợp nhất.

Các bước phân tích thông tin CPXL để ra quyết định:

+ Tập hợp tất cả các thông tin liên quan đến phương án kinh doanh

+ Loại bỏ các thông tin không thích hợp như CP chìm, các khoản thu nhập, CP không chênh lệch ở các phương án kinh doanh;

+ Những khoản CP, thu nhập còn lại là những thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

Chẳng hạn để quyết định đầu tư thiết bị, vật tư dùng cho xây dựng công trình, các TCTXDCTGT đứng trước hai sự lựa chọn: tự sản xuất hay mua ngoài. Để cung cấp thông tin cho nhà quản trị ra quyết định, KTQTCPXL phải thực hiện phân tích các thông tin thích hợp như:

- Chất lượng của thiết bị, vật tư;

- Giá cả của thiết bị, vật tư.

Nếu chất lượng của chúng đảm bảo yêu cầu đúng tiêu chuẩn kỹ thuật thì nhà quản lý chỉ xem xét CP chênh lệch giữa tự sản xuất với mua ngoài.

$$\Delta C = C_{SX} - C_M$$

Trong đó: $\triangle C$ là CP chênh lệch

$C_{SX}$: Tự sản xuất

$C_M$: Mua ngoài

Nếu $\triangle C > 0$ : quyết định mua ngoài

$\triangle C < 0$: quyết định tự sản xuất

Ngoài ra liên quan đến quá trình ra quyết định các nhà quản trị, KTQTCPXL phải xem xét các vấn đề:

Quyết định nhận hay từ chối đơn đặt hàng

Quyết định tiếp tục sản xuất hay ngừng sản xuất một bộ phận…

## 3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp để hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các TCTXDCTGT

### 3.4.1. Đối với Nhà nước và các cơ quan chức năng

Hiện nay, mới chỉ có một văn bản hướng dẫn về công tác KTQT trong DN, tuy nhiên những nội dung hướng dẫn vẫn mang tính chất chung gợi ý chưa cụ thể dẫn đến các DN khó vận dụng.

*Thứ nhất*: Nhà nước cần ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn về nội dung công tác KTQTCP trong DN thống nhất từ cách phân loại chi phí, chứng từ kế toán, tài khoản, sổ kế toán và hệ thống báo cáo KTQTCP.

*Thứ hai:* Các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp kế toán nên thường xuyên tổ chức các hội thảo trao đổi về công tác KTQTCP, tổ chức các chuyên đề hướng dẫn sử dụng KTQT cho DN.

*Thứ ba:* Đối với các cơ sở đào tạo cần xây dựng chương trình đào tạo về cử nhân KTQT.

*Thứ tư:* Bộ Xây dựng, Bộ GTVT cần xây dựng hoàn thiện hơn bộ định mức và các quy định trong lập DTCP xây lắp.

### 3.4.2. Đối với các Tổng công xây dựng công trình giao thông

Các TCTXDCTGT cần hoàn thiện tổ chức quản lý phù hợp với sự phân cấp quản lý để lựa chọn công tác KTQT cũng như bộ máy KTQT.

Nâng cao nhận thức của nhà quản trị các TCTXDCTGT về phương pháp quản trị hiện đại trong một DN đồng thời nhận thức tầm quan trọng của KTQTCPXL trong hoạt động SXKD.

Cần tiến hành phân cấp quản lý tài chính, xác định rõ trách nhiệm KSCP của từng bộ phận trong TCTXDCTGT để hình thành các trung tâm trách nhiệm.

Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ KTQT vững.

Nghiên cứu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp để có thể thực hiện tốt công tác KTTC và KTQTCPXL sao cho hiệu quả nhất đảm bảo cung cấp

thông tin kịp thời cho nhà quản trị. Theo tác giả, các TCTXDCTGT nên tổ chức công tác KTTC và KTQTCPXL theo mô hình hỗn hợp. Khi đó toàn bộ công tác kế toán có những nội dung được tổ chức riêng biệt, có nội dung được tổ chức kết hợp KTTC và KTQT. Sơ đồ bộ máy kế toán như sau:

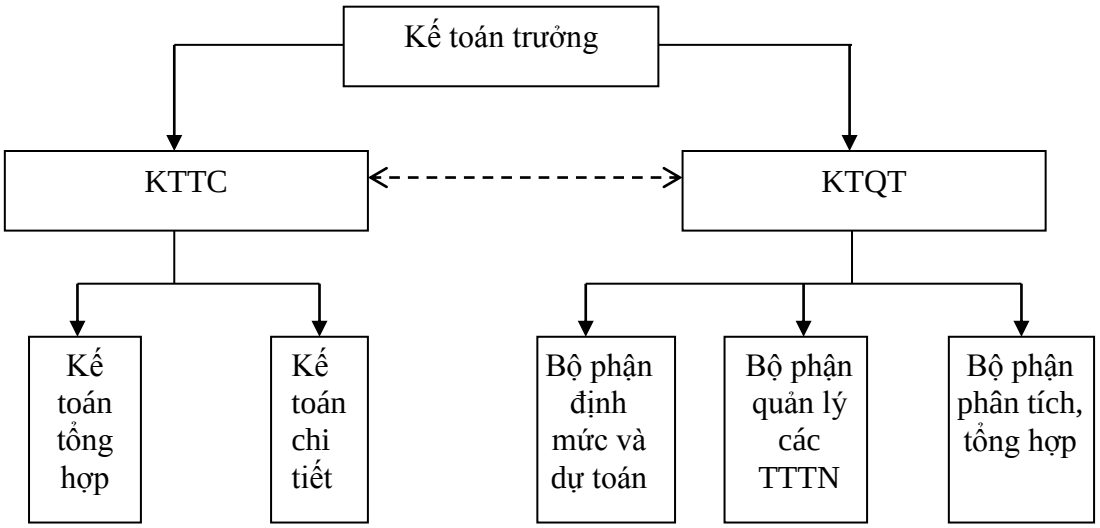


***Sơ đồ 3.3: Tổ chức bộ máy kết hợp giữa KTTC và KTQTCP***

*Ứng dụng công nghệ thông tin:* Đầu tư nâng cấp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán để đồng bộ hóa công cụ quản lý, kết nối thông tin tự động giữa các bộ phận trong TCTXDCTGT.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở lý luận chung về KTQTCPXL, kết hợp với nghiên cứu thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT ở chương 2, luận án nghiên cứu hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT như sau: Hoàn thiện phân loại CPXL theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động và theo quyền KSCP; Hoàn thiện xây dựng định mức và lập dự toán CPXL nội bộ; Hoàn thiện ghi nhận thông tin CP trên chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán; Hoàn thiện phương pháp xác định CPXL theo mục tiêu CP để nhằm kiểm soát tốt CPXL cho các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT; Hoàn thiện hệ thống báo cáo KTQTCPXL; Hoàn thiện phân tích CP phục vụ cho quản trị tại các TCTXDCTGT.

Để thực hiện được giải pháp, tác giả cũng đưa ra kiến nghị thực hiện các giải pháp từ phía Nhà nước, từ phía các TCTXDCTGT.

# KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các TCTXDCTGT phải có những quyết sách đúng đắn trong điều hành SXKD. Những quyết định này đòi hỏi phải được dựa trên các thông tin hữu ích do KTQTCPXL cung cấp

Nghiên cứu, KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT là sẽ giúp các TCTXDCTGT có được công cụ quản lý mới, góp phần nâng cao hiệu quả SXKD. Luận án đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của KTQTCPXL theo các nội dung sau:

+ Luận án đã phân tích đặc điểm hoạt động SXKD của các DNXL ảnh hưởng đến KTQTCPXL tại DNXL. Hệ thống hóa được những nội dung cơ bản của KTQTCPXL trong DNXL, đồng thời luận án đã tìm hiểu KTQTCPSX của một số nước trên thế giới, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT.

+ Luận án đã phân tích đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT trên các nội dung: Phân tích đặc điểm về tổ chức SXKD, đặc điểm sản phẩm, tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, chính sách kế toán và cơ chế tài chính ảnh hưởng đến KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT; Phân tích, đánh giá thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT chỉ ra các ưu điểm, hạn chế và phân tích nguyên nhân của những hạn chế.

+ Trên cơ sở lý luận và thực trạng KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT, luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT, nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị DN thông qua việc: Hoàn thiện phân loại CPXL; xây dựng ĐMCP và lập DTCP xâp lắp; phương pháp xác định CPXL; hoàn thiện phương pháp thu thập thông tin thực hiện về CPXL phục vụ yêu cầu quản trị như hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ

kế toán, hệ thống báo cáo KTQTCPXL; phân tích CPXL phục vụ cho quản trị tại các TCTXDCTGT.

Để đảm bảo tính khả thi của các giải pháp hoàn thiện, luận án đã đưa ra các điều kiện để hoàn thiện KTQTCPXL cầu, đường tại các TCTXDCTGT, đồng thời cần có sự kết hợp của Nhà nước, ngành GTVT, các TCTXDCTGT.

# DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Thị Thái An (2012) *"Kế toán quản trị chi phí của Hoa Kỳ bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam*", Tạp chí Châu mỹ ngày nay số 168, tháng 3 năm 2012, tr 45-50.
2. Nguyễn Thị Thái An, Vương Thị Bạch Tuyết (2013) *"Sự khác biệt về kế toán chi phí, doanh thu trước và sau khi ban hành VAS29"* Tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán Số 72 tháng 10 năm 2013, tr18-23
3. Nguyễn Thị Thái An, Vương Thị Bạch Tuyết (2015) *"Thiết kế bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định tại Tổng công ty XDCT giao thông 8"* Tạp chí Kế toán &Kiểm toán Số 04/2015, tr 15-18
4. Nguyễn Thị Thái An, Vương Thị Bạch Tuyết (2016) *"Tổ chức kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp sản xuất"*, Tạp chí Tài chính kế toán số 638 tháng 9 năm 2016, tr 73-75.
5. Nguyễn Thị Thái An, Chu Thị Bích Hạnh (2016) *"Tiêu chuẩn để đánh giá thông tin hữu ích trên Báo cáo kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam",* Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam - Kế toán quản trị - kinh nghiệm quốc tế và thực trạng ở Việt Nam tháng 8 năm 2016, tr 326-332.
6. Nguyễn Thị Thái An (2016) *"Vận dụng phương pháp xác định chi phí sản xuất theo mức độ hoạt động để tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp",* Tạp chí Nghiên cứu khoa học kiểm toán Số 108 tháng 10 năm 2016, tr25-30.
7. Nguyễn Thị Thái An (2017) "Vận dụng hệ thống phương pháp kế toán quản trị chi phí hiện đại để xác định chi phí trong doanh nghiệp xây dựng giao thông" Tạp chí Kế toán & Kiểm toán Số 165 tháng 6 năm 2017, tr47-50.
8. Nguyễn Thị Thái An (2017) "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chi phí tại các doanh nghiệp xây lắp Việt Nam" Tạp chí Kế toán- Kiểm toán số 11 /2017, tr 43-47.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

**TIẾNG VIỆT**


1. Vũ Thị Kim Anh (2012), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí vận tải tại các doanh nghiệp vận tải đường sắt Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính
2. Nguyễn Thị Mai Anh (2014), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
3. Bộ tài chính (2006), Thông tư 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006 về hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
4. Bộ GTVT (2013), Báo cáo tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
5. Ngô Thế Chi (1995), *Đặc điểm kế toán Mỹ và Pháp*, NXB Thống kê
6. Ngô Thế Chi (2010), Giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính
7. Trần Thị Dự (2012), *Hoàn thiện kế toán chi phí với việc tăng cường quản trị chi phí các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Nguyễn Tuấn Duy, Nguyễn Phú Giang (2008), *Kế toán quản trị*, NXB tài chính
9. Phạm Văn Dược (1997), *Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
10. Ngô Đình Giao (1997), *Quản trị kinh doanh tổng hợp trong các doanh nghiệp*, NXB Khoa học &Kỹ Thuật
11. Đào Thúy Hà (2015), *Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
12. Hồ Mỹ Hạnh (2014), *Tổ chức Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp may Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân
13. Ngụy Thu Hiền (2012), *Xây dựng mô hình kế toán quản trị trong các công ty cổ phần chuyển phát nhanh thuộc tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính

14. Đặng Thị Hòa (2006) *Kế toán quản trị,* NXB thống kê.
15. Đỗ Thị Thu Hằng (2016), *Hoàn thiện kế toán quản trị trong các Tổng công ty ngành xây dựng thuộc Bộ Quốc Phòng,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính
16. Trần Thị Thu Hường (2014), *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân
17. Lê Thị Hương (2017), *Kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần xây lắp trên địa bàn Hà Nội,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính
18. Lê Thị Minh Huệ (2016). Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp mía đường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính
19. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2012), *Tổ chức kế toán quản trị chi phí vận tải hàng hoá trong các công ty vận tải đường bộ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân
20. Huỳnh Lợi (2009), Kế toán chi phí,NXB Giao thông vận tải.
21. Huỳnh Lợi (2008), Xây dựng kế toán quản trị trong doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
22. Võ Văn Nhị (2010), *Kế toán doanh nghiệp xây lắp và đơn vị chủ đầu tư,* Nhà xuất bản Tài chính.
23. Võ Văn Nhị (2011), *Hướng dẫn lập- đọc & Phân tích Báo cáo tài chinh , báo cáo kế toán quản trị,* Nhà xuất bản Tài chính.
24. Trần Thế Nữ (2011), *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp thương mại quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
25. Quốc hội Việ Nam (2015), *Luật kế toán số 88/2015/*QH13, ngày 20/11/2015
26. Nguyễn Ngọc Quang (2010), *Kế toán quản trị doanh nghiệp,* NXB ĐH Kinh tế quốc dân
27. Phạm Quang (2002), *Phương hướng xây dựng hệ thống báo cáo kế toán quản trị và tổ chức vận dụng vào các doanh nghiệp Việt Nam,* Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

28. Nguyễn Thị Ngọc Thạch (1012), *Tổ chức kế toán quản trị chi phí và giá thành trong các doanh nghiệp sản xuất ô tô ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính
29. Nguyễn Quốc Thắng (2010), *Tổ chức kế toán quản trị chi phí, giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc ngành giống cây trồng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
30. Phạm Thị Thủy (2007), *Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí cho các doanh nghiệp sản xuất dược Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
31. Vũ Thanh Thủy (2017), Kế toán quản trị chi phí trong các bệnh viện công trực thuộc Bộ Y tế, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
32. Dương Thị Mai Hà Trâm (2004), *Xây dựng hệ thống kế toán quản trị trong các doanh nghiệp Dệt Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
33. Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013, Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
34. Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016, Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
35. Thủ tướng Chính phủ (2009), Quyết định số 35/2009/QĐ-TTg ngày 3/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030
36. Nguyễn La Soa (2016),*Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí cho tổng công ty xây dựng công trình giao thông 8*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính.
37. Hoàng Khánh Vân (2017), Nghiên cứu phương pháp kế toán quản trị chi phí trong việc định giá sản phẩm tại các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam
38. Nguyễn Việt (1995), *Vấn đề hoàn thiện kế toán Việt Nam*, Luận án kinh tế, Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.

39. Giang Thị Xuyến (2002), *Tổ chức kế toán quản trị và phân tích kinh doanh trong doanh nghiệp nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính

**TIẾNG ANH**

40. Atkinson, Kaplan &Young (2004*), Management Accounting*, Prentice Hall, New Jersey
41. Amir H.Khataie (2011), *Activity - Based costing in supply chain cost management decision support systems*, PDh thesis The department of mechanical and industrial Engineering, Concordia, University Montreal, Quesbec, Canada.
42. Akira Nishimura (2003), *M*anagement Accounting feed forward and Asian perspectives
43. Barfield, Raiborn & Kinney (1998), *Cost Accounting: Traditions and Innovations*, 4th edition, South-Western College
44. Charles.T.Hongren, Srikant, M.Datar.Madha V.Rajan(2012), *Cost Accounting a managerial emphasis pearson, 14 edition*
45. Colin Drury (2012), *Management and Cost Accounting, Cengage Learning, 8th edition.*
46. Cooper R, Kaplan RS (1998) Cost and effect. Harvard Business School Press, Boston.
47. Evans Mushonga (2015), A costing system for the construction industry in Southern Africa, PDh thesis, University of South Africa
48. Gurses, A.P (1999), *An Activity- Based costing and theory of constraints model for product mix decisions*, PDh thesis Virginia Polytechinic Institue and State university.
49. Hanson & Moowen (1997). *Cots mamagement: Accounting and Control*, South-Western College Publishing
50. Hilton (1997), *Management Accounting*, McGraw-Hill, USA
51. IFCA (1998), *Management Accounting Concepts*, page 84-99
52. Institute on Management Accountants (1983), Statements on management accounting number 2: Management accounting terminology, *Montvale,* N.J.: NAA, 1 June 1983.
53. IASB (2004). International Financial Reporting Standards 2004

54. Jouni Keisala (2009), Cost accounting methods for construction projects in North- West Russia", PDh thesis, University of Kuopio
55. Kaplan,Robert S.,Alkinson, Anthony (2015*),Advanced management ccounting*, Prentice Hall, New Jersey
56. Kamilah Ahmad (2012), Phd Thesis, *The use of management accounting practices in Malaysia SMES*, University of Exeter
57. Marjanovic, T. Riznic, Z. Ljutic (2013), Validity of information base on (CPV) analysis for the needs of short – term business decision making, *Fascicle of Management and Technological Engineering*, September 2013, No.2, pp 131-139.
58. Sarah Moll (2005), *Activity Based costing in New Zealand, PDh thesis The University of Otago, Dunedin*, New Zealand
59. Sakurai, M (1989), *Target costing and how to use it*, Journal of Cost management, Summer, pp. 39-50.
60. Sorinel Càpusneanu (2007), *The Ethos of Cost Management,Românâ de Statistics*, Bucuresti, 2007, pp. 50-57.
61. Ruse Elena (2013), *The role of Cost Accounting in the Management of the activity center, Susmaschi Georgiana*, "Oridius" University Annals, Economic Sciences series Volume XIII, Issiue 1/2013
62. T.D.FRY,D.C.STEELE and B.A. SALADIN(1998), *The use of management accounting systems in manufacturing*, INT.J. PROD,1998, VOL.36, NO 2.
63. Winter Peter (2009), Japanese Cost Accounting Systems - analysis of the cost accounting systems of the Japanese cost accounting standard, MPRA Paper No. 17117, posted T. September 2009 15:28 UTC
64. World bank documents & reports 2015.
65. Whoeche, G (1990), Managememt of Cost Accounting, 17Aufl, Munchen

# PHỤ LỤC

**Phụ lục i.1**

DANH SÁCH CÁC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG THUỘC BỘ GTVT PHẢN HỒI KHẢO SÁT

| TT | Tên doanh nghiệp | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Văn phòng Tổng công ty Cienco 1 | Toà nhà CIENCO1 - Số 623 La Thành, Ba Đình, Hà Nội. |
| 2 | Công ty cổ phần cầu 12 | 463 Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội. |
| 3 | Công ty cổ phần cơ khí xây dựng 121 | Số 2 đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội. |
| 4 | Công ty xây dựng 123 | Số 623 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội |
| 5 | Xí nghiệp XD Công trình - Cienco 1 | Số 623 đường La Thành, phường Thành Công quận Ba Đình, thành phố Hà Nội |
| 6 | Xí nghiệp cầu 17 – Cienco1 | Số 623 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội |
| 7 | Xí nghiệp cầu 18 – Cienco1 | Số 623 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội |
| 8 | Công ty thi công cơ giới 1 | Số 623 đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội |
| 9 | Văn phòng Tổng công ty Cienco 4 | Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, Số 243A, Đê La Thành - phường Láng Thượng - quận Đống Đa - TP. Hà Nội |
| 10 | Công ty Cổ phần CTGT 419 | Số 1 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An |
| 11 | Công ty CTGT 422 | Số 29, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An |
| 12 | Công ty Cổ phần 423 | Số 35, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An |
| 13 | Công ty Cổ phần 407 | Tầng 11, tòa nhà ICON4, Số 243A, Đê La Thành - phường Láng Thượng - quận Đống Đa - TP. Hà Nội |
| 14 | Công ty Cổ phần 412 | 54 Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An |
| 15 | Công ty TNHH MTV 414 | Tầng 12A, Tòa nhà ICON4, Số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống đa, Hà Nội |

| | | |
|---|---|---|
| 16 | Công ty Công trình giao thông 499 | Số 62-68 Đường số 50 KP9, Phường Tân Tạo - Quận Bình Tân - TP. Hồ Chí Minh |
| 17 | Công ty TNHH MTV xây dựng và đầu tư 415 | Số 37, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh |
| 18 | Văn phòng Tổng công ty Cienco 5 | 77 Nguyễn Du,P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng |
| 19 | Văn phòng đại diện tại TP Hà Nội | Toà nhà BQL DA, Lô CT1, KĐT Thanh Hà B – Cienco5, P. Kiến Hưng, Hà Nội |
| 20 | Xí nghiệp thi công công tình CIENCO 5.1 | tầng 10, Toà nhà Cienco5, 77 Nguyễn Du, Đà Nẵng |
| 21 | Công ty Cổ phần xây dựng công trình 505 | 01 Hàn Thuyên – Nha Trang |
| 22 | Xí nghiệp thi công công tình CIENCO 5.2 | số 04, Trần Quang Diệu, Sơn Tra, Đà Nẵng |
| 23 | Văn phòng Tổng công ty Cienco 6 | 127 Đinh Tiên Hoàng - Phường 3 - Quận Bình Thạnh |
| 24 | Công ty sửa chữa xây dựng công trình cơ khí giao thông 721 | 71 Trần Phú, Phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ |
| 25 | Công ty TNHH đầu tư kinh doanh thương mại Phát Lộc | 127 Đinh Tiên Hoàng - Phường 3 - Quận Bình Thạnh |
| 26 | XÍ nghiệp thi công cầu 6- CIENCO6 | 127 Đinh Tiên Hoàng - Phường 3 - Quận Bình Thạnh |
| 27 | Công ty xây dựng công trình số 2 | 127 Đinh Tiên Hoàng - Phường 3 - Quận Bình Thạnh |
| 28 | Văn phòng Tổng công ty Cienco 8 | 18 Hồ Đắc Di – Đống Đa – Hà Nội |
| 29 | Công ty cổ phần Xây dựng công trình giao thông 829 | 61 ngõ 342 - Khương Đình - Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội |
| 30 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 842 | Tầng 3 Nhà N2 Khu điều hành sản xuất Tổng công ty 8 phố Hồ Tùng Mậu - Mai Dịch - Hà Nội |
| 31 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình giao thông 889 | Số 8 ngõ 22 - Khương Hạ - Khương Đình - Thanh Xuân - Hà Nội |
| 32 | Công ty cổ phần xây dựng cầu 75 | Số 160, đườngTựu Liệt, Xã Tam Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội |
| 33 | Văn phòng Tổng công ty Thăng Long | 72 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội |
| 34 | Công ty cổ phần cầu 1 Thăng Long | Số 89, Phố Thịnh Liệt, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội |

| | | |
|---|---|---|
| 35 | Công ty cổ phần cầu 3 Thăng Long | Cổ Điển, Hải Bối, Đông Anh, TP Hà Nội |
| 36 | Công ty cổ phần cầu 5 Thăng Long | Nguyễn Văn Cừ - Gia Lâm - Hà Nội |
| 37 | Công ty cổ phần cầu 11 Thăng Long | 134 Phạm Văn Đòng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 38 | Công ty cổ phần xây dựng số 2 Thăng Long | Phạm Văn Đòng, Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 39 | Công ty xây dựng số 9 Thăng Long | Tân xuân - Xuânđỉnh - Từ Liêm - Hà Nội |
| 40 | Công ty cổ phần xây dựng số 18 Thăng Long | 127b Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP HCM |
| 41 | Công ty cổ phần cầu 21 Thăng Long | Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 42 | Công ty cổ phần cầu 35 Thăng Long | Đường Tân Xuân, Phường Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 43 | Công ty cổ phần cầu 7 Thăng Long | Số 26 đường Phạm Văn Đồng, Phường Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 44 | Công ty TNHH Bê tông Thăng long Mê kông | Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |
| 45 | Công ty cổ phần xây dựng cầu số 8 Thăng Long | Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội |

**Phụ lục i2**

**PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT**

**Đối tượng: Kế toán trưởng và kế toán chi phí giá thành**

Tên tôi là Nguyễn Thị Thái An, nghiên cứu sinh của trường Đại học Thương Mại. Tôi đang nghiên cứu luận án tiến sĩ với đề tài: ***"Kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu, đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải".*** Được biết Ông (Bà) đã và đang làm quản lý tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông Vận Tải. Ý kiến của Ông (Bà) sẽ giúp nghiên cứu sinh rất nhiều trong việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán quản trị chi phí xây lắp cầu đường tại các Tổng công ty xây dựng công trình giao thông thuộc Bộ Giao thông vận tải. Các thông tin của Ông (Bà) cung cấp chỉ nhằm phục vụ các mục đích nghiên cứu không phục vụ mục đích nào khác.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của anh (chị)!

1. Tên doanh nghiệp .....
2. Địa chỉ trụ sở chính ……
3. Họ tên ……
4. Vị trí công tác ……
5. Điện thoại …… Email ……

**PHẦN I: THÔNG TIN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN**

**Câu 1:** Bộ máy kế toán của doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình nào?

☐ Tập trung ☐ Phân tán ☐ Vừa tập trung vừa phân tán

**Câu 2:** Doanh nghiệp đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp nào?

☐ Chế độ kế toán doanh nghiệp theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

☐ Chế độ kế toán doanh nghiệp theo TT 200/TT-BTC

☐ Chế độ kế toán doanh nghiệp QĐ 48/QĐ-BTC

**Câu 3**: Doanh nghiệp hiện đang áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp nào?

☐ Kê khai thường xuyên ☐ Kiểm kê định kỳ

**Câu 4:** Doanh nghiệp tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp nào?

☐ Khấu hao bình quân (khấu hao theo đường thẳng)

☐ Số dư giảm dần

☐ Theo sản lượng sản xuất

**Câu 5:** Doanh nghiệp có dử dụng phần mềm kế toán không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 6**: Doanh nghiệp hiện đang áp dụng phương pháp tính giá xuất kho vật tư theo phương

pháp nào?

☐ Bình quân gia quyền

☐ Nhập trước, xuất trước

☐ Thực tế đích danh

☐ Phương pháp nhập sau, xuất trước

**Câu 7**: Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo hình thức nào?

☐ Nhật ký chung

☐ Nhật ký chứng từ

☐ Chứng từ ghi sổ

☐ Nhật ký sổ cái

**Câu 8:** Doanh nghiệp có hệ thống kế toán quản trị không?

☐ Có ☐ Không ☐ Đang từng bước áp dụng

## PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHẬN DIỆN CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG

**Câu 9:** Doanh nghiệp nhận diện và phân loại chi phí theo cách nào?

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo khoản mục chi phí (CP NVL trực tiếp; CP nhân công trực tiếp; CP máy thi công, CP SXC)

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo nội dung kinh tế (CP nguyên liệu, công cụ dụng cụ, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương; chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm ý tế, kinh phí công đoàn; chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác bằng tiền).

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo chức năng hoạt động (Chi phí sản xuất và chi phí thời kỳ)

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo khả năng quy nạp vào đối tượng kế toán (CP trực tiếp; CP gián tiếp)

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí (Biến phí; định phí; chi phí hỗn hợp). Nhận diện chi phí theo mối quan hệ chi phí với các khoản mục trên Báo cáo tài chính: Chi phí sản xuất và chi phí thời kỳ.

☐Nhận diện và phân loại chi phí theo yêu cầu sử dụng chi phí trong việc ra quyết định: chi phí chênh lệch; chi phí cơ hội; chi phí chìm.

☐ Nhận diện và phân loại chi phí theo phạm vi kiểm soát (Chi phí kiểm soát được, chi phí không kiểm soát được)

**Câu 10:** Doanh nghiệp phân tách chi phí hỗn hợp theo phương pháp nào ?:

☐ Phương pháp cực đại, cực tiểu

☐ Phương pháp đồ thị phân tán

☐ Phương pháp phương trình nhỏ nhất

**Câu 11:** Tỷ lệ phát sinh thực tế của từng khoản mục chi phí trên tổng chi phí sản xuất xây lắp cầu, đường

☐ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....%

☐ Chi phí nhân công trực tiếp .....%

☐ Chi phí sử dụng máy thi công.....%

☐ Chi phí sản xuất chung.....%

## PHẦN III: CÔNG TÁC LẬP ĐỊNH MỨC VÀ DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG

**Câu 12:** Doanh nghiệp tổ chức thi công theo các phương thức nào?

☐Khoán gọn công trình, hạng mục công trình cho đội thi công

☐Khoán từng khoản mục chi phí

☐Khoán gọn công trình, hạng mục công trình kết hợp khoán theo khoản mục chi phí

**Câu 13:** Doanh nghiệp có xây dựng định mức chi phí nội bộ?

☐Có ☐ Không

***( Nếu không trả lời tiếp các câu từ Phần IV,V,VI)***

**Câu 14:** Doanh nghiệp lập các loại định mức chi phí xây lắp nội bộ nào?

☐Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

☐Định mức chi phí nhân công trực tiếp

☐Định mức chi phí máy thi công biến đổi

☐Định mức chi phí máy thi công cố định

☐Định mức chi phí sản xuất chung biến đổi

☐Định mức chi phí sản xuất chung cố định

**Câu 15**: Doanh nghiệp xây dựng hệ thống định mức chi phí nội bộ để làm gì?

☐Xây dựng giá giao khoán nội bộ

☐Kiểm soát mức chi phí tiêu hao

**Câu 16:** Doanh nghiệp áp dụng các phương pháp xây dựng định mức chi phí:

☐Phương pháp phân tích kinh kế kỹ thuật

☐Điều chỉnh số thực hiện ở kỳ trước

☐Kết hợp cả hai phương án trên

☐Khác .....

**Câu 17:** Định mức chi phí nội bộ của doanh nghiệp Ông (Bà) được xem xét điều chỉnh lại theo:

☐Quý ☐6 tháng ☐1 năm ☐Khác

**Câu 18:** Ngoài dự toán dự thầu doanh nghiệp có lập dự toán về các khoản mục chi phí phát sinh khác không?

☐Có ☐ Không

**Câu 19:** Dự toán chi phí được lập chi tiết:

☐Công trình

☐Hạng mục công trình

☐Công việc

☐Đội công trình

☐Các bộ phận phòng ban

**Câu 20:** Dự toán chi phí xây lắp được lập theo phương pháp?

☐Dự toán tĩnh: Dự toán được lập tại 1 mức độ hoạt động

☐Dự toán động: Dự toán được lập tại các mức độ hoạt động khác nhau

**Câu 21:** Bộ phận nào trong doanh nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng định mức và lập dự toán chi phí xây lắp?

☐Phòng kinh doanh

☐Phòng kỹ thuật kết hợp phòng kinh doanh

☐Phòng kế toán

☐Khác

## PHẦN IV: THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG

**Câu 22:** Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp là gì?

☐ Từng công trình/ hạng mục công trình

☐ Từng tổ, đội thi công

☐ Từng hoạt động

☐ Toàn doanh nghiệp

**Câu 23**: Phương pháp xác định chi phí xây lắp mà doanh nghiệp đang áp dụng là:

☐ Theo phương pháp chi phí thực tế

☐ Theo phương pháp chi phí thực tế kết hợp định mức

☐ Theo phương pháp chi phí tiêu chuẩn

☐ Phương pháp xác định chi phí dựa trên mức độ hoạt động

☐ Phương pháp xác định chi phí theo phương pháp Chi phí mục tiêu

☐ Phương pháp xác định chi phí theo phương pháp Kaizen

**Câu 24**: Doanh nghiệp tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán phản ánh chi phí như thế nào?

☐ Chỉ sử dụng mẫu chứng từ do Chế độ kế toán và các văn bản pháp luật ban hành

☐ Có thiết lập chứng từ kế toán cho phù hợp với công tác kế toán quản trị chi phí

**Câu 25**: Trên các chứng từ kế toán phản ánh chi phí có các chỉ tiêu nào dưới đây?

☐ Xác định chi phí biến đổi và cố định

☐ Định mức chi phí

☐ Chênh lệch chi phí

**Câu 26**: Doanh nghiệp có mở tài khoản kế toán chi tết để theo dõi chi phí không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 27**: Tài khoản kế toán chi tiết theo dõi chi phí được doanh nghiệp mở đến cấp mấy?

☐ Chi tiết đến tài khoản cấp 2

☐ Chi tiết đến tài khoản cấp 3

☐ Chi tiết đến tài khoản cấp 4

**Câu 28**: Tài khoản kế toán chi tiết theo dõi chi phí được theo dõi các loại chi phí sau?

☐ Tài khoản dùng để phân loại chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp

☐ Tài khoản dùng để phân loại chi phí tại các trung tâm trách nhiệm

**Câu 29:** Doanh nghiệp có mở sổ kế toán quản trị chi phí cho các tài khoản chi phí không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 30:** Nếu có, doanh nghiệp mở sổ sổ kế chi tiết của các tài khoản chi phí theo:

☐ Công trình/Hạng mục công trình

☐ Theo đội công trình

☐ Theo từng loại chi phí biến đổi và chi phí cố định

☐ Theo chi phí dự toán và chi phí chênh lệch

**Câu 31:** Doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 32**: Đội máy thi công của doanh nghiệp có hạch toán riêng không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 33:** Doanh nghiệp có thực hiện phân bổ chi phí máy thi công cho các công trình không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 34:** Doanh nghiệp sử dụng tiêu thức nào để phân bổ chi phí máy thi công cho các công trình?

☐ Ca máy thực tế

☐ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

☐ Phân bổ chi phí theo phương pháp ABC

☐ Khác……..

**Câu 35:** Doanh nghiệp có phân loại chi phí sản xuất chung thành chi phí biến đổi và chi phí cố định không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 36**: Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp nào?

☐ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí dự toán

☐ Tổng chi phí phát sinh từ khi khởi công đến cuối kỳ

**Câu 37**: Doanh nghiệp có quan tâm đến việc xác định trách nhiệm liên quan đến chi phí không?

☐ Có ☐ Không

## PHẦN V: THÔNG TIN VỀ LẬP BÁO CÁO KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ XÂY LẮP

**Câu 38:** Doanh nghiệp có lập báo cáo kế toán trị chi phí xây lắp không?

☐ Có ☐ Không

***(Nếu không trả lời sang phần VI)***

**Câu 39**: Các loại báo cáo kế toán quản trị chi phí xây lắp được lập tại doanh nghiệp ông (bà)?

☐Báo cáo chi tiết giá thành công trình
☐Báo cáo tình hình thực hiện
☐Báo cáo chi phí chênh lệch
☐Báo cáo cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định
☐Báo cáo phân tích thông tin thích hợp

**Câu 40:** Báo cáo kế toán quản trị chi phí thể hiện các thông tin nào?

☐ Chi phí dự toán
☐ Chi phí thực hiện
☐ Chi phí chênh lệch
☐ Thông tin phân tích cho ra quyết định

**Câu 41:** Báo cáo kết quả kế toán quản trị chi phí xây lắp thường được lập theo nội dung nào?

☐ Chi phí phát sinh theo từng công trình/hạng mục công trình
☐ Chi phí phát sinh theo từng phòng ban
☐ Chi phí phát sinh theo từng tổ, đội, xí nghiệp thi công
☐ Chi phí phát sinh toàn doanh nghiệp

## PHẦN VI: THÔNG TIN VỀ PHÂN TÍCH CHI PHÍ XÂY LẮP CẦU, ĐƯỜNG

**Câu 42:** Doanh nghiệp có tiến hành phân tích thông tin chi phí xây lắp phục vụ cho việc ra quyết định không?

☐ Có ☐ Không

**Câu 43:** Doanh nghiệp phân tích thông tin về chi phí xây lắp để phục phụ cho?

☐ Phân tích chi phí xây lắp phục vụ cho việc kiểm soát chi phí
☐ Phân tích thông tin chi phí xây lắp để ra quyết định ngắn hạn và dài hạn.
☐ Phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm
☐ Phân tích thông tin chi phí xây lắp để ra quyết tự thi công hay thuê ngoài

**Câu 44**: Doanh nghiệp sử dụng phương pháp gì để phân tích chi phí xây lắp?

☐ Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CPV)
☐ Phân tích chênh lệch giữa dự toán và thực hiện
☐ Phân tích thông tin thích hợp trong lựa chọn phương án

**Câu 45:** Ông (Bà) có biết về hệ thống kế toán trách nhiệm không? (Kế toán trách nhiệm đưa ra cơ sở để đánh giá thành quả của các bộ phận, các nhà quản lý bộ phận)

☐ Hoàn toàn không biết ☐ Có nghe nói đến ☐ Có biết một chút ☐ Biết rõ

**Câu 46:** Các loại trung tâm trách nhiệm cần lập tại doanh nghiệp?

☐ Trung tâm chi phí
☐ Trung tâm doanh thu
☐ Trung tâm lợi nhuận
☐ Trung tâm đầu tư

*Xin chân thành cảm ơn Ông/ Bà đã tham gia vào đề tài nghiên cứu này!*

**Phụ lục i3**

## PHIẾU PHỎNG VẤN TẠI CÁC TCTXDCTGT

### Đối tượng: Nhà quản lý các cấp tại các TCTXDCTGT

Câu 1: Khi ra quyết định kinh doanh, Ông (Bà) sử dụng thông tin từ những bộ phận nào? Hiện nay bộ phận nào làm nhiệm vụ cung cấp thông tin về chi phí sản xuất xây lắp?

Câu 2: Tại công ty của ông (bà) có cần tổ chức bộ máy kế toán QTCP không? Nếu không thì tại sao? Nếu Có, bộ máy kế toán quản trị được tổ chức kết hợp với kế toán tài chính hay tổ chức thành bộ máy kế toán riêng?

Câu 3: Thông tin về chi phí xây lắp có ảnh hưởng đến những loại quyết định kinh doanh nào?

Câu 4: Trình độ nhân viên kế toán quản trị chi phí hiện nay có đáp ứng được nhu cầu thu thập và cung cấp thông tin chi phí theo yêu cầu quản trị không?

Câu 5: Ông (bà) có nhận xét như thế nào về phương pháp xác định chi phí hiện nay của công ty? Ông (bà) có mong muốn thay đổi phương pháp xác định chi phí khác mà giúp kiểm soát chi phí tốt hơn không?

Câu 6: Theo Ông (bà) việc xây dựng các trung tâm trách nhiệm để gắn trách nhiệm quản lý tại công ty có cần thiết không?

*Cảm ơn sự hợp tác của ông (bà)!*

**PHỤ LỤC 2.1**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

**Đối tượng: Cán bộ kế toán tại các TCTXDCTGT thuộc Bộ GTVT**

Tổng số phiếu phát ra là 60 doanh nghiệp, trong đó số phiếu nhận về 45, kết quả tổng hợp như sau:

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **1** | Bộ máy kế toán của doanh nghiệp được tổ chức theo mô hình nào ? | Tập trung | 13/45 | 28,9 |
| | | Vừa tập trung vừa phân tán | 32/45 | 71,1 |
| | | Phân tán | 0/45 | 0 |
| **2** | Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện đang áp dụng | CĐKT ban hành theo 200/2014/TT-BTC | 45/45 | 100 |
| | | CĐKT ban hành theo QĐ48/ QĐ- BTC | 0/45 | 0 |
| **3** | Doanh nghiệp hiện đang áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp: | Kê khai thường xuyên | 45/45 | 100 |
| | | Kiểm kê định kỳ | 0/45 | 0 |
| **4** | Doanh nghiệp tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp nào? | Khấu hao theo đường thẳng | 45/45 | 100 |
| | | Số dư giảm dần | | 0 |
| | | Theo sản lượng sản xuất | | 0 |
| **5** | Doanh nghiệp có sử dụng phần mềm kế toán | Có | 45/45 | 100 |
| | | Không | 0/45 | 0 |
| **6** | Doanh nghiệp hiện đang áp dụng phương pháp tính giá xuất kho vật tư theo phương pháp nào? | Bình quân gia quyền | 17/45 | 37,8 |
| | | Nhập trước,xuất trước | 12/45 | 26,7 |
| | | Thực tế đích danh | 16/45 | 35,5 |
| **7** | Doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo hình thức nào? | Nhật ký chung | 25/45 | 55,6 |
| | | Nhật ký chứng từ | 4/45 | 8,9 |
| | | Chứng từ ghi sổ | 16/45 | 35,5 |
| | | Nhật ký sổ cái | 0/45 | 0 |
| **8** | Doanh nghiệp đã có hệ thống kế toán quản trị chưa? | Có | 0/45 | 0 |
| | | Không | 7/45 | 15,6 |
| | | Đang từng bước áp dụng | 38/45 | 84,4 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **9** | Doanh nghiệp nhận diện và phân loại chi phí theo cách nào? | Nhận diện và phân loại chi phí theo khoản mục chi phí | 45/45 | 100 |
| | | Nhận diện chi phí theo nội dung kinh tế | 45/45 | 100 |
| | | Nhận diện chi phí theo chức năng hoạt động | 45/45 | 100 |
| | | Nhận diện và phân loại chi phí theo khả năng quy nạp vào đối tượng kế toán | 45/45 | 100 |
| | | Nhận diện chi phí theo cách ứng xử của chi phí | 0/45 | 0 |
| | | Nhận diện và phân loại chi phí theo yêu cầu sử dụng chi phí trong việc ra quyết định | 0/45 | 0 |
| | | Nhận diện chi phí theo phạm vi kiểm soát | 0/45 | 0 |
| **10** | Doanh nghiệp sử dụng phương pháp nào dưới đây để phân tách chi phí hỗn hợp | Phương pháp cực đại, cực tiểu | 0/45 | 0 |
| | | Phương pháp đồ thị phân tán | 0/45 | 0 |
| | | Phương pháp phương trình nhỏ nhất | 0/45 | 0 |
| **11** | Tỷ lệ phát sinh thực tế của từng khoản mục chi phí trên tổng chi phí sản xuất xây lắp cầu, đường | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 45/45 | 60-70 |
| | | Chi phí nhân công trực tiếp | 45/45 | 10-12 |
| | | Chi phí sử dụng máy thi công | 45/45 | 20-25 |
| | | Chi phí sản xuất chung | 45/45 | 5-10 |
| **12** | Doanh nghiệp tổ chức thi công theo các phương thức nào? | Khoán gọn công trình,hạng mục công trình cho đội thi công | 12/45 | 26,67 |
| | | Khoán từng khoản mục chi phí | 23/45 | 51,11 |
| | | Khoán gọn công trình, hạng mục công trình kết hợp với khoán theo khoản mục chi phí | 10/45 | 22,22 |
| **13** | Doanh nghiệp có xây dựng định mức chi phí nội bộ? | Có | 18/45 | 40 |
| | | Không | 27/45 | 60 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **14** | Doanh nghiệp lập các loại định mức chi phí xây lắp nào? | Định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 18/18 | 100.0 |
| | | Định mức chi phí nhân công trực tiếp | 18/18 | 100 |
| | | Định mức chi phí MTC biến đổi | 0/18 | 0 |
| | | Định mức chi phí MTC cố định | 0/18 | 0 |
| | | Định mức chi phí SXC biến đổi | 0/18 | 0 |
| | | Định mức chi phí SXC cố định | 0/18 | 0 |
| **15** | Doanh nghiệp xây dựng hệ thống định mức chi phí nội bộ để làm gì? | Xây dựng giá giao khoán nội bộ | 18/18 | 100 |
| | | Kiểm soát mức chi phí tiêu hao | 0/18 | 0 |
| **16** | Doanh nghiệp áp dụng các phương pháp xây dựng định mức chi phí nội bộ | Phương pháp phân tích kinh kế kỹ thuật | 18/18 | 100 |
| | | Điều chỉnh số thực hiện ở kỳ trước | 0/18 | 0 |
| | | Kết hợp cả hai phương án trên | 0/18 | 0 |
| | | Khác | 0/18 | 0 |
| **17** | Định mức chi phí nội bộ của doanh nghiệp Ông (Bà) được xem xét điều chỉnh lại theo | Qúy | 0/18 | 0 |
| | | 6 tháng | 0/18 | 0 |
| | | 1 năm | 0/18 | 0 |
| | | Khác | 18/18 | 100 |
| **18** | Doanh nghiệp có lập dự toán chi phí xây lắp không? | Có | 18/45 | 40 |
| | | Không | 27/45 | 60 |
| **19** | Dự toán chi phí xây lắp được lập chi tiết cho | Công trình | 18/18 | 100 |
| | | Hạng mục công trình | 18/18 | 100 |
| | | Công việc | 18/18 | 100 |
| | | Đội công trình | 0/18 | 0 |
| | | Các bộ phận phòng ban | 0/18 | 0 |
| **20** | Dự toán chi phí xây lắp được lập theo phương pháp? | Dự toán tĩnh | 18/18 | 100 |
| | | Dự toán động | 0/18 | 0 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **21** | Bộ phận nào trong doanh nghiệp chịu trách nhiệm xây dựng định mức và lập dự toán chi phí xây lắp? | Phòng kinh doanh | 18/18 | 100 |
| | | Phòng kỹ thuật kết hợp phòng kinh doanh | 18/18 | 0 |
| | | Phòng kế toán | 0/18 | 0 |
| | | Khác | 0/18 | 0 |
| **22** | Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của doanh nghiệp là gì? | Từng công trình/ hạng mục công trình | 45/45 | 100 |
| | | Từng tổ, đội thi công | 0/45 | 0 |
| | | Từng hoạt động | 0/45 | 0 |
| | | Toàn doanh nghiệp | 0/45 | 0 |
| **23** | Phương pháp xác định chi phí xây lắp mà doanh nghiệp đang áp dụng là: | Theo phương pháp chi phí thực tế | 45/45 | 100 |
| | | Theo phương pháp chi phí thực tế kết hợp định mức | 0/45 | 0 |
| | | Theo phương pháp chi phí tiêu chuẩn | 0/45 | 0 |
| | | Phương pháp xác định chi phí theo phương pháp ABC | 0/45 | 0 |
| | | Phương pháp xác định chi phí theo phương pháp Chi phí mục tiêu | 0/45 | 0 |
| | | Phương pháp xác định chi phí theo phương pháp Kaizen | 0/45 | 0 |
| **24** | Doanh nghiệp tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán phản ánh chi phí như thế nào? | Chỉ sử dụng mẫu chứng từ do Chế độ kế toán và các văn bản pháp luật ban hành | 45/45 | 100 |
| | | Có thiết lập chứng từ kế toán cho phù hợp với công tác kế toán quản trị chi phí | 0/45 | 0 |
| **25** | Trên các chứng từ kế toán phản ánh chi phí có các chỉ tiêu nào dưới đây? | Xác định chi phí biến đổi và cố định | 0/45 | 0 |
| | | Định mức chi phí | 0/45 | 0 |
| | | Chênh lệch chi phí | 0/45 | 0 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **26** | Doanh nghiệp có mở tài khoản kế toán chi tết để theo dõi chi phí không? | Có | 45/45 | 100 |
| | | Không | 0/45 | 0 |
| **27** | Tài khoản kế toán chi tiết theo dõi chi phí được doanh nghiệp mở đến cấp mấy? | Chi tiết đến tài khoản cấp 2 | 45/45 | 100 |
| | | Chi tiết đến tài khoản cấp 3 | 45/45 | 100 |
| | | Chi tiết đến tài khoản cấp 4 | 45/45 | 100 |
| **28** | Tài khoản kế toán chi tiết theo dõi chi phí được theo dõi các loại chi phí sau? | Tài khoản dùng để phân loại chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp. | 0/45 | 0 |
| | | Tài khoản dùng để phân loại chi phí dự toán, chi phí chênh lệch | 0/45 | 0 |
| | | Tài khoản dùng để phân loại chi phí tại các trung tâm trách nhiệm | 0/45 | 0 |
| **29** | Doanh nghiệp có mở số kế toán quản trị chi phí của các TK chi phí không? | Có | 0/45 | 0 |
| | | Không | 45/45 | 100 |
| **30** | Doanh nghiệp có mở sổ kế toán quản trị chi phí cho các tài khoản chi phí theo | Công trình/Hạng mục công trình | 0/45 | 0 |
| | | Theo đội công trình | 0/45 | 0 |
| | | Theo từng loại chi phí biến đổi và chi phí cố định | 0/45 | 0 |
| | | Theo chi phí dự toán và chi phí chênh lệch | 0/45 | 0 |
| **31** | Doanh nghiệp có tổ chức đội máy thi công riêng không? | Có | 32/45 | 71,1 |
| | | Không | 13/45 | 28,9 |
| **32** | Đội máy thi công của doanh nghiệp có hạch toán riêng không? | Có | 0/45 | 0 |
| | | Không | 45/45 | 100 |
| **33** | Doanh nghiệp có thực hiện phân bổ chi phí máy thi công cho các công trình | Có | 45/45 | 100 |
| | | Không | 0/45 | 0 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **34** | Doanh nghiệp sử dụng tiêu thức nào để phân bổ chi phí máy thi công cho các công trình? | Ca máy thực tế | 45/45 | 100 |
| | | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 0/45 | 0 |
| | | Phân bổ chi phí theo phương pháp ABC | 0/45 | 0 |
| | | Khác | 0/45 | 0 |
| **35** | Doanh nghiệp có phân loại chi phí sản xuất chung thành chi phí biến đổi và chi phí cố định không? | Có | 0/45 | 0 |
| | | Không | 45/45 | 100 |
| **36** | Doanh nghiệp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp nào? | Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí dự toán | 12/45 | 26,7 |
| | | Tổng chi phí phát sinh từ khi khởi công đến cuối kỳ | 33/45 | 73,3 |
| **37** | Doanh nghiệp có quan tâm đến việc xác định trách nhiệm liên quan đến chi phí không? | Có | 45/45 | 100 |
| | | Không | 0/45 | 0 |
| **38** | Doanh nghiệp có lập báo cáo kế toán quản trị chi phí xây lắp không? | Có | 7/45 | 15,6 |
| | | Không | 38/45 | 84,4 |
| **39** | Các loại báo cáo kế toán quản trị CPXL được lập ở doanh nghiệp ông (bà)? | Báo cáo chi tiết giá thành công trình | 45/45 | 100 |
| | | Báo cáo tình hình thực hiện | 45/45 | 100 |
| | | Báo cáo chi phí chênh lệch | 0/45 | 0 |
| | | Báo cáo cung cấp thông tin cho quá trình ra quyết định | 0/45 | 0 |
| | | Báo cáo phân tích thông tin thích hợp | 0/45 | 0 |
| **40** | Báo cáo kế toán quản trị chi phí thể hiện các thông tin | Chi phí dự toán | 0/45 | 0 |
| | | Chi phí thực hiện | 7/45 | 15,6 |
| | | Chi phí chênh lệch | 0/45 | 0 |
| | | Thông tin phân tích cho ra quyết định | 0/45 | 0 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| **41** | Báo cáo kế toán quản trị CPX thường được lập cho | Chi phí phát sinh theo từng công trình/hạng mục công trình | 7/45 | 15,6 |
| | | Chi phí phát sinh theo từng phòng ban | 0/45 | 0 |
| | | Chi phí phát sinh theo từng tổ, đội, xí nghiệp thi công | 0/45 | 0 |
| | | Chi phí phát sinh toàn doanh nghiệp | 0/45 | 0 |
| **42** | Doanh nghiệp có tiến hành phân tích chi phí xây lắp không? | Có | 45/45 | 100 |
| | | Không | 0/45 | 0 |
| **43** | Doanh nghiệp phân tích thông tin về chi phí xây lắp để phục phụ cho? | Phân tích chi phí phục vụ cho việc kiểm soát chi phí | 0/45 | 0 |
| | | Phân tích thông tin chi phí xây lắp để ra quyết định ngắn hạn và dài hạn. | 0/45 | 0 |
| | | Phân tích, đánh giá kết quả hoạt động của các trung tâm trách nhiệm | 0/45 | 0 |
| | | Phân tích thông tin chi phí xây lắp để ra quyết tự thi công hay thuê ngoài | 45/45 | 100 |
| **44** | Doanh nghiệp sử dụng phương pháp gì để phân tích chi phí xây lắp? | Phân tích chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CPV) | 0/45 | 0 |
| | | Phân tích chênh lệch giữa dự toán và thực hiện | 45/45 | 100 |
| | | Phân tích thông tin thích hợp trong lựa chọn phương án | 0/45 | 0 |
| **45** | Anh, chị có biết về hệ thống kế toán trách nhiệm không? (Kế toán trách nhiệm đưa ra cơ | Hoàn toàn không biết | 33/45 | 73,3 |
| | | Có nghe nói | 5/45 | 11,1 |
| | | Có biết một chút | 7/45 | 15,6 |
| | | Biết rõ | 0/45 | 0 |

| STT | Tiêu thức | Chi tiết | DN chọn | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| | sở để đánh giá thành quả của các bộ phận, các nhà quản lý bộ phận) | Có | 0/45 | 0 |
| **46** | Các loại trung tâm trách nhiệm cần lập tại doanh nghiệp | Trung tâm chi phí | 45/45 | 100 |
| | | Trung tâm doanh thu | 45/45 | 100 |
| | | Trung tâm lợi nhuận | 45/45 | 100 |
| | | Trung tâm đầu tư | 45/45 | 100 |

**Phụ lục 2.2**

TỔNG CÔNG TY XDCTGT4CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY CPXD & TM 423 — Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.../KD- HĐGK/2014 — *Nghệ An, ngày 28 tháng 9 năm 2014.*

# HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

**CÔNG TRÌNH: GÓI THẦU SỐ 02: XÂY LẮP ĐƯỜNG ĐOẠN (KM 2+485,17)– KM 3+679,19)- CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG HAI ĐẦU CẦU SÔNG HIẾU ĐOẠN KM 2+485,17 – KM 3+679,19 THUỘC DỰ ÁN CẦU SÔNG HIẾU VÀ ĐƯỜNG HAI ĐẦU CẦU**

## I: CĂN CỨ ĐỂ KÝ HỢP ĐỒNG KINH TẾ:

*- Căn cứ vào Hợp đồng thi công xây dựng số 54/2013/HĐXD ngày 24/11/2013 về việc thi công thuộc Gói thầu số 02: Xây lắp đường đoạn Km 2+485,17 – Km 3+679,19 – Công trình Đường hai đầu cầu Sông Hiếu đoạn Km 2+485,17 – Km 3+679,19 thuộc dự án Cầu Sông Hiếu và đường hai đầu cầu giữa Ban QLDA ĐT & XDGT thuộc Sở GTVT Quảng Trị và và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423.*

*- Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ sản xuất của Công ty.*

*- Căn cứ vào Quy chế giao khoán, các định mức nội bộ đã ban hành; Biện pháp tổ chức thi công, hợp đồng vật tư vật liệu đã ký của Công ty.*

## II ĐẠI DIỆN CÁC BÊN THAM GIA:

**1. Đại diện bên giao khoán: Công ty CPXD & TM 423**

**Ông: Hoàng Hữu Sơn** — **Chức vụ: Giám đốc công ty.**

**Ông: Trương Quang Công** — **Chức vụ: Kế toán trưởng.**

**2. Đại diện bên nhận khoán: Đội công trình 6:**

**Ông: Nguyễn Văn Hùng** — **Chức vụ: Đội trưởng.**

**Ông: Nguyễn Thọ Thư** — **Chức vụ: Kế toán đội**

***Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng giao khoán với các nội dung sau:***

## III NỘI DUNG HỢP ĐỒNG KINH TẾ:

**Điều 1: Nội dung công việc, tiến độ thi công, kinh phí hợp đồng:**

*1.1/ Nội dung công việc:*

- Thi công tất cả các hạng mục công việc thuộc Gói thầu số 02: Xây lắp đường đoạn Km 2+485,17 – Km 3+679,19 – Công trình Đường hai đầu cầu Sông Hiếu đoạn Km 2+485,17 – Km 3+679,19 thuộc dự án Cầu Sông Hiếu và đường hai đầu cầu ( kể cả các hạng mục phát sinh, bổ sung nếu có).
- Chất lượng: Theo đúng yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ TKBVTC được phê duyệt, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình thi công, nghiệm thu hiện hành.
- Địa điểm thi công: Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

*1.2/ Tiến độ thi công:*

- Tiến độ thi công: Theo Hợp đồng thi công xây dựng số 54/2013/HĐXD ngày 24/11/2013 đã ký giữa Ban QLDA ĐT & XDGT thuộc Sở GTVT Quảng Trị và và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423.

*1.3/ Kinh phí hợp đồng:*

- Kinh phí hợp đồng giao khoán tạm tính: **20.455.014.384,00 đồng**

***( Bằng chữ: Hai mươi tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, không trăm mười bốn nghìn, ba trăm tám mươi bốn đồng chẵn)***

*(Có phụ lục đơn giá chi tiết giao khoán kèm theo)*

*( Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm thuế VAT, khấu hao thiết bị sử dụng)*

*( Phần kinh phí Lán trại + ĐBGT đang tạm tính là 1% giá trị hợp đồng tạm tính, việc nghiệm thu, thanh toán phần kinh phí này sẽ được tính thực tế tại hiện trường thi công)*

**Điều 2: Trách nhiệm của hai bên:**

*2.1/ Trách nhiệm của bên giao khoán:*

- Bàn giao mặt bằng thi công cho bên nhận khoán và cung cấp cho bên nhận khoán 1 bộ Hồ sơ TKBVTC và các văn bản có liên quan đến công trình.
- Cử cán bộ kỹ thuật kiểm tra, giám sát, chỉ đạo thi công tại công trình để theo dõi chất lượng thi công, nếu phát hiện phần nào chưa đảm bảo kỹ thuật được yêu cầu bên nhận làm lại.
- Nghiệm thu khối lượng thực hiện công việc tại hiện trường vào ngày 25 hàng tháng cho bên nhận theo đúng quy chế sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Cùng giải quyết những vướng mắc mà bên nhận khoán không tự giải quyết được khi được bên nhận báo cáo tại hiện trường.
- Giải quyết cho bên nhận khoán ứng vốn và vật tư thi công theo đúng trình tự XDCB mà công ty quy định.
-Nghiệm thu và thanh quyết toán công trình sau 15 ngày kể từ ngày công trình hoàn thành.

*2.2/ Trách nhiệm của bên nhận khoán:*

- Thi công đúng đồ án thiết kế, đảm bảo quy trình, quy phạm hiện hành, các yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.
- Đảm bảo tiến độ đã ghi trong hợp đồng.
- Trường hợp thay đổi thiết kế hoặc khối lượng phát sinh vượt quá kinh phí giao khoán phải được cấp có thẩm quyền quyết định mới được thi công.
- Bên nhận phải làm đầy đủ các thủ tục nghiệm thu bộ phận công trình ẩn dấu, phối hợp với cán bộ chỉ đạo hiện trường và Phòng Kỹ thuật công nghệ lập hồ sơ hoàn công và bàn giao công trình theo quy định .
- Có trách nhiệm bảo hành công trình theo đúng quy định hiện hành.
- Thực hiện công tác báo cáo định kỳ và đột xuất cho bên giao theo đúng quy định. Vào ngày 25 hàng tháng: đối chiếu các công nợ phát sinh trong trong tháng với các phòng ban, xưởng sửa chữa, các đội thi công... và tập hợp số liệu để Phòng Kinh doanh cân đối giải quyết ứng vốn sản xuất.
- Bên nhận có trách nhiệm giảm nợ và trích nộp khấu hao đầy đủ.
- Sau khi công trình hoàn thành, tiến hành nghiệm thu, đối chiếu công nợ để tiến hành quyết toán và thanh lý hợp đồng kinh tế giao khoán này.

- Bên nhận chịu trách nhiệm bảo hành công trình theo quy định tại Hợp đồng thi công xây dựng số 54/2013/HĐXD ngày 24/11/2013 đã ký giữa Ban QLDA ĐT & XDGT thuộc Sở GTVT Quảng Trị và và Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 423.

**Điều 3: Cam kết chung:**

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên chủ động bàn bạc, thương lượng giải quyết.

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày ký và đóng dấu, được thành lập 04 bản, bên giao khoán giữ 3 bản, bên nhận khoán giữ 1 bản.

| **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN** | **ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN** |
|---|---|
| | S.Đ.K.K.D: 2900324586 - C.T.C.P<br>CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 423<br>TP. VINH - T. NGHỆ AN |
| | GIÁM ĐỐC |
| | Hoàng Hữu Sơn |

## Phụ lục 2.3a

### AD.21100 LÀM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

*Thành phần công việc:*

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính : 100$m^2$

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chiều dầy mặt đường đã lèn ép (cm) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 8 | 10 | 12 | 14 | 15 |
| AD.2111 | Làm mặt đường đá dăm nước lớp trên | *Vật liệu* | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | 10,56 | 13,19 | 15,83 | 18,47 | 19,79 |
| | | Đá 2x4 | $m^3$ | 0,28 | 0,36 | 0,43 | 0,50 | 0,53 |
| | | Đá 1x2 | $m^3$ | 0,29 | 0,37 | 0,44 | 0,52 | 0,55 |
| | | Đá 0,5x1 | $m^3$ | 0,39 | 0,49 | 0,59 | 0,69 | 0,74 |
| | | Cát | $m^3$ | 2,96 | 3,20 | 3,14 | 3,68 | 3,80 |
| | | *Nhân công 2,7 /7* | công | 11,20 | 12,00 | 12,57 | 13,11 | 13,43 |
| | | *Máy thi công* | | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 1,19 | 1,47 | 1,76 | 2,05 | 2,19 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,044 | 0,054 | 0,065 | 0,075 | 0,080 |
| AD.2112 | Làm mặt đường đá dăm nước lớp dưới | *Vật liệu* | | | | | | |
| | | Đá 4x6 | $m^3$ | 10,56 | 13,19 | 15,83 | 18,47 | 19,79 |
| | | *Nhân công 2,7 /7* | công | 5,47 | 6,13 | 6,56 | 7,00 | 7,22 |
| | | *Máy thi công* | | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 1,00 | 1,20 | 1,57 | 1,74 | 1,86 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,044 | 0,054 | 0,065 | 0,075 | 0,080 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

***Ghi chú:***

Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong định mức thì sử dụng định mức lớp dưới để nội suy.

## Phụ lục 2.3b

### AD.21200 LÀM MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

*Thành phần công việc :*

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường, làm lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính : 100$m^2$

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chiều dầy mặt đường đã lèn ép (cm) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 6 | 8 | 10 | 12 |
| AD.2121 | Làm mặt đường cấp phối lớp trên | *Vật liệu* | | | | | |
| | | Đất cấp phối tự nhiên | $m^3$ | 8,57 | 11,42 | 14,28 | 17,14 |
| | | Đất dính | $m^3$ | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| | | Cát sạn | $m^3$ | 1,02 | 1,02 | 1,02 | 1,02 |
| | | *Nhân công 2,5 /7* | công | 3,35 | 3,56 | 3,78 | 4,00 |
| | | *Máy thi công* | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 0,71 | 0,98 | 1,20 | 1,46 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,026 | 0,037 | 0,044 | 0,054 |
| AD.2122 | Làm mặt đường cấp phối lớp dưới | *Vật liệu* | | | | | |
| | | Đất cấp phối tự nhiên | $m^3$ | 8,57 | 11,42 | 14,28 | 17,14 |
| | | *Nhân công 2,5 /7* | công | 1,98 | 2,20 | 2,42 | 2,64 |
| | | *Máy thi công* | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 0,51 | 0,70 | 0,85 | 1,04 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,018 | 0,026 | 0,031 | 0,038 |
| | | | | 1 | 2 | 3 | 4 |

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chiều dầy mặt đường đã lèn ép (cm) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 14 | 16 | 18 | 20 |
| AD.2121 | Làm mặt đường cấp phối lớp trên | *Vật liệu* | | | | | |
| | | Đất cấp phối tự nhiên | $m^3$ | 19,99 | 22,85 | 25,70 | 28,56 |
| | | Đất dính | $m^3$ | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| | | Cát sạn | $m^3$ | 1,02 | 1,02 | 1,02 | 1,02 |
| | | *Nhân công 2,5 /7* | công | 4,22 | 4,44 | 4,65 | 4,87 |
| | | *Máy thi công* | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 1,70 | 1,91 | 2,17 | 2,41 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,062 | 0,069 | 0,079 | 0,088 |
| AD.2122 | Làm mặt đường cấp phối lớp dưới | *Vật liệu* | | | | | |
| | | Đất cấp phối tự nhiên | $m^3$ | 19,99 | 22,85 | 25,70 | 28,56 |
| | | *Nhân công 2,5 /7* | công | 2,86 | 3,07 | 3,29 | 3,51 |
| | | *Máy thi công* | | | | | |
| | | Máy lu 8,5T | ca | 1,21 | 1,36 | 1,55 | 1,78 |
| | | Ôtô tưới nước 5$m^3$ | ca | 0,044 | 0,049 | 0,056 | 0,065 |
| | | | | 5 | 6 | 7 | 8 |

***Ghi chú:***

Khi chiều dày mặt đường khác chiều dày trong định mức thì sử dụng định mức làm lớp dưới để nội suy.

**Phụ lục 2.3c**

## AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC.

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: 100m

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chiều cao máng cọc (cm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 30-50 | 60-84 | 94-120 |
| AC.124 | Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực | *Vật liệu* | | | | |
| | | Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực | m | 101 | 101 | 101 |
| | | Thép hình định vị cọc | kg | 46,61 | 49,86 | 53,10 |
| | | Ống cao su cao áp ϕ60 | m | 1,11 | 1,67 | 2,22 |
| | | Ống cao su cao áp ϕ34 | m | 8,89 | 13,33 | 17,78 |
| | | Cút thép đầu cọc D34/15 | cái | 0,44 | 0,67 | 0,89 |
| | | Vật liệu khác | % | 5 | 5 | 5 |
| | | *Nhân công 4,0/7* | công | 12,30 | 20,5 | 31,0 |
| | | *Máy thi công* | | | | |
| | | Búa rung | ca | 2,99 | 4,85 | 7,31 |
| | | Máy bơm nước áp lực | ca | 2,99 | 4,85 | 7,31 |
| | | Cần trục bánh xích 50T | ca | 2,99 | 4,85 | 7,31 |
| | | Máy khác | % | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| | | | | 11 | 12 | 13 |

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: 100m

| Mã hiệu | Công tác xây lắp | Thành phần hao phí | Đơn vị | Chiều cao máng cọc (cm) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 30-50 | 60-84 | 94-120 |
| AC.124 | Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung kết hợp tách mũi nước áp lực | *Vật liệu* | | | | |
| | | Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực | m | 101 | 101 | 101 |
| | | Thép hình định vị cọc | kg | 46,61 | 49,86 | 53,10 |
| | | Ống cao su cao áp fi 60 | m | 1,11 | 1,67 | 2,22 |
| | | Ống cao su cao áp fi 34 | m | 8,89 | 13,33 | 17,78 |
| | | Cút thép đầu cọc D34/15 | cái | 0,44 | 0,67 | 0,89 |
| | | Vật liệu khác | % | 5 | 5 | 5 |
| | | *Nhân công 4,0/7* | công | 14,1 | 22,8 | 34,5 |
| | | *Máy thi công* | | | | |
| | | Búa rung | ca | 3,58 | 5,83 | 8,78 |
| | | Máy bơm nước áp lực | ca | 3,58 | 5,83 | 8,78 |
| | | Cần trục bánh xích 50T | ca | 3,58 | 5,83 | 8,78 |
| | | Xà lan công tác 200T | ca | 3,58 | 5,83 | 8,78 |
| | | Xà lan chở vật liệu 200T | ca | 3,58 | 5,83 | 8,78 |
| | | Tàu kéo 150CV | ca | 1,79 | 2,92 | 4,39 |
| | | Máy khác | % | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| | | | | 21 | 22 | 23 |

**Phụ lục 2.3 d**

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG TÍNH TRÊN CHI PHÍ NHÂN CÔNG

*Đơn vị tính: %*

| TT | Loại công tác | Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp (tỷ đồng) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **≤15** | **≤100** | **>100** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] |
| 1 | Công tác duy tu sửa chữa đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hệ thống báo hiệu hàng hải và đường thủy nội địa | 66 | 60 | 56 |
| 2 | Công tác đào, đắp đất công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn hoàn toàn bằng thủ công | 51 | 45 | 42 |
| 3 | Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, thí nghiệm hiệu chỉnh, điện đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng | 65 | 59 | 55 |

**Phụ lục 2.3 e**: Định mức tỷ lệ (%) chi phí chung

**ĐỊNH MỨC TỶ LỆ (%) CHI PHÍ CHUNG**

*Đơn vị tính: %*

| TT | Loại công trình thuộc dự án | Chi phí xây dựng trước thuế trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt (tỷ đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **≤15** | **≤100** | **≤500** | **≤1000** | **>1000** |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] |
| 1 | **Công trình dân dụng** | 6,5 | 6,0 | 5,6 | 5,4 | 5,2 |
| | Riêng công trình tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa | 10,0 | 9,0 | 8,6 | 8,4 | 8,2 |
| 2 | **Công trình công nghiệp** | 5,5 | 5,0 | 4,6 | 4,4 | 4,2 |
| | Riêng công trình xây dựng đường hầm thủy điện, hầm lò | 6,5 | 6,3 | 6,0 | 5,8 | 5,7 |
| 3 | **Công trình giao thông** | **5,5** | **5,0** | **4,6** | **4,4** | **4,2** |
| | Riêng công trình hầm giao thông | 6,5 | 6,3 | 6,0 | 5,8 | 5,7 |
| 4 | **Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn** | 5,5 | 5,0 | 4,6 | 4,4 | 4,2 |
| 5 | **Công trình hạ tầng kỹ thuật** | 5,0 | 5,0 | 4,1 | 3,9 | 3,7 |

*(Nguồn: Trích bảng định mức theo QĐ 588/QĐ-BXD ngày 29/5/2014)*

**Phụ lục 2.4 a**

# BẢNG PHÂN TÍCH ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

## Dự án: Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh

## Chủ đầu t: Tổng công ty XDCTGT4 - CTCP

## Đơn vị thi công: Công ty CPXD&TM423

| TT | MHĐM | Hạng mục | ĐVT | Định mức | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **AD.11221** | **Cấp phối đá dăm loại 1** | | | | **335,070.33** | |
| | | ***a, Vật liệu*** | | | | ***298,200.00*** | |
| | | Cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | 1.4200 | 210,000.00 | 298,200.00 | |
| | | ***b, Nhân công*** | | | | ***8,445.36*** | |
| | | Nhân công Bậc 4/7 | công | 0.0440 | 191,940.00 | 8,445.36 | |
| | | ***c. Máy thi công*** | | | | ***28,424.97*** | |
| | | Máy rải | ca | 0.0021 | 3,922,139.00 | 8,236.49 | |
| | | Máy đầm rung 25T | ca | 0.0021 | 3,177,178.00 | 6,672.07 | |
| | | Máy đầm bánh hơi tự hành 16T | ca | 0.0042 | 1,713,924.00 | 7,198.48 | |
| | | Máy đầm bánh thép tự hành 10T | ca | 0.0021 | 1,196,888.00 | 2,513.46 | |
| | | Ô tô tới nước 5m3 | ca | 0.0021 | 1,167,090.00 | 2,450.89 | |
| | | Máy khác | % | 5% | 27,071.40 | 1,353.57 | |
| **2** | | **Tới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 01kg/m2** | | | | **23,971.10** | |
| | | ***a, Vật liệu*** | | | | ***19,311.81*** | |
| | | Nhựa đường | kg | 0.7865 | 15,500 | 12,190.75 | |
| | | Dầu hỏa | lít | 0.3210 | 22,184 | 7,121.06 | |
| | | ***b, Nhân công*** | | | | ***560.08*** | |
| | | Nhân công Bậc 3,5/7 | công | 0.0031 | 178,371 | 560.08 | |
| | | ***c. Máy thi công*** | | | | ***4,099.20*** | |
| | | Thiết bị nấu nhựa | ca | 0.0005 | 282,433 | 138.39 | |
| | | Máy phun nhựa đường 190CV | ca | 0.0010 | 3,299,197 | 3,233.21 | |
| | | Máy nén khí diezen 600m3/h | ca | 0.0005 | 1,484,895 | 727.60 | |
| **3** | | **Thi công thảm Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm** | | | | **245,440.61** | |
| | | ***a, Vật liệu*** | | | | ***234,312.25*** | |
| | | Bê tông nhựa hạt trung C19 | tấn | 0.1662 | 1,409,821.00 | 234,312.25 | |
| | | ***b, Nhân công*** | | | | ***4,894.47*** | |
| | | Nhân công Bậc 4/7 | công | 0.0255 | 191,940 | 4,894.47 | |
| | | ***c. Máy thi công*** | | | | ***6,233.89*** | |
| | | Máy rải BTN 130CV- 140 CV | ca | 0.0006 | 5,885,665 | 3,578.48 | |
| | | Máy đầm bánh thép tự hành 10T | ca | 0.0012 | 1,196,888 | 1,436.27 | |
| | | Máy đầm bánh hơi tự hành 16T | ca | 0.0006 | 1,713,924 | 1,096.91 | |
| | | Máy khác | % | 2% | 6,112 | 122.23 | |

Ghi chú:

- Mã hiệu định mức: áp dụng định mức 1776
- Đơn giá nhân công: áp dụng theo hướng dẫn của Bộ LĐTBXH
- Đơn giá vật liệu: Lấy theo thông báo giá địa phương hoặc thông báo giá nhà cung cấp
- Đơn giá ca xe máy: Tính theo hướng dẫn của TT06

**Phụ lục 2.4 b**

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO KHOÁN**
**Dự án: Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh**
**Chủ đầu tư: Tổng công ty XDCTGT 4-CTCP**
**Đơn vị thi công: Công ty CPXD&TM 423**
**Đội nhận khoán: Đội công trình 4**

| TT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng giao khoán | Đơn giá | | | | Thành tiền | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Chi phí quản lý | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Chi phí quản lý | |
| | **Mặt đường BTN** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thi công cấp phối đá dăm loại 1 | m3 | 14,325.00 | 261,265.45 | 7,377.13 | 6,570.29 | 6,329.90 | 3,742,627,636 | 105,677,436 | 94,119,394 | 90,675,763 | |
| 2 | Tới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 01kg/m2 | m2 | 22,531.00 | 18,864.81 | 622.84 | 221.18 | 453.30 | 425,043,083 | 14,033,259 | 4,983,489 | 10,213,376 | |
| 3 | Thi công thảm Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm | m2 | 22,531.00 | 207,267.93 | 3,098.34 | 916.40 | 3,169.24 | 4,669,953,753 | 69,808,593 | 20,647,376 | 71,406,146 | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | **8,837,624,473** | **189,519,288** | **119,750,258** | **172,295,285** | |

**Đội công trình 4** **Phòng Kinh doanh** **Giám đốc công ty**

Phụ lục 2.4c

# BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ TẠM GIAO KHOÁN

## GÓI THẦU SỐ 02: XÂY LẮP ĐƯỜNG ĐOẠN KM 2+485,17 -:- KM3+679,19

### CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG HAI ĐẦU CẦU SÔNG HIẾU ĐOẠN KM 2+485,17 -:- KM3+679,19 THUỘC DỰ ÁN CẦU SÔNG HIẾU VÀ ĐƯỜNG HAI ĐẦU CẦU

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| A | **Nền, móng đường, hệ thống thoát nước** | | | | | | **8,082,090,135.20** | **2,072,619,118.12** | **4,629,747,412.26** | **14,784,456,665.59** |
| I | **Nền đường** | | | | | | | | | |
| 1 | Phát quang dọn sạch mặt bằng | m2 | 42,851.18 | | 29 | 349 | - | 1,239,174.71 | 14,942,314 | 16,181,488 |
| 2 | Đào đất cấp 3 | m3 | 8,503.93 | | 3,430 | 10,418 | - | 29,165,953.47 | 88,591,244 | 117,757,197 |
| 3 | Đào đất không thích hợp | m3 | 8,474.74 | | 2,437 | 15,994 | - | 20,656,178.08 | 135,547,596 | 156,203,774 |
| 4 | Đào đất cấp 2 | m3 | 497.08 | | 5,304 | 17,389 | - | 2,636,360.53 | 8,643,782 | 11,280,143 |
| 5 | Đào khuôn đất cấp 3 | m3 | 7,642.22 | | 3,430 | 10,418 | - | 26,210,544.18 | 79,614,222 | 105,824,767 |
| 6 | Đắp đất K95 nền đường | m3 | 26,653.34 | 5,767 | 5,786 | 35,174 | 153,709,859 | 154,221,159.82 | 937,513,406 | 1,245,444,424 |
| 7 | Đắp đất K95 hè đường | m3 | 40,290.34 | 5,767 | 5,786 | 35,174 | 232,354,462 | 233,127,366.57 | 1,417,185,759 | 1,882,667,587 |
| 8 | Đắp đất K95 hè đường phần sát cống dọc | m3 | 6,149.33 | 6,780 | 10,751 | 39,573 | 41,692,457 | 66,110,583 | 243,346,518 | 351,149,559 |
| 9 | Đắp đất K98 | m3 | 9,742.60 | 6,960 | 5,448 | 42,252 | 67,808,496 | 53,077,378 | 411,641,679 | 532,527,553 |
| II | **Gia cố mái ta luy** | | | | | | | | | - |
| 1 | Trồng cỏ | m2 | 7,593.59 | *1,250* | 4,814 | | 9,491,988 | 36,555,625 | - | 46,047,612 |
| III | **Tấm ốp mái** | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông C25 (M300) | m3 | 33.68 | 663,711 | 242,761 | 87,733 | 22,353,781 | 8,176,199 | 2,954,840 | 33,484,821 |
| 2 | Thép CB24-T | kg | 3,131.24 | 17,471 | 1,629 | 25 | 54,704,516 | 5,099,564 | 79,679 | 59,883,759 |
| 3 | Trồng cỏ trong lỗ tấm lát | m2 | 78.28 | *1,250* | 4,814 | | 97,850 | 376,841 | - | 474,691 |
| 4 | Bê tông C25 (M300) chèn góc | m3 | 5.91 | 672,778 | 153,045 | 84,494 | 3,976,117 | 904,495 | 499,357 | 5,379,969 |
| 5 | Lắp đặt tấm ốp | ck | 1,477.00 | 1,165 | 10,140 | | 1,721,424 | 14,976,684 | - | 16,698,108 |
| 6 | Đá hộc xây gia cố mái taluy + bậc cấp | m3 | 416.03 | 320,863 | 168,909 | 93,015 | 133,488,680 | 70,271,022 | 38,697,024 | 242,456,725 |
| 7 | Bê tông C16 (M200) chân khay gia cố mái taluy | m3 | 80.08 | 545,851 | 208,982 | 87,560 | 43,711,778 | 16,735,313 | 7,011,797 | 67,458,887 |
| 8 | Đá dăm đệm | m3 | 128.80 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 20,865,600 | 5,627,599 | 9,172,951 | 35,666,149 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 9 | ống nhựa d=70mm thoát nước | m | 40.00 | 52,227 | 12,867 | | 2,089,080 | 514,678 | - | 2,603,758 |
| 10 | Đắp đất bờ vây | m3 | 662.59 | 6,780 | 10,751 | 39,573 | 4,492,360 | 7,123,412 | 26,220,575 | 37,836,347 |
| 11 | Đào thanh thải bờ vây | m3 | 662.59 | | 5,304 | 17,389 | - | 3,514,175 | 11,521,855 | 15,036,030 |
| 12 | Bơm nước | ca | 6.00 | | | 128,352 | - | - | 770,112 | 770,112 |
| **IV** | **Mặt đường chính tuyến + đường giao** | | | | | | | | | - |
| 1 | Cấp phối đá dăm lớp trên | m3 | 2,958.53 | 149,100 | *17,060* | 95,443 | 441,116,823 | 50,472,143 | 282,370,277 | 773,959,242 |
| 2 | Cấp phối đá dăm lớp dưới | m3 | 3,926.07 | 127,800 | 16,737 | 98,603 | 501,751,746 | 65,711,448 | 387,122,092 | 954,585,286 |
| **V** | **Thoát nước** | | | | | | | | | - |
| **V.1** | ***Cống nga khẩu độ nhỏ*** | | | | | | | | | - |
| 1 | ống cống D = 0,8m | m | 6.00 | 957,000 | 6,552 | 34,108 | 5,742,000 | 39,313 | 204,649 | 5,985,962 |
| 2 | ống cống D = 1,00m | m | 6.00 | 1,408,000 | 6,552 | 34,108 | 8,448,000 | 39,313 | 204,649 | 8,691,962 |
| 3 | ống cống D = 1,25m | m | 33.00 | 1,720,950 | 6,552 | 34,108 | 56,791,350 | 216,223 | 1,125,569 | 58,133,142 |
| 4 | ống cống D = 1,50m | m | 31.00 | 1,720,950 | 6,552 | 34,108 | 53,349,450 | 203,119 | 1,057,353 | 54,609,921 |
| 5 | Bê tông C16 (M200) móng cống đúc sẵn | m3 | 11.26 | 533,420 | 189,831 | 94,025 | 6,006,311 | 2,137,500 | 1,058,720 | 9,202,531 |
| 6 | Bê tông C16 (M200) móng cống đổ tại chỗ | m3 | 17.52 | 536,605 | 154,008 | 88,234 | 9,401,319 | 2,698,225 | 1,545,861 | 13,645,404 |
| 7 | Cốt thép CB240-T móng cống | kg | 344.20 | 17,471 | 913 | 31 | 6,013,367 | 314,266 | 10,510 | 6,338,143 |
| 8 | Đá dăm đệm | m3 | 39.73 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 6,436,260 | 1,735,904 | 2,829,513 | 11,001,678 |
| 9 | Đay tẩm nhựa | m3 | 0.40 | 13,673,000 | 1,369,079 | | 5,469,200 | 547,632 | - | 6,016,832 |
| 10 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 370.05 | 33,733 | 8,334 | | 12,482,897 | 3,083,820 | - | 15,566,717 |
| 11 | Lắp đặt ống cống trọng lượng <2T | ck | 70.00 | | 66,110 | 24,766 | - | 4,627,720 | 1,733,612 | 6,361,332 |
| 12 | Lắp đặt móng cống | ck | 73.00 | | 85,125 | | - | 6,214,153 | - | 6,214,153 |
| 13 | Bê tông C12 (M150) đầu cống | m3 | 74.78 | 490,113 | 196,671 | 89,353 | 36,650,622 | 14,707,041 | 6,681,785 | 58,039,448 |
| 14 | Bê tông C12 (M150) bậc nước | m3 | 19.36 | 490,113 | 423,237 | 89,353 | 9,488,580 | 8,193,862 | 1,729,866 | 19,412,308 |
| 15 | Đá hộc xây vữa XM M100 gia cố mái | m3 | 8.37 | 320,863 | 168,909 | 93,015 | 2,685,624 | 1,413,765 | 778,535 | 4,877,924 |
| 16 | Đá hộc xây vữa XM M100 sân cống | m3 | 17.93 | 320,863 | 168,909 | 93,015 | 5,753,076 | 3,028,530 | 1,667,759 | 10,449,364 |
| 17 | Đá hộc xếp khan | m3 | 3.08 | 158,235 | 110,003 | 74,839 | 487,364 | 338,810 | 230,504 | 1,056,677 |
| 18 | Đào đất hố móng | m3 | 467.17 | - | 4,627 | 18,711 | - | 2,161,793 | 8,741,002 | 10,902,796 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 1 | Đay tẩm nhựa | m3 | 0.78 | 13,673,000 | 1,369,079 | | 10,664,940 | 1,067,881 | - | 11,732,821 |
| 2 | Bao tải | m2 | 87.11 | 56,600 | 59,525 | | 4,930,426 | 5,185,237 | - | 10,115,663 |
| V.5 | *Cống hộp BTCT (1,0 x 1,0)m* | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông M300 ống cống | m3 | 17.25 | 819,631 | 298,917 | 94,580 | 14,138,633 | 5,156,310 | 1,631,506 | 20,926,450 |
| 2 | Thép CB300-V | kg | 2,580.19 | 17,741 | 1,530 | 878 | 45,776,286 | 3,947,691 | 2,264,157 | 51,988,134 |
| 3 | Bê tông M200 móng cống | m3 | 3.98 | 536,605 | 154,008 | 88,234 | 2,135,688 | 612,953 | 351,172 | 3,099,812 |
| 4 | Đá dăm đệm | m3 | 2.65 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 429,300 | 115,785 | 188,729 | 733,814 |
| 5 | Bê tông M250 tấm bản vượt | m3 | 5.74 | 593,458 | 232,827 | 87,176 | 3,406,448 | 1,336,428 | 500,391 | 5,243,267 |
| 6 | Thép CB240-T tấm bản vượt | kg | 408.90 | 17,471 | 1,629 | 25 | 7,143,712 | 665,938 | 10,405 | 7,820,055 |
| 7 | Thép CB300-V tấm bản vượt | kg | 200.10 | 17,471 | 1,741 | 25 | 3,495,859 | 348,396 | 5,092 | 3,849,347 |
| 8 | Lắp đặt tấm bản vượt | ck | 29.00 | | 85,125 | | - | 2,468,636 | - | 2,468,636 |
| V.6 | *Hố ga cống ngang (02 cái) + cống dọc (69 cái) + hố thu (65 cái)* | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông hố ga C20 (M250) | m3 | 143.90 | 720,031 | 449,867 | 106,403 | 103,612,444 | 64,735,800 | 15,311,353 | 183,659,596 |
| 2 | Bê tông hố móng ga C20 (M250) | m3 | 66.13 | 602,177 | 185,701 | 90,889 | 39,821,984 | 12,280,426 | 6,010,494 | 58,112,904 |
| 3 | Bê tông tấm đan C20 (M250) | m3 | 21.97 | 593,761 | 248,437 | 90,921 | 13,044,921 | 5,458,170 | 1,997,525 | 20,500,617 |
| 4 | Bê tông C20 (M250) hố thu | m3 | 50.16 | 720,031 | 449,867 | 106,403 | 36,116,749 | 22,565,307 | 5,337,161 | 64,019,217 |
| 5 | Đá dăm đệm | m3 | 32.84 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 5,320,080 | 1,434,863 | 2,338,818 | 9,093,760 |
| 6 | Cốt thép CB300-V thân hố ga và bậc thanh hố ga | kg | 13,932.49 | 17,741 | 1,530 | 878 | 247,182,435 | 21,316,711 | 12,225,977 | 280,725,123 |
| 7 | Cốt thép CB300-V móng hố ga | kg | 7,180.57 | 17,741 | 1,530 | 878 | 127,393,652 | 10,986,273 | 6,301,062 | 144,680,986 |
| 8 | Cốt thép CB300-V tấm đan | kg | 2,950.62 | 17,471 | 1,741 | 25 | 51,548,984 | 5,137,357 | 75,083 | 56,761,423 |
| 9 | Cốt thép CB240-T thân hố ga | kg | 324.73 | 17,471 | 1,831 | 25 | 5,673,215 | 594,523 | 8,263 | 6,276,001 |
| 10 | Cốt thép CB240-T móng hố ga | kg | 111.18 | 17,471 | 1,831 | 25 | 1,942,377 | 203,551 | 2,829 | 2,148,757 |
| 11 | Cốt thép CB240-T tấm đan | kg | 138.87 | 17,471 | 1,629 | 25 | 2,426,137 | 226,165 | 3,534 | 2,655,835 |
| 12 | Thép hình tấm đan | kg | 4,886.86 | 17,410 | 1,629 | 817 | 85,081,327 | 7,958,782 | 3,990,140 | 97,030,249 |
| 13 | Thép hình hố ga | kg | 2,681.25 | 17,411 | 1,064 | 440 | 46,681,978 | 2,852,404 | 1,178,620 | 50,713,003 |
| 14 | Nắp thu nước trực tiếp | cái | 65.00 | 263,724 | 18,778 | | 17,142,044 | 1,220,548 | - | 18,362,592 |
| 15 | Lắp đặt tấm đan | ck | 167.00 | | 85,125 | | - | 14,215,939 | - | 14,215,939 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 1 | Đay tẩm nhựa | m3 | 0.78 | 13,673,000 | 1,369,079 | | 10,664,940 | 1,067,881 | - | 11,732,821 |
| 2 | Bao tải | m2 | 87.11 | 56,600 | 59,525 | | 4,930,426 | 5,185,237 | - | 10,115,663 |
| V.5 | *Cống hộp BTCT (1,0 x 1,0)m* | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông M300 ống cống | m3 | 17.25 | 819,631 | 298,917 | 94,580 | 14,138,633 | 5,156,310 | 1,631,506 | 20,926,450 |
| 2 | Thép CB300-V | kg | 2,580.19 | 17,741 | 1,530 | 878 | 45,776,286 | 3,947,691 | 2,264,157 | 51,988,134 |
| 3 | Bê tông M200 móng cống | m3 | 3.98 | 536,605 | 154,008 | 88,234 | 2,135,688 | 612,953 | 351,172 | 3,099,812 |
| 4 | Đá dăm đệm | m3 | 2.65 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 429,300 | 115,785 | 188,729 | 733,814 |
| 5 | Bê tông M250 tấm bản vượt | m3 | 5.74 | 593,458 | 232,827 | 87,176 | 3,406,448 | 1,336,428 | 500,391 | 5,243,267 |
| 6 | Thép CB240-T tấm bản vượt | kg | 408.90 | 17,471 | 1,629 | 25 | 7,143,712 | 665,938 | 10,405 | 7,820,055 |
| 7 | Thép CB300-V tấm bản vượt | kg | 200.10 | 17,471 | 1,741 | 25 | 3,495,859 | 348,396 | 5,092 | 3,849,347 |
| 8 | Lắp đặt tấm bản vượt | ck | 29.00 | | 85,125 | | - | 2,468,636 | - | 2,468,636 |
| V.6 | *Hố ga cống ngang (02 cái) + cống dọc (69 cái) + hố thu (65 cái)* | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông hố ga C20 (M250) | m3 | 143.90 | 720,031 | 449,867 | 106,403 | 103,612,444 | 64,735,800 | 15,311,353 | 183,659,596 |
| 2 | Bê tông hố móng ga C20 (M250) | m3 | 66.13 | 602,177 | 185,701 | 90,889 | 39,821,984 | 12,280,426 | 6,010,494 | 58,112,904 |
| 3 | Bê tông tấm đan C20 (M250) | m3 | 21.97 | 593,761 | 248,437 | 90,921 | 13,044,921 | 5,458,170 | 1,997,525 | 20,500,617 |
| 4 | Bê tông C20 (M250) hố thu | m3 | 50.16 | 720,031 | 449,867 | 106,403 | 36,116,749 | 22,565,307 | 5,337,161 | 64,019,217 |
| 5 | Đá dăm đệm | m3 | 32.84 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 5,320,080 | 1,434,863 | 2,338,818 | 9,093,760 |
| 6 | Cốt thép CB300-V thân hố ga và bậc thanh hố ga | kg | 13,932.49 | 17,741 | 1,530 | 878 | 247,182,435 | 21,316,711 | 12,225,977 | 280,725,123 |
| 7 | Cốt thép CB300-V móng hố ga | kg | 7,180.57 | 17,741 | 1,530 | 878 | 127,393,652 | 10,986,273 | 6,301,062 | 144,680,986 |
| 8 | Cốt thép CB300-V tấm đan | kg | 2,950.62 | 17,471 | 1,741 | 25 | 51,548,984 | 5,137,357 | 75,083 | 56,761,423 |
| 9 | Cốt thép CB240-T thân hố ga | kg | 324.73 | 17,471 | 1,831 | 25 | 5,673,215 | 594,523 | 8,263 | 6,276,001 |
| 10 | Cốt thép CB240-T móng hố ga | kg | 111.18 | 17,471 | 1,831 | 25 | 1,942,377 | 203,551 | 2,829 | 2,148,757 |
| 11 | Cốt thép CB240-T tấm đan | kg | 138.87 | 17,471 | 1,629 | 25 | 2,426,137 | 226,165 | 3,534 | 2,655,835 |
| 12 | Thép hình tấm đan | kg | 4,886.86 | 17,410 | 1,629 | 817 | 85,081,327 | 7,958,782 | 3,990,140 | 97,030,249 |
| 13 | Thép hình hố ga | kg | 2,681.25 | 17,411 | 1,064 | 440 | 46,681,978 | 2,852,404 | 1,178,620 | 50,713,003 |
| 14 | Nắp thu nước trực tiếp | cái | 65.00 | 263,724 | 18,778 | | 17,142,044 | 1,220,548 | - | 18,362,592 |
| 15 | Lắp đặt tấm đan | ck | 167.00 | | 85,125 | | - | 14,215,939 | - | 14,215,939 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 16 | Đào đất | m3 | 658.84 | - | 4,627 | 18,711 | - | 3,048,731 | 12,327,251 | 15,375,983 |
| 17 | Đắp đất | m3 | 488.52 | 6,780 | 10,751 | 39,573 | 3,312,166 | 5,252,010 | 19,332,129 | 27,896,305 |
| VI | **Hè đường, cây xanh** | | | | | | | | | - |
| VI.1 | **Lát hè** | | | | | | | | | - |
| 1 | Lát hè gạch Terazo | m2 | 10,743.12 | 78,687 | 2,253 | 1,118 | 845,339,965 | 24,207,676 | 12,010,433 | 881,558,073 |
| 2 | Bê tông đệm M100 dày 8cm | m3 | 859.45 | 415,238 | 142,770 | 90,773 | 356,876,574 | 122,703,731 | 78,014,709 | 557,595,014 |
| 3 | Bê tông M100 khóa hè | m3 | 45.56 | 413,223 | 153,763 | 90,401 | 18,826,422 | 7,005,457 | 4,118,669 | 29,950,547 |
| 4 | BTXM C16 (M200) đổ tại chỗ đảo giọt nước phân luồng tại nút giao QL9 | m3 | 7.65 | 537,759 | 149,870 | 88,410 | 4,113,855 | 1,146,503 | 676,336 | 5,936,695 |
| VI.2 | **Trồng cây trên vỉa hè** | | | | | | | | | - |
| 1 | Trồng cây bóng mát (sấu, bằng lăng, phượng đỏ cao 2,5m, fi = 5-10cm) | cây | 233.00 | 303,012 | 9,764 | 2,369 | 70,601,796 | 2,275,101 | 551,977 | 73,428,874 |
| 2 | Đào đất hố trồng cây + VC đổ đi | m3 | 149.12 | | 92,478 | | - | 13,790,383 | - | 13,790,383 |
| 3 | Đất màu trồng cây | m3 | 74.56 | 22,600 | 60,523 | | 1,685,056 | 4,512,604 | - | 6,197,660 |
| 4 | Gạch xây vữa XM M100 | m3 | 61.28 | 615,829 | 165,543 | 10,554 | 37,738,004 | 10,144,497 | 646,738 | 48,529,239 |
| VI.3 | **Bó vỉa** | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông viên vỉa C20 (M250) | m3 | 160.14 | 594,473 | 340,679 | 99,682 | 95,198,936 | 54,556,374 | 15,963,104 | 165,718,414 |
| 2 | Lắp đặt bó vỉa | m | 2,903.73 | | 45,066 | | - | 130,860,595 | - | 130,860,595 |
| 3 | Bê tông C12 (M150) móng | m3 | 86.46 | 485,308 | 153,622 | 89,353 | 41,959,695 | 13,282,194 | 7,725,423 | 62,967,312 |
| VI.4 | **Đan rãnh** | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông viên đan rãnh C20 (M250) | m3 | 34.78 | 593,657 | 303,521 | 92,729 | 20,647,385 | 10,556,470 | 3,225,124 | 34,428,979 |
| 2 | Bê tông C12 (M150) móng | m3 | 69.56 | 485,308 | 153,622 | 89,353 | 33,757,997 | 10,685,975 | 6,215,365 | 50,659,336 |
| 3 | Lắp đặt viên đan rãnh | m2 | 695.59 | 9,987 | 22,685 | 1,118 | 6,947,160 | 15,779,744 | 777,645 | 23,504,549 |
| VI.5 | **Lối lên xuống vỉa hè** | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông tấm biên C20 (M250) | m3 | 2.72 | 595,034 | 358,751 | 104,462 | 1,618,493 | 975,803 | 284,136 | 2,878,432 |
| 2 | Bê tông tấm giữa C20 (M250) | m3 | 0.82 | 602,177 | 185,701 | 90,889 | 493,785 | 152,275 | 74,529 | 720,589 |
| 3 | Láng vữa XM M100 | m2 | 0.27 | 9,712 | 8,662 | 11,410 | 2,622 | 2,339 | 3,081 | 8,042 |

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 4 | Bê tông C12 (M150) móng | m3 | 1.31 | 485,308 | 153,622 | 89,353 | 635,753 | 201,245 | 117,052 | 954,050 |
| 5 | Lắp đặt tấm biên | ck | 16.00 | | 85,125 | | - | 1,362,006 | - | 1,362,006 |
| VII | **An toàn giao thông** | | | | | | | | | - |
| 1 | Lắp đặt biển báo tròn (01 cột/biển) | Bộ | 4.00 | 680,000 | 44,616 | | 2,720,000 | 178,465 | - | 2,898,465 |
| 2 | Lắp dựng biển báo tam giác (01 cột/biển) | Bộ | 16.00 | 630,000 | 44,616 | | 10,080,000 | 713,860 | - | 10,793,860 |
| 3 | Lắp dựng biển báo chữ nhật (414) (02 cột/biển) | Bộ | 6.00 | 1,910,000 | 89,233 | | 11,460,000 | 535,395 | - | 11,995,395 |
| 4 | Lắp dựng biển báo vuông (423) (01 cột/biển) | Bộ | 8.00 | 680,000 | 44,616 | | 5,440,000 | 356,930 | - | 5,796,930 |
| 5 | Đào đất hố móng cột biển báo | m3 | 8.00 | | 92,478 | | - | 739,827 | - | 739,827 |
| 6 | Bê tông C12 (M150) chân cột biển báo | m3 | 8.00 | 485,308 | 153,622 | 89,353 | 3,882,461 | 1,228,979 | 714,821 | 5,826,261 |
| 7 | Sơn trắng đỏ xen kẽ 02 nước bó vỉa và mặt trên đảo giao thông tại nút giao QL9 bằng sơn KOVA | m2 | 464.73 | 23,382 | 8,691 | | 10,866,084 | 4,038,817 | - | 14,904,901 |
| 8 | Sơn kẻ đường | m2 | 570.82 | 81,487 | 13,301 | 29,157 | 46,514,295 | 7,592,527 | 16,643,602 | 70,750,425 |
| **B** | **Mặt đường Bê tông nhựa** | | | | | | **3,780,983,042** | **127,021,344** | **1,148,259,662** | **5,056,264,047** |
| 1 | Tưới nhựa dính bám 0,5kg/m2 trên mặt đường cũ của nút giao QL9 và nút vào trường Cao Đẳng Sư phạm Quảng Trị | m2 | 1,705.79 | 8,925 | 836 | 860 | 15,224,660 | 1,426,100 | 1,467,816 | 18,118,575 |
| 2 | Thảm BTN hạt trung dày 7cm | m2 | 21,216.51 | 147,732 | 5,038 | 49,453 | 3,134,359,560 | 106,889,076 | 1,049,224,234 | 4,290,472,871 |
| 3 | Lớp nhựa thấm bám 1,0kg/m2 | m2 | 19,510.72 | 19,993 | 537 | 860 | 390,087,302 | 10,476,874 | 16,788,783 | 417,352,959 |
| 4 | Bù vênh BTN hạt trung | m2 | 1,633.44 | 147,732 | 5,038 | 49,453 | 241,311,520 | 8,229,294 | 80,778,829 | 330,319,643 |
| **C** | **Cộng** | | | | | | **11,863,073,177** | **2,199,640,462** | **5,778,007,074** | **19,840,720,713** |
| **D** | **Chi phí Quản lý cấp đội =2.3%*A+1.5%*B** | | | | | | | | | **415,886,464.02** |
| | Chi phí tiền lương của bộ phận gián tiếp | | | | | | | | | 277,257,642.68 |
| | Chi phí hoạt động | | | | | | | | | 138,628,821.34 |
| **E** | **Chi phí lán trại + ĐBGT tạm tính =1%*C** | | | | | | | | | **198,407,207.13** |
| **F** | **Tổng cộng kinh phí giao khoán F=C+D+E** | | | | | | **11,863,073,177** | **2,199,640,462** | **5,778,007,074** | **20,455,014,384** |

**ĐỘI CÔNG TRÌNH 6** | **PHÒNG KINH DOANH** | **GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI 423 TP. VINH-T. NGHỆ AN

GIÁM ĐỐC

Hoàng Hữu Sơn

| TT | Nội dung công việc | Đơn vị | Khối lượng trúng thầu | Đơn giá | | | Thành tiền | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Vật liệu | Nhân công | Máy thi công | Cộng |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 4*5 | 9 = 4*6 | 10=4*7 | 11=8+9+10 |
| 19 | Đắp đất hố móng | m3 | 228.46 | 6,780 | 10,751 | 39,573 | 1,548,959 | 2,456,141 | 9,040,813 | 13,045,914 |
| 20 | Đắp đất bờ mương | m3 | 28.80 | 6,780 | 10,751 | 39,573 | 195,264 | 309,625 | 1,139,698 | 1,644,587 |
| V.2 | *Cống dọc, cống nối* | | | | | | | | | - |
| 1 | ống cống D = 0,8m | m | 1,646.00 | 957,000 | 6,552 | 34,108 | 1,575,222,000 | 10,784,954 | 56,142,015 | 1,642,148,969 |
| 2 | ống cống D = 1,00m | m | 374.00 | 1,408,000 | 6,552 | 34,108 | 526,592,000 | 2,450,530 | 12,756,448 | 541,798,978 |
| 3 | ống cống D = 1,25m | m | 192.00 | 1,720,950 | 6,552 | 34,108 | 330,422,400 | 1,258,026 | 6,548,765 | 338,229,191 |
| 4 | Bê tông C20 (M250) ống cống D300 | m3 | 2.54 | 597,739 | 707,781 | 130,914 | 1,518,256 | 1,797,765 | 332,523 | 3,648,544 |
| 5 | Cốt thép CB240-T ống cống | kg | 227.02 | 17,471 | 1,831 | 25 | 3,966,167 | 415,633 | 5,777 | 4,387,576 |
| 6 | Bê tông C16 (M200) móng cống đúc sẵn | m3 | 236.55 | 533,420 | 189,831 | 94,025 | 126,180,549 | 44,904,577 | 22,241,581 | 193,326,707 |
| 7 | Bê tông C16 (M200) móng cống đổ tại chỗ | m3 | 209.44 | 536,605 | 154,008 | 88,234 | 112,386,541 | 32,255,491 | 18,479,743 | 163,121,775 |
| 8 | Cốt thép CB240-T móng cống | kg | 9,253.76 | 17,471 | 913 | 31 | 161,668,369 | 8,448,985 | 282,570 | 170,399,924 |
| 9 | Đá dăm đệm | m3 | 235.49 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 38,149,380 | 10,289,156 | 16,771,259 | 65,209,794 |
| 10 | Đay tẩm nhựa | m3 | 3.90 | 13,673,000 | 1,369,079 | | 53,324,700 | 5,339,407 | - | 58,664,107 |
| 11 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 7,597.19 | 33,733 | 8,334 | | 256,276,010 | 63,311,357 | - | 319,587,367 |
| 12 | Lắp đặt ống công trọng lượng <2T | ck | 1,263.00 | | 66,110 | 24,766 | - | 83,497,299 | 31,279,311 | 114,776,610 |
| 13 | Lắp đặt móng cống | ck | 3,222.00 | | 45,066 | | - | 145,203,871 | - | 145,203,871 |
| 14 | Đào đất hố móng | m3 | 3,214.58 | - | 4,627 | 18,711 | - | 14,875,222 | 60,146,523 | 75,021,745 |
| V.3 | *Rãnh chữ U BTCT* | | | | | | | | | - |
| 1 | Bê tông M250 | m3 | 78.32 | 747,635 | 295,102 | 102,823 | 58,554,782 | 23,112,379 | 8,053,109 | 89,720,269 |
| 2 | Thép CB240-T | kg | 99.76 | 17,471 | 1,831 | 25 | 1,742,863 | 182,643 | 2,539 | 1,928,044 |
| 3 | Thép CB300-V | kg | 11,786.92 | 17,741 | 1,530 | 878 | 209,116,934 | 18,033,989 | 10,343,206 | 237,494,128 |
| 4 | Đá dăm đệm | m3 | 22.34 | 162,000 | 43,693 | 71,219 | 3,619,080 | 976,091 | 1,591,023 | 6,186,194 |
| 5 | Quét nhựa đường chống thấm | m2 | 1,008.05 | 33,733 | 8,334 | | 34,004,551 | 8,400,608 | - | 42,405,158 |
| 6 | Bê tông M250 tấm đan | m3 | 24.57 | 593,761 | 248,437 | 90,921 | 14,588,699 | 6,104,107 | 2,233,919 | 22,926,725 |
| 7 | Thép CB240-T tấm đan | kg | 186.13 | 17,471 | 1,629 | 25 | 3,251,795 | 303,133 | 4,736 | 3,559,665 |
| 8 | Thép CB300-V tấm đan | kg | 5,912.82 | 17,471 | 1,741 | 25 | 103,300,277 | 10,294,876 | 150,460 | 113,745,613 |
| 9 | Lắp đặt tấm nắp | ck | 298.00 | | 45,066 | | - | 13,429,781 | - | 13,429,781 |
| V.4 | *Mối nối giữa các đốt công chữ U* | | | | | | | | | - |

**Phụ lục 2.5a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| Ngày | Chứng từ | TK đ/ứ | TKĐƯ | Phát sinh nợ | Phát sinh có |
|---|---|---|---|---|---|
| … | | … | | | |
| 31/12/2015 | NB871 | Cát đá cầu Trại Mễ đã viết hoá đơn ngày 1/1/2016 SHD 0048254 (Cty C-ường Vy NB) (TRAIME) | 1,413 | 1,663,635,000 | 0 |
| 31/12/2015 | NB879 | Kiểm nghiệm gối chậu đơn hướng cầu Trại Mễ (viện XD) (TRAIME) | 1,413 | 7,272,727 | 0 |
| 31/12/2015 | NB880 | Kiểm nghiệm gối chậu cầu Trại mễ (Viện chuyên ngành XD) (TRAIME) | 1,413 | 84,000,000 | 0 |
| 31/12/2015 | TT314 | TT120, TT121 cầu 75 báo nợ KHTB, VTLC 6 tháng cuối năm 2015 (KHCT) | 1,413 | 2,210,790,545 | 0 |
| 31/12/2015 | TT316 | Cầu Kim Chính báo nợ chi phí cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,413 | 54,530,000 | 0 |
| 31/12/2015 | TT317 | TT122 cầu 75 báo nợ xi măng rời Tam Điệp PCB40: 672,68 tấn cầu Trại Mễ SHD 0009681 (DNTN Nam Phương) (TRAIME) | 1,413 | 764,409,091 | 0 |
| 31/12/2015 | TT329 | Vật liệu tồn kho các công trình (TRAIME) | 1,413 | -488,543,088 | 0 |
| 26/01/2016 | PC36 | Nguyễn Đức Hùng thanh toán tiền mua sika | 1,413 | 4,772,725 | 0 |
| 30/01/2016 | TT046 | TT04 cầu 75 báo nợ xi măng PCB40 cầu Trại Mễ SHD 0010046 (DNTN Nam Phương) (TRAIME) | 1,413 | 197,772,727 | 0 |
| 31/01/2016 | KH008 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 1/2016 (KHXN) | 1,413 | 320,115,703 | 0 |
| 31/01/2016 | NB026 | Khí ôxy: 220 chai cầu Trại Mễ ShĐ 0000425 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 13,400,000 | 0 |
| 28/02/2016 | KH019 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 2/2016 (KHXN) | 1,413 | 191,320,871 | 0 |
| 28/02/2016 | NB044 | Khí oxy: 80 chai cầu Trại Mễ SHD 0000496 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 4,872,727 | 0 |
| 28/02/2016 | TT031 | TT02 cầu 75 báo nợ xi măng rời PCB40 cầu Trại Mễ SHD 0000307 (DNTN nam Phương) (TRAIME) | 1,413 | 52,977,273 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/03/2016 | KH029 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 3/2016 (KHXN) | 1,413 | 172,828,548 | 0 |
| 31/03/2016 | NB067 | Khí oxy: 160 chai cầu Trại Mễ SHD 0000587 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 9,745,455 | 0 |
| 31/03/2016 | NB086 | Bê tông 30MPA: 32m3 cầu Trại Mễ SHD 0000674 (Cty Thiên Trường An) (TRAIME) | 1,413 | 34,909,091 | 0 |
| 31/03/2016 | TT110 | TT37 cầu 75 báo nợ khấu hao thiết bị + VTLC quý 1/2016 (TRAIME) | 1,413 | 26,985,986 | 0 |
| 30/04/2016 | KH039 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 4/2016 (KHXN) | 1,413 | 162,647,530 | 0 |
| 15/05/2016 | TT055 | TT004 báo nợ 8m3 Cty 808 vc làm hỏng (Trại Mễ xuất Kim chính) (TRAIME) | 1,413 | -9,760,000 | 0 |
| 21/05/2016 | CT009 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 37/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 42,947,454 | 0 |
| 29/05/2016 | NB152 | Khí oxy: 100 chai cầu Trại Mễ SHD 0000776 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 6,090,909 | 0 |
| 31/05/2016 | KH049 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 5/2016 (KHXN) | 1,413 | 144,537,667 | 0 |
| 25/06/2016 | NB188 | ống thoát nớc + đai định vị + bu lông + vít nở cầu Trại Mễ SHD 0001437 (Cty Tiến Đạt) (TRAIME) | 1,413 | 144,761,600 | 0 |
| 30/06/2016 | CT019 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 38/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 20,311,745 | 0 |
| 30/06/2016 | KH060 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 6/2016 (KHXN) | 1,413 | 134,982,539 | 0 |
| 30/06/2016 | NB170 | Bê tông các loại cầu Trại Mễ SHD 0000906 (Cty Thiên Trờng An) (TRAIME) | 1,413 | 49,159,091 | 0 |
| 30/06/2016 | NB172 | Khí oxy: 70 chai cầu Trại Mễ SHD 0000868 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 4,263,636 | 0 |
| 30/06/2016 | TT105 | Vật liệu tồn kho 30/06/2016 (TRAIME) | 1,413 | -185,797,563 | 0 |
| 30/06/2016 | TT111 | TT38 cầu 75 báo nợ khấu hao thiết bị + VTLC quý 2/2016 (TRAIME) | 1,413 | 51,385,932 | 0 |
| 17/07/2016 | NB212 | Đèn báo hiệu: 12 chiếc cầu Trại Mễ SHD 0000422 (Cty điều khiển và báo hiệu) (TRAIME) | 1,413 | 52,920,000 | 0 |
| 31/07/2016 | KH072 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 7/2016 (KHXN) | 1,413 | 134,629,207 | 0 |
| 31/07/2016 | NB227 | Khí oxy: 70 chai cầu Trại mễ SHD 0001007 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 4,263,636 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 26/08/2016 | CT028 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 40/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 8,339,000 | 0 |
| 31/08/2016 | KH084 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 8/2016 (KHXN) | 1,413 | 134,629,207 | 0 |
| 31/08/2016 | NB268 | Khí oxy: 80 chai cầu Trại Mễ SHD 0001101 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 4,872,727 | 0 |
| 29/09/2016 | NB296 | Khí oxy: 30 chai cầu Trại Mễ SHD 0001192 (Cty khí CN Ninh Bình) (TRAIME) | 1,413 | 1,827,273 | 0 |
| 30/09/2016 | CT039 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 41/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 7,459,212 | 0 |
| 30/09/2016 | TT143 | Cầu Trại Mễ báo nợ chi phí cầu Tam Điệp\ (TRAIME) | 1,413 | -70,372,371 | 0 |
| 30/09/2016 | TT143 | Cầu trại mễ báo nợ chi phí cầu Bắc Luân (TRAIME) | 1,413 | -42,308,505 | 0 |
| 30/09/2016 | TT145 | Cầu Kim Chính báo nợ chi phí cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,413 | 255,544,440 | 0 |
| 30/09/2016 | TT152 | Kho XN xuất 450kg sika214 (TRAIME) | 1,413 | 2,700,000 | 0 |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 221,827,369 |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 979,997,367 |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 39,115,544,576 |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 11,018,249,462 |
| 31/12/2014 | BBKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,541 | 0 | 2,000,000 |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 25,005,989,231 |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển chi phí bổ sung thép, bê tông cầu Trại mễ (TRAIME) | 1,541 | 0 | 233,109,866 |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 16,415,026,239 |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 4,243,605,296 |
| 42,257 | KC2016 | Kết chuyển chi phí từ 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 1,108,534,339 |
| | | **Tổng cộng** | | **98,343,883,745** | **98,343,883,745** |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.5 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 621:46 - Chi phí NVL trực tiếp

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày:

Phát sinh Nợ: 12,907,981,447

Phát sinh Có: 12,907,981,447

Dư Nợ cuối ngày:

| Ngày | Số | Diễn giải | TK ĐƯ | PS nợ | PS có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | … | | | |
| 12/09/ | PX08 | Xuất kho Phụ gia Sikacrete PP1 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 14,771,000 | |
| 12/09/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 10,172,727 | |
| 17/09/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông DA Cầu Bình Hương (cao Văn Giáp) | 1521 | 79,081,818 | |
| 20/09/ | PX013A | Xuất kho Bu lông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 14,300,000 | |
| | | Xuất kho Bu lông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1522 | 8,064,000 | |
| 22/09/ | XTD | Xuất kho Thép tròn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 1,109,211,409 | |
| 27/09/ | PC000215 | Xuất kho thép ray P24 phục vụ thi công DA Cầu Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1521 | 9,030,000 | |
| 27/09/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 75,136,363 | |
| 30/09/ | XTD | Xuất kho Xi măng Bút Sơn PC40 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 594,030,909 | |
| 01/10/ | PX030 | Xuất kho Khí gas, oxy, CO2 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 8,330,000 | |
| 21/10/ | PX031 | Xuất kho Cát bê tông, đá 1x2 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 319,557,727 | |
| 22/10/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 64,177,271 | |
| 23/10/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 57,268,181 | |
| 24/10/ | XTD | Xuất kho Phụ gia bê tông Plas301 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 52,772,727 | |
| 31/10/ | PX040 | Xuất kho Cát, đá, base DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 1,472,730,267 | |
| 31/10/ | PX044 | Xuất kho Khí gas, oxy, Co2 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 11,270,000 | |
| 31/10/ | XTD | Xuất kho Xi măng Bút Sơn PC40 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 880,013,545 | |
| 01/11/ | GNXCK | Xuất kho tôn bản mã phục vụ thi công CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1521 | 16,104,000 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 09/11/ | PX045 | Xuất kho Phụ gia bê tông Sikacrete PP1 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 14,771,000 | |
| 14/11/ | PX041 | Xuất kho Thép tròn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 724,893,226 | |
| 16/11/ | PX039 | Xuất kho Cọc PHC D600B DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 525,760,000 | |
| 18/11/ | XTD | Xuất kho Cát bê tông, đá 1x2 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 304,260,000 | |
| 28/11/ | PX47 | Xuất kho Thép tròn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 384,006,455 | |
| 30/11/ | GNXCK | Xuất kho tôn bản mã phục vụ thi công CT Bình hương (NGuyễn Thị Hải) | 1521 | 14,520,000 | |
| 30/11/ | PX54 | Xuất kho Phụ gia bê tông Plas 301sp DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 87,954,545 | |
| 02/12/ | PX051 | Xuất kho Que hàn, thép buộc DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1522 | 69,150,000 | |
| 06/12/ | PX053 | Xuất kho Que hàn, thép buộc DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1522 | 60,300,000 | |
| 10/12/ | GNXCK | Xuất kho que hàn + dây hàn phục vụ thi công CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1531 | 3,720,000 | |
| | | Xuất kho que hàn + dây hàn phục vụ thi công CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1522 | 14,625,000 | |
| 13/12/ | PX56 | Xuất kho Thép tròn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 396,669,045 | |
| 19/12/ | GNXCK | Xuất kho tôn nhám phục vụ thi công CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1521 | 14,706,000 | |
| 21/12/ | GNXUOGN | Xuất kho tôn bản mã (Xưởng cơ khí) | 1521 | 14,916,000 | |
| 22/12/ | XTD | Xuất kho Cọc PHC D600B DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 231,880,000 | |
| 23/12/ | PX060 | Xuất kho Phụ gia bê tông plas 301sp DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 52,772,727 | |
| 26/12/ | PX55 | Xuất kho Thép tròn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 765,273,073 | |
| 27/12/ | XTD | Xuất kho Khí gas, oxy DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 18,550,000 | |
| 30/12/ | XTD | Xuất kho Khí gas, oxy DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 5,490,909 | |
| 31/12/ | PX058 | Xuất kho Đất DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 48,384,000 | |
| 31/12/ | PX059 | Xuất kho Xi măng Bút Sơn PC40 DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 1,043,022,363 | |
| 31/12/ | XTD | Xuất kho Khe co giãn DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 20,320,000 | |
| 31/12/ | XTD | Xuất kho Cát, đá DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 869,199,999 | |
| 31/12/ | 341 | Kết chuyển TK 621 vào TK 154 621:46--->1541:46 () | 1541:46 | | 12,907,981,447 |
| 31/12/ | ZTONKHO | Xuất vật tư tồn kho theo BB kiểm kê 31/12/2016 () | 1521 | -539,870,779 | |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.5 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 621- Chi phi nguyên vật liệu trực tiếp

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ:

Số phát sinh: 3.300.980.185 3.300.980.185

Số dư cuối kỳ:

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| 01/02/2016 | PXK28 | 2/1/2016 | PXK đất đắp nền + vận chuyển cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK27 | 1521 | 100 290 909 | |
| 01/02/2016 | PNK27 | 2/1/2016 | A.Thư GN CP thuê xe vận chuyển đất (4448m3x5682 đồng) CT gói 2 Cầu Sông Hiếu của Công ty Hoài Anh Vân) | 3311:QTC SH2 | 25 272 727 | |
| 28/02/2016 | PXK38 | 2/28/2016 | PXK đá + vận chuyển cấp đội 6 TC gói 2-Cầu Sông Hiếu, PNK36 | 1521 | 167 927 273 | |
| 28/02/2016 | PXK43 | 2/28/2016 | PXK đất đắp nền + vận chuyển cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK41 | 1521 | 83 970 909 | |
| 18/03/2016 | PXK59 | 3/18/2016 | PXK đá cấp phối cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK57 | 1521 | 121 650 001 | |
| 18/03/2016 | PXK61 | 3/18/2016 | PXK cát đổ bê tông và đất đắp nền đường cấp đội 6 TC gói 2 cầu Sông Hiếu-QT, PNK59 | 1521 | 240 327 273 | |
| 18/03/2016 | PNK59 | 3/18/2016 | Vận chuyển đá base dmax 73,5 của Công ty Hoài Anh Vân TC gói 2 Cầu Sông Hiếu | 3311:QTC SH2 | 2 772 727 | |
| 26/03/2016 | PXK64 | 3/26/2016 | PXk đá CPDD và đá 1x2 cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK62 | 1521 | 113 972 727 | |
| 31/03/2016 | N14 | 3/31/2016 | Cước vận chuyển đá 1081m3x68181.81đ đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu (Công ty CP Thiên Tân) | 3311:QTC SH2 | 73 704 545 | |
| 31/03/2016 | N15 | 3/31/2016 | Cước vận chuyển đá 976,5m3x68181.81 đ đội 6 TC gói 2 cầu Sông Hiếu (Công ty CP Thiên tân | 3311:QTC SH2 | 66 579 545 | |
| 15/04/2016 | PXK88 | 4/15/2016 | PXK xi măng,thép cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK85 | 1521 | 61 034 119 | |
| 15/04/2016 | PXK92 | 4/15/2016 | PXK đá các loại cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông hiếu, PNK89 | 1521 | 28 572 272 | |
| 15/04/2016 | PXK93 | 4/15/2016 | PXK ống cống BTLT D800 cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK90 | 1521 | 33 600 000 | |
| 27/04/2016 | PXK110 | 4/27/2016 | PXK đá cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK104 | 1521 | 12 274 091 | |
| 30/04/2016 | PXK122 | 4/30/2016 | PXK xi măng Nghi Sơn và thép cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK116 | 1521 | 39 797 749 | |
| 25/05/2016 | PXK128 | 5/25/2016 | PXK cát vàng và đất đắp nền+v/c cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK122 | 1521 | 38 473 455 | |
| 25/05/2016 | PXK138 | 5/25/2016 | PXK lưới chắn rác cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK132 | 1521 | 24 818 182 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25/05/2016 | PNK122 | 5/25/2016 | CP thuê xe vận chuyển đá base của Công ty Hoài Anh Vân TC gói 2 Cầu Sông Hiếu | 3311:QTCSH2 | 2 272 727 | |
| 31/05/2016 | PXK156 | 5/31/2016 | PXK xi măng NS, thép cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Soogn Hiếu, PNK150 | 1521 | 30 360 914 | |
| 31/05/2016 | PXK164 | 5/31/2016 | PXK cát vàng và đất đắp nền đường+v/c cấp dội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK158 | 1521 | 6 763 636 | |
| 03/06/2016 | PXK168 | 6/3/2016 | PXK đá 1*2 và cước v/c cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK162 | 1521 | 1 363 636 | |
| 30/06/2016 | PXK189 | 6/30/2016 | PXK cát vàng đổ bê tông cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK182 | 1521 | 1 527 273 | |
| 30/06/2016 | PXK190 | 6/30/2016 | PXk đất đắp nền + v/c cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông hiếu, PNK182 | 1521 | 462 565 818 | |
| 30/06/2016 | D6-11 | 6/30/2016 | Đội 6 giảm nợ tiền mua ống cống D1200 t/c Gói 2 cầu Sông Hiếu Quảng Trị T5+6/2016 | 1413 | 5 700 000 | |
| 31/07/2016 | PXK269 | 7/31/2016 | PXK đất đắp + v/c cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK256 | 1521 | 759 230 545 | |
| 31/07/2016 | PXK270 | 7/31/2016 | PXk cát vàng đổ bê tông cấp đội 6 TC gói 2 cầu Sông Hiếu, PNK256 | 1521 | 3 054 546 | |
| 31/08/2016 | PXK278 | 8/31/2016 | PXK đá+ cước vận chuyển cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK264 | 1521 | 5 454 545 | |
| 31/08/2016 | PXK290 | 8/31/2016 | PXk cát vàng đổ bê tông cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK276 | 1521 | 1 527 273 | |
| 31/08/2016 | PXK291 | 8/31/2016 | PXk đất đắp nền đường + v/c cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK276 | 1521 | 733 204 363 | |
| 31/08/2016 | PXK292 | 8/31/2016 | PXk xi măng, thép cấp đội 6 TC gói 2 cầu Soogn hiếu, PNK277 | 1521 | 35 827 315 | |
| 01/10/2016 | D6-18 | 10/1/2016 | Đội 6 giảm nợ tiền mua vật tư t/c Gói 2 cầu Sông Hiếu Quảng Trị T8+9/2016 | 1413 | 3 050 909 | |
| 31/12/2016 | PXK427 | 12/31/2016 | PXK biển phản quang cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông hiếu, PNK401 | 1521 | 14 038 181 | |
| 31/12/2016 | 13/07/00 | 12/31/2016 | KC 621 -> 154 621:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 1 345 979 459 |
| 31/12/2016 | 13/07/00 | 12/31/2016 | KC 621 -> 154 621:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 154:QTCSH3 | | 1 955 000 726 |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**PHỤ LỤC 2.6**

TỔNG CÔNG TY XDCTGT 4
CÔNG TY CỔ PHẦN 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /HĐLĐTV

**HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ**

Chúng tôi, một bên là ông: Chu Trọng Tú Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ: Chỉ Huy Công Trường
Đại diện cho: CÔNG TY CỔ PHẦN 422 Điện thoại: 0383 853200
Địa chỉ: 155 – Đường Trường Chinh – TP Vinh – Nghệ An
CMTND số: 186042069 - Ngày cấp: ……/…./……. – Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An
Một bên là ông (bà): ……. Quốc tịch: Việt Nam
Sinh ngày … tháng … năm …… Tại: ……
Nghề nghiệp: Lao động phổ thông
Đại chỉ thường trú: ……
Số CMTND: …… – cấp ngày … / ……/…… tại CA: ……
Số sổ BHXH (nếu có) …… cấp ngày ……/……/…… tại ……
Thỏa thuận ký kết Hợp đồng và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây;

**ĐIỀU 1. THỜI HẠN VÀ CÔNG VIỆC HỢP ĐỒNG**

- Loại hợp đồng lao động: Dưới 03 tháng.
- Từ ngày 21 tháng 11 năm 2015 đến ngày 20 tháng 02 năm 2016.
- Địa điểm làm việc: Xưởng đúc cống ly tâm.
- Chức danh chuyên môn: Lao động phổ thông. Chức vụ (nếu có): Công Nhân.
- Công việc phải làm: Lao động trực tiếp.

**ĐIỀU 2. CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

Thời gian làm việc: 8h trong ngày, 6 ngày trong tuần.
Được cấp phát những dụng cụ làm việc gồm: Phù hợp với công việc giao.

**ĐIỀU 3. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

**1 - Quyền lợi:**

- Phương tiện đi lại làm việc: Cá nhân tự túc.
- Hình thức trả lương: Theo sản phẩm.
- Phụ cấp: Không.
- Trả lương vào các ngày: …… hàng tháng. Tháng sau trả tháng trước.
- Tiền lương: Tùy theo hiệu quả và mức độ hoàn thành công việc.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm: Theo chế độ hiện hành và quy định của Công ty.
- Chế độ đào tại: Không
- Những thỏa thuận khác: Người lao động được người sử dụng lao động thanh toán trong lương hàng tháng các khoản

+ Bảo hiểm y tế: 3%
+ Bảo hiểm xã hội: 17%

+ Bảo hiểm thất nghiệp: 1%
+ Chế độ nghỉ hàng năm: Theo quy định.
Tỷ lệ trên sẽ được thay đổi theo quy định của Nhà nước.

**2- Nghĩa vụ:**

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong Hợp đồng lao động.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất – kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.
- Bồi thường vi phạm và vật chất: Tùy theo mức độ vi phạm, Hội đồng kỷ luật Công ty họp xét hình thức kỷ luật, có thể quy trách nhiệm bồi thường vật chất,

**ĐIỀU 4. NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.**

**1- Nghĩa vụ:**

- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động.

**2- Quyền hạn:**

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng(Bố trí, điều chuyển, tạm ngừng việc.)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động, kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và nội quy lao động doanh nghiệp.

**ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

- Hai bên cam kết thực hiện theo những điều đã ký kết trong hợp đồng lao động này.
- Những vấn đề lao động không ghi trong Hợp đồng lao động này thì áp dụng quy định của thỏa ước tập thể, trường hợp chưa có thỏa ước tập thể thì áp dụng quy định của pháp luật lao động.
- Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2015. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung phụ lục Hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng lao động này.

Hợp đồng làm tại: Xưởng đúc cống ly tâm

Ngày 21 tháng 11 năm 2015

| **NGƯỜI LAO ĐỘNG** | **NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG** |
| --- | --- |
| *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục 2.7 a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ... | | … | | | |
| 31/03/2015 | LU004 | Tính lương quý 1/2015 cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 2 979 353 462 | |
| 30/06/2015 | LU012 | Tính lương quý 2/2015 cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 4 129 973 845 | |
| 15/09/2015 | TT182 | TT019 Báo nợ công ty hạng mục chế tạo xe đúc cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | - 68 196 996 | |
| 27/09/2015 | CN037 | TT020 - Báo nợ Cầu 75 CP nhân công SC trạm bơm BT 45m3/h - GN64/2015 - P.V.Thắng (TRAIME) | 1413 | - 1 500 000 | |
| | | ….. | | … | … |
| 17/12/2015 | TT283 | Báo nợ Cty hạng mục chế tạo xe đúc cầu Trại Mễ trụ T24 (TRAIME) | 1413 | - 41 149 711 | |
| 31/12/2015 | CN054 | TT026/2015 báo nợ Cầu 75 CPNC SC trạm bơm BT 45m3/h (GN69/2015 Phạm V. Thắng) (TRAIME) | 1413 | - 2 500 000 | |
| 31/12/2015 | LU045 | Tính lương quý 4/2015 cầu Trại mễ | 1413 | 4 112 381 511 | |
| 31/12/2015 | NB868 | Khối lượng và gía trị bê tông cầu Trại Mễ xuất sang cầu Tam Điệp (từ đầu đến 31/12/2015) (TRAIME) | 1413 | - 150 926 773 | |
| 31/12/2015 | NB869 | Khối lượng và giá trị bê tông cầu Trại Mễ xuất sang cầu kim chính (từ đầu đến 31/12/2015) (TRAIME) | 1413 | - 4 895 074 | |
| 31/03/2016 | LU003 | Tính lương quý 1/2016 cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 1 553 931 547 | |
| 30/09/2016 | LU021 | Tính lương quý 3/2016 cầu Trại Mễ | 1413 | 388 369 677 | |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 1541 | | 342 584 605 |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 1541 | | 654 524 719 |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 1541 | | 6 794 063 699 |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 1541 | | 1 207 898 767 |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 1541 | | 7 388 791 165 |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 1541 | | 8 138 023 007 |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 1541 | | 3 264 575 474 |
| ######## | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 1541 | | 407 533 817 |
| | | **Tổng cộng** | | **28 208 460 713** | **28 208 460 713** |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.7 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 622:46 - Chi phí nhân công trực tiếp

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày:

Phát sinh Nợ: 1,742,836,040

Phát sinh Có: 1,742,836,040

Dư Nợ cuối ngày:

| Ngày | Số | Diễn giải | TK ĐƯ | PS nợ | PS có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | …. | | | |
| 06/09/ | TQL | Trích quỹ lương năm 2016 cho CBCNV chi nhánh (Võ Thị Huyền Thanh) | 334 | 16,800,000 | |
| | | Trích quỹ lương năm 2016 cho CBCNV chi nhánh (Võ Thị Huyền Thanh) | 334 | 9,600,000 | |
| 20/09/ | PBLT7C5BH | Phân bổ lương tháng 7/2016 đội cầu 5 CT Bình Hương (NGuyễn Văn HƯờng) | 334 | 105,911,714 | |
| 20/09/ | PBLT7XCK | Phân bô rluwong tháng 7/2016 bộ phận Xưởng cơ khí (NGuyễn Thị Hải) | 334 | 103,367,766 | |
| 25/09/ | PBLT8C5BH | Phân bổ lương tháng 8/2016 đội cầu 5 CT Bình Hương (Nguyễn Văn Hường) | 334 | 146,569,509 | |
| 25/09/ | PBLT8XCK | Phân bô rluwong tháng 8/2016 bộ phận Xưởng cơ khí (NGuyễn Thị Hải) | 334 | 82,688,779 | |
| 30/09/ | PBLT9C5BH | Phân bổ lương tháng 9/2016 đội cầu 5 CT Bình Hương (NGuyễn Văn HƯờng) | 334 | 239,186,207 | |
| 30/09/ | PBLT9XCK | Phân bô rluwong tháng 9/2016 bộ phận Xưởng cơ khí (NGuyễn Thị Hải) | 334 | 56,407,543 | |
| 30/12/ | PBLT10C5BH | Phân bổ lương tháng 10/2016 đội cầu 5 CT Bình Hương (NGuyễn Văn HƯờng) | 334 | 272,176,127 | |
| 30/12/ | PBLT10XCK | Phân bổ lương tháng 10/2016 bộ phận Xưởng cơ khí (Nguyễn Thị Hải) | 334 | 59,294,646 | |
| 30/12/ | TQL | Trích quỹ lương năm 2016 cho CBCN đội cầu 3 (Tết Dương) Xuong (Võ Thị huyền Thanh) | 334 | 13,200,000 | |
| 31/12/ | 342 | Kết chuyển TK 622 vào TK 154 622:46--->1541:46 () | 1541:46 | | 1,742,836,040 |
| 31/12/ | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí chia quỹ lương (Nguyễn Thị Hải) | 334 | 8,800,000 | |
| 31/12/ | PBLT11 | Phân bổ lương tháng 11/2016 c5bh (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 214,973,192 | |
| | | Phân bổ lương tháng 11/2016 XCK (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 51,703,310 | |
| 31/12/ | PBLT12 | Phân bổ lương tháng 12/2016 C5BH (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 268,854,747 | |
| | | Phân bổ lương tháng 12/2016 XCk (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 33,302,500 | |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.7 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ:

Số phát sinh: 674.993.863 674.993.863

Số dư cuối kỳ:

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| | | | … | | | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP trực tiếp T6/2016 (Đ6 - Cầu SH3) | 3342 | 8 906 000 | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP trực tiếp T6/2016 (Đ6 - Cầu SH3) - Thuê ngoài | 3342 | 2 137 000 | |
| 31/07/2016 | P0700002 | 7/31/2016 | TL trực tiếp 7/2016 - Đ6 Cầu SH gói 2 (NCTT) | 3342 | 8 824 902 | |
| 31/07/2016 | P0700002 | 7/31/2016 | TL trực tiếp 7/2016 - Đ6 Cầu SH gói 3 (NCTT) | 3342 | 22 627 688 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương PTN T8/2016 - Cầu SH3 (NCTT) | 3342 | 6 579 899 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương T8/2016 - Đ6 Cầu SH3 (NCTT) | 3342 | 21 974 893 | |
| 30/09/2016 | P0900002 | 9/30/2016 | TL Phòng TN tháng 9/2016 - Cầu SH3 (NCTT) | 3342 | 6 561 965 | |
| 30/09/2016 | P0900006 | 9/30/2016 | Tiền lương T9/2016 - Đội 6 - Gói 2 Cầu Sông Hiếu QT | 3342 | 2 083 750 | |
| 30/09/2016 | P0900007 | 9/30/2016 | Tiền lương T9/2016 - Đ6 - Gói 3 Cầu Sông Hiếu (NCTT) | 3342 | 8 201 246 | |
| 01/10/2016 | D6-18 | 10/1/2016 | Đội 6 giảm nợ tiền lương thuê ngoài T5/2016 t/c Gói 2 cầu Sông Hiếu QT | 1413 | 37 301 844 | |
| 01/10/2016 | D6-18 | 10/1/2016 | Đội 6 giảm nợ tiền lương thuê ngoài T6/2016 t/c Gói 2 cầu Sông Hiếu QT | 1413 | 8 304 000 | |
| 31/10/2016 | P1000007 | 10/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T10/2016 (NCTT) | 3342 | 6 029 260 | |
| 31/12/2016 | 20/07/00 | 12/31/2016 | KC 622 -> 154 622:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 584 878 152 |
| 31/12/2016 | 20/07/00 | 12/31/2016 | KC 622 -> 154 622:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 154:QTCSH3 | | 90 115 711 |
| 31/12/2016 | HA011 | 12/31/2016 | Hạch toán kinh phí công đoàn phải nộp từ T01 đến T6/2016 - Đ3- sông Hiếu 2 | 3382 | 3 392 270 | |
| 31/12/2016 | HA011 | 12/31/2016 | Hạch toán kinh phí công đoàn phải nộp từ T01 đến T6/2016 - Đ6 -Sông Hiếu 3 | 3382 | 75 210 | |
| 31/12/2016 | HA012 | 12/31/2016 | Hạch toán kinh phí công đoàn phải nộp từ T01 đến T6/2016 - Đ6- Sông Hiếu 2 | 3382 | 1 577 800 | |
| 31/12/2016 | P1200008 | 12/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T12/2016 (NC) | 3342 | 997 234 | |
| 31/12/2016 | P1200008 | 12/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T12/2016 (P.vụ) | 3342 | 4 770 000 | |
| 31/12/2016 | P1200012 | 12/31/2016 | Tiền lương T13/2016 - Đội 6 Cầu SH2 | 3342 | 18 595 862 | |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.8 a**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

# HỢP ĐỒNG KINH TẾ

SỐ : ……/HĐKT/2016.

- Căn cứ Bộ luật dân sự và luật thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 2006 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

- Căn cứ qui chế về hợp đồng kinh tế trong XDCB ban hành kèm theo Quyết định số 29/QĐ - LB ngày 04/06/1992 của Liên Bộ Xây dựng - Trọng tài kinh tế Nhà nước.

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

***Hôm nay, ngày tháng năm . Chúng tôi gồm có :***

**1. ĐẠI DIỆN BÊN A (BÊN THUÊ) :**

Người đại diện : Ông/BÀ Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ:

Điện thoại : Fax:

Mã số thuế :

Số hiệu tài khoản :

**II. ĐẠI DIỆN BÊN B (BÊN CHO THUÊ) : CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI LAN RỪNG.**

Người đại diện : Ông/ BÀ Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ :

Điện thoại :

Tài khoản số :

Mã số thuế :

***Sau khi thống nhất hai bên nhất trí ký hợp đồng với những điều khoản sau:***

**<u>ĐIỀU 1</u>: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.**

Bên B đồng ý cho Bên A thuê 01 máy xúc KOMATSU 1700 để thi công tại Công trình: Đường từ đt.302 đến đền Thõng khu danh thắng Tây Thiên qua Thiền Viện Trúc Lâm Tây Thiên.

Hình thức thuê: Máy xúc KOMATSU 1700 thuê theo tháng.

Địa điểm làm việc: Tại công trường Công trình:

**ĐIỀU 2 : THỜI GIAN , TIẾN ĐỘ.**

- Thời gian: Kể từ ngày có biên bản bàn giao máy đến khi bên A dừng báo máy.

- Tiến độ: Theo yêu cầu của bên A.

**ĐIỀU 3 : ĐƠN GIÁ, NGHIỆM THU, THANH TOÁN**

**3.1. Đơn giá:**

- Đơn giá máy xúc KOMATSU 1700: 39.600.000 đồng/tháng ( Ba mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Trong trường hợp Bên A thuê ca máy xúc KOBEX-55 đơn giá được tính: 2.970.000 / ca.

*Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT10%*

**3.2. Nghiệm thu:**

Trên cơ sở nhật trình hàng tháng bên B thực hiện, được bên A ký xác nhận cuối tháng hai bên tổng hợp và đối chiếu xác định thời gian và giá trị công nợ để thanh toán.

Đơn giá trên được tính cho máy xúc hoạt động cho 170 giờ/tháng. Một ca máy xúc được tính là 7 giờ máy hoạt động.

**3.3. Thanh toán** :

Bên A chuyển tiền tạm ứng cho bên B một khoản là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) để bên B chuẩn bị thiết bị, máy móc đến công trường làm việc.

Căn cứ biên bản đối chiếu được hai bên xác nhận, bên B phát hành hóa đơn tài chính cho bên A,

Hình thức thanh toán : Chuyển khoản, hoặc tiền mặt trong thời hạn không quá 10 ngày.

**ĐIỀU 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN :**

**+ Trách nhiệm bên A**

- Bố trí công việc hàng ngày cho máy hoạt động.
- Ký xác nhận nhật trình, xác nhận khối lượng và giờ máy hoạt động.
- Cung cấp nhiên liệu, chịu chi phí sửa chữa dưới 500.000 đồng.

- Thông báo trước kế hoạch, tiến độ từng kỳ thi công cho bên B.
- Thanh toán kịp thời cho bên B theo Điều 3.

**+ Trách nhiệm bên B**

- Đảm bảo máy hoạt động tốt, kịp thời phối hợp với bên A khắc phục máy khi bị hư hỏng.
- Bố trí thợ lái có sức khoẻ tốt và tay nghề đáp ứng được yêu cầu công việc.Trả lương cho lái - máy. Chịu chi phí sửa chữa từ 500.000 đồng trở lên.
- Chịu chi phí dầu mỡ phụ cho máy hoạt động được tốt.
- Chịu chi phí vận chuyển máy đi và về.

- Đảm bảo tiến độ cho bên A trong suốt quá trình thi công.

- Ghi nhật trình, khối lượng thực hiện trong ngày, ký xác nhận với bên A.

- Đảm bảo và hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn cho người và phương tiện trong suốt quá trình thi công.

- Chấp hành nội qui công trường, chịu sự chỉ đạo của cán bộ kỹ thuật bên A.

- Cung cấp hóa đơn GTGT cho bên A.

**<u>ĐIỀU 5</u> : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.**

Hai bên cùng thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng với những điều khoản trên, nếu có vướng mắc thì cùng nhau bàn bạc giải quyết . Nếu không thương lượng được thì cùng nhau đưa ra toà án kinh tế và được xét xử theo luật định của Nhà nước.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN B** **ĐẠI DIỆN BÊN A**

**Phụ lục 2.8b**

**NHẬT TRÌNH THEO DÕI GIỜ MÁY HOẠT ĐỘNG**

**Tên máy: Máy rải DYNAPAC**

Tên công trường: **Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh**

Đội nhận khoán: Đội công trình 4 Tháng năm

| Ngày làm việc | Ca làm việc | Nội dung công việc | Giờ hoạt động | Xác nhận của lái máy | Xác nhận của đội | Người theo dõi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Ca sáng | | | | | |
| | Ca chiều | | | | | |
| | Ca tối | | | | | |
| | Ca sáng | | | | | |
| | Ca chiều | | | | | |
| | Ca tối | | | | | |

ĐƠN VỊ THI CÔNG PHÒNG VT-TB PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

**Phụ lục 2.8c**

**BẢNG TỔNG HỢP GIỜ MÁY VÀ NHIÊN LIỆU THANH TOÁN THEO NHẬT TRÌNH**

Công trình: **Nâng cấp mở rộng QL1A. Đoạn Nam Bến Thuỷ đến tuyến tránh Thành Phố Hà Tĩnh**

Đội thi công: Đội công trình 4

| TT | Ngày tháng hoạt động | Đơn vị tính/giờ | Số giờ hoạt động | ĐM dầu Diezen | Tổng số nhiên liệu tiêu thụ thực tế | ĐM dầu nhớt tiêu thụ | Tổng số dầu nhớt tiêu thụ thực tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 | 4 | 5=1x4 |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | |

y….. tháng….. năm

ĐƠN VỊ THI CÔNG TOÁN

PHÒNG VT-TB

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ

**Phụ lục 2.9 a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 623- Chi phí máy thi công: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| Ngày | Chứng từ | Diễn giải | TKĐƯ | Phát sinh nợ | Phát sinh có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | … | | | |
| 31/12/2013 | NB630 | Thuê xà lan: 2 tháng (từ 01/7/2013 đến 31/8/2013) thi công cầu Trại Mễ SHD 000124 (Cty Bình Phơng) (TRAIME) | 1413 | 145 454 545 | |
| 31/12/2013 | TT339 | Cầu Kim CHính báo nợ chi phí cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 2 727 280 | |
| 31/12/2013 | TT351 | TT105,112,122 cầu 75 báo nợ khấu hao thiết bị + VTLC 6 tháng cuối năm 2013 (KHCT) | 1413 | 344 977 138 | |
| | | … | | | |
| 31/12/2014 | NB786 | Cớc vc VTTB phục vụ thi công các công trình đã viết hoá đơn SHD 0000087 (Cty Anh Điệp) (TRAIME) | 1413 | 20 363 636 | |
| 31/12/2014 | NB795 | Thuê xe 29C-00612: 5,5 tháng (từ 16/7/2014 đến 31/12/2014) cầu Trại Mễ SHD 0000195 (Cty 808) (TRAIME) | 1413 | 169 400 000 | |
| 31/12/2014 | NB795 | Thuê xe 29C-00614: 5,5 tháng (từ 16/7/2014 đến 31/12/2014) cầu Trại Mễ SHD 0000195 (Cty 808) (TRAIME) | 1413 | 169 400 000 | |
| 31/12/2014 | NB802 | Thuê cầu Kobelco: 2 tháng cầu Trại Mễ SHD 0000026 (Cty Minh Đăng) (TRAIME) | 1413 | 181 818 180 | |
| 31/12/2014 | NB804 | Thuê cầu 20T Trại Mễ từ 07/5/2014 đến 07/12/2014 SHD 0000292 (Hỗ trợ Nhân đạo) (TRAIME) | 1413 | 286 363 636 | |
| 31/12/2014 | NB808 | Sửa chữa kiểm định vật t các cầu (cơ khí thực nghiệm) đã có hoá đơn ở NB020/2015 (TRAIME) | 1413 | 2 727 273 | |
| 31/12/2014 | TT334 | TT085 cầu 75 báo nợ mua dầu cầu Trại Mễ Nguyễn Văn Khoa (TRAIME) | 1413 | 1 205 686 | |
| 31/12/2014 | TT343 | TT090 cầu 75 báo nợ khấu hao MMTB + VTLC từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (KHCT) | 1413 | 487 202 283 | |
| 2/1/2015 | NB027 | Dầu DI 1.200lít thi công cầu TM SHĐ 0012207 (Cty Dầu khí Ninh Bình) (TRAIME) | 1413 | 25 025 455 | |
| | | … | | | |
| 31/12/2015 | CT071 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 35/2015 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1413 | 48 590 970 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/12/2015 | KH142 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 12/2015 (KHXN) | 1413 | 7 821 557 | |
| 31/12/2015 | NB842 | Thuê xà lan 500T: 6 tháng (từ 01/7 đến 31/12/2015) cầu Trại mễ SHD 0000386 (Cty Bình Phơng) (TRAIME) | 1413 | 436 363 636 | |
| 31/12/2015 | NB873 | Thuê thiết bị phục vụ thi công cầu Trại Mễ (Cty Vĩnh Thịnh) (TRAIME) | 1413 | 956 212 121 | |
| 31/12/2015 | NB882 | Thuê cẩu bánh xích KH180-3: 3 tháng (từ 01/10 đến 31/12/2015) cầu Trại mễ (Cty Vĩnh Thịnh) (TRAIME) | 1413 | 272 727 273 | |
| 31/12/2015 | TT314 | TT120, TT121 cầu 75 báo nợ KHTB, VTLC 6 tháng cuối năm 2015 (KHCT) | 1413 | 1 619 573 324 | |
| 31/12/2015 | TT320 | TT125 cầu 75 báo nợ phí vận tải cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 3 514 672 | |
| 31/12/2015 | TT321 | TT126 cầu 75 báo nợ phí vận tải ông Quách Xuân Thuỷ cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1413 | 21 579 757 | |
| 31/12/2015 | TT331 | chi phí mua máy bơm thuỷ lực (TRAIME) | 1413 | 5 373 019 | |
| 1/1/2016 | CN003 | Vũ Quang Đức báo cáo giảm nợ 26/2016 (TRAIME) | 1413 | 10 000 000 | |
| | | … | | | |
| 4/10/2016 | CN052 | Vũ Đức Nhuận báo cáo giảm nợ 33/2016 (TRAIME) | 1413 | 1 700 000 | |
| 9/10/2016 | KH096 | Phân bổ Kh từ tháng 09-09/10/2016 (KHXN) | 1413 | 5 936 177 | |
| 9/10/2016 | NB359 | Điện sx cầu Trại Mễ SHD 0218370, 0218469 (ĐL Yên Khánh) (TRAIME) | 1413 | 5 087 121 | |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 1541 | | 1 119 139 324 |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 1541 | | 1 659 249 467 |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 1541 | | 8 434 331 208 |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 1541 | | 2 940 395 391 |
| 31/12/2014 | BBKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1541 | | 2 727 273 |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 1541 | | 8 332 391 223 |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển bổ sung CP cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1541 | | 5 373 019 |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 1541 | | 6 621 914 311 |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 1541 | | 1 276 081 169 |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí t 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 1541 | | 453 537 116 |
| | | **Tổng cổng** | | **30 845 139 501** | **30 845 139 501** |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.9 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 623:46 - Chi phí máy thi công

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày:

Phát sinh Nợ: **7,768,935,406**

Phát sinh Có: **7,768,935,406**

Dư Nợ cuối ngày:

| Ngày | Số CT | DIỄN GIẢI | TK ĐƯ | PS nợ | PS có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | … | | | |
| 30/07/2016 | 0000923 | Chi phi thuê xe vận chuyển DA cầu Bình Hương (Công ty cổ phần vận tải Việt Trang) | 3312 | 76,363,636 | |
| 30/07/2016 | PBLT6C5BH | Phân bổ lương đội cầu 5 Bình Hương (Nguyễn Văn HƯờng) | 334 | 22,423,329 | |
| 01/08/2016 | GNKHANH | Xuất kho dầu DDiezeel cho xe 30V 1802 (Tăng Văn Khánh) | 1523 | 25,036,136 | |
| 16/08/2016 | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí mua nhiên liệu phục vụ XCK (Nguyễn Thị Hải) | 1413XCK | 8,977,273 | |
| 22/08/2016 | 000117 | Thanh toán vận chuyển vật tư sửa chữa thiết bị phục vụ thi công DA Cầu Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1111 | 490,000 | |
| 31/08/2016 | 0000957 | Chi phí thuê xe vận chuyển DA Cầu Bình Hương (Công ty cổ phần vận tải Việt Trang) | 3312 | 75,000,000 | |
| 01/09/2016 | GNTHAO | Báo cáo giảm nợ chi phí sửa chữa cầu KH 100 (Đỗ Ngọc Thảo) | 1411 | 4,500,000 | |
| | | … | | | |
| 30/09/2016 | GNKHANH | Xuất kho dầu Diezel phục vụ thi công CT Bình Hương (Tăng Văn Khánh) | 1523 | 23,259,509 | |
| 30/09/2016 | 407TSCT | Chi phí thuê Xe chở trộn bê tông Dongfeng quý 03/2016 DA Cầu Bình Hương (Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP) | 3411.2 | 73,074,258 | |
| 01/10/2016 | 0000165 | Chi phí đào xúc, vận chuyển, san ủi mặt bằng DA Cầu Bình Hương (Công ty TNHH thương mại và dịch vụ cơ khí Toàn Thắng) | 3312 | 982,727,210 | |
| | | … | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 30/10/2016 | PX042 | Xuất kho Nhiên liệu DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 61,784,692 | |
| 31/10/2016 | 0000136 | Chi phí thuê máy phát điện 275KVA T10/2016 DA Cầu Bình Hương (Công ty TNHH vật tư thiết bị và công nghiệp) | 3312 | 20,000,000 | |
| 17/11/2016 | GNHUNGKT | Báo cáo giảm nợ chi phí thuê máy lu (Đậu Đức Hùng) | 1411 | 14,039,200 | |
| | | Báo cáo giảm nợ chi phí thuê máy lu (Đậu Đức Hùng) | 1411 | 13,960,000 | |
| 30/11/2013 | 0005701 | Xuất kho Nhiên liệu DA Cầu Bình HƯơng (Cao Văn Giáp) | 1523 | 125,469,093 | |
| | | … | | | |
| 19/12/2016 | 0460820 | Chi phí tiền điện sản xuất từ 16/09 - 15/10/2016 DA Cầu Bình Hương (Điện lực thị xã Quảng Yên) | 3312 | 41,365,500 | |
| 20/12/2016 | GNTHAOVT | Báo cáo gảm nợ chi phí mua phụ tùng phục vụ thi công CT Bình Hương (Đỗ Ngọc Thảo) | 1411 | 5,560,000 | |
| 23/12/2016 | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí thuê xe vận chuyển CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1413XCK | 10,660,000 | |
| 24/12/2016 | GND5/14 | Báo cáo giảm nợ sữa chữa máy thi công cầu Bình Hương (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 15,600,000 | |
| 27/12/2016 | GNXCK | Xuất kho phớt tuy ô sửa chữa máy CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1524 | 10,727,270 | |
| 28/12/2016 | GND5/15 | Báo cáo giảm nợ chi phí sữa chữa máy cầu Bình Hương (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 7,250,000 | |
| 30/12/2016 | 0007436 | Xuất kho Nhiên liệu DA Cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1523 | 20,965,464 | |
| 31/12/2016 | 00001591 | Chi phí thuê máy khoan Bauer DA Cầu Bình Hương (Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP) | 3411.2 | 643,845,745 | |
| 31/12/2016 | 0000225 | Chi phí thuê xà lan, tàu kéo, ca nô DA Cầu Bình Hương (Công ty TNHH Một thành viên Hồng Hưng) | 3312 | 727,272,728 | |
| 31/12/2016 | 0000235 | Chi phí thuê bơm bê tông DA Cầu Bình Hương (Công ty TNHH Một thành viên 414) | 3312 | 24,829,091 | |
| 31/12/2016 | 343 | Kết chuyển TK 623 vào TK 154 623:46--->1541:46 () | 1541:46 | | 7,768,935,406 |
| 31/12/2016 | PBLT11 | Phân bổ lương tháng 11/2016 c5bh (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 129,697,472 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/12/2016 | PBLT11XM | Phân bổ lương tháng 11/2016 bộ phận xe máy VP (Lê Quang Tuấn) | 334 | 28,552,904 | |
| 31/12/2016 | PBLT12 | Phân bổ lương tháng 12/2016 C5BH (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 118,039,412 | |
| 31/12/2016 | PBLT12XM | Phân bổ lương tháng 12/2016 bộ phận xe máy VP (Lê Quang Tuấn) | 334 | 30,355,500 | |
| 31/12/2016 | ZCFDH | Phân bổ Chi phí dài hạn Quý 03+04/2016 | 2422 | 1,690,338,237 | |
| | | Phân bổ Chi phí dài hạn Quý 03+04/2016 | 2422 | 161,580,021 | |
| | | Phân bổ Chi phí dài hạn Quý 03+04/2016 | 2421 | 77,425,431 | |
| 31/12/2016 | ZKHAO | Trích khấu hao Tài sản quý 03+04/2016 | 2141 | 477,344,626 | |
| | | Trích khấu hao Tài sản quý 03+04/2016 | 2141 | 196,194,452 | |

Ngày …..tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.9 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 623- Chi phí máy thi công

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ:

Số phát sinh: **879 141 018** **879 141 018**

Số dư cuối kỳ:

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| 26/01/2016 | PXK07 | 1/26/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK6 | 1523 | 1 868 750 | |
| 26/01/2016 | PXK08 | 1/26/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK07 | 1523 | 31 848 363 | |
| 30/01/2016 | PXK05A | 1/30/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK385 ngày 31/12/2014 | 1523 | 35 163 113 | |
| 31/01/2016 | 01/01/00 | 1/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 01 | 21413 | 28 964 139 | |
| 08/02/2016 | PXK32 | 2/8/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 - Cầu Sông Hiếu, PNK31 | 1523 | 34 436 092 | |
| 28/02/2016 | 02/01/00 | 2/28/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 02 | 21413 | 28 964 139 | |
| 16/03/2016 | PXK57 | 3/16/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK55 | 1523 | 78 889 274 | |
| 18/03/2016 | PXK62 | 3/18/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK60 | 1523 | 25 996 818 | |
| 31/03/2016 | PXK77 | 3/31/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK75 | 1523 | 4 734 728 | |
| 31/03/2016 | 03/01/00 | 3/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 03 | 21413 | 28 964 139 | |
| 31/03/2016 | KPSCQ1 | 3/31/2016 | Xưởng sửa chữa thanh toán kinh phí sửa chữa Quý I/2016 Đội 6 CT cầu Sông Hiếu Quảng Trị Gói | 511NB | 4 265 470 | |
| 16/04/2016 | PXK97 | 4/16/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói Cầu Sông Hiếu, PNK94 | 1523 | 15 057 320 | |
| 27/04/2016 | PXK109 | 4/27/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Sông Hiếu, PNK103 | 1523 | 6 705 547 | |
| 30/04/2016 | 04/01/00 | 4/30/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 04 | 21413 | 28 964 139 | |
| 19/05/2016 | P0000034 | 5/19/2016 | CP thuê máy thi công DA Cầu Sông Hiếu 2 QT ( TT đợt 1, HĐ 84/HĐKT/2016) | 3313:QTCSH2 | 76 159 091 | |
| 31/05/2016 | 05/01/00 | 5/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 05 | 21413 | 28 964 139 | |
| 30/06/2016 | PXK186 | 6/30/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 cầu Sông Hiếu, PNK179 | 1523 | 20 532 273 | |
| 30/06/2016 | PT74 | 6/30/2016 | PXK phụ tùng sữa chữa xe 37N-0038 Đội 6 thi công CT gói 2 - Sông Hiếu - PNK 54 | 1524 | 1 850 000 | |
| 30/06/2016 | 06/01/00 | 6/30/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 06 | 21413 | 28 964 139 | |
| 30/06/2016 | P0600003 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T01/2016 (Đ6 - Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 16 628 710 | |
| 30/06/2016 | P0600004 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T02/2016 (Đ6 - Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 21 081 043 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 30/06/2016 | P0600005 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T03/2016 (Đ6 Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 36 576 933 | |
| 30/06/2016 | P0600006 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T04/2016 (Đ6 - Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 16 985 969 | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T6/2016 (Đ6 - Cầu SH2) | 3342 | 8 745 028 | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP xe máy T6/2016 (Đ6 - Cầu SH3) | 3342 | 3 348 350 | |
| 15/07/2016 | PXK244 | 7/15/2016 | PXL nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK233 | 1523 | 8 651 637 | |
| 15/07/2016 | PXK245 | 7/15/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK234 | 1523 | 26 540 727 | |
| 31/07/2016 | 07/01/00 | 7/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 07 | 21413 | 28 964 139 | |
| 31/07/2016 | P0700002 | 7/31/2016 | TL trực tiếp 7/2016 - Đ6 Cầu SH gói 3 (BPXM) | 3342 | 11 380 943 | |
| 07/08/2016 | PXK271 | 8/7/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 2 Cầu Soogn hiếu, PNK257 | 1523 | 13 069 591 | |
| 31/08/2016 | PXK295 | 8/31/2016 | PXk nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK280 | 1523 | 8 397 584 | |
| 31/08/2016 | 08/01/00 | 8/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 08 | 21413 | 28 964 139 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương T8/2016 - Đ6 Cầu SH2 (BP XM) | 3342 | 2 641 810 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương T8/2016 - Đ6 Cầu SH3 (BPXM) | 3342 | 8 748 661 | |
| 19/09/2016 | PXK325 | 9/19/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 cầu Sông Hiếu, PNK306 | 1523 | 1 007 272 | |
| 30/09/2016 | 09/01/00 | 9/30/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 09 | 21413 | 28 964 139 | |
| 30/09/2016 | P0900007 | 9/30/2016 | Tiền lương T9/2016 - Đ6 - Gói 3 Cầu Sông Hiếu (BP XM) | 3342 | 4 158 511 | |
| 23/10/2016 | PXK351 | 10/23/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK331 | 1523 | 1 421 908 | |
| 31/10/2016 | 10/01/00 | 10/31/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 10 | 21413 | 28 964 139 | |
| 31/10/2016 | P1000007 | 10/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T10/2016 (XM) | 3342 | 1 830 218 | |
| 30/11/2016 | 11/01/00 | 11/30/2016 | Khấu hao TSCĐ tháng 11 | 21413 | 28 964 139 | |
| 15/12/2016 | KPSCQ2+Q3 | 12/15/2016 | XSC- TT kinh phí SC Quý II+Quý III/2016 - CT Cầu Sông Hiếu 2 | 511NB | 2 132 735 | |
| 30/12/2016 | PXK401 | 12/30/2016 | PXK nhiên liệu cấp đội 6 TC gói 3 Cầu Sông Hiếu, PNK378 | 1523 | 5 761 547 | |
| 30/12/2016 | N25 | 12/30/2016 | Lê Quang Ninh TT tiền v/c máy CT Cầu Sông Hiếu gói 2 (Trả cho Công ty TNHH Cơ Khí Hải Sơn) | 3313:PTXM | 16 363 636 | |
| 31/12/2016 | 21/08/00 | 12/31/2016 | KC 623 -> 154 623:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 700 178 423 |
| 31/12/2016 | 21/08/00 | 12/31/2016 | KC 623 -> 154 623:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 154:QTCSH3 | | 178 962 595 |
| 31/12/2016 | D6-23 | 12/31/2016 | Đội giảm nợ cp s/c máy xúc t/c cầu sông Hiếu Quảng Trị T12/2016 | 1413 | 2 760 000 | |
| 31/12/2016 | P1200008 | 12/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T12/2016 (Xe máy) | 3342 | 4 795 837 | |

Ngày ….. tháng….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.10 a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| Ngày | Chứng từ Số | Diễn giải | TKĐƯ | Phát sinh nợ | Phát sinh có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | … | | | |
| 31/05/2013 | KH053 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 05/2013 (KHXN) | 1,413 | 6,855,556 | 0 |
| 30/06/2013 | CT040 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 02/2013_Vũ Trọng Tới (GIAMNO) | 1,413 | 690,000 | 0 |
| 30/06/2013 | KH066 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 06/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,061,111 | 0 |
| 31/07/2013 | KH091 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 07/2013 (KHXN) | 1,413 | 7,806,869 | 0 |
| 31/08/2013 | KH101 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 08/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,437,374 | 0 |
| 30/09/2013 | KH112 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 09/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,437,374 | 0 |
| 31/10/2013 | KH127 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 10/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,437,374 | 0 |
| 30/11/2013 | KH138 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 11/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,437,374 | 0 |
| 28/12/2013 | PC1196 | Vũ Thị Bình thanh toán tiền điện thoại tháng 11/2013 (THANHTOAN) | 1,413 | 343,318 | 0 |
| 29/12/2013 | CT072 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 07/2013 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 6,569,455 | 0 |
| 31/12/2013 | KH149 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 12/2013 (KHXN) | 1,413 | 8,437,374 | 0 |
| | | … | | | |
| 14/05/2014 | TT172 | TT 041 cầu 75 báo nợ cấp phao cứu sinh - Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,413 | 1,200,000 | 0 |
| 30/06/2014 | KH079 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 06/2014 (KHXN) | 1,413 | 9,817,992 | 0 |
| 17/07/2014 | PC583 | Vũ Thị Bình thanh toán tiền điện thoại tháng 6/2014 (THANHTOAN) | 1,413 | 931,012 | 0 |
| 30/07/2014 | CT039 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 15/2014 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 3,867,000 | 0 |
| 31/08/2014 | KH102 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 08/2014 (KHXN) | 1,413 | 9,817,992 | 0 |
| 30/09/2014 | CT054 | Cầu Trại mễ Báo cáo giảm nợ 18/2014 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 17,348,773 | 0 |
| 30/10/2014 | CT060 | Cầu Trại mễ báo cáo giảm nợ 19/2014 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 25,058,306 | 0 |
| 31/10/2014 | KH125 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 10/2014 (KHXN) | 1,413 | 9,386,174 | 0 |
| 30/11/2014 | TT318 | Cầu Đoan vỹ báo nợ bảo hộ lao động cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,413 | 2,130,000 | 0 |
| 18/12/2014 | PC989 | Nguyễn Khánh Hoàn thanh toán tiền điện thoại tháng 11/2014 (THANHTOAN) | 1,413 | 1,058,941 | 0 |
| | | … | | | |
| 31/03/2015 | KH036 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 03/2015 (KHXN) | 1,413 | 11,329,765 | 0 |
| 31/05/2015 | KH062 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 05/2015 (KHXN) | 1,413 | 11,301,887 | 0 |
| 30/06/2015 | KH076 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 6/2015 (KHXN) | 1,413 | 11,301,887 | 0 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/07/2015 | KH083 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 7/2015 (KHXN) | 1,413 | 11,301,886 | 0 |
| 15/08/2015 | CT037 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 30/2015 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 9,230,454 | 0 |
| 19/08/2015 | PC603 | Thanh toán tiền điện thoại tháng 7/2015 (THANHTOAN) | 1,413 | 808,893 | 0 |
| 31/08/2015 | KH100 | Phân bổ CCDC MMTB tháng 8/2015 (KHXN) | 1,413 | 11,243,301 | 0 |
| 31/10/2015 | KH121 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 10/2015 (KHXN) | 1,413 | 10,970,529 | 0 |
| 30/11/2015 | KH133 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 11/2015 (KHXN) | 1,413 | 10,844,626 | 0 |
| 31/12/2015 | KH142 | Phân bổ KH MMTB VTLC tháng 12/2015 (KHXN) | 1,413 | 10,802,960 | 0 |
| 31/12/2015 | NB868 | Khối lượng và gía trị bê tông cầu Trại Mễ xuất sang cầu Tam Điệp (từ đầu đến 31/12/2015) (TRAIME) | 1,413 | -344,769,822 | 0 |
| 31/12/2015 | NB869 | Khối lượng và giá trị bê tông cầu Trại Mễ xuất sang cầu kim chính (từ đầu đến 31/12/2015) (TRAIME) | 1,413 | -11,309,827 | 0 |
| 31/12/2015 | TT324 | Giảm chi phí BHLD cầu trại Mễ năm 2015 (GIAMNO) | 1,413 | -5,130,000 | 0 |
| | | … | | | |
| 31/01/2016 | KH008 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 1/2016 (KHXN) | 1,413 | 10,802,960 | 0 |
| 28/02/2016 | KH019 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 2/2016 (KHXN) | 1,413 | 11,007,821 | 0 |
| 31/03/2016 | KH029 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 3/2016 (KHXN) | 1,413 | 12,118,275 | 0 |
| 30/04/2016 | KH039 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 4/2016 (KHXN) | 1,413 | 11,895,447 | 0 |
| 31/05/2016 | KH049 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 5/2016 (KHXN) | 1,413 | 11,008,452 | 0 |
| 30/06/2016 | CT019 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 38/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 11,377,500 | 0 |
| 30/06/2016 | KH060 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 6/2016 (KHXN) | 1,413 | 10,397,272 | 0 |
| 31/07/2016 | KH072 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 7/2016 (KHXN) | 1,413 | 10,229,286 | 0 |
| 31/08/2016 | KH084 | Phân bổ khấu hao MMTB CCDC tháng 8/2016 (KHXN) | 1,413 | 10,229,286 | 0 |
| 30/09/2016 | CT039 | Cầu Trại Mễ báo cáo giảm nợ 41/2016 - Nguyễn Đình Viễn (GIAMNO) | 1,413 | 10,540,818 | 0 |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 22,225,454 |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 128,777,370 |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 348,363,264 |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 40,580,797 |
| 31/12/2014 | BKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 1,541 | 0 | 10,000,000 |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 268,226,147 |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 430,640,063 |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 121,519,300 |
| 42,257 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 1,541 | 0 | 78,589,031 |
| | | Tổng cộng | | 1,448,921,426 | 1,448,921,426 |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.10 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 627:46 - Chi phí sản xuất chung

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày:

Phát sinh Nợ: **2,305,032,063**

Phát sinh Có: **2,305,032,063**

Dư Nợ cuối ngày:

| Ngày | Số | Diễn giải | TK ĐƯ | PS nợ | PS có |
|---|---|---|---|---|---|
| | | … | | | |
| 28/07/2016 | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí thuê xe vận chuyển (Nguyễn Thị hải) | 1413XCK | 13,454,545 | |
| 30/07/2016 | PBLT6C5BH | Phân bổ lương đội cầu 5 Bình Hương (Nguyễn Văn HƯờng) | 334 | 45,370,466 | |
| 01/08/2016 | GNXCK | Xuất kho tôn bản mã phục vụ thi công CT Bình Hương (Phạm Thái Hòa) | 1521 | 11,125,456 | |
| | | … | | | |
| 24/08/2016 | GND5/3 | Xuất vật tư thi công cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1527 | 450,000 | |
| 24/08/2016 | PX14 | Xuất kho Khí gas, oxy, CO2 phục vụ Xưởng cơ khí (Đào Quang Bích) | 1523 | 13,518,182 | |
| 25/08/2016 | GND5/4 | vật tư nhỏ lẻ (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 6,889,000 | |
| 26/08/2016 | GND5/5 | vật tư nhỏ lẻ (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 1,183,600 | |
| 30/08/2016 | 000148 | Thanh toán chi phí vé cước đường bộ (Nguyễn Thị Hải) | 1111 | 140,000 | |
| 01/09/2016 | GNXCK | Xuất kho mũi khaon + đá mài sắt phục vụ thi công CT Bình Hương (NGuyễn Thị hải) | 1521 | 2,909,091 | |
| | | …. | | | |
| 21/09/2016 | GND5/8 | Xuất vật tư thi công cầu bình hương (Cao văn giáp) | 1521 | 7,274,000 | |
| 29/092016 | 191 | Thanh toán tiền lương tháng 07/2016 bộ phận văn phòng (Theo danh sách đính kèm) | 11217 | 7,272,308 | |
| 30/09/2016 | PBLT9VP | Phân bổ lương tháng 9/2016 bộ phận VP (Võ Thị Huyền Thanh) | 334 | 18,174,423 | |
| 30/09/2016 | TBHQ3 | Trích bảo hiểm quý 3/2016 (c5) (Võ Thị Huyền Thanh) | 33831 | 85,145,214 | |
| 30/09/2016 | TKPCDQ3 | Trích kinh phí công đoàn quý 3/2016 (Cầu 5) (Võ Thị Huyền Thanh) | 3382 | 8,596,542 | |
| | | … | | | |
| 24/10/2016 | GND5/10 | Thí nghiệm nước (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 1,363,636 | |
| 24/10/2016 | GND5/10 | Nước lavi (Đội cầu 5 - CT Cầu Bình Hương) | 1413BH | 16,512,000 | |
| 25/10/2016 | GNCUONGKT | Báo cáo giảm nợ chi phí tiếp khách (Trường Đức Phương) | 1411 | 9,000,000 | |
| 03/11/2016 | 291 | Thanh toán tiền lương tháng 07/2016 Xưởng cơ khí (Xưởng cơ khí - Chi nhánh Hà Nội) | 11217 | 4,720,000 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 17/11/2016 | 000324 | Thanh toán tiền lương tháng 8/2016 cho CBCNV Chi nhánh Hà Nội (Võ Thị Huyền Thanh) | 1111 | 8,187,692 | |
| 24/11/2016 | GNHAI | Báo cáo giảm nợ chi phí tiếp khách (Nguyễn Thị Hải) | 1411 | 9,400,000 | |
| 28/11/2016 | GNXCK | Xuất kho tôn nhám phục vụ thi công CT Bình Hương (Nguyễn Thị Hải) | 1522 | 6,525,001 | |
| 30/11/2016 | GND5/11 | Xuất ống nhựa thi công cầu Bình Hương (Cao văn giáp) | 1521 | 11,912,800 | |
| 30/11/2016 | 0000108 | Chi phí thí nghiệm, khảo sát đợt 1 DA Cầu Bình Hương (Chi nhánh Tổng công ty XDCT giao thông 4 - CTCP - Trung tâm dự án) | 3312 | 20,190,909 | |
| | | … | | | |
| 06/12/2016 | 000352 | Thanh toán chi phí mua vật tư sửa chữa trạm bơm 60M3 (Nguyễn Thế Quỳnh) | 1111 | 400,000 | |
| 07/12/2016 | XTD | Xuất kho Khí gas, oxy, CO2 phục vụ XCK (Đào Quang Bích) | 1523 | 12,554,545 | |
| 16/12/2016 | GNTHONG | Báo cáo giảm nợ chi phí mua vé đi đường (Phan văn Thông) | 1411 | 9,252,531 | |
| 19/12/2016 | GNKHANH | Báo cáo giảm nợ chi phí chi phí đi đường (Tăng Văn Khánh) | 1411 | 2,742,400 | |
| 20/12/2016 | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí mua vật tư phục vụ (Nguyễn Thị Hải) | 1413XCK | 4,470,000 | |
| 22/12/2016 | GND5/12 | Xuất vật tư thi công cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1522 | 3,046,000 | |
| 28/12/2016 | GND5/15 | Xuất vật tư thi công cầu Bình Hương (Cao Văn Giáp) | 1521 | 750,000 | |
| 28/12/2016 | GND5/15 | Xuất vật tư thi công cầu bình hương (Cao Văn Giáp) | 1522 | 18,300,000 | |
| 28/12/2016 | GNXCK | Báo cáo giảm nợ chi phí thuê xe vận chuyển (Nguyễn Thị Hải) | 1413XCK | 17,290,000 | |
| 29/12/2016 | 000406 | Thanh toán chi phí mua van thủy lực (Nguyễn Thế Quỳnh) | 1111 | 5,150,000 | |
| 30/12/2016 | 476 | Thanh toán tiền lương tháng 10/2016 bộ phận văn phòng (Theo danh sách đính kèm) | 11217 | 7,027,692 | |
| 30/12/2016 | GNHAILX | Báo cáo giảm nợ chi phí di công tác (Nguyễn Hoàn hải) | 1411 | 4,080,000 | |
| 30/12/2016 | TQL | Trích quỹ lương năm 2016 cho CBCN đội cầu 3 (Tết Dương) Xuong (Võ Thị huyền Thanh) | 334 | 4,000,000 | |
| 31/12/2016 | 344 | Kết chuyển TK 627 vào TK 154 627:46--->1541:46 () | 1541:46 | | 2,305,032,063 |
| 31/12/2016 | PBLT11 | Phân bổ lương tháng 11/2016 c5bh (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 44,006,453 | |
| 31/12/2016 | PBLT11VP | Phân bổ lương VP tháng 11/2016 bộ phận VP (Võ Thị Huyền Thanh) | 334 | 19,096,000 | |
| 31/12/2016 | PBLT12 | Phân bổ lương tháng 12/2016 C5BH (Võ THị Huyền Thanh) | 334 | 61,347,053 | |
| 31/12/2016 | TBHQ4 | Trích bảo hiểm quý 3/2016 (c5) (Võ Thị Huyền Thanh) | 33831 | 78,485,696 | |
| 31/12/2016 | TKPCDQ4 | Trích kinh phí công đoàn quý 3/2016 (Cầu 5) (Võ Thị Huyền Thanh) | 3382 | 8,954,524 | |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.10 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 623- Chi phí máy thi công

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ:

Số phát sinh: **879 141 018** **879 141 018**

Số dư cuối kỳ:

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| | | | … | | | |
| 14/02/2016 | 31/05/00 | 2/14/2016 | PTN- Trần Thị Liệu TT cp đi công tác công trình Quảng Trị - Sông Hiếu gói 2 | 1111 | 1 305 000 | |
| 31/03/2016 | D6-03 | 3/31/2016 | Đội 6 giảm nợ tiền thuê nhà từ T1-12/2014 đường hai đầu cầu sông Hiếu Gói 3 | 1413 | 12 000 000 | |
| 31/03/2016 | PTN-01 | 3/31/2016 | Phòng thí nghiệm giảm nợ tiền mua bếp ga làm thí nghiệm cầu sông Hiếu Quảng Trị Gói 2 | 1413 | 381 116 | |
| 25/05/2016 | PNK122 | 5/25/2016 | CP thuê xe đo E mặt đường của Công ty Hoài Anh Vân TC gói 2 Cầu Sông Hiếu | 3311:QTCSH2 | 909 091 | |
| 30/05/2016 | 21/05/00 | 5/30/2016 | PKD-Phan Thị Huyền Trang GN CP đi công tác Quảng Trị gói 2 | 1412 | 4 030 364 | |
| 31/05/2016 | 01/06/00 | 5/31/2016 | PKT- Đào Hồng Thanh GN CP đi công tác Hà Nội | 1412 | 2 225 000 | |
| 31/05/2016 | 03/06/00 | 5/31/2016 | PKT- Nguyễn Anh Sơn GN CP đi công tác Hà Nội | 1412 | 6 440 000 | |
| 31/05/2016 | PTN-11 | 5/31/2016 | Phòng thí nghiệm giam nợ cp xăng xe đi lại làm thí nghiệm cầu sông Hiếu Quảng Trị Gói 2 | 1413 | 705 455 | |
| 01/06/2016 | 12/05/01 | 6/1/2016 | BGD-Ngô Thanh Hồng TT cp đi công tác Quảng Trị | 1111 | 2 436 782 | |
| 30/06/2016 | P0600004 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T02/2016 (Đ6 - Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 16 188 277 | |
| 30/06/2016 | P0600005 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T03/2016 (Đ6 Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 19 603 000 | |
| 30/06/2016 | P0600006 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T04/2016 (Đ6 - Cầu Sông Hiếu 2) | 3342 | 48 601 000 | |
| 30/06/2016 | P0600007 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T5/2016 (Đ6 - Cầu SH2) | 3342 | 15 329 046 | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T6/2016 (Đ6 - Cầu SH2) | 3342 | 9 315 890 | |
| 30/06/2016 | P0600008 | 6/30/2016 | Tiền lương BP gián tiếp T6/2016 (Đ6 - Cầu SH3) | 3342 | 9 696 000 | |
| 01/07/2016 | 10/07/00 | 7/1/2016 | PKT- Ngô Trung Dũng GN CP đi công tác Quảng Trị- Sông Hiếu gói 2 | 1412 | 5 049 545 | |
| 18/07/2016 | H0000397 | 7/18/2016 | Thanh toán thuê máy ủi, máy lu rung phục vụ CT Sông Hiếu G2 cho CN CTy CPXDGT Thừa Thiên Huế tại Quảng Trị | 3313:QTCSH2 | 99 365 472 | |
| 19/07/2016 | H0000917 | 7/19/2016 | Thanh toán KL thảm bê tông nhựa mặt đường CT Sông Hiếu G2 cho Công ty CP Thành An | 3313:QTCSH2 | 909 090 909 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 31/07/2016 | P0700002 | 7/31/2016 | TL trực tiếp 7/2016 - Đ6 Cầu SH gói 3 (BPVP) | 3342 | 17 804 767 | |
| 25/08/2016 | 04/09/00 | 8/25/2016 | PTN- Văn Đình Dương GN CP đi công tác Quảng Trị | 1412 | 2 070 000 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương T8/2016 - Đ6 Cầu SH2 (BP VP) | 3342 | 798 480 | |
| 31/08/2016 | P0800001 | 8/31/2016 | Tiền lương T8/2016 - Đ6 Cầu SH3 (BP VP) | 3342 | 20 237 042 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Dầu Diezel | 1413 | 3 646 654 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Tiếp khách | 1413 | 2 000 000 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Tiền điện | 1413 | 1 301 592 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Vé xe khách | 1413 | 50 000 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Xi măng (làm kho mìn) | 1413 | 11 818 180 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Dụng cụ nhỏ lẻ | 1413 | 9 660 000 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Vật dụng nhỏ lẻ | 1413 | 10 335 000 | |
| 30/09/2016 | D3-14 | 9/30/2016 | Tiền ăn ca tháng 8/2016 | 1413 | 520 000 | |
| 30/09/2016 | P0900006 | 9/30/2016 | T.Lương T9/2016 - Đội 6 - Gói 2 Cầu Sông Hiếu QT (BPVP) | 3342 | 2 969 717 | |
| 30/09/2016 | P0900007 | 9/30/2016 | Tiền lương T9/2016 - Đ6 - Gói 3 Cầu Sông Hiếu (PB VP) | 3342 | 7 104 555 | |
| 01/10/2016 | PTN-22 | 10/1/2016 | Phòng thí nghiệm giảm nợ tiền gửi hồ sơ thí nghiệm CT cầu sông Hiếu Gói 2 | 1413 | 300 000 | |
| 01/10/2016 | PTN-22 | 10/1/2016 | Phòng thí nghiệm giảm nợ tiền mua xăng phục vụ đi lại thí nghiệm CT cầu sông Hiếu Gói 2 | 1413 | 454 545 | |
| 31/10/2016 | P1000007 | 10/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T10/2016 (Gián tiếp) | 3342 | 3 000 000 | |
| 15/12/2016 | H0000015 | 12/15/2016 | Thanh toán láng nhựa mặt đường CT sông Hiếu gói 2 cho Công ty TNHH TH Hưng Đạt Phát | 3313:QTCSH2 | 53 454 545 | |
| 30/12/2016 | 18/12/00 | 12/30/2016 | PTL- Hoàng Ngọc Tân GN CP đi công tác Quảng Trị | 1412 | 3 390 182 | |
| 30/12/2016 | 19/12/00 | 12/30/2016 | PKT- Nguyễn Văn Đại GN CP đi công tác Thái Nguyên-Chợ Mới | 1412 | 730 909 | |
| 30/12/2016 | 20/12/00 | 12/30/2016 | PKD- Nguyễn Thọ Thư GN CP đi công tác Thái Nguyên- Chợ mới | 1412 | 5 750 000 | |
| 31/12/2016 | 07/12/02 | 12/31/2016 | PTL- Phạm Thị Bích Thủy TT CP đi công tác Hà Nội, cp công chứng tài liệu | 1111 | 2 805 727 | |
| 31/12/2016 | 08/02/03 | 12/31/2016 | PTV- Trịnh Quang Phong TT cp đi công tác | 1111 | 9 370 000 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6271:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 153 724 240 |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6271:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 154:QTCSH3 | | 66 842 364 |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6273:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 18 760 000 |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6277:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 1 407 207 671 |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6278:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 154:QTCSH2 | | 149 246 400 |
| 31/12/2016 | 23/01/01 | 12/31/2016 | PKT- Ngô Khắc Hải GN CP đi công tác | 1412 | 2 706 364 | |
| 31/12/2016 | 24/01/01 | 12/31/2016 | PTL- Lê Tiến Dũng GN CP đi công tác | 1412 | 9 258 181 | |
| 31/12/2016 | P1200008 | 12/31/2016 | TL Đội 6 DA Cầu Sông Hiếu G2 - T12/2016 (VP) | 3342 | 5 513 051 | |
| 31/12/2016 | PNK402 | 12/31/2016 | Sơn phản quang vạch kẻ đường dày 2.0mm của Cty CPQL&XDGT Quảng Trị | 3311:QTCSH2 | 44 865 455 | |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.11 a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| Ngày | Chứng từ | Diễn giải | TKĐƯ | Phát sinh nợ | Phát sinh có |
|---|---|---|---|---|---|
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 621 | 221 827 369 | |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 621 | 979 997 367 | |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 621 | 39 115 544 576 | |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 621 | 11 018 249 462 | |
| 31/12/2014 | BBKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 621 | 2 000 000 | |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 621 | 25 005 989 231 | |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển chi phí bổ sung thép, bê tông cầu Trại mễ (TRAIME) | 621 | 233 109 866 | |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 621 | 16 415 026 239 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 621 | 1 108 534 339 | |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 621 | 4 243 605 296 | |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 622 | 342 584 605 | |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 622 | 654 524 719 | |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 622 | 6 794 063 699 | |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 622 | 1 207 898 767 | |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 622 | 7 388 791 165 | |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển bổ sung trích 2% KPCĐ (TRAIME) | 622 | 9 491 640 | |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển bổ sung trích 2% KPCĐ (TRAIME) | 622 | 973 820 | |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 622 | 8 138 023 007 | |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 622 | 3 264 575 474 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 622 | 407 533 817 | |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 | 623 | 1 119 139 324 | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | (TRAIME) | | | |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 623 | 1 659 249 467 | |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 623 | 8 434 331 208 | |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 623 | 2 940 395 391 | |
| 31/12/2014 | BBKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 623 | 2 727 273 | |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 623 | 8 332 391 223 | |
| 31/12/2015 | TT331 | Kết chuyển bổ sung CP cầu Trại Mễ (TRAIME) | 623 | 5 373 019 | |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 623 | 6 621 914 311 | |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 623 | 1 276 081 169 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 623 | 453 537 116 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 627 | 1 108 534 339 | |
| 30/06/2013 | TT225 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2013 (TRAIME) | 627 | 22 225 454 | |
| 31/12/2013 | TT361 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2013 (TRAIME) | 627 | 128 777 370 | |
| 20/11/2014 | TT308 | Kết chuyển chi phí từ 01/01/2014 đến 20/11/2014 (TRAIME) | 627 | 348 363 264 | |
| 31/12/2014 | TT348 | Kết chuyển chi phí từ 21/11/2014 đến 31-12-2014 (TRAIME) | 627 | 40 580 797 | |
| 31/12/2014 | BBKT2014.07 | Kết chuyển chi phí Cầu Trại Mễ (TRAIME) | 627 | 10 000 000 | |
| 30/06/2015 | TT152 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2015 (TRAIME) | 627 | 268 226 147 | |
| 31/12/2015 | KC2015 | Kết chuyển chi phí 6 tháng cuối năm 2015 (TRAIME) | 627 | 430 640 063 | |
| 30/06/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí 6 tháng đầu năm 2016 (TRAIME) | 627 | 121 519 300 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển chi phí tư 1/7 đến 9/10/2016 (TRAIME) | 627 | 78 589 031 | |
| 9/10/2016 | KC2016 | Kết chuyển giá vốn | 632 | | 159 954 939 724 |
| | | **Tổng cộng** | | **159 954 939 724** | **159 954 939 724** |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.11 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 154:46 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày: 5,170,824,271

Phát sinh Nợ: 29,895,609,227

Phát sinh Có: 18,361,805,607

Dư Nợ cuối ngày: 11,533,803,620

| Ngày | Số | Diễn giải | TK ĐƯ | PS nợ | PS có |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/12/2016 | 341 | Kết chuyển TK 621 vào TK 154<br>621:46--->1541:46 () | 621:46 | 12,907,981,447 | |
| 31/12/2016 | 342 | Kết chuyển TK 622 vào TK 154<br>622:46--->1541:46 () | 622:46 | 1,742,836,040 | |
| 31/12/2016 | 343 | Kết chuyển TK 623 vào TK 154<br>623:46--->1541:46 () | 623:46 | 7,768,935,406 | |
| 31/12/2016 | 344 | Kết chuyển TK 627 vào TK 154<br>627:46--->1541:46 () | 627:46 | 2,305,032,063 | |
| 31/12/2016 | ZBBGV | Kết chuyển giá vốn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 () | 632:46 | | 18,361,805,607 |
| | | **Tổng cộng** | | **18,361,805,607** | **18,361,805,607** |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.11 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 154- Chi phí SXKD dở dang

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ: **14 615 194 153**

Số phát sinh: **6 650 895 741** **19 314 505 981**

Số dư cuối kỳ: **1 951 583 913**

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| 31/12/2016 | 13/07/00 | 12/31/2016 | KC 621 -> 154 621:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 621:QTCSH2 | 1 345 979 459 | |
| 31/12/2016 | 13/07/00 | 12/31/2016 | KC 621 -> 154 621:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 621:QTCSH3 | 1 955 000 726 | |
| 31/12/2016 | 20/07/00 | 12/31/2016 | KC 622 -> 154 622:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 622:QTCSH2 | 584 878 152 | |
| 31/12/2016 | 20/07/00 | 12/31/2016 | KC 622 -> 154 622:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 622:QTCSH3 | 90 115 711 | |
| 31/12/2016 | 21/08/00 | 12/31/2016 | KC 623 -> 154 623:QTCSH2--->154:QTCSH2 | 623:QTCSH2 | 700 178 423 | |
| 31/12/2016 | 21/08/00 | 12/31/2016 | KC 623 -> 154 623:QTCSH3--->154:QTCSH3 | 623:QTCSH3 | 178 962 595 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6271:QTCSH2-->154:QTCSH2 | 6271:QTCSH2 | 153 724 240 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6271:QTCSH3-->154:QTCSH3 | 6271:QTCSH3 | 66 842 364 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6273:QTCSH2-->154:QTCSH2 | 6273:QTCSH2 | 18 760 000 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6277:QTCSH2-->154:QTCSH2 | 6277:QTCSH2 | 1 407 207 671 | |
| 31/12/2016 | 31/08/00 | 12/31/2016 | KC 627 -> 154 6278:QTCSH2-->154:QTCSH2 | 6278:QTCSH2 | 149 246 400 | |
| 31/12/2016 | P1200021 | 12/31/2016 | Kết chuyển giá vốn năm 2015 | 6321:QTCSH2 | | 9 717 856 658 |
| 12/31/2016 | P1200022 | 12/31/2016 | Kết chuyển giá vốn năm 2015 | 6321:QTCSH3 | | 9 596 649 324 |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.12 a**

Công ty CPXD Cầu 75- CIENCO 8

Xí nghiệp xây dựng công trình 1

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: Quý II/2013 đến Quý III/2016

Tài khoản 632- Giá vốn hàng bán: TRAIME

Công trình: Cầu Trại Mễ

| Ngày | Chứng từ | Diễn giải | TKĐƯ | Phát sinh nợ | Phát sinh có |
|---|---|---|---|---|---|
| 9/10/2016 | KC2015 | Kết chuyển giá vốn | 154 | 159,954,939,724 | |
| 9/30/2016 | KC2025 | Kết chuyển từ TK 632 vào TK 911 | 911 | | 159 954 939 724 |
| | | **Tổng cộng** | | **159 954 939 724** | **159,954,939,724** |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.12 b**

Công ty CP 407- CIENCO 4

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 632:46 – Giá vốn hàng bán

**Công trình: Cầu Bình Hương**

Dư Nợ đầu ngày:

Phát sinh Nợ: 18,361,805,607

Phát sinh Có:

18,361,805,607

Dư Nợ cuối ngày:

| **Ngày** | **Chứng từ** | **Diễn giải** | **TK ĐƯ** | **PS nợ** | **PS có** |
|---|---|---|---|---|---|
| 31/12/2016 | 355 | Kết chuyển TK 632 vào TK 911 632:46--->9111 () | 9111 | | 18,361,805,607 |
| 31/12/2016 | ZBBGV | Kết chuyển giá vốn từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 () | 1541:46 | 18,361,805,607 | |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưởng**

**Phụ lục 2.12 c**

Công ty CP 423- CIENCO 4

Đội công trình 6

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

**Thi công Gói 2 Cầu Sông Hiếu**

Số dư đầu kỳ:

Số phát sinh: **19 314 505 981** **19 314 505 981**

Số dư cuối kỳ:

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Số hiệu TK đối ứng | Số tiền | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| 31/12/2016 | 26/08/00 | 12/31/2016 | KC 6321 -> 9111 6321:QTCSH2-->9111:QTCSH2 | 9111:QTCSH2 | | 9 717 856 658 |
| 31/12/2016 | 26/08/00 | 12/31/2016 | KC 6321 -> 9111 6321:QTCSH3--->9111:QTCSH3 | 9111:QTCSH3 | | 9 596 649 324 |
| 31/12/2016 | P1200021 | 12/31/2016 | Kết chuyển giá vốn năm 2016 | 6321:QTCSH2 | 9 717 856 658 | |
| 12/31/2016 | P1200022 | 12/31/2016 | Kết chuyển giá vốn năm 2016 | 6321:QTCSH3 | 9 596 649 324 | |

Ngày …. Tháng ….năm….

**Kế toán ghi sổ** **Kế toán trưở**

**Phụ lục 2.13**

CÔNG TY CP 482 - CIENCO 4

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Từ tháng 1 đến tháng 6 Năm 2016

| Tên công trình | Doanh thu | Chi phí dở dang đầu kỳ | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ | | | | | Chi phí dở dang cuối kỳ | Giá vốn hàng bán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nguyên vật liệu, nhiên liệu | CP nhân công trực tiếp | Chi phí máy thi công | Chi phí khác | Tổng cộng Z | | |
| La Sơn- Túy Loan | | 2,044,524,691 | 2,184,615,286 | 4,858,993,482 | 3,402,071,776 | 985,613,124 | 11,431,293,668 | 13,475,818,359 | |
| QL1A- Bình Định | | | 599,105,797 | 106,505,645 | 321,345,987 | 99,075,181 | 1,126,032,610 | 1,126,032,610 | |
| Sân bay Nội Bài Gói4 (từ S4-A3) | 9,121,266,271 | 5,445,675,893 | 185,332,827 | 1,259,107,676 | 99,265,573 | 101,380,038 | 1,645,086,114 | | 7,090,762,007 |
| Trường Sơn Đông (D35) | 12,557,742,603 | 20,925,524,298 | 8,086,135,479 | 4,040,988,119 | 2,081,807,610 | 819,896,881 | 15,028,828,089 | 23,742,330,797 | 12,212,021,590 |
| Tránh Hà Tĩnh | 7,269,345,455 | | 12,297,317,910 | 2,976,770,864 | 2,640,378,265 | 831,224,409 | 18,745,691,448 | 12,111,959,381 | 6,633,732,067 |
| Trường Sơn Đông ( Đ 29) | | 6,168,422,311 | | | | | | 6,168,422,311 | |
| Đường QL1A- Kỳ Anh | 5,598,313,678 | 5,398,679,850 | 3,368,635,462 | | 15,125,618 | | 3,383,761,080 | 3,558,719,878 | 5,223,721,052 |
| Vàng Đai 3 (gói 1) | | 1,989,457,224 | | | | | | 1,989,457,224 | |
| QL24- Gói 10 | 5,256,985,895 | 2,382,918,822 | 2,251,133,778 | 1,319,382,926 | 1,188,676,951 | 131,125,040 | 4,890,318,695 | 10,146,326,127 | 1,636,635,935 |
| Sân bay nội bài - Gói 4 (TCT) | | 1,581,737,654 | | | | | | | 1,581,737,654 |
| Hồ Chí Minh (Gói 4) | 3,020,565,455 | 5,728,395,198 | 294,770,500 | | 4,830,000 | 33,718,701 | 333,319,201 | 3,241,412,434 | 2,820,301,965 |
| Long Thành dầu giây | 1,086,493,203 | 111,411,608 | | 4,572,825 | 177,273,986 | 171,087,080 | 352,933,891 | | 464,345,499 |
| Đường HCM - Đăk Lak (Gói 4) | | 2,241,872,234 | 8,822,273,648 | 1,689,391,454 | 1,393,922,222 | 647,766,058 | 12,553,353,382 | 14,795,225,616 | |
| Sân bày nội bài - Gói 9A | | 104,021,818 | | | | | | 104,021,818 | |
| Trường Sơn Đông (D26) | 4,566,139,915 | 19,614,244,961 | | | | 14,221,178 | 14,221,178 | 15,365,061,300 | 4,263,404,839 |
| Đường TP.Cà Mau (CM-PW-3.2) | | | | | 14,099,837 | 124,473,636 | 138,573,473 | 138,573,473 | |
| Sân bay Phú Bài - Huế | | 1,263,414,382 | | | | | | 1,263,414,382 | |
| Sân bay Pleiku | 56,563,719,698 | 1,307,356,200 | 75,428,990,861 | 2,813,252,970 | 3,967,722,823 | 612,825,266 | 82,822,791,920 | 30,187,537,078 | 53,942,611,042 |
| Cao tốc Nội Bài Lào Cai (G4A) | 3,205,619,047 | 2,132,223,893 | 377,128,727 | | | 61,179,734 | 438,308,461 | 1,197,982,354 | 1,372,550,000 |
| … | … | … | … | … | … | … | … | … | … |
| **Tổng cộng** | **215,937,933,910** | **284,695,088,256** | **136,457,376,369** | **31,023,513,426** | **22,265,571,655** | **8,861,247,708** | **198,607,709,158** | **299,384,585,518** | **199,483,442,365** |

**Người lập** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

**Phụ lục 2.14 a**

TỔNG CÔNG TY XDCTGT 4-CTCP

Địa chỉ: Tầng 10-11, Toà nhà ICON 4, 243A Đe La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH TỪ 01/01 ĐẾN 31/12/2016

| Số TT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Tập hợp CP theo công trình | Chi phí sản xuất | | | | Tổng chi phí | Chi phí dở dang | | Giá vốn luỹ kế đến nay |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CF Thầu phụ (Đơn vị HTPT) | Chi phí BĐH, mua ngoài ,khác | Chi phí PS trong kỳ | Tổng cộng | | Đầu kỳ Quý III-16 | Cuối kỳ Quý IV-16 | |
| **I** | Công trình, hạng mục công trình xây lắp | **1,433,894,942,876** | | **46,564,258,390** | **(26,005,603,818)** | **20,558,654,572** | **1,454,453,597,448** | **148,105,137,853** | **125,227,080,817** | **4,450,253,809,404** |
| 1 | Gói thầu CW2A lô 1 xây dựng cầu Đồng Khê | 8,602,664,546 | | 775,406,342 | - | 775,406,342 | 9,378,070,888 | - | - | 34,646,435,531 |
| 2 | Công trình Cầu Nhật Tân | - | | - | - | - | - | 486,319,301 | 486,319,301 | 13,111,426,278 |
| 3 | Gói thầu số 5 XD đường kết nối Nội Bài - Nhật Tâ | 9,647,833,266 | | 35,682,434 | (3,034,818,117) | (2,999,135,683) | 6,648,697,583 | 3,034,818,117 | - | 31,045,614,995 |
| 4 | Công trình QL1A tuyến tránh Hà Tĩnh - Kỳ Anh | 8,183 | | - | (217,231,444) | (217,231,444) | (217,223,261) | 217,231,444 | - | 3,928,744,809 |
| 5 | Công trình Gói 9 Long Thành Dầu Giây | - | | - | 1,513,951,442 | 1,513,951,442 | 1,513,951,442 | 1,368,295,884 | 2,882,247,326 | 5,891,193,951 |
| 6 | Công trình XD cầu vượt nút giao QL48B - Lạch Què | 16,450,067,273 | | 889,213,073 | - | 889,213,073 | 17,339,280,346 | - | - | 39,738,997,627 |
| 7 | Công trình gói thầu số 4 Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 25,802,224,035 | | 2,790,238,269 | (6,231,108,664) | (3,440,870,395) | 22,361,353,640 | 6,231,108,664 | - | 113,624,141,864 |
| 10 | Công trình Tân Vũ Lạch Huyện | 142,530,789,506 | | 2,606,671,223 | - | 2,606,671,223 | 145,137,460,729 | - | - | 473,263,660,132 |
| | … | | | | | | | | | |
| 15 | Gói thầu số 1 XD hầm chui Thanh Xuân | 352,458,156 | | 109,237,669 | - | 109,237,669 | 461,695,825 | - | - | 145,787,720,499 |
| 16 | Công trình cầu sông Hốt - Quảng Ninh | 58,807,704,057 | | 1,303,048,056 | 12,739,508,635 | 14,042,556,691 | 72,850,260,748 | - | 12,739,508,635 | 151,513,830,279 |
| 17 | Công trình XD Tuyến đường Thái Nguyên-Chợ Mới (B | 562,052,881,808 | | 2,017,159,044 | - | 2,017,159,044 | 564,070,040,852 | - | - | 1,088,499,424,692 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | Gói 4 DA xây dựng nút giao Trung Hòa | 429,600,888 | | 83,527,605 | 353,754,011 | 437,281,616 | 866,882,504 | - | 353,754,011 | 342,735,131,879 |
| 19 | Sân bay Thọ Xuân | 593,709,942 | | - | - | - | 593,709,942 | - | - | 9,803,828,850 |
| 20 | Công trình BOT QL38 Yên Lệnh - Vực Vòng | 10,254,076,635 | | 264,133,617 | - | 264,133,617 | 10,518,210,252 | - | - | 85,615,494,558 |
| | …. | | | | | | | | | |
| 22 | Công trình Cầu Tân Phong | - | | - | 1,107,793,178 | 1,107,793,178 | 1,107,793,178 | 522,893,070 | 1,630,686,248 | 3,129,015,082 |
| 34 | Công trình Bến Thành Suối Tiên | 650,771,397 | | 2,426,843,089 | - | 2,426,843,089 | 3,077,614,486 | 1,129,961,031 | 4,207,575,517 | - |
| 35 | Gói thầu số 4 thi công sân bay Vinh | 782,895,773 | | - | (782,895,773) | (782,895,773) | - | 782,895,773 | - | 807,886,180 |
| 36 | Gói thầu số 5 thi công xây lắp và TKBV TC sân ba | 2,418,065,207 | | - | (2,418,065,207) | (2,418,065,207) | - | 2,418,065,207 | - | 2,418,065,207 |
| 37 | Gói thầu số 1 XD đường kết nối Nội Bài - Nhật Tân | 3,992,067,177 | | - | (815,337,677) | (815,337,677) | 3,176,729,500 | 815,337,677 | - | 3,992,067,177 |
| 40 | Công trình gói thầu 3A Đà Nẵng - Quảng Ngãi | 11,327,160,395 | | 623,530,474 | (325,454,545) | 298,075,929 | 11,625,236,324 | 325,454,545 | - | 18,788,237,828 |
| | … | | | | | | | | | |
| 42 | Gói thầu 7.2 tiểu dự án 2 NCMRQL1A cầu Nguyệt Vi | 8,380,216,379 | | - | (407,999,072) | (407,999,072) | 7,972,217,307 | 407,999,072 | - | 7,324,949,139 |
| 45 | Công trình cầu Nguyễn Tri Phương Đà Nẵng (WB) | (344,614,454) | | - | (236,926,860) | (236,926,860) | (581,541,314) | 236,926,860 | - | (344,614,454) |
| 46 | Gói thầu B3-06 xây dựng 04 cầu | 3,079,785,470 | | - | (1,273,861,247) | (1,273,861,247) | 1,805,924,223 | 1,273,861,247 | - | 3,079,785,470 |
| 51 | Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình (gói 3.2) | 154,831,820 | | - | - | - | 154,831,820 | - | - | 1,375,333,584 |
| 52 | Gói thầu số 2 thi công XL hàng rào an ninh - CHK | 804,096,975 | | - | (620,366,096) | (620,366,096) | 183,730,879 | 620,366,096 | - | 804,096,975 |
| **53** | **Công trình cầu Bình Hương - Hạ Long** | **51,150,840,320** | | **-** | **(8,914,081,278)** | **(8,914,081,278)** | **42,236,759,042** | **8,914,081,278** | **-** | **51,150,840,320** |
| 73 | Công trình tổng kho xăng dầu DKC Cảng Nghi Thiết | 31,320,615,165 | | 19,059,318 | - | 19,059,318 | 31,339,674,483 | - | - | 31,339,674,483 |
| | … | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | **1,618,382,087,078** | | **46,564,258,390** | **(26,005,603,818)** | **20,558,654,572** | **1,638,940,741,650** | **148,105,137,853** | **125,227,080,817** | **5,504,820,379,225** |

**Người lập** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

**PHỤ LỤC 2.14b**

**CÔNG TY CỔ PHẦN 482**
**Đơn vị: Đội CT9**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG THỰC HIỆN THÁNG 04/2016**
**Gói thầu ĐT2.1: Thi công xây dựng nền, mặt đường, bó vỉa, vỉa hè, cây xanh, dãy phân cách; Hệ thống thoát nước & cống kỹ thuật**
**huyện Đồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp**

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | | | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền (VNĐ) | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Theo HĐ | Lũy kế kỳ trước | Thực hiện kỳ này | | Theo HĐ | Lũy kế kỳ trước | Thực hiện kỳ này | |
| **I** | **Nền, mặt đường** | | | | | | | | | |
| 7 | Đắp cát nền đường K>=0,95 (tận dụng 100%) | 100m3 | 85,10 | 68,31 | 0,80 | 970.408 | 82.584.624 | 66.288.564 | 776.326 | |
| 16 | Tưới nhựa dính bám TC 1,0kg/m2 | 100m2 | 440,19 | 435,20 | 3,49 | 2.492.000 | 1.096.945.978 | 1.084.518.375 | 8.697.080 | |
| 18 | Tưới nhựa dính bám TC 0,5kg/m2 | 100m2 | 440,19 | 385,48 | 53,21 | 1.325.753 | 583.579.371 | 511.051.385 | 70.543.333 | |
| 19 | BTN hạt mịn mặt đường sau khi lèn ép dày 4cm | 100m2 | 440,19 | 385,48 | 53,21 | 18.804.246 | 8.277.384.848 | 7.248.660.936 | 1.000.573.956 | |
| **II** | **Bó vỉa, vỉa hè, cây xanh, dãy phân cách** | | | | | | | | | |
| 24 | Cát đệm lót vỉa hè dày 5cm (tận dụng 100%) | m3 | 787,64 | 24,25 | 655,37 | 147.393 | 116.091.707 | 3.574.275 | 96.596.802 | |
| 26 | Bê tông hố trồng cây đá 1x2 M200 | m3 | 41,91 | 31,45 | 6,45 | 1.628.032 | 68.234.079 | 51.201.608 | 10.500.807 | |
| 30 | Lát gạch bê tông M200 (30x30x5)cm vỉa hè | m2 | 14.649,62 | 11.992,55 | 1.590,00 | 165.931 | 2.430.822.998 | 1.989.933.278 | 263.829.954 | |
| **III** | **Hệ thống an toàn giao thông** | | | | | | | | | |
| 37 | Đào đất móng trụ biển báo | m3 | 2,75 | | 2,21 | 214.831 | 591.214 | | 474.776 | |
| 38 | Bê tông móng trụ biển báo đá 1x2, M200 | m3 | 2,67 | | 2,17 | 1.257.011 | 3.351.190 | | 2.727.713 | |
| 39 | Sản xuất & lắp đặt biển báo tròn | biển | 44,00 | | 40,00 | 550.865 | 24.238.067 | | 22.034.606 | |
| 40 | Sản xuất & lắp đặt biển báo tam giác | biển | 19,00 | | 13,00 | 408.477 | 7.761.061 | | 5.310.200 | |
| 41 | Trụ biển báo D80 dày 3mm, cao 3,39m (gồm: thép chống xoay trụ D10, SXLĐ sơn hoàn thiện trụ) | trụ | 43,00 | | 35,00 | 860.103 | 36.984.410 | | 30.103.589 | |
| 43 | Sơn dãy phân cách sọc trắng - đỏ 2 lớp bằng sơn phản quang | m2 | 1.010,40 | | 1.010,40 | 32.121 | 32.454.637 | | 32.454.637 | |
| 44 | Cung cấp và lắp đặt cọc tiêu (0,15x0,15x1,025)m | cọc | 10,00 | | | 305.670 | 3.056.700 | | | |
| 18 | Bê tông đá 1x2 M200 đáy, nắp hố ga | m3 | 60,03 | 37,86 | 0,29 | 1.518.253 | 91.142.267 | 57.481.072 | 440.293 | |
| **III** | **Hố thu nước** | | | | | | | | | |
| 26 | Bê tông móng đá 1x2 M150 | m3 | 10,76 | 9,87 | 0,89 | 1.163.313 | 12.521.899 | 11.481.897 | 1.035.348 | |
| 30 | Cung cấp và lắp đặt ống PVC 220 | 100m | 0,90 | 0,62 | 0,16 | 39.746.449 | 35.771.804 | 24.642.798 | 6.359.432 | |
| 31 | Cung cấp và lắp đặt nắp gang hố thu nước | cái | 138,00 | | 138,00 | 889.070 | 122.691.692 | | 122.691.692 | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | **51.187.753.706** | **44.655.426.735** | **1.675.150.545** | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Chi phí tạm ứng ban đầu: | | đ | Phần kết cấu (1) | 531.526.847 | x1,5%= 7.972.903 |
| 2. Chi phí sản xuất lũy kế đến cuối kỳ trước: | 114.624.000 | đ | Phần nền (2) | 1.251.102 | x1,5%= 18.767 |
| 3. Chi phí sản xuất được duyệt kỳ này: | **12.169.000** | đ | Phần móng (3) | 62.558.227 | x1,5%= 938.373 |
| 4. Thu hồi tạm ứng ban đầu: | | | Phần mặt (4) | 1.079.814.369 | x0,3%= 3.239.443 |
| 5. Lũy kế chi phí sản xuất (2+3): | 126.793.000 | đ | **Tổng** | **1.675.150.545** | **12.169.000** |

**Người lập** | **Người kiểm tra** | **Giám đốc phê duyệt**

**Phụ lục 3.1 a**

BẢNG CHI PHÍ MỤC TIÊU

Công tác tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 01kg/m2

| STT | Hạng mục | ĐVT | Định mức kinh tế - kỹ thuật | | Chi phí mục tiêu | | Chi phí trần | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức nội bộ | Định mức 1776 | Đơn giá | Thành tiền | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4=1x3 | 5 | 6=2x5 |
| | | | | | | | | |
| 2 | **Tưới nhựa dính bám, tiêu chuẩn nhựa 01kg/m2** | | | | | | | |
| | ***a, Vật liệu*** | | | | | ***18.364,50*** | | ***19.311,81*** |
| | Nhựa đường | kg | 0,7865 | 0,7865 | 16.300,0 | *12.819,95* | 15.500 | 12.190,75 |
| | Dầu hỏa | lít | 0,3210 | 0,3210 | 17.272,7 | *5.544,55* | 22.184 | 7.121,06 |
| | ***b, Nhân công*** | | | | | ***384,92*** | | ***552,95*** |
| | Nhân công Bậc 3,5/7 | công | 0,00251 | 0,0031 | 153.231,00 | 384,92 | 178.371 | 552,95 |
| | ***c. Máy thi công*** | | | | | ***959,43*** | | ***4.182,86*** |
| | Thiết bị nấu nhựa | ca | | 0,0005 | | | 282.433 | 141,22 |
| | Máy phun nhựa đường 190CV | ca | 0,0008 | 0,0010 | 934.105 | 732,34 | 3.299.197 | 3.299,20 |
| | Máy nén khí diezen 600m3/h | ca | 0,0004 | 0,0005 | 579.307 | 227,09 | 1.484.895 | 742,45 |
| | Cộng chi phí trực tiếp | | | | | **19.708,84** | | |
| | Chi phí QLCĐ | | 2,3% | | | 453,30 | | |
| | ***Cộng*** | | | | | ***20.162,14*** | | ***24.047,63*** |

**Phụ lục 3.1b**

BẢNG CHI PHÍ MỤC TIÊU

Công tác Thi công thảm Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm

| STT | Hạng mục | ĐVT | Định mức kinh tế - kỹ thuật | | Chi phí mục tiêu | | Chi phí trần | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Định mức nội bộ | Định mức 1776 | Đơn giá | Thành tiền | Đơn giá | Thành tiền |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** | **3** | **4=1x3** | **5** | **6=2x5** |
| | | | | | | | | |
| **3** | **Thi công thảm Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm** | | | | | | | |
| | ***a, Vật liệu*** | | | | | ***205.942,69*** | | ***234.312,25*** |
| | Bê tông nhựa hạt trung C19 | tấn | 0,1662 | 0,1662 | 1.239.125,7 | 205.942,69 | 1.409.821 | 234.312,25 |
| | ***b, Nhân công*** | | | | | ***2.807,17*** | | ***4.894,47*** |
| | Nhân công Bậc 4/7 | công | 0,0171 | 0,0255 | 164.000,00 | 2.807,17 | 191.940 | 4.894,47 |
| | ***c. Máy thi công*** | | | | | ***2.532,81*** | | ***6.115,94*** |
| | Máy rải BTN 130CV- 140 CV | ca | 0,0002 | 0,0006 | 5.049.778,7 | 1.106,29 | 5.885.665 | 3.531,40 |
| | Máy đầm bánh thép tự hành 10T | ca | 0,0010 | 0,0012 | 963.437,7 | 924,90 | 1.196.888 | 1.436,27 |
| | Máy đầm bánh hơi tự hành 16T | ca | 0,0005 | 0,0006 | 979.722,9 | 501,62 | 1.713.924 | 1.028,35 |
| | Máy khác | % | | 2% | | | 5.996 | 119,92 |
| | Cộng chi phí trực tiếp | | | | | **211.282,66** | | |
| | Chi phí QLCĐ | | 1,5% | | | 3.169,24 | | |
| | ***Cộng*** | | | | | ***214.451,90*** | | ***245.322,66*** |

**Phụ lục 3.2**

**BẢNG CHẤM CÔNG**

Công trình: .....

Hạng mục: .....

Hạng mục công việc:.....

| TT | Họ và tên | Bậc thợ | Giờ bắt đầu | Giờ kết thúc | Tổng số công | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

**Phụ lục 3.3**

SỔ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP THEO CÔNG TRÌNH

Hạng mục công trình:

Tháng ...năm...

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Dự toán | | | Thực tế | | | Chênh lệch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số | Ngày | | | SL | ĐG | TT | SL | ĐG | TT | Tiền | Tỷ trọng | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cộng | | | | | | | | | | |

Ngày ...tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 3.4**

SỔ CHI TIẾT TK 623 THEO CÁCH PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Tháng ...năm...

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Dự toán | | Thực hiện | | Chênh lệc | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SH | NT | | | Biến phí | Định phí | Biến phí | Định phí | Số tiền | Tỷ trọng | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Ngày ...tháng... năm...

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) |

**Phụ lục 3.5**

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 627 THEO CÁCH PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Tháng ...năm...

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Dự toán | | Thực hiện | | Chênh lệc | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SH | NT | | | Biến phí | Định phí | Biến phí | Định phí | Số tiền | Tỷ trọng | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Ngày ...tháng... năm...

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) | (Ký, ghi rõ họ tên) |

**Phụ lục 3.6**

SỔ CHI TIẾT GIÁ VỐN

Công trình:...

| Ngày ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Khối lượng | Dự toán | Thực tế | Chênh lệch | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số | Ngày | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng | | | | | |

**Phụ lục 3.7**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ CỦA TRUNG TÂM CHI PHÍ**

Trung tâm chi phí: Khối sản xuất

Tháng….năm….

| STT | NỘI DUNG | Tháng thực hiện | | | Tích lũy từ đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | DT | TH | CL | DT | TH | CL |
| 1 | Xí nghiệp xây dựng số 1<br>- Đội xây lắp số 1<br>- Đội xây lắp<br>- … | | | | | | |
| 2 | Xí nghiệp xây dựng số 2<br>- Đội xây lắp số 1<br>- Đội xây lắp<br>- … | | | | | | |
| 3 | Xí nghiệp xây dựng số 3<br>- Đội xây lắp số 1<br>- Đội xây lắp<br>- … | | | | | | |
| 4 | Xí nghiệp xây dựng số 4<br>- Đội xây lắp số 1<br>- Đội xây lắp<br>- … | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

**Phụ lục 3.8**

## BÁO CÁO PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH CHI PHÍ TẠI TRUNG TÂM CHI PHÍ

Trung tâm chi phí: Đôi/Xí nghiệp công trình số …

Tháng…..năm

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Khoản mục chi phí | Dự toán | | | Thực tế | | | Chênh lệch TT/DT | | Đánh giá biến động | Nguyên nhân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Lượng | Giá | Thành tiền | Lượng | Giá | Thành tiền | Số tiền | % | | |
| **1** | **Chi phí NVL TT** | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nguyên vật liệu chính** | | | | | | | | | | |
| | 1. Xi măng PC 30 | | | | | | | | | | |
| | 2. Cát mịn | | | | | | | | | | |
| | 3. Cấp phối đá dăm | | | | | | | | | | |
| | 4. Đá 4 x 6 | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| **3** | **Nhiên liệu** | | | | | | | | | | |
| | 1. Dầu diezen | | | | | | | | | | |
| | 2. Dầu mazút | | | | | | | | | | |
| | 3. Dầu bảo ôn | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| **4** | **Vật liệu phụ** | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1. Đinh | | | | | | | | | | |
| | 2. Keo dính | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| **5** | **Chi phí vật liệu khác** | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi phí nhân công** | | | | | | | | | | |
| | 1. Tiền lương công nhân | | | | | | | | | | |
| | 2. Ăn ca, độc hại | | | | | | | | | | |
| **7** | **CP sử dụng máy thi công** | | | | | | | | | | |
| | 1. Khâu hao máy thi công | | | | | | | | | | |
| | 2. CP nhiên liệu máy | | | | | | | | | | |
| | 3. Tiền lương lái máy | | | | | | | | | | |
| | 4. Chi phí khác bằng tiền | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chi phí sản xuất chung** | | | | | | | | | | |
| | 1. Khâu hao thiết bị | | | | | | | | | | |
| | 2. Sửa chữa TSCĐ | | | | | | | | | | |
| | 3. Tiền lương đội trưởng | | | | | | | | | | |
| | 4.Trích theo lương của CNTT | | | | | | | | | | |
| | 5. CP khác bằng tiền | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chi phí ngoài sản xuất được phân bổ** | | | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

**Phụ lục 3.9**

BÁO CÁO PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Công trình:

Hạng mục công trình:

Tháng….năm…

| STT | Hạng mục công việc | ĐVT | Thực tế | | | | Dự toán | | | | Biến động TT/DT | | Đánh giá sự biến động |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | Số tiền | % | |
| | Thi công thảm bê tông nhựa | | | | | | | | | | | | |
| | a.Vật liệu chính | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | b. Vật liệu phụ | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

**Phụ lục 3.10**

BÁO CÁO PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Công trình:

Hạng mục công trình:

Tháng….năm…

| STT | Hạng mục công việc | ĐVT | Thực tế | | | | Dự toán | | | | Biến động TT/DT | | Đánh giá sự biến động |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | Số tiền | % | |
| | Thi công thảm bê tông nhựa | | | | | | | | | | | | |
| | a.Nhân công trong biên chế | | | | | | | | | | | | |
| | + Nhân công bậc 4/7 | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | b. Nhân công thuê ngoài | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

**Phụ lục 3.11**

BÁO CÁO PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ MÁY THI CÔNG

Công trình:

Hạng mục công trình:

Tháng….năm…

| STT | Hạng mục công việc | ĐVT | Thực tế | | | | Dự toán | | | | Biến động TT/DT | | Đánh giá sự biến động |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | KLCV | ĐM | Đơn giá | Thành tiền | Số tiền | % | |
| I | Thi công cấp phối đá dăm | | | | | | | | | | | | |
| | Máy rải | | | | | | | | | | | | |
| | Máy đầm rung 25T | | | | | | | | | | | | |
| | Máy đầm bánh hơi tự hành 16T | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| II | Thi công thảm bê tông nhựa | | | | | | | | | | | | |
| | Máy rải BTN 130CV-140CV | | | | | | | | | | | | |
| | Máy đầm bánh thép tự hành 10T | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

**Phụ lục 3.12**

## BÁO CÁO PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CPSXC

## CT/HMCT:

| Yếu tố chi phí | Thực tế | Dự toán | Chênh lệch TT/DT | | Đánh giá biến động |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mức | % | |
| I. Biến phí | | | | | |
| 1.Nhiên liệu (Xăng, dầu), công cụ | | | | | |
| 2. Điện nước phục vụ quản lý | | | | | |
| 3.CP bằng tiền khác | | | | | |
| II. Định phí | | | | | |
| 1. Tiền lương nhân viên quản lý tổ, đội thi công như đội trưởng, kỹ sư, cán bộ hành chính tổ, đội…) | | | | | |
| 2. Các khoản trích theo lương | | | | | |
| 3. Điện nước mua ngoài | | | | | |
| 4. CP khấu hao TSCĐ | | | | | |
| **Tổng cộng** | **xxx** | **xxx** | | **xxx** | **xxx** |

**Phụ lục 3.13**

## BÁO CÁO PHÂN TÍCH CHÊNH LỆCH CHI PHÍ DỰ TOÁN THEO CÁCH ỨNG XỬ CHI PHÍ CỦA TỪNG TRUNG TÂM CHI PHÍ

Tháng… năm…

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Khoản mục chi phí | THỰC HIỆN | DỰ TOÁN | Chênh lệch TH/DT | | Đánh giá biến động | Phân tích nguyên nhân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| **1** | **CHI PHÍ BIẾN ĐỔI** | | | | | | |
| | ***KHỐI SẢN XUẤT*** | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 2 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 3 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | ***KHỐI QUẢN LÝ DN*** | | | | | | |
| | Phòng tổ chức hành chính | | | | | | |
| | Phòng kinh tế kế hoạch | | | | | | |
| | Phòng kỹ thuật | | | | | | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phòng vật tư | | | | | | |
| | Phòng kế toán | | | | | | |
| | Ban điều hành dự án | | | | | | |
| **2** | **CHI PHÍ CỐ ĐINH** | | | | | | |
| | ***KHỐI SẢN XUẤT*** | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 2 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | Xí nghiệp xây dựng số 3 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số 1 | | | | | | |
| | - Đội xây lắp số … | | | | | | |
| | ***KHỐI QUẢN LÝ DN*** | | | | | | |
| | Phòng tổ chức hành chính | | | | | | |
| | Phòng kinh tế kế hoạch | | | | | | |
| | Phòng kỹ thuật | | | | | | |
| | Phòng vật tư | | | | | | |
| | Phòng kế toán | | | | | | |
| | Ban điều hành dự án | | | | | | |
| | **Tổng chi phí** | | | | | | |

**Người lập biểu** **Người duyệt**

*Bảng 3.14. Báo cáo phân tích thông tin thích hợp.*

**BÁO CÁO PHÂN TÍCH THÔNG TIN THÍCH HỢP**

| **Chi tiết** | **Phương án so sánh** | **Phương án gốc** | **Thông tin thích hợp** |
|---|---|---|---|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)= (2)- (3)** |
| **I. Thu nhập** | | | |
| 1.Doanh thu<br>2.Thu nhập khác | | | |
| **II. CP** | | | |
| 1.Biến phí<br>2. Định phí | | | |
| **III. Kết quả so sánh** | | | |